



NGUYỄN THỊ HỒNG NAM – NGUYỄN THÀNH THI (đồng Chủ biên)
NGUYỄN THÀNH NGỌC BẢO – TRẦN LÊ DUY – DƯƠNG THỊ HỒNG HIẾU
TĂNG THỊ TUYẾT MAI – NGUYỄN THỊ NGỌC THUY

NGŨ VẦN

SÁCH GIÁO VIÊN

9

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ HỒNG NAM – NGUYỄN THÀNH THI (đồng Chủ biên)
NGUYỄN THÀNH NGỌC BẢO – TRẦN LÊ DUY – DƯƠNG THỊ HỒNG HIẾU
TĂNG THỊ TUYẾT MAI – NGUYỄN THỊ NGỌC THUY

NGỮ VĂN

SÁCH GIÁO VIÊN



TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

ngulieu.id.vn

CÁC TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CTGDPT	Chương trình giáo dục phổ thông
CT	Chương trình
GD & ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GV	Giáo viên
HS	Học sinh
NXBGD	Nhà xuất bản Giáo dục
PHT	Phiếu học tập
SGK	Sách giáo khoa
SGV	Sách giáo viên
Tr.	Trang
VB	Văn bản

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên Ngữ văn 9, bộ sách *Chân trời sáng tạo* là tài liệu hướng dẫn cách tổ chức dạy học cho các bài học trong sách giáo khoa Ngữ văn 9. Sách gồm hai tập:

Tập một gồm hai phần, *Phần một: Những vấn đề chung*, *Phần hai: Hướng dẫn tổ chức dạy học các bài học*.

Phần một: Những vấn đề chung, trình bày các cơ sở của việc biên soạn sách giáo khoa (các nghị quyết, thông tư về đổi mới chương trình, sách giáo khoa phổ thông của Quốc hội và Bộ Giáo dục và Đào tạo); những điểm mới nổi bật của *Ngữ văn 9*; cấu trúc sách và cấu trúc bài học/ chủ điểm; một số lưu ý về phương pháp, kĩ thuật dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn.

Phần hai: Hướng dẫn tổ chức dạy học các bài học từ Bài 1 đến Bài 5 và ôn tập học kì 1. Những hướng dẫn này là sự triển khai cụ thể của các phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học đã trình bày trong *Phần một*. Nội dung hướng dẫn tổ chức dạy từng bài học gồm ba mục lớn: *Yêu cầu cần đạt; Phương pháp và phương tiện dạy học; Tổ chức các hoạt động học*.

Tập hai, sách trình bày *Hướng dẫn tổ chức dạy học các bài học* từ Bài 6 đến Bài 10 và ôn tập học kì 2. Các hướng dẫn trong mỗi bài học tiếp tục thể hiện các phương pháp, kĩ thuật dạy học đã được thể hiện trong *Phần một* của tập một.

Trên nguyên tắc chia sẻ, mang tính hướng dẫn, gợi ý, chúng tôi mong rằng sách giáo viên **Ngữ văn 9**, bộ sách *Chân trời sáng tạo* sẽ hỗ trợ quý thầy cô thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới hiệu quả.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	
1. Những điểm mới nổi bật của sách giáo khoa	5
2. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học/ chủ điểm	16
3. Một số lưu ý về phương pháp, kĩ thuật dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn	28
PHẦN II: HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC CÁC BÀI HỌC	
Bài 1: Thương nhớ quê hương	32
Bài 2: Giá trị của văn chương	56
Bài 3: Những di tích lịch sử và danh thắng	76
Bài 4: Con người trong thế giới kì ảo	113
Bài 5: Khát vọng công lí	144
Ôn tập cuối học kì I	176

Phân một

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. NHỮNG ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA SÁCH GIÁO KHOA

1.1. Quan điểm biên soạn

Cũng như SGK *Ngữ văn* lớp 6, lớp 7, lớp 8, SGK *Ngữ văn* lớp 9, bộ sách *Chân trời sáng tạo* được biên soạn dựa trên các cơ sở dưới đây:

- Các VB nghị quyết, thông tư có tính chỉ đạo của nhà nước, của ngành giáo dục.
- Các lí thuyết giáo dục hiện đại, các quan điểm về dạy đọc, viết nói và nghe.
- Cách tiếp cận tích hợp trong dạy học *Ngữ văn*.
- Tiếp thu có chọn lọc cách thiết kế SGK của một số nước cũng như kế thừa những điểm tích cực của *Ngữ văn 9* (biên soạn theo CT 2006) như: tích hợp đọc với tiếng Việt, đọc hiểu theo thể loại; sử dụng lại một số VB.

1.2. Những điểm mới nổi bật của sách giáo khoa *Ngữ văn 9*

Sách *Ngữ văn 9*, bộ sách *Chân trời sáng tạo*, có nhiều điểm mới về mục tiêu bài học, tính tích hợp, nội dung dạy học theo chủ điểm, cách thiết kế các nhiệm vụ học tập,...

1.2.1. Yêu cầu cần đạt

Yêu cầu của từng bài học trong *Ngữ văn 9* được thiết kế dựa trên các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực mà CTGDPT tổng thể và CTGDPT môn *Ngữ văn* đã đề ra. Một trong những năng lực mà CTGDPT tổng thể đã nêu là năng lực giao tiếp. Đây vừa là năng lực mà tất cả các môn học cần giúp HS hình thành và phát triển, đồng thời cũng là năng lực đặc thù của môn *Ngữ văn*, thể hiện qua bốn kĩ năng: đọc, viết, nói và nghe. Vì thế, khi thực hiện mục tiêu của môn *Ngữ văn*, chúng ta đã góp phần thực hiện mục tiêu phát triển năng lực giao tiếp. Và khi hướng dẫn HS đạt được các yêu cầu cần đạt trong từng bài học, GV cũng góp phần giúp HS đạt được các yêu cầu về phẩm chất: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Đặc biệt là phẩm chất yêu nước, nhân ái được thể hiện rõ qua việc HS hiểu, phân tích, đánh giá được nội dung các VB đọc.

Yêu cầu cần đạt được xác định không chỉ giúp HS chiếm lĩnh kiến thức mà còn phát triển các kĩ năng như: đọc, viết, nói và nghe, từ đó hình thành phẩm chất, năng lực. Kiến thức không chỉ là nội dung cần học mà còn là công cụ để qua nội dung, HS được hình thành và phát triển kĩ năng.

Các yêu cầu được thể hiện bằng những động từ miêu tả hành động mà HS có thể thực hiện được, đồng thời GV có thể đo được mức độ thực hiện các hành động đó.

Ví dụ: sau khi học xong Bài 1 *Thương nhớ quê hương*, HS cần đạt được những yêu cầu sau:

Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ.
- Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản.
- Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống, cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do văn bản đã học mang lại.
- Nhận biết được biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh và điệp vần: đặc điểm và tác dụng.
- Bước đầu biết làm một bài thơ tám chữ.
- Viết được đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về bài thơ tám chữ.
- Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.
- Thể hiện tình yêu quê hương bằng những hành động thiết thực.

Yêu cầu cần đạt của từng bài học có những vai trò sau:

– Định hướng kết quả mà người biên soạn sách cần bám sát để giúp HS đạt được yêu cầu cần đạt sau khi học xong mỗi bài học.

– Là căn cứ để GV thực hiện các phương pháp dạy học, tổ chức các hoạt động học sao cho giúp HS đạt được yêu cầu. Mọi hoạt động học phải được thiết kế dựa trên yêu cầu cần đạt của bài học, không hạ thấp cũng như không nâng cao yêu cầu đã xác định (trừ trường hợp dạy lớp chuyên, khi HS đã đạt được yêu cầu cần đạt mà CT đã nêu). Yêu cầu đó là chuẩn tối thiểu mà HS mọi vùng miền cần đạt. Nếu HS yếu, thay vì dạy một tiết, GV dạy hai tiết, thay vì một câu hỏi, GV thiết kế nhiều câu hỏi để hướng dẫn HS từng bước đạt được yêu cầu/ chuẩn tối thiểu đã đặt ra.

– Là căn cứ để đánh giá HS. Ví dụ: sau khi học xong Bài 4, HS chỉ ra được những đặc điểm thể loại của truyện truyền kì của một VB truyền kì, đồng thời phân biệt được lời đối thoại và lời độc thoại qua một VB truyện cụ thể thì nghĩa là HS đã đạt yêu cầu về kĩ năng mà CT và bài học đã đề ra.

1.2.2. Cách tiếp cận tích hợp

Quan điểm tích hợp được thể hiện trên nhiều mặt: tích hợp chủ điểm và thể loại, tích hợp các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe và tích hợp đọc, viết với tiếng Việt.

1.2.2.1. Tích hợp các văn bản đọc theo chủ điểm và thể loại

Tích hợp các VB đọc theo chủ điểm và thể loại nhằm giúp HS không chỉ học về thể loại mà còn học cách nhận biết thế giới tự nhiên, xã hội và bản thân. Điều này làm cho nội dung học tập trở nên hứng thú hơn (xem bảng thống kê sau):

Bảng 1: Các bài học và thể loại văn bản

Tập một		Tập hai	
<i>Thương nhớ quê hương</i>	Thơ và thơ tám chữ	<i>Những vấn đề toàn cầu</i>	Nghị luận xã hội
<i>Giá trị của văn chương</i>	Nghị luận văn học	<i>Hành trình khám phá sự thật</i>	Truyện trinh thám
<i>Những di tích lịch sử và danh thắng</i>	VB thông tin	<i>Những cung bậc tình cảm</i>	Thơ song thất lục bát
<i>Con người trong thế giới kì ảo</i>	Truyện truyền kì	<i>Những bài học từ trải nghiệm đau thương</i>	Kịch – bi kịch
<i>Khát vọng công lí</i>	Truyện thơ	<i>Tiếng vọng những ngày qua</i>	Thơ

Như vậy, trong CT lớp 9, HS được đọc hiểu ba bài về thể loại thơ (Bài 1, Bài 8 và Bài 10), ba bài về thể loại truyện (Bài 4, Bài 5, Bài 7) và hai bài về nghị luận (Bài 2, Bài 6), một bài về thể loại bi kịch (Bài 9) và một bài VB thông tin (Bài 3).

Lưu ý: Đối với phần đọc hiểu, ở lớp 9, CTGDPT môn Ngữ văn chỉ yêu cầu đưa ngữ liệu thơ tám chữ vào SGK, không yêu cầu đọc hiểu thể thơ tám chữ, vì thế, ở Bài 1 có một VB thơ tám chữ là bài thơ *Quê hương* (Tế Hanh), VB *Bếp lửa* gồm các dòng thơ bảy chữ, xen lẫn tám chữ và một dòng thơ chín chữ, một dòng mười chữ, trong đó, các dòng thơ tám chữ chiếm số lượng lớn. VB *Mùa xuân nho nhỏ*: thơ năm chữ.

Nội dung các VB được đưa vào sách có những đặc điểm chung như: giàu giá trị nhân văn, thẩm mĩ; gần gũi với tâm lí, nhận thức của HS; gắn với những vấn đề mà lứa tuổi HS lớp 9 thường gặp; cập nhật các vấn đề của thời đại; tiêu biểu cho đặc điểm những thể loại mà HS cần học. Điều này làm cho kiến thức không bị hàn lâm, khô cứng đối với HS, qua đó tăng hứng thú học tập cũng như góp phần giáo dục kĩ năng sống cho HS.

Mỗi bài học gồm hai VB đọc chính, có cùng chủ điểm và thể loại nhằm giúp HS phát triển phẩm chất, hình thành kĩ năng đọc theo thể loại, đồng thời thực hiện kĩ năng liên hệ, so sánh giữa VB đọc thứ nhất với VB đọc thứ hai để nhận ra những

điểm giống và khác nhau giữa hai VB.

VB thứ ba khác thể loại nhưng vẫn kết nối với VB thứ nhất và thứ hai về chủ điểm. Điều này giúp HS tiếp tục có cơ hội thực hiện kĩ năng liên hệ, so sánh VB này với các VB khác để tăng hứng thú cho HS.

VB thứ tư cùng thể loại với VB thứ nhất và thứ hai. Chức năng của nó là hướng dẫn HS thực hành đọc theo thể loại. Vì thế, các câu hỏi hướng dẫn đọc VB này tập trung hướng dẫn HS thực hành, sử dụng kiến thức đã có về thể loại để đọc hiểu VB.

1.2.2.2. Tích hợp các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe, tiếng Việt

Tích hợp các kĩ năng đọc, viết, nói nghe được thể hiện ở tất cả các bài học với những mức độ khác nhau. Nhìn chung, việc tích hợp được thực hiện dựa trên các nguyên tắc sau:

- HS đọc thể loại VB nào thì sẽ học viết kiểu bài liên quan đến thể loại đó.
- HS viết kiểu bài nào thì có thể chuyển bài viết thành bài nói.

Tuy nhiên, không thể tích hợp được 100% các kĩ năng đọc, viết, nói nghe trong tất cả các bài do một số nguyên nhân như: (1) có những kĩ năng được CT môn Ngữ văn đề ra ở phần viết mà không đề ra ở phần đọc (ví dụ: CT yêu cầu dạy HS làm một bài thơ tám chữ mà không yêu cầu đọc hiểu thể loại thơ tám chữ); (2) không thể bố trí quá nhiều kĩ năng liên quan với nhau trong một bài học vì như vậy sẽ quá tải đối với HS mà chỉ có thể bố trí hai kĩ năng liên quan trong hai bài gần nhau (ví dụ: kĩ năng đọc hiểu một VB phóng vấn được học ở Bài 3, kĩ năng thực hiện một cuộc phỏng vấn được học ở Bài 5).

a. Tích hợp kĩ năng đọc và kĩ năng viết

Tích hợp đọc và viết được thể hiện trong phần lớn các bài. Bảng thống kê dưới đây thể hiện rõ điều này:

Bảng 2: Các kĩ năng đọc và viết tích hợp trong các bài học

Bài	Đọc	Viết
1	Thơ tám chữ	Làm một bài thơ tám chữ Viết một đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ
2	Nghị luận văn học	Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (truyện)
3	VB thông tin	Viết VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử
4	Truyện truyền kì	Viết một truyện kể sáng tạo dựa trên một truyện đã đọc

5	Truyện thơ Nôm	Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (truyện thơ)
6	Nghị luận xã hội	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết
7	Truyện trinh thám	Viết một truyện kể sáng tạo
8	Thơ song thất lục bát	Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ)

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, đọc nhiều sẽ có tác động tốt đến kỹ năng viết. Vì thế, mục đích của việc tích hợp đọc và viết cùng kiểu VB là giúp HS có thể vận dụng những hiểu biết về thể loại VB (hình thức thể hiện và phong cách ngôn ngữ) mà HS đã học trong giờ đọc hiểu để tạo lập VB cùng thể loại.

Tích hợp đọc và viết còn thể hiện ở một cấp độ nhỏ hơn là thực hiện các PHT, vẽ sơ đồ, viết nhật kí đọc sách,... Hoạt động này giúp HS khám phá VB, đồng thời ghi nhớ những gì đã học lâu hơn vì quá trình viết là quá trình HS phải định hình suy nghĩ của mình và thể hiện bằng ngôn từ. Những sản phẩm này sẽ được lưu giữ trong hồ sơ học tập của HS để GV đánh giá được thái độ học tập, mức độ hoàn thành mục tiêu bài học của HS cũng như để HS tự đánh giá việc học của bản thân.

b. Tích hợp viết, nói và nghe

Việc tích hợp đọc, viết với nói và nghe được thực hiện trong nhiều bài học bằng hai cách: tích hợp đề tài của các VB đọc với đề tài nói và nghe hoặc tích hợp kỹ năng viết với kỹ năng nói và nghe (xem bảng dưới đây):

Bảng 3: Các kỹ năng viết, nói và nghe tích hợp trong các bài học

Bài	Viết	Nói và nghe
2	Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học	Nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến
3	Viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử	Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử
4	Viết một truyện kể sáng tạo dựa trên một truyện đã đọc	Kể một câu chuyện tưởng tượng
6	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết	Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự
7	Viết một truyện kể sáng tạo	Kể một câu chuyện tưởng tượng
9	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết	Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự

Mục đích của việc dạy kỹ năng nói và nghe gắn với kỹ năng viết là tạo cơ hội cho HS chia sẻ những gì đã viết, phát triển năng lực giao tiếp bằng cả hai hình thức nói và viết, đồng thời giúp HS nhận ra, mặc dù nói và viết đều là những kỹ năng thuộc về quá trình tạo lập VB nhưng không hoàn toàn giống nhau.

c. Tích hợp đọc, viết với tiếng Việt

Tích hợp đọc và tiếng Việt được thực hiện theo nguyên tắc: tri thức tiếng Việt được đưa vào bài học phụ thuộc vào việc VB đọc có chứa tri thức đó hay không, nhằm giúp HS có thể sử dụng tri thức tiếng Việt để đọc hiểu VB tốt hơn.

Ví dụ 1: các VB thơ thường sử dụng biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh và điệp vần, vì thế tri thức tiếng Việt mà HS được học trong Bài 1 là *Biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần: đặc điểm và tác dụng*.

Ví dụ 2: các VB nghị luận thường trích dẫn ý kiến của những người nổi tiếng để làm bằng chứng, vì thế ở bài học về VB nghị luận (Bài 2), HS được học về cách tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn.

Mục đích của việc thiết kế bài học theo hướng tích hợp như trên là giúp HS có thể sử dụng tri thức tiếng Việt để đọc hiểu VB tốt hơn và viết hay hơn.

1.2.3. Các tri thức nền trong sách giáo khoa

Các tri thức (gồm kiến thức, kỹ năng) trong *Ngữ văn 9* được xây dựng dựa trên yêu cầu về kiến thức đối với lớp 9 đã được quy định trong CTGDPT môn Ngữ văn.

1.2.3.1. Tri thức Ngữ văn

Các tri thức Ngữ văn được trình bày trong mỗi bài gồm các tri thức về thể loại VB (còn gọi là tri thức đọc hiểu) và tri thức tiếng Việt.

Tri thức đọc hiểu là những tri thức mang tính chất công cụ, giúp HS không chỉ biết cách đọc hiểu VB theo thể loại trong SGK mà còn biết cách đọc các VB khác cùng thể loại, nằm ngoài SGK.

Bảng 4: Các tri thức đọc hiểu văn bản trong các bài học

Tri thức đọc hiểu	Bài học
Văn bản văn học: Hình thức nghệ thuật của VB văn học Kết cấu của bài thơ Ngôn ngữ thơ	Bài 1
Cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan trong VB nghị luận	Bài 2
VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử Cách trình bày thông tin theo các đối tượng phân loại Bài phỏng vấn	Bài 3

Truyện truyền kì Lời đối thoại và độc thoại trong VB truyện	Bài 4
Đôi nét về lịch sử văn học Việt Nam Truyện thơ Nôm	Bài 5
Ý tưởng, thông điệp của VB Bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội trong việc đọc hiểu VB	Bài 6
Truyện trinh thám	Bài 7
Thơ song thất lục bát	Bài 8
Bi kịch Vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học	Bài 9
Nội dung và hình thức của VB văn học	Bài 10

Lưu ý:

– Lớp 9 là lớp cuối cấp, vì thế trong tri thức đọc hiểu, SGK sẽ giúp HS hệ thống hoá tri thức về lịch sử văn học Việt Nam mà các em đã học từ lớp 6 đến lớp 9 (Bài 5) và giúp HS hiểu rõ hơn một số đặc điểm của hoạt động đọc, cụ thể là vai trò của bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội trong việc đọc hiểu VB (Bài 6) và vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu (Bài 9). Điều này giúp HS nhận biết được mối quan hệ tương tác hai chiều giữa vai trò kiến tạo nghĩa cho VB của người đọc và bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội tại thời điểm VB được viết và tại thời điểm người đọc thực hiện hành động đọc.

– Các tri thức đọc hiểu đã được học ở bài trước sẽ được vận dụng trong một số bài học sau. Ví dụ: tri thức về *Kết cấu của bài thơ*, *Ngôn ngữ thơ* không phải chỉ được sử dụng trong Bài 1 mà còn được sử dụng trong các bài học về thơ (Bài 8 và Bài 10). Tri thức về *Hình thức nghệ thuật của VB văn học* được sử dụng trong tất cả các bài học về VB văn học (các bài 1, 4, 5, 7, 8, 9, 10).

Cũng giống như các lớp trước, trong *Ngữ văn 9*, các thông tin về tác giả, tác phẩm được đóng khung, trình bày sau các câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*. Các thông tin này có tính chất tham khảo, không phải là tri thức bắt buộc HS phải học trên lớp hoặc được dùng để kiểm tra khả năng học thuộc lòng của HS. Do vậy, trong tiến trình dạy trên lớp, GV không cần hướng dẫn HS tìm hiểu tác giả, tác phẩm mà tập trung vào hướng dẫn HS đọc, trải nghiệm về VB, về thể loại VB.

Tri thức tiếng Việt là những tri thức mà CT yêu cầu. Các tri thức này được dạy gắn với các hiện tượng ngôn ngữ xuất hiện trong VB và mang tính chất công cụ, giúp HS đọc hiểu VB tốt hơn (xem bảng sau):

Bảng 5: Các tri thức tiếng Việt trong các bài học

Tri thức tiếng Việt	Bài học
Biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần: đặc điểm và tác dụng	Bài 1
Cách tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn	Bài 2
Phương tiện phi ngôn ngữ Nghĩa và cách dùng tên viết tắt một số tổ chức quốc tế quan trọng	Bài 3
Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp và việc sử dụng dấu câu	Bài 4
Một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ Quốc ngữ Điển tích, điển cố: đặc điểm và tác dụng	Bài 5
Lựa chọn câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép	Bài 6
Câu rút gọn và câu đặc biệt: đặc điểm và chức năng	Bài 7
Sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn	Bài 8
Biến đổi và mở rộng cấu trúc câu: đặc điểm và tác dụng	Bài 9
Sự phát triển của ngôn ngữ: từ ngữ mới và nghĩa mới	Bài 10

1.2.3.2. Tri thức về Viết

Tri thức về kiểu bài viết là đặc điểm và các yêu cầu đối với kiểu bài (được đóng khung). Đây là những tri thức công cụ để HS không chỉ biết được đặc điểm kiểu bài mà còn có thể vận dụng để tạo lập VB đúng với yêu cầu của kiểu bài.

Tri thức về kiểu bài còn được thể hiện thông qua VB tham khảo. VB này là một mô hình trực quan, thể hiện đầy đủ những đặc điểm về kiểu VB mà HS cần tạo lập (cấu trúc, yêu cầu đối với từng phần, cách giao tiếp,...). Nội dung VB đề cập đến những vấn đề vừa với tầm nhận thức của HS, giúp HS nhận thấy là mình có thể học được và có thể tạo lập được VB tương tự về kiểu bài với những đề tài khác nhau. Điều này hoàn toàn khác với việc GV cho HS bài tham khảo và HS chép y nguyên. Chức năng của VB tham khảo là để HS học cách làm chứ không phải để sao chép nội dung.

Trong CT lớp 9, HS được học cách viết các kiểu bài sau:

Bảng 6: Các kiểu bài viết trong các bài học

	Kiểu bài	Bài học
Biểu cảm	Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ	Bài 1
Tự sự	Viết một truyện kể sáng tạo dựa trên một truyện đã đọc	Bài 4
	Viết một truyện kể sáng tạo, mô phỏng một truyện đã đọc	Bài 7

Nghị luận	Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (truyện)	Bài 2
	Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (truyện thơ)	Bài 5
	Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ)	Bài 8
	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết	Bài 6, bài 9
Sáng tác	Làm một bài thơ tám chữ	Bài 1
VB Thông tin	Viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử	Bài 3, bài 10

Lưu ý:

– Các tri thức về kiểu bài đã được học ở các bài trước sẽ được nâng cao, vận dụng trong một số bài học sau, đồng thời bài sau sẽ dùng bảng kiểm đã được nêu ở bài trước. Ví dụ: kĩ năng viết VB nghị luận về một vấn đề cần giải quyết ở Bài 9 có sự tiếp nối Bài 6.

– Kĩ năng viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học được bố trí gắn với thể loại VB đọc hiểu: ở Bài 5, phần đọc, HS học thể loại truyện thơ thì ở phần viết, HS học cách viết bài văn nghị luận phân tích truyện thơ; ở Bài 8, phần đọc, HS học thơ song thất lục bát thì ở phần viết, HS học cách viết bài văn nghị luận phân tích một bài thơ.

– Một số kiểu bài quan trọng được học nhắc lại, kiểu bài nghị luận xã hội: hai lần (Bài 6 và Bài 9), nghị luận văn học: ba lần (Bài 2, Bài 5, Bài 8), văn thuyết minh: hai lần (Bài 3 và Bài 10).

– Một số bài được bố trí hai kĩ năng viết như Bài 1 (*Làm một bài thơ tám chữ và Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ*), Bài 6 (*Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; Viết VB quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay hoạt động*). Điều này nhằm đảm bảo thực hiện được tất cả các yêu cầu về viết mà CT quy định.

1.2.3.3. Tri thức về Nói và nghe

Nội dung tri thức về Nói và nghe trong SGK gồm hai mảng:

- Cách nói/ trình bày một kiểu bài cụ thể.
- Kĩ năng giao tiếp nói chung, gồm kĩ năng trình bày, lắng nghe, phản hồi.

Đối với mảng thứ nhất, cách nói/ trình bày về một kiểu bài thường gắn với kiểu bài viết mà HS đã học và viết.

Đối với kĩ năng giao tiếp, ở từng bài, HS được học về kĩ năng trình bày, lắng nghe, phản hồi. Đây là những kĩ năng mềm mà HS có thể sử dụng khi nói hoặc thuyết trình về bất cứ đề tài nào.

Trong CT lớp 9, HS được học các kĩ năng nói và nghe sau:

Bảng 7: Các kĩ năng nói và nghe trong các bài học

Nói và nghe	Bài
Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống	Bài 1 Bài 8
Nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến	Bài 2
Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử	Bài 3
Thực hiện cuộc phỏng vấn	Bài 5
Kể một câu chuyện tưởng tượng	Bài 4 Bài 7
Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự	Bài 6 Bài 9
Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự; nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến	Bài 10

Lưu ý:

– Một số kĩ năng nói quan trọng được lặp lại ở hai bài (*Thảo luận về một vấn đề trong đời sống*: Bài 1, Bài 8; *Kể một câu chuyện tưởng tượng*: Bài 4, Bài 7; *Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự*: Bài 6, Bài 9) bài sau nâng cao so với bài trước và dùng bảng kiểm đã được trình bày ở bài trước.

– Bài 10 có sự nâng cao về độ khó khi tích hợp cả hai kĩ năng nói và nghe vào cùng một bài.

1.3. Các nhiệm vụ học tập

1.3.1. Đặc điểm chung

Các nhiệm vụ học tập trong *Ngữ văn 9* có những đặc điểm sau:

– Được thiết kế theo nguyên tắc phát huy tính chủ động, sáng tạo của HS, hướng dẫn HS từng bước kiến tạo tri thức, không cung cấp kiến thức có sẵn cũng không “mớm” kiến thức cho HS.

– Bám chặt vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và các kĩ năng đọc viết, nói, nghe mà CTGDPT tổng thể cũng như CTGDPT môn Ngữ văn đã đề ra.

– Phù hợp với tầm nhận thức và đặc điểm tâm, sinh lí của HS lớp 9.

1.3.2. Đặc điểm của các nhiệm vụ học tập phần Đọc

– Được thiết kế dựa trên yêu cầu cần đạt về đọc mà CT đã đề ra, bao gồm các yêu cầu về đọc hiểu nội dung, đọc hiểu hình thức và liên hệ, so sánh, kết nối và yêu

cầu đọc mở rộng. Trong nhóm câu hỏi liên hệ, so sánh, kết nối có yêu cầu HS viết đoạn, tích hợp đọc và viết nhằm phát triển kỹ năng viết đoạn, khả năng tưởng tượng, sáng tạo, liên hệ,...

- Vận dụng kiến thức về tiếng Việt và hiểu biết về VB đã đọc cũng như hiểu biết về cuộc sống vào viết đoạn.

- Hướng dẫn HS khám phá nội dung và hình thức của VB, qua đó, hình thành và phát triển các kỹ năng đọc theo thể loại đã được xác định trong CT.

- Được thiết kế theo ba giai đoạn của tiến trình đọc: trước, trong và sau khi đọc. Ba giai đoạn này được cài đặt ứng với ba mục lớn của bài học đọc là *Chuẩn bị đọc*, *Trải nghiệm cùng VB* và *Suy ngẫm và phản hồi*.

- Hướng dẫn HS vận dụng kỹ năng đọc đã được hình thành qua VB 1 và 2 để đọc mở rộng theo thể loại (VB 4 trong mục *Đọc mở rộng theo thể loại*).

1.3.3. Đặc điểm của các nhiệm vụ học tập phân Thực hành tiếng Việt

- Được thiết kế dựa trên yêu cầu về tiếng Việt của CT lớp 9.

- Gắn với ngữ liệu trong VB đọc.

- Gồm các bài tập thực hành kiến thức mới và ôn lại các đơn vị kiến thức đã học ở những bài học trước, cấp lớp dưới.

1.3.4. Đặc điểm của các nhiệm vụ học tập phân Viết

- Được thiết kế dựa trên yêu cầu cần đạt về viết, hướng dẫn HS hoàn thành yêu cầu cần đạt mà CT đã đề ra đối với HS lớp 9.

- Hướng dẫn HS phân tích VB tham khảo để học cách tạo lập kiểu VB tương tự.

- Hướng dẫn quy trình viết qua việc thực hành viết một bài, nghĩa là học bằng cách làm (learning by doing).

- Hướng dẫn HS tự kiểm soát và điều chỉnh bài viết thông qua các bảng kiểm (checklist).

1.3.5. Đặc điểm các nhiệm vụ học tập phân Nói và nghe

- Được thiết kế dựa trên yêu cầu cần đạt về nói và nghe, hướng dẫn HS hoàn thành mục tiêu/ yêu cầu cần đạt mà CT đã đề ra đối với HS lớp 9.

- Hướng dẫn HS cách nói dựa trên một đề bài cụ thể để HS có cơ hội chia sẻ bài đã viết bằng hình thức nói, nghe và nói nghe tương tác, nghĩa là học thông qua trải nghiệm.

- Hướng dẫn HS tự kiểm soát và điều chỉnh bài nói thông qua các bảng kiểm.

2. CẤU TRÚC SÁCH VÀ CẤU TRÚC BÀI HỌC / CHỦ ĐIỂM

2.1. Cấu trúc sách

Cấu trúc sách *Ngữ văn 9* có những phần sau:

2.1.1. Hướng dẫn sử dụng sách

Hướng dẫn sử dụng sách gồm hình ảnh của các mục trong bài học và ý nghĩa của việc thực hiện các mục đó. Ví dụ:

Đọc phần **giới thiệu bài học** em sẽ biết chủ điểm của bài học và thể loại chính của văn bản.

Cuộc sống là mảnh đất màu mỡ nuôi dưỡng hạt mầm văn chương, là nguồn chất liệu và nguồn cảm hứng để tác giả sáng tạo nên đứa con tinh thần của mình. Ngược lại, văn chương cũng tác động, làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn.

Qua việc đọc hiểu các văn bản nghị luận văn học trong bài học này, em sẽ hiểu thêm về ý nghĩa của văn chương với đời sống.

? Văn chương góp phần làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn bằng những cách nào?

Suy ngẫm và tìm câu trả lời cho **câu hỏi** này để hiểu ý nghĩa của bài học.



ĐỌC

TRI THỨC NGŨ VĂN

Cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan trong văn bản nghị luận

Để làm nên sức thuyết phục của văn bản nghị luận trong cách trình bày vấn đề, cần kết hợp cả *cách trình bày khách quan* và *cách trình bày chủ quan*.

Cách trình bày vấn đề khách quan chỉ đưa thông tin, nêu ra các bằng chứng khách quan. Cách trình bày này tạo ra cơ sở vững chắc (từ pháp lí, từ thực tiễn, ...), đảm bảo tính chính xác, đúng đắn cho các lập luận.

Cách trình bày vấn đề chủ quan đưa ra ý kiến, đánh giá chủ quan, thể hiện rõ tình cảm, quan điểm của người viết. Cách trình bày này tác động đến cảm xúc của người đọc, khơi gợi sự đồng cảm, mối quan tâm của người đọc về những vấn đề được bàn luận.

Những khái niệm trong **Tri thức Ngữ văn** là công cụ giúp em đọc, viết, nói và nghe.

2.1.2. Các bài học

Tiếp nối *Ngữ văn 6*, *Ngữ văn 7* và *Ngữ văn 8*, SGK *Ngữ văn 9* sẽ cùng các em khám phá những chân trời mới của tri thức với mười bài học cũng là mười chủ điểm gắn với những vấn đề gần gũi trong cuộc sống của các em.

Ở tập một, các em sẽ được sống với những cảm xúc sâu lắng của tình yêu quê hương trong các bài thơ (Chủ điểm *Thương nhớ quê hương*); thấu hiểu ý nghĩa của văn chương đối với cuộc sống khi đọc các VB nghị luận (Chủ điểm *Giá trị của văn chương*); trải nghiệm cảnh quan thiên nhiên và các di tích lịch sử qua các VB thông

tin (Chủ điểm *Những di tích lịch sử và danh thắng*); học cách ứng xử của các nhân vật trước những thách thức của hoàn cảnh trong các truyện truyền kì (Chủ điểm *Con người trong thế giới kì ảo*); đồng cảm với ước mơ, khát vọng muôn đời của con người về một xã hội công bằng, tốt đẹp trong các truyện thơ Nôm (Chủ điểm *Khát vọng công lí*).

Ở tập hai, các em sẽ được tìm hiểu bối cảnh của cuộc sống hôm nay để nhận thức được trách nhiệm của mình qua các VB nghị luận (Chủ điểm *Những vấn đề toàn cầu*); học cách quan sát, phân tích, suy luận để tìm ra sự thật qua các truyện trinh thám (Chủ điểm *Hành trình khám phá sự thật*); thấu hiểu tâm tình của các nhà thơ, đồng thời học cách thể hiện tình cảm của mình qua các bài thơ song thất lục bát (Chủ điểm *Những cung bậc tình cảm*); rút ra những bài học từ cuộc sống qua VB kịch – bi kịch (Chủ điểm *Những bài học từ trải nghiệm đau thương*); lắng nghe hồi âm của quá khứ để chia sẻ tâm tình của cha ông qua các bài thơ (Chủ điểm *Tiếng vọng những ngày qua*).

Đến với mỗi bài học, các em sẽ được tìm hiểu về xã hội, thiên nhiên và về chính mình; tiếp tục phát triển các kĩ năng đọc, viết, nói, nghe, năng lực sáng tạo để từng bước hoàn thiện bản thân.

Ẩn trong từng nội dung bài học là các lí thuyết, mô hình, phương pháp dạy học hiện đại, nhằm hướng dẫn HS trong suốt tiến trình học đọc, viết, nói và nghe; là tổ chức cho HS thảo luận, chia sẻ về những gì đã đọc, viết, nói và nghe.

Mỗi bài học đều có nhiệm vụ thực hiện các yêu cầu về phẩm chất, đọc, viết, nói và nghe cho từng thể loại. Dưới đây là ma trận nội dung và yêu cầu cần đạt của *Ngữ văn 9*:

Tập một:

Bài	Văn bản	Yêu cầu cần đạt về Đọc	Yêu cầu cần đạt về tiếng Việt	Yêu cầu cần đạt về Viết	Yêu cầu cần đạt về Nói và nghe
Thương nhớ quê hương	• <i>Quê hương</i> • <i>Bếp lửa</i> * <i>Vẻ đẹp của sông Đà</i> • <i>Mùa xuân nho nhỏ</i>	Đọc hiểu VB thơ	Nhận biết được biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh và điệp vần: đặc điểm và tác dụng	• Bước đầu biết làm một bài thơ tám chữ • Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ	Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi

Giá trị của văn chương	- Về hình tượng bà Tú trong bài Thương vợ - Ý nghĩa văn chương * Thơ ca - Tính đa nghĩa trong bài thơ Bánh trôi nước	Đọc hiểu VB nghị luận văn học	Trình bày được một số lưu ý về tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn	Viết được VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và hiệu quả thẩm mỹ của nó	Nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến; chỉ ra được những hạn chế (nếu có)
Những di tích lịch sử và danh thắng	- Vườn quốc gia Cúc Phương - Ngọ Môn * Nhiều giá trị khảo cổ từ Hoàng thành Thăng Long cần được UNESCO công nhận - Cột cờ Thủ Ngữ – di tích cổ bên sông Sài Gòn	Đọc hiểu VB thông tin Đọc hiểu bài phỏng vấn	Nhận biết được nghĩa và cách dùng tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng	Viết được VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa	Thuyết minh được về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa
Con người trong thế giới kì ảo	- Chuyện người con gái Nam Xương - Truyện lạ nhà thuyền chài * Sơn Tinh, Thủy Tinh - Dế chọi	Đọc hiểu truyện truyền kì	Nhận biết được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp; cách dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp	Viết được một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện	Biết kể một câu chuyện tưởng tượng (có bối cảnh, nhân vật, cốt truyện,...)
Khát vọng công lí	- Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga - Thúy Kiều báo ân, báo oán * Nhân vật lí tưởng trong truyện cổ tích thần kì. - Tiếng đàn giải oan	Đọc hiểu truyện thơ	Trình bày được một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ Quốc ngữ; hiểu và phân tích được đặc điểm, tác dụng của điển tích, điển cố	Viết VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và hiệu quả thẩm mỹ của nó	Tiến hành được một cuộc phỏng vấn ngắn, xác định được mục đích, nội dung và cách thức phỏng vấn

Tập hai:

Bài	Văn bản	Yêu cầu cần đạt về Đọc	Yêu cầu cần đạt về tiếng Việt	Yêu cầu cần đạt về Viết	Yêu cầu cần đạt về Nói và nghe
Những vấn đề toàn cầu	- Đấu tranh cho một thế giới hoà bình - Bài phát biểu của Tổng thư kí Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu * Những điều cần biết về an toàn trong không gian mạng - Bản sắc dân tộc: cái gốc của công dân toàn cầu	Đọc hiểu VB nghị luận xã hội	Lựa chọn được câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép	- Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết - Viết được một văn bản quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay hoạt động	Trình bày được ý kiến về một vấn đề có tính thời sự
Hành trình khám phá sự thật	- Chiếc mũ miện dát đá Be-rô - Ngôi mộ cổ * Cách suy luận - Kẻ sát nhân lộ diện	Đọc hiểu truyện trinh thám	Nhận biết được đặc điểm và chức năng của câu rút gọn và câu đặc biệt	Viết được một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả, biểu cảm trong truyện	Biết kể một câu chuyện tưởng tượng (có bối cảnh, nhân vật, cốt truyện,...)
Những cung bậc tình cảm	- Nỗi nhớ thương của người chinh phụ - Hai chữ nước nhà * Bức thư tưởng tượng - Tì bà hành	Đọc hiểu thơ song thất lục bát	Nhận biết được sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn	Viết bài nghị luận phân tích một tác phẩm văn học	Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống
Những bài học từ trải nghiệm đau thương	- Pơ-liêm, quỷ Riếp và Ha-nu-man - Tình yêu và thù hận * Cái roi tre - Cái bóng trên tường	Đọc hiểu VB kịch – bi kịch	Nhận biết được đặc điểm, tác dụng của việc biến đổi và mở rộng cấu trúc câu; biến đổi và mở rộng được cấu trúc câu trong giao tiếp	Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có tính thuyết phục	Trình bày được ý kiến về một vấn đề có tính thời sự
Tiếng vọng những ngày qua	- Nhớ rừng - Mùa xuân chín * Kỉ ức tuổi thơ - Sông Đáy	Đọc hiểu VB thơ	Nhận biết được sự phát triển của ngôn ngữ: từ ngữ mới và nghĩa mới	Viết được VB thuyết minh về một thắng cảnh hay di tích lịch sử; có sử dụng sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh hoạ	Trình bày ý kiến về một vấn đề có tính thời sự; nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến

Lưu ý:

– Các VB được đánh dấu * (VB 3) trong mỗi bài học là các VB *Độc kết nối chủ điểm*, không cùng thể loại với các VB 1, 2, 4, tuy nhiên, VB *Nhiều giá trị khảo cổ từ Hoàng thành Thăng Long cần được UNESCO công nhận* (Bài 3) là VB phục vụ cho yêu cầu cần đạt về đọc hiểu bài phỏng vấn.

– Một số bài được bố trí hai kĩ năng viết như Bài 1 (*Làm một bài thơ tám chữ* và *Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ*), Bài 6 (*Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết*; *Viết VB quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay hoạt động*).

2.1.3. Ôn tập cuối học kì

Cuối mỗi tập sách có các câu hỏi hướng dẫn HS ôn tập các kiến thức, kĩ năng đã học trong học kì. Các câu hỏi, bài tập này được phân thành hai nhóm:

- Đọc và tiếng Việt.
- Viết, Nói và nghe.

2.1.4. Các bảng hướng dẫn và tra cứu

Ngữ văn 9, tập một có bốn bảng phụ lục, đó là bảng tra cứu tiếng nước ngoài, giúp HS dễ dàng tra các tên tiếng nước ngoài; bảng tra cứu các yếu tố Hán Việt, cung cấp thêm kiến thức về từ Hán Việt cho HS; bảng giải thích các thuật ngữ về đọc hiểu và Tiếng Việt đã xuất hiện trong các trang sách, giúp HS dễ dàng tra những thuật ngữ đã học.

Ở tập hai, ngoài ba bảng trên còn có các bảng thống kê những tri thức về Đọc, tiếng Việt, Viết, Nói và nghe mà HS đã học từ lớp 6 đến lớp 9, giúp HS hệ thống hoá kiến thức bậc Trung học cơ sở.

**BẢNG THỐNG KÊ THỂ LOẠI ĐỌC HIỂU
VĂN BẢN TRUNG HỌC CƠ SỞ**

Thể loại/ yếu tố	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
(Các yếu tố: nhân vật, cốt truyện, sự kiện, ngôi kể, lời người kể chuyện và lời nhân vật, chủ đề, tư tưởng thông điệp,...)	Truyện thuyết	Truyện ngụ ngôn	Truyện cười	Truyện truyền kì
	Cổ tích	Truyện khoa học viễn tưởng	Truyện	Truyện thơ Nôm
	Đồng thoại		Truyện lịch sử	Truyện trinh thám
	Truyện			Truyện

BẢNG THỐNG KÊ TRI THỨC TIẾNG VIỆT BẬC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Đơn vị kiến thức	Ví dụ/ lưu ý	Lớp
TỪ VỰNG		
Từ đơn	<i>bàn, ghế, sách,...</i>	6
Từ phức	<i>nghệ nhân, đo đỏ,...</i>	6
Từ ghép	<i>nghệ nhân,...</i>	6
Từ láy	<i>đo đỏ,...</i>	6
Từ đa nghĩa	<i>ngon: 1. (thức ăn, thức uống) gây được cảm giác thích thú, làm cho ăn hoặc uống không thấy chán; Món ăn ngon. 2. (ngủ) say và yên giấc, đem lại cảm giác khoan khoái; Ngủ ngon</i>	6

BẢNG THỐNG KÊ CÁC LOẠI BÀI VIẾT BẬC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Kiểu bài	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
BIỂU CẢM <i>(Bài tỏ trực tiếp hoặc gián tiếp tình cảm, cảm xúc của người viết đối với con người, sự vật, thiên nhiên, xã hội)</i>	Làm một bài thơ lục bát	Làm một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ	Làm một bài thơ sáu chữ hoặc bảy chữ	Làm một bài thơ tám chữ
	Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ lục bát	Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ	Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do	Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ
		Viết bài văn biểu cảm về con người, sự việc		

BẢNG THỐNG KÊ CÁC KIỂU BÀI NÓI – NGHE BẬC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Kiểu bài	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
NÓI <i>(Hành động truyền thông tin/ diễn tả suy nghĩ và cảm xúc, thái độ bằng ngôn từ, giọng điệu kết hợp với phương tiện phi ngôn ngữ)</i>	Kể một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân			
	Kể một câu chuyện cổ tích	Kể lại một truyện ngụ ngôn		Kể lại một câu chuyện tưởng tượng
	Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống	Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống	Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội	Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự
	Trình bày cảm xúc về một bài thơ lục bát	Giải thích quy tắc hoặc luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động	Trình bày, giới thiệu về một cuốn sách	Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử

2.2. Cấu trúc bài học/ chủ điểm

Ngoài Lời nói đầu, Hướng dẫn sử dụng sách ở đầu sách, các Phụ lục ở cuối sách, Ngữ văn 9 có mười bài học. Mỗi bài học trong Ngữ văn 9 vẫn giữ nguyên cấu trúc bài học của Ngữ văn 6, 7, 8 (xem sơ đồ sau):

Sơ đồ cấu trúc và chức năng các mục trong bài học

Yêu cầu cần đạt: 1. Năng lực đặc thù (đọc, viết, nói và nghe); 2. Phẩm chất	Định hướng yêu cầu cần đạt sau khi học xong
Giới thiệu chủ điểm và thể loại chính của VB đọc Câu hỏi lớn cho toàn bài học	Cung cấp thông tin tổng quát về bài học và gợi hứng thú học bài mới
ĐỌC: Tri thức Ngữ văn (Đọc hiểu, tiếng Việt) VB 1, 2: thuộc thể loại chính của bài học VB 3: Đọc kết nối chủ điểm, thuộc thể loại khác VB 4: Đọc mở rộng theo thể loại THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT	Cung cấp những tri thức công cụ để đọc VB Hướng dẫn đọc VB nhằm đạt mục tiêu bài học
VIẾT: Tri thức về kiểu bài Hướng dẫn phân tích kiểu VB Hướng dẫn quy trình viết	Cung cấp tri thức công cụ để tạo lập VB Hướng dẫn các bước tạo lập VB
NÓI VÀ NGHE: Tri thức về kiểu bài Hướng dẫn quy trình nói và nghe	Cung cấp những tri thức công cụ để nói và nghe Hướng dẫn nói, nghe và nói – nghe tương tác
ÔN TẬP	Củng cố kiến thức và suy ngẫm về những gì đã học trong bài

Cấu trúc này thể hiện rõ quan điểm tích hợp bốn kĩ năng đọc – viết – nói và nghe, tích hợp đọc – tiếng Việt trong mỗi bài học/ chủ điểm. Các kĩ năng này được học xuyên suốt trong mười bài học và được lặp lại thường xuyên.

2.2.1. Yêu cầu cần đạt

Mỗi bài học thể hiện các yêu cầu cần đạt mà CTGDPT tổng thể và CTGDPT môn Ngữ văn đã đề ra. Việc lựa chọn yêu cầu cần đạt nào trong CT để đưa vào bài nào được thực hiện dựa trên nguyên tắc:

– Phù hợp với nội dung ngữ liệu. Ví dụ yêu cầu “Nhận biết được một số yếu tố của truyện trinh thám như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện; nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật, lời đối thoại và độc thoại trong VB truyện” được đưa vào bài học *Hành trình khám phá sự thật* vì thể loại đọc hiểu của bài học này là truyện trinh thám.

– Đảm bảo mỗi bài không có quá nhiều yêu cầu để tránh quá tải cho HS và GV.

Từng yêu cầu sẽ được triển khai qua các hoạt động trong bài học.

2.2.1.1. Yêu cầu về năng lực đặc thù

a. Yêu cầu cần đạt về kĩ năng đọc

Gồm các yêu cầu về đọc hiểu nội dung, đọc hiểu hình thức, liên hệ, so sánh, kết nối. Mỗi bài đảm nhận một yêu cầu đọc hiểu về thể loại, riêng thể loại thơ hiện đại được học ở hai bài: Bài 1 và Bài 10. Các yêu cầu về đọc hiểu nội dung, liên hệ, so sánh, kết nối được lặp lại ở một số bài. Ví dụ: bài *Con người trong thế giới kì ảo* (Truyện truyền kì) có các yêu cầu cần đạt:

ĐỌC:

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện truyền kì như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.
- Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật, lời đối thoại và độc thoại trong VB truyện.
- Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB văn học mang lại.

Yêu cầu đọc hiểu hình thức

Yêu cầu đọc hiểu nội dung

Yêu cầu liên hệ, so sánh, kết nối

Trong đó yêu cầu đọc hiểu về thể loại truyện truyền kì chỉ được thực hiện ở bài học này.

b. Yêu cầu cần đạt về kỹ năng viết

Gồm yêu cầu về viết một kiểu bài. Ví dụ: yêu cầu của bài *Giá trị của văn chương* (Bài 2):

VIẾT

Viết được VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mỹ của nó.

Yêu cầu về viết một kiểu bài

Mặc dù các bài không nêu yêu cầu về quy trình viết nhưng khi thiết kế các hoạt động trong mục dạy Viết, các tác giả SGK vẫn hướng dẫn HS thực hiện từng bước theo quy trình.

c. Yêu cầu cần đạt về kỹ năng nói và nghe

Mỗi bài học thực hiện một yêu cầu nói và nghe, thường gắn với kiểu bài viết. Điều đó tạo thuận lợi cho GV khi triển khai bài dạy và thuận lợi cho HS khi học đọc, viết, nói và nghe về cùng một thể loại.

2.2.1.2. Yêu cầu về phẩm chất và năng lực chung

Mỗi bài học sẽ giúp HS hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực chung như tự chủ, tự học, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo mà CTGDPT tổng thể đã quy định, phù hợp với nội dung của từng bài và được thể hiện thông qua các hoạt động học tập.

2.2.2. Giới thiệu bài học, câu hỏi lớn và định hướng sử dụng

Mục này gồm hai đoạn, đoạn 1 giới thiệu nội dung bài học, đoạn 2 giới thiệu thể loại VB đọc và câu hỏi liên quan đến chủ điểm bài học. Chức năng của phần này là giúp HS có những thông tin tổng quát về chủ điểm, thể loại, đồng thời khơi gợi hứng thú học bài mới.

2.2.3. Tri thức đọc hiểu và định hướng cách dạy

Mỗi bài học trình bày những tri thức đọc hiểu liên quan đến thể loại của bài học và những tri thức tiếng Việt liên quan đến những hiện tượng tiếng Việt xuất hiện trong các VB đọc.

Định hướng cách dạy: Trước khi dạy đọc VB 1, GV cần dạy tri thức đọc hiểu nhằm cung cấp cho HS “công cụ” để đọc hiểu VB.

2.2.4. Đọc và định hướng cách dạy

2.2.4.1. Chức năng và định hướng cách dạy nhóm câu hỏi Chuẩn bị đọc

Chức năng của nhóm câu này là tạo tâm thế, hứng thú cho HS, khơi gợi kiến thức nền của HS hoặc xây dựng kiến thức nền để từ đó, HS đọc hiểu VB tốt hơn. Bên cạnh đó, những câu hỏi này còn phát triển cho HS kĩ năng đọc lướt để các em bước đầu cảm nhận về nội dung VB, kĩ năng dự đoán về nội dung có thể có của VB.

Định hướng cách dạy: Trước khi tổ chức đọc VB trên lớp, GV cho HS trả lời các câu hỏi này. Nếu HS trả lời sai, GV cũng không cần chỉnh sửa câu trả lời của HS vì đây là những câu hỏi mở. Với những câu hỏi xây dựng kiến thức nền (ví dụ: đọc hiểu bài thơ *Thương vợ* của Trần Tế Xương ở Bài 2), GV nên hướng dẫn HS thực hiện ở nhà trước khi đến lớp.

2.2.4.2. Chức năng và định hướng cách dạy nhóm câu hỏi Trải nghiệm cùng văn bản

Nhóm câu hỏi này có những chức năng sau:

- Hướng dẫn HS thực hiện các kĩ năng đọc mà bất cứ người đọc nào cũng phải sử dụng trong quá trình đọc, đó là *Liên tưởng, Tưởng tượng, Suy luận, Dự đoán*,...
- Giúp HS đọc chậm, đôi lúc tạm dừng để suy ngẫm về một số chi tiết quan trọng trong VB, từ đó, tự kiểm soát việc hiểu của mình.
- Kích hoạt, huy động kiến thức nền của HS vào việc hiểu VB.
- Giúp HS đọc hiểu các yếu tố bộ phận của VB, chuẩn bị dữ liệu đầu vào cho việc hiểu chỉnh thể VB sau khi đọc (giai đoạn *Suy ngẫm và phản hồi*).

Định hướng cách dạy: Những câu hỏi này được trình bày song hành cùng với một số chi tiết quan trọng trong VB, được thể hiện bằng kí hiệu . GV nên:

- Sử dụng kĩ thuật nói to suy nghĩ (think-aloud) để làm mẫu các kĩ năng đọc như *Suy luận, Theo dõi, Tưởng tượng*,...
- Tổ chức cho HS đọc trực tiếp VB (ở nhà hoặc trên lớp), nhắc HS dừng một vài phút, suy ngẫm, trả lời thầm trong đầu hoặc ghi lại câu trả lời cho những câu hỏi này, sau đó đọc tiếp.

2.2.4.3. Chức năng và định hướng cách dạy nhóm câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Các câu hỏi này gồm ba nhóm: (1) đọc hiểu hình thức; (2) đọc hiểu nội dung; (3) liên hệ, so sánh, đánh giá, vận dụng.

Chức năng của các câu hỏi này là:

- Hình thành kĩ năng đọc hiểu VB theo thể loại.

– Hướng dẫn HS nhận biết các chi tiết trên bề mặt VB: từ ngữ, hình ảnh, biện pháp nghệ thuật, sau đó, giải mã, tạo nghĩa cho các chi tiết đó cũng như tác dụng của các chi tiết nghệ thuật.

– Giúp HS nhận ra mối quan hệ giữa các chi tiết trong tính chỉnh thể của VB, vai trò của các thành tố trong VB đối với việc thể hiện chủ đề VB.

– Hướng dẫn HS liên hệ những gì đã đọc với kinh nghiệm và kiến thức nền của chính các em, liên hệ với các VB khác và với cuộc sống để từ đó không chỉ hiểu VB mà còn hiểu những vấn đề của cuộc sống do VB gợi lên, hiểu bản thân, rút ra được bài học cho bản thân.

– Tiếp tục hình thành và phát triển các kĩ năng đọc hiểu VB: dự đoán, kiểm soát cách hiểu của mình khi đối chiếu với những dự đoán trước đó, suy luận, tưởng tượng, phân tích, đánh giá, liên hệ,...

– Giúp HS đạt được các yêu cầu về kĩ năng đọc của bài học.

Định hướng cách dạy: Khi dạy, GV cần dành nhiều thời gian cho HS suy ngẫm, thảo luận và trình bày suy nghĩ của các em về các câu hỏi này.

2.2.4.4. Chức năng và định hướng cách dạy của nhóm câu hỏi Đọc mở rộng theo thể loại

Những câu hỏi này có chức năng hướng dẫn HS vận dụng những tri thức về thể loại vào đọc VB cùng thể loại.

Định hướng cách dạy: Cho HS đọc VB *Đọc mở rộng theo thể loại* ở nhà và trả lời các câu hỏi về thể loại VB. Sau đó đến lớp, GV dành khoảng nửa tiết cho HS trình bày, trao đổi, qua đó, GV điều chỉnh nhận thức của HS về thể loại.

2.2.5. Tri thức tiếng Việt, thực hành tiếng Việt và định hướng cách dạy

Tri thức tiếng Việt nên được dạy sau khi HS học xong các VB 1, 2, 3 và trước khi HS thực hành tiếng Việt, tránh việc học lí thuyết tách rời thực hành.

Ngữ liệu sử dụng cho *Thực hành tiếng Việt* được lấy trong các VB đọc 1, 2 và 3. Do vậy, chức năng của *Thực hành tiếng Việt* là giúp HS vận dụng kiến thức tiếng Việt để đọc hiểu các VB, đồng thời phục vụ cho việc rèn luyện các kĩ năng viết, nói, nghe.

Định hướng cách dạy: Hướng dẫn HS học tri thức tiếng Việt và các bài tập thực hành sau khi học xong VB 1, VB 2 và VB 3 (*Đọc kết nối chủ điểm*).

2.2.6. Viết và định hướng cách dạy

Chức năng:

– Hướng dẫn HS nhận biết các đặc điểm của kiểu VB.

– Hướng dẫn HS trong suốt tiến trình tạo lập VB.

– Phát triển khả năng lập kế hoạch cho quá trình viết, khả năng tự kiểm soát, tự định hướng bài viết của mình.

Định hướng cách dạy:

– Hướng dẫn HS nhận biết đặc điểm của VB bằng cách cho HS quan sát VB tham khảo và trả lời các câu hỏi về đặc điểm kiểu VB, qua đó, giúp HS kiến tạo kiến thức về đặc điểm kiểu VB.

– Lần lượt hướng dẫn HS/ nhóm HS thực hiện bốn bước của quy trình viết để từng bước học cách viết, đồng thời hình thành khả năng lập kế hoạch cho quá trình viết, tự định hướng và tự kiểm soát bài viết thông qua các bảng kiểm.

– Tổ chức cho các nhóm thảo luận, thực hiện các bước 1, 2 trên lớp, sau đó cho các nhóm trình bày dàn ý trên giấy A0/ A1 và treo trên bảng để cả lớp thảo luận.

– Sau đó yêu cầu mỗi HS viết bài tại lớp hoặc viết ở nhà (bước 3) đồng thời hướng dẫn HS sử dụng các bảng kiểm để tự điều chỉnh bài viết.

– Vào tiết học tiếp theo, GV tổ chức cho HS trao đổi bài trong nhóm đôi hoặc nhóm nhỏ để HS đọc, góp ý lẫn nhau dựa trên các bảng kiểm (bước 4). GV cũng có thể yêu cầu HS gửi bài viết vào google classroom của lớp học để các em có thể đọc và gửi nhận xét. Trong trường hợp bài viết được tích hợp với bài nói thì hoạt động trao đổi, góp ý lẫn nhau cho bài viết được tổ chức trong giờ Nói và nghe, trường hợp bài viết và bài nói không được tích hợp thì GV cần dành thời gian 1 tiết để tổ chức riêng hoạt động này.

– Cuối cùng, cho HS một vài phút để tự do viết ra những kinh nghiệm đã học được qua tiến trình tạo lập VB.

2.2.7. Nói và nghe và định hướng cách dạy

Chức năng:

– Hướng dẫn HS học cách nói/ trình bày về một kiểu bài.

– Hướng dẫn HS hình thành và phát triển năng lực giao tiếp, bao gồm các kĩ năng nói, nghe và nói và nghe tương tác.

– Hướng dẫn HS hình thành và phát triển khả năng khả năng tự kiểm soát, tự định hướng bài nói/ trình bày của mình, khả năng phản biện và tự điều chỉnh.

Định hướng cách dạy:

– Hướng dẫn HS thực hiện các bước 1, 2 và phần luyện tập (phần một của bước 3) ở nhà.

– Tổ chức cho HS trình bày (phần hai của bước 3) và bước 4 trên lớp theo tiến trình sau:

+ Lần lượt cho HS trình bày bài nói và trao đổi, đánh giá về bài nói của bạn trong nhóm nhỏ dựa trên các bảng kiểm.

+ Mời một vài HS đại diện cho các nhóm trình bày bài nói.

+ Hướng dẫn HS góp ý cho bạn.

+ Rút kinh nghiệm chung trên lớp.

GV có thể yêu cầu các nhóm quay clip bài nói và gửi vào nhóm học tập của lớp (google classroom).

2.2.8. Ôn tập và định hướng cách dạy

Các câu hỏi trong mục *Ôn tập* giúp HS củng cố các kiến thức về đọc, viết, nói và nghe, kiến thức về chủ điểm bài học, suy ngẫm về câu hỏi lớn ở đầu bài học và tìm câu trả lời.

Định hướng cách dạy: GV cho HS làm việc cá nhân hoặc theo nhóm, sau đó trình bày trên lớp.

3. MỘT SỐ LƯU Ý VỀ PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN NGỮ VĂN

3.1. Một số lưu ý về phương pháp, kỹ thuật dạy học môn Ngữ văn

Các phương pháp, kỹ thuật dạy học đã được trình bày khá kỹ trong SGK *Ngữ văn 6*, *Tài liệu bồi dưỡng GV Ngữ văn 6*, *Tài liệu bồi dưỡng GV Ngữ văn 7*. Trong tài liệu này, chúng tôi nhấn mạnh một số nguyên tắc, phương pháp, kỹ thuật dạy học, cách tổ chức hoạt động học nhằm hình thành, phát triển năng lực chung, năng lực đặc thù và phẩm chất cho HS trong môn Ngữ văn.

Mục tiêu dạy học của môn Ngữ văn trong CT mới là giúp HS hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực ngôn ngữ (gồm bốn kĩ năng đọc, viết, nói và nghe) và năng lực văn học cũng như các năng lực chung (tự chủ, tự học, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo). Năng lực là khả năng hành động, khả năng giải quyết vấn đề. Thông qua hành động, giải quyết vấn đề, HS hình thành phẩm chất. Vì thế, khi thực hiện chương trình mới, GV cần:

– Bám sát vào các yêu cầu cần đạt/ mục tiêu dạy học để tổ chức hoạt động dạy học.

– Tổ chức cho HS học thông qua trải nghiệm: đọc VB, quan sát mẫu, trả lời câu hỏi, diễn kịch, thuyết trình, thảo luận, giải quyết tình huống, vẽ tranh,... từ đó tự kiến tạo tri thức cho bản thân, học cách tiếp cận vấn đề dưới nhiều góc độ, học kĩ năng giao tiếp (nói, nghe, tương tác), kĩ năng hợp tác, giải quyết vấn đề,...

– Dạy đọc: dạy HS nhận biết đặc điểm theo thể loại – các đặc điểm hình thức nghệ thuật – qua đó, HS: (1) hiểu nội dung VB; (2) biết cách đọc các VB khác cùng thể loại.

– Dạy tiếng Việt: dùng cách quy nạp hoặc diễn dịch kết hợp với phương pháp thảo luận nhóm, kĩ thuật sử dụng câu hỏi, trò chơi,... để hướng dẫn HS phân tích ngữ liệu, từ đó hiểu được khái niệm tiếng Việt đồng thời tổ chức cho HS thực hành các bài tập từ dễ đến khó: phân tích ngữ liệu có sẵn, tự viết câu, viết đoạn,...

– Dạy viết: hướng dẫn HS phân tích ngữ liệu tham khảo để nắm vững yêu cầu đối với kiểu bài, sau đó hướng dẫn HS vận dụng lí thuyết vào thực hành từng bước trong suốt bốn bước của quy trình viết. Tổ chức cho HS chia sẻ bài viết trong nhóm hoặc trong cả lớp bằng cách gửi lên nhóm học tập của lớp trên google classroom hoặc nhóm zalo,... Khuyến khích HS nhận xét, góp ý cho bài viết của bạn dựa trên bảng kiểm.

– Dạy nói và nghe: gắn với đề bài cụ thể, hướng dẫn HS thực hành từng bước trong suốt quy trình nói, từ đó, giúp HS nhận ra đặc điểm của kiểu bài nói, hình thành kĩ năng nói. Hướng dẫn HS quay clip các bài nói để chia sẻ trong nhóm học tập của lớp.

– Tổ chức cho HS suy ngẫm, tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau, từ đó điều chỉnh nhận thức của bản thân thông qua việc dùng bảng kiểm (bảng kiểm kĩ năng đọc diễn cảm, bảng kiểm kĩ năng viết, bảng kiểm kĩ năng nói và nghe,...). Tuy nhiên, GV không nên lạm dụng bảng kiểm trong một bài học vì sẽ mất thời gian.

– Hướng dẫn, trợ giúp HS trong suốt quá trình học để giúp HS từng bước đạt được yêu cầu mà CT đề ra.

– Tạo môi trường thân thiện để HS hăng hái tham gia hoạt động với tư cách chủ thể tích cực, sáng tạo.

– Mỗi hoạt động học tập phải được thiết kế cụ thể, rõ ràng, thể hiện được các yêu cầu cần đạt/ mục tiêu bài học.

– Phối hợp sử dụng nhiều phương pháp, kĩ thuật dạy học. Cơ sở của việc lựa chọn và phối hợp các phương pháp, kĩ thuật dạy học là mục tiêu của từng bài học, từng hoạt động, nội dung bài học, đối tượng HS, số tiết, điều kiện cơ sở vật chất và sở trường của GV.

– Bên cạnh các phương pháp dạy học và kĩ thuật dạy học mà GV thường sử dụng như diễn giảng, dạy học hợp tác, câu hỏi,... GV cần tăng cường sử dụng các phương pháp, kĩ thuật như:

+ Làm mẫu kĩ năng đọc, kĩ năng viết và nói nghe bằng kĩ thuật nói to suy nghĩ (think-aloud).

+ Hướng dẫn HS kết hợp viết trong quá trình đọc: điền vào PHT, ghi vào mảnh giấy nhỏ (stick-note) những suy nghĩ, cảm xúc trong quá trình đọc, viết đoạn văn về VB sau khi đọc xong, viết nhật kí đọc sách để thảo luận trong giờ đọc hiểu VB.

+ Hướng dẫn HS kết hợp đọc trong giờ dạy viết: đọc, quan sát ngữ liệu tham khảo để hiểu rõ đặc điểm của kiểu bài thông qua ngữ liệu cụ thể, đọc, thu thập tài liệu tham khảo cho bài viết.

– Tổ chức cho HS đóng vai: (1) Đọc diễn cảm, thể hiện cảm xúc, suy nghĩ, giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm; (2) Mời một HS đóng vai nhân vật hoặc tác giả, các HS khác nêu câu hỏi cho nhân vật hoặc tác giả, tạo cho HS cơ hội đặt mình vào trong hoàn cảnh của nhân vật để hiểu cảm xúc, suy nghĩ, hành động của nhân vật hoặc hình dung mình là tác giả để hiểu vì sao tác giả viết như thế này mà không phải là như thế khác; (3) Hình dung mình là người đọc để đọc lại bài viết của mình từ vai trò của người đọc, qua đó, nhận ra những điều mà người đọc mong muốn từ người viết, bài viết; (4) Đóng vai các nhân vật (người nghe, người nói) trong một hoàn cảnh giao tiếp cụ thể để trải nghiệm.

– Tổ chức cho HS thuyết trình về một vấn đề nào đó của VB hoặc một vấn đề của cuộc sống do VB gợi lên.

– Tổ chức, hướng dẫn HS sử dụng công nghệ thông tin để trình bày sản phẩm; sử dụng Internet để tìm kiếm, phân tích thông tin, tương tác với nhau thông qua việc nhận xét về sản phẩm của bạn/ nhóm bạn và phản hồi ý kiến của bạn/ nhóm bạn.

3.2. Một số lưu ý về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn

Đánh giá HS nhằm các mục đích sau:

– Giúp HS nhận biết mức độ đạt được các yêu cầu cần đạt mà CTGDPT môn Ngữ văn 2018 đã đặt ra cho HS lớp 9, từ đó giúp HS tự điều chỉnh việc học của mình.

– Giúp GV có biện pháp làm cho HS tiến bộ và tự điều chỉnh phương pháp, cách thức dạy học sao cho đạt được yêu cầu cần đạt.

– Giúp phụ huynh nhận biết được yêu cầu cũng như mức độ đạt được yêu cầu của con/ em mình, từ đó, giúp con/ em tiến bộ.

Nguyên tắc đánh giá đã được nêu rõ trong CTGDPT môn Ngữ văn 2018: “Dù đánh giá theo hình thức nào cũng đều phải bảo đảm nguyên tắc HS được bộc lộ,

thể hiện phẩm chất, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học, tư duy hình tượng và tư duy logic, những suy nghĩ và tình cảm của chính HS, không vay mượn, sao chép; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo”.

Căn cứ để thiết kế các đề kiểm tra, đánh giá định kì và thường xuyên năng lực của HS là các yêu cầu cần đạt về năng lực chung (được quy định trong CTGDPT tổng thể) và năng lực đặc thù gồm các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe (được quy định trong CTGDPT môn Ngữ văn 2018).

Về đánh giá thường xuyên: Cần chú trọng đánh giá thường xuyên quá trình học tập của HS thông qua tất cả các sản phẩm do HS tạo ra: các câu trả lời, các PHT, các ghi chép, bản nháp các bài viết, dàn ý, các thông tin mà HS tìm được, các sản phẩm nhóm,... Nếu như trong quá trình học, GV không giúp HS đạt được yêu cầu cần đạt/ mục tiêu đã đề ra cho từng bài học thì chắc chắn bài kiểm tra cuối kì của HS sẽ không thể có kết quả tốt.

Về đánh giá định kì, cuối kì: có thể kết hợp sử dụng trắc nghiệm khách quan và tự luận. Tuy nhiên, chỉ nên sử dụng trắc nghiệm khách quan (điền khuyết, nhiều lựa chọn, ghép đôi khi kiểm tra kiến thức đọc hiểu và kiến thức tiếng Việt (ví dụ: thể loại truyện truyền kì, truyện thơ, biện pháp chơi chữ...) và ở kiểm tra mức độ tư duy cấp thấp như nhận biết. Không nên dùng trắc nghiệm khách quan để đo lường các khả năng hiểu, suy luận, phân tích, đánh giá và chiêm nghiệm của HS về VB. Khi sử dụng VB ngoài SGK để kiểm tra khả năng đọc hiểu VB của HS, GV cần lưu ý chọn các VB có độ dài, độ khó tương đương với các VB mà HS đã được học trong SGK.

Khi thiết kế đề kiểm tra định kì, cuối kì, nên lưu ý một số điểm sau:

- Đảm bảo độ bao phủ kiến thức của đề thi bằng kết hợp sử dụng trắc nghiệm khách quan và tự luận.

- Đối với một số thể loại như truyện trinh thám, bi kịch: nên kiểm tra tri thức đọc hiểu về thể loại bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận, thay vì kiểm tra khả năng đọc hiểu VB của HS vì các VB thuộc hai thể loại này thường rất dài, HS khó có thể đọc hiểu trong thời gian giới hạn của giờ thi.

- Khi chọn VB để kiểm tra kĩ năng đọc hiểu của HS, cần chọn những VB có độ dài phù hợp, thể hiện được các đặc điểm về nội dung, hình thức, phù hợp với các yêu cầu cần đạt mà CT đề ra đối với HS lớp 9.

Phần hai

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC CÁC BÀI HỌC

BÀI 1. THƯƠNG NHỚ QUÊ HƯƠNG

(THỜI, 13 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết; Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

– Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ.

– Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.

– Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

– Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống, cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.

– Nhận biết được biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh và điệp vần: đặc điểm và tác dụng.

– Bước đầu biết làm một bài thơ tám chữ.

– Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về bài thơ tám chữ.

– Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.

– Thể hiện tình yêu quê hương bằng những hành động thiết thực.

Tuỳ vào điều kiện thực tế của việc dạy học mà số tiết của từng nhóm kĩ năng có thể được linh hoạt điều chỉnh sao cho đảm bảo được mục tiêu.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

GV nên kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học sau:

– Sử dụng phương pháp thuyết trình kết hợp đàm thoại gợi mở để giải thích ngắn gọn về VB văn học, hình thức nghệ thuật của VB văn học, kết cấu của bài thơ, ngôn ngữ thơ, biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần: cách làm bài thơ tám chữ, cách viết đoạn văn. Trong quá trình giải thích, cần kết hợp với nêu ví dụ để HS hiểu rõ tri thức.

– Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác, đàm thoại gợi mở để tổ chức cho HS thảo luận, tranh luận, chia sẻ ý kiến; tổ chức cho HS thực hành vận dụng kiến thức và kĩ năng.

– Ngoài ra, GV có thể kết hợp thêm một số phương pháp khác như trực quan, trò chơi giải quyết vấn đề và một số kĩ thuật như sơ đồ, khăn trải bàn, KWL, phòng tranh,... khi tổ chức dạy đọc, viết, nói và nghe và một số đơn vị kiến thức liên quan đến tiếng Việt.

2. Phương tiện dạy học

Tuỳ điều kiện, GV nên chuẩn bị một số phương tiện dạy học dưới đây:

- SGK, SGV;
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng để chiếu tranh ảnh, phim (nếu có thể);
- Đoạn video thuyết trình về một vấn đề cụ thể để tổ chức dạy nói và nghe;
- Một số mẫu tóm tắt nội dung thuyết trình của người khác;
- Giấy A0/ A1/ bảng nhóm để HS trình bày kết quả làm việc nhóm;
- PHT: GV có thể chuyển một số câu hỏi trong SGK thành PHT.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

GV có thể dùng clip, hình ảnh, câu hỏi khơi gợi kiến thức nền của HS về những hình ảnh của quê hương mà HS đã trải nghiệm, sau đó yêu cầu HS chia sẻ trải nghiệm với các bạn trong lớp. Tiếp theo, GV nêu câu hỏi lớn của bài học để HS suy ngẫm. Câu hỏi lớn là câu hỏi gắn với chủ điểm chính của bài học, bao quát chủ điểm của các VB trong bài học, đồng thời gắn với những vấn đề của đời sống, gợi ra những cuộc đối thoại mở, nhiều khi không có đáp án,... Do đó, ở bước này, GV chỉ nêu câu hỏi lớn để HS suy ngẫm chứ không chốt đáp án. Cuối bài, trong phần Ôn tập, GV nêu lại câu hỏi lớn để HS tự nêu câu trả lời.

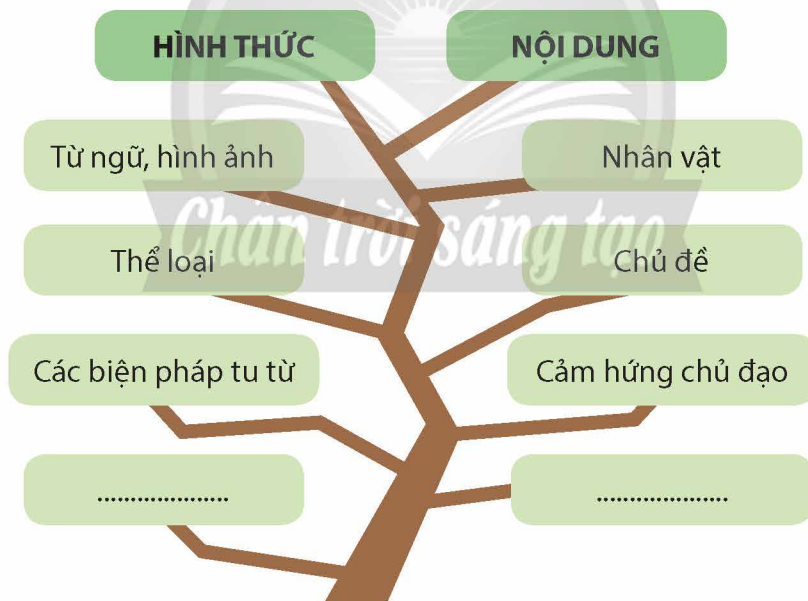
TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN

Trong bài học này, có hai nhóm tri thức mà HS cần học, đó là: (1) tri thức đọc hiểu (VB văn học, hình thức nghệ thuật của VB văn học, kết cấu của bài thơ, ngôn ngữ thơ); (2) tri thức tiếng Việt (Biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần: đặc điểm và tác dụng).

1. Văn bản văn học và hình thức nghệ thuật của văn bản văn học

1.1. Văn bản văn học

GV có thể yêu cầu HS liệt kê tên một số tác phẩm văn học mà em đã biết, tiếp theo, GV viết lên bảng tên của một số VB mà HS đã liệt kê. Sau đó, GV giới thiệu thêm một số tác phẩm thuộc các thể loại khác nhau như *Lời của cây* (Trần Hữu Thung), *Bạn đến chơi nhà* (Nguyễn Khuyến), *Bông chanh đỏ* (Đỗ Chu), *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* (Mô-li-e). Từ đó, GV khẳng định: (1) các VB trên đều là VB văn học – một thể loại VB chính HS được học trong CT phổ thông, bên cạnh các VB thuộc thể loại nghị luận hoặc VB thông tin; (2) Các VB văn học là một hệ thống phức tạp được tạo nên bởi các yếu tố khác nhau thuộc về nội dung và hình thức. GV có thể trình chiếu sơ đồ sau để minh hoạ cho điều này:



1.2. Hình thức nghệ thuật của văn bản văn học

GV chọn một bài thơ mà HS đã học ở lớp 8 (ví dụ *Bạn đến chơi nhà*) và chỉ ra một số yếu tố thuộc nội dung của VB như đề tài, chủ đề, mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo,... và một số yếu tố thuộc hình thức của VB như thể thơ, bố cục, cách dùng từ ngữ, hình ảnh, cách gieo vần, ngắt nhịp, biện pháp tu từ,... Tất cả các yếu tố đó góp phần tạo nên tính chỉnh thể của tác phẩm.

2. Kết cấu của bài thơ và ngôn ngữ thơ

2.1. Kết cấu bài thơ

Kết cấu của bài thơ là một khái niệm tương đối khó đối với HS, vì thế, GV nên dạy khái niệm này theo cách quy nạp. Cụ thể là:

– GV tổ chức cho HS thảo luận để xác định thể thơ, bố cục bài thơ, mạch cảm xúc, cách gieo vần, ngắt nhịp, tác dụng của cách gieo vần, ngắt nhịp của bài *Bạn đến chơi nhà*. Sau đó, tìm chủ đề bài thơ.

– GV tổng hợp, bổ sung cho câu trả lời của HS, từ đó, giải thích tất cả những yếu tố trên đều thuộc về kết cấu của bài thơ, sự gắn bó chặt chẽ giữa các yếu tố, góp phần thể hiện một cách tốt nhất chủ đề VB.

2.2. Ngôn ngữ thơ

GV đọc diễn cảm một bài thơ hoặc hai dòng thơ, ví dụ:

*Sương nương theo trăng ngừng lưng trời
Tương tư nâng lòng lên chơi vui.*

(Xuân Diệu, *Nhị hờ*)

sau đó, yêu cầu HS nêu cảm nhận về hai dòng thơ. Tiếp theo, GV giúp HS hiểu nét đặc sắc của hai dòng thơ này là cách gieo vần chân (*trời/vui*), sử dụng toàn thanh bằng trong cả hai dòng thơ, điều này gọi lên âm thanh tiếng đàn bay bổng, mênh mang, đồng thời thể hiện cảm giác chơi vui, phiêu bồng của tác giả. Từ đó, GV khẳng định nội dung của một bài thơ được thể hiện qua ý nghĩa của từ ngữ và âm thanh, nhịp điệu của từ ngữ.

3. Biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần: đặc điểm và tác dụng

Riêng nội dung tri thức tiếng Việt, GV có thể linh hoạt hướng dẫn HS tìm hiểu kết hợp với phần *Thực hành tiếng Việt* sau khi học đọc VB 1, 2 và 3 để tạo thuận lợi cho quá trình tổ chức dạy học và thuận lợi cho hoạt động tư duy, nhận thức của HS.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

1. Kĩ năng đọc theo thể loại

Nếu như ở các lớp trước, HS học về một thể thơ cụ thể như lục bát, thơ bốn chữ, năm chữ, sáu chữ, bảy chữ, thơ tự do thì trong bài học này, HS học về thơ nói chung, trong đó có một ngữ liệu là thơ tám chữ (Quê hương, Tế Hanh). GV cần hướng dẫn HS nhớ lại và tiếp tục củng cố về một số đặc điểm của thể loại thơ mà HS đã học ở

các lớp trước, ví dụ như nhạc điệu, tính hàm súc của ngôn từ, một số biện pháp tu từ thường được sử dụng trong thơ (nhân hoá, so sánh, ẩn dụ, điệp ngữ,...), mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo,...

2. Kỹ năng tưởng tượng

Trong bài học này, GV nên tập trung hướng dẫn HS ôn lại kỹ năng tưởng tượng đã học ở các lớp trước vì đây là kỹ năng cực kì quan trọng trong việc đọc hiểu VB.

Cách dạy:

– Trước khi tổ chức cho HS đọc hiểu VB 1, GV có thể gọi nhắc về kỹ năng tưởng tượng mà HS đã làm quen ở lớp 6 và lớp 7 và nêu câu hỏi “Vì sao trong quá trình đọc hiểu VB, người đọc cần thực hiện kỹ năng tưởng tượng?”.

– Sau đó, GV giải thích cho HS hiểu: chất liệu của văn chương là ngôn từ, mà ngôn từ trong văn bản thơ vốn có tính hàm súc, một hoặc một vài từ ngữ có thể gợi tả hình ảnh cuộc sống, con người. Vì thế, nếu không tưởng tượng, người đọc không thể hiểu được cái hay, cái đẹp của hình tượng nghệ thuật, từ đó, hiểu được cảm xúc, ý tưởng mà nhà thơ gửi gắm trong hình tượng nghệ thuật. GV có thể lấy ví dụ từ hai câu thơ sau của Huy Cận để làm rõ vai trò của tưởng tượng trong quá trình đọc:

Mặt trời xuống biển như hòn lửa

Sóng đã cài then, đêm sập cửa.

(Huy Cận, Đoàn thuyền đánh cá)

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: QUÊ HƯƠNG

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Mối quan hệ giữa yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ.	Câu 1 Câu 2 Câu 3 Câu 4 Câu 6

Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.	Câu 5
Nhận biết và phân tích được chủ đề mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.	Câu 7
Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.	Câu 8

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV có thể mời một vài HS chia sẻ hình ảnh, ấn tượng sâu đậm nhất về quê hương để kích hoạt kiến thức nền của HS, giúp các em đọc hiểu VB tốt hơn.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

Trước tiên, GV cho HS đọc VB, khi đọc hết khổ 2, GV cho HS dừng lại vài phút để ghi lại hoặc phát biểu tưởng tượng của em về khung cảnh được gợi tả trong hai khổ thơ đầu.

Tiếp theo, đọc hết khổ thơ cuối, GV yêu cầu HS ghi lại cách hiểu của mình về bốn dòng thơ cuối.

Sau đó, GV có thể dùng kĩ thuật nói to suy nghĩ (think-aloud) để chia sẻ tưởng tượng và suy luận của bản thân với HS.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: GV cho HS thảo luận nhóm, tìm, đánh dấu những hình ảnh gợi tả dân chài và cuộc sống làng chài trong bài thơ.

Gợi ý trả lời: Hình ảnh dân chài: *phăng mái chèo, làn da ngăm rám nắng/ cả thân hình nồng thở vị xa xăm*; hình ảnh cánh buồm: *giương to như mảnh hồn làng/ rướn thân trắng*; hình ảnh những con cá: *thân bạc trắng*; hình ảnh con thuyền: *hăng như con tuấn mã*; hình ảnh dân làng: *tấp nập đón ghe về*.

Câu 2: Yêu cầu HS nhắc lại một số biện pháp tu từ: nhân hoá, so sánh,... mà HS đã học. Sau đó, thảo luận, tìm các biện pháp tu từ và phân tích hiệu quả của chúng.

Gợi ý trả lời:

– So sánh mới lạ, dùng cái cụ thể (*cánh buồm*) để chỉ cái trừu tượng (*mảnh hồn làng*): làm cho hình ảnh cánh buồm quen thuộc trở nên thiêng liêng, thơ mộng đồng thời gợi tả sự hiên ngang, mạnh mẽ của người dân miền biển, hoà mình vào thiên nhiên, đương đầu với thử thách.

– Nhân hoá: *chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm/ nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ*: gọi tả cảm giác yên bình, trầm tư sau những ngày sóng gió trên biển.

Câu 3: Yêu cầu HS nhớ lại các loại vần đã học ở lớp 7, lớp 8, từ đó xác định cách gieo vần và cách ngắt nhịp của bài thơ.

Gợi ý trả lời: vần chân, liền (*giang/ làng, sông / hồng, trắng/ nắng, xăm/ nằm*), vần cách đồng thời là vần thông (*vôi/ khơi*), cách ngắt nhịp 3/5 kết hợp với 3/2/3, 4/4 tạo nên nhịp điệu uyển chuyển cho bài thơ, góp phần thể hiện tình cảm quê hương trong sáng, tha thiết của nhà thơ.

Câu 4: Hướng dẫn HS đọc lại bài thơ và điền thông tin vào bảng sau:

Yếu tố miêu tả	Yếu tố biểu cảm
Miêu tả dân chài: <i>làn da ngăm rám nắng, phăng mái chèo mạnh mẽ, thân hình nông thõ vạ xa xăm.</i> Miêu tả con thuyền và cảnh đánh bắt cá: <i>trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng, cánh buồm giương to, rướn thân trắng, tấp nập đón ghe về, màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi,...</i>	Thể hiện tình cảm của nhà thơ: <i>lòng tôi luôn tưởng nhớ, tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá.</i>
Tác dụng của việc kết hợp hai yếu tố: vừa gọi tả sống động bức tranh cuộc sống lao động đầy chất thơ của làng chài, vẻ đẹp khoẻ mạnh, cường tráng của người dân chài, vừa thể hiện tình cảm thương nhớ quê hương. Tuy nhiên, yếu tố biểu cảm vẫn là chủ đạo vì toàn bộ hệ thống hình ảnh quê hương được hiện lên thông qua nỗi nhớ của một người con xa quê, vì thế, các hình ảnh miêu tả là phương tiện để thể hiện nỗi nhớ của nhân vật trữ tình.	

Câu 5: GV có thể hướng dẫn HS xác định cảm xúc của tác giả thể hiện trong các khổ thơ, từ đó xác định mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của bài thơ.

Gợi ý trả lời: Cảm xúc tự hào về quê hương được thể hiện gián tiếp qua những hình ảnh gọi tả sống động vẻ đẹp lao động của dân chài, cuộc sống làng chài (khổ 1, 2, 3), cảm xúc nhớ thương quê hương da diết từ màu sắc (*màu nước xanh, cá bạc, cánh buồm vôi*) đến mùi vị nồng mặn của biển cả (khổ 4). Cảm hứng chủ đạo của bài thơ là cảm hứng ca ngợi cuộc sống lao động lạc quan, khoẻ khoắn của người dân chài và thể hiện tình yêu quê hương thiết tha, sâu lắng của tác giả.

Câu 6: Hướng dẫn HS đọc lại khái niệm về kết cấu bài thơ trong mục *Tri thức Ngữ văn*, đồng thời làm rõ đặc sắc của kết cấu bài thơ, thể hiện qua cách sắp xếp bố cục, cách triển khai mạch cảm xúc, sự kết hợp giữa bút pháp miêu tả và biểu cảm. GV có thể cho các nhóm điền vào từng ô trong sơ đồ sau, sau đó GV khái quát nét đặc sắc về kết cấu của bài thơ.

Cách sắp xếp bố cục

.....

Cách triển khai mạch
cảm xúc

.....

Cách kết hợp giữa miêu tả và biểu cảm

.....

Kết cấu

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Gợi ý trả lời:

– Cách sắp xếp bố cục: bài thơ mở đầu với hai dòng thơ giới thiệu khái quát về nghề nghiệp của dân làng, vị trí của làng, sau đó tiếp nối với hình ảnh lao động của cuộc sống làng chài (khổ 2, khổ 3) và kết lại với nỗi nhớ làng chài, nỗi nhớ quê hương với những hình ảnh đầy màu sắc (*nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi*) và mùi vị *ngồng mặn* của quê hương.

– Mạch cảm xúc: tình yêu tha thiết với quê hương được thể hiện gián tiếp qua cách tả về làng, về người dân chài và cuộc sống của họ (khổ 1, 2, 3), qua cách nhìn, cách phóng chiếu những hình ảnh cụ thể thành những hình ảnh lớn lao, kì vĩ, mang linh hồn của quê hương. Tình yêu quê hương còn được thể hiện trực tiếp ở khổ cuối với những từ cảm thán, nỗi nhớ da diết thông qua những hình ảnh cụ thể, đầy màu sắc, hương vị của cuộc sống lao động: *màu nước xanh, cá bạc, cánh buồm vôi, mùi ngồng mặn* của biển cả (khổ 4).

– Sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa miêu tả và biểu cảm, xét về số lượng thì 18/20 dòng thơ miêu tả, chỉ có hai dòng thơ là biểu lộ trực tiếp tình cảm của tác giả (*Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ, Tôi thấy nhớ cái mùi ngồng mặn quá*). Tuy nhiên, phương thức thể hiện chủ yếu vẫn là biểu cảm vì toàn bộ hệ thống hình ảnh quê hương được hiện lên thông qua nỗi nhớ của một người con xa quê, vì thế, các hình ảnh miêu tả là phương tiện để thể hiện nỗi nhớ của nhân vật trữ tình.

– Bên cạnh ba yếu tố trên, các yếu tố khác của bài thơ như cách sử dụng vần liền, vần chân, cách ngắt nhịp (xem lại câu trả lời cho câu 3), cách sử dụng các biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá (xem lại câu trả lời cho câu 2) đã giúp cho bài thơ trở thành một chỉnh thể toàn vẹn và thể hiện tốt nhất hình ảnh vừa thân thuộc vừa lớn lao, kì vĩ của quê hương và tình yêu tha thiết với quê hương của tác giả.

Câu 7: Tổ chức cho HS thảo luận tìm chủ đề bài thơ và một số căn cứ để xác định chủ đề.

Gợi ý trả lời: Hình ảnh quê hương qua bức tranh sinh hoạt làng chài vùng biển trong nỗi nhớ của tác giả. Chủ đề này được thể hiện qua các hình thức nghệ thuật

như giọng điệu trùu mến, thiết tha, bố cục bài thơ, mạch cảm xúc, các biện pháp nhân hoá, so sánh, nghệ thuật sáng tạo hình ảnh,..

Câu 8: Đây là câu hỏi mở, vì thế, GV nên tổ chức cho HS ghi ngắn gọn ấn tượng sâu đậm của em về bài thơ trên các tờ stick-note và dán lên bảng học tập của lớp. GV có thể đọc to một vài ghi chép của các em, sau đó khuyến khích các em tiếp tục đọc phiếu ghi chép của các bạn trong giờ ra chơi.

VĂN BẢN 2: BẾP LỬA

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa mục tiêu dạy học và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ.	Câu 1 Câu 2 Câu 3 Câu 5
Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.	Câu 4
Nhận biết và phân tích được tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.	Câu 6 Câu 7
Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống, cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.	Câu 8

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

Tổ chức cho HS chia sẻ một kỉ niệm tuổi thơ với người thân để kích hoạt kiến thức nền của HS, giúp các em đọc hiểu VB tốt hơn.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV hoặc HS đọc diễn cảm bài thơ, GV nhắc HS trong quá trình đọc, đánh dấu các từ thể hiện trực tiếp cảm xúc của tác giả trong ba khổ thơ đầu, ghi câu trả lời hoặc trả lời thầm cho hai câu hỏi suy luận và theo dõi. GV có thể cùng thực hiện hoạt động này với HS.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm đôi, tìm các hình ảnh về bà và bếp lửa. Từ đó, phân tích mối quan hệ giữa hai hình ảnh này và sự thay đổi của hình ảnh bếp lửa qua các khổ thơ. Có thể cho HS điền vào bảng sau:

Khổ thơ	Hình ảnh bếp lửa	Hình ảnh bà
.....	 	

Gợi ý trả lời:

– Mối quan hệ giữa hai hình ảnh bà và bếp lửa:

Khổ 1, 2: Tác giả dùng các hình ảnh ngọn lửa *chờn vờn sương sớm/ Ấp iu nồng đượm/ Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói/ Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa* để thể hiện hình ảnh bà đảm đang, tảo tần, chăm chút cho cháu, bà vừa làm cha, vừa làm mẹ, là điểm tựa tinh thần cho cả gia đình trong suốt những năm tháng chiến tranh.

Khổ 4, 5: Tác giả lặp lại các hình ảnh ngọn lửa, điệp từ “nhóm” (*Nhóm bếp lửa ấp iu/ Nhóm niềm yêu thương/ Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ*): Bà “nhóm” lên trong cháu ngọn lửa của tình yêu thương, của niềm tin, sự sẻ chia, tình làng, nghĩa xóm.

– Sự thay đổi của hình ảnh bếp lửa qua các khổ thơ: từ hình ảnh bếp lửa (hình ảnh thực) chuyển qua hình ảnh ẩn dụ, tượng trưng: bếp lửa, ngọn lửa của tình yêu, niềm tin về những điều tốt đẹp truyền dạy cho thế hệ sau.

Câu 2: Yêu cầu HS liệt kê tên của một số biện pháp tu từ, trên cơ sở đó, tìm một số biện pháp tu từ được sử dụng trong bài thơ và tác dụng của chúng.

Gợi ý trả lời: Ẩn dụ (*bếp lửa*), điệp từ (*nhóm*), điệp ngữ (*bếp lửa, một ngọn lửa*),... Tác dụng: mở rộng và nhấn mạnh ý nghĩa hình ảnh bếp lửa: không phải chỉ là bếp lửa bình thường mà là ngọn lửa của tình yêu thương, niềm tin, của những giá trị tốt đẹp trong cuộc sống mà bà đã gieo mầm trong lòng cháu.

Câu 3: GV hướng dẫn HS tìm các yếu tố biểu cảm với miêu tả, tự sự trong bài thơ (tham khảo bảng sau) và phân tích tác dụng của sự kết hợp các yếu tố này.

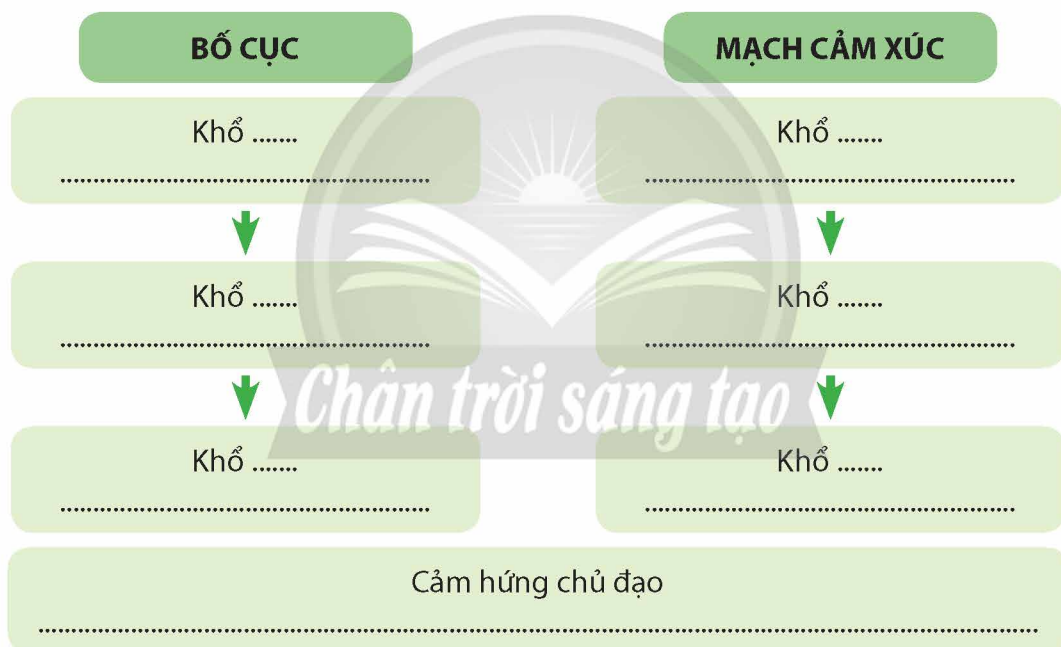
Yếu tố biểu cảm	Yếu tố miêu tả	Yếu tố tự sự
.....		
Tác dụng		

Gợi ý trả lời: Suốt bài thơ là sự hồi tưởng, kể lại câu chuyện về bà (tự sự) từ khi cháu mới bốn tuổi đến lúc đi học, đối thoại với bà (*Khi tu hú kêu bà còn nhớ không*

bà), tái hiện nguyên văn lời dặn cháu của bà (“Bố ở chiến khu,... nhà vẫn được bình yên”). Các chi tiết được gọi tả sống động (bếp lửa *chờn vờn sương sớm*: gọi tả hình ảnh khói bếp toả trong sương mai; *ấp iu nồng đượm*: gọi tả sự ấm áp; *khô rạc ngựa gầy*: gọi tả hình ảnh gầy gò, thiếu ăn của con ngựa; *lầm lụi*: gọi tả sự vất vả, lầm than, âm thầm,...). Từng chi tiết, hình ảnh đều chất chứa tình cảm thương yêu, ghen ngào, kính trọng dành cho bà, những giá trị tinh thần mà bà đã trao truyền cho con cháu cùng với những từ cảm thán, bộc lộ trực tiếp tình cảm của tác giả với bà (biểu cảm).

Tác dụng: Thể hiện hình ảnh bà sống động, cụ thể từ lúc nhân vật “cháu” còn nhỏ đến lúc trưởng thành, thể hiện tình cảm yêu thương vô bờ và lòng biết ơn đối với bà.

Câu 4. Mạch cảm xúc gắn với bố cục của VB, vì thế, để HS có thể xác định được mạch cảm xúc, từ đó xác định cảm hứng chủ đạo của VB, GV nên bổ sung câu hỏi về bố cục (tham khảo sơ đồ sau):



Gợi ý trả lời:

– Bố cục ba phần, thể hiện mạch cảm xúc: từ hồi tưởng về hình ảnh bếp lửa của bà (khổ 1) đến ghen ngào, thương yêu thiết tha, trân trọng những giá trị tốt đẹp mà bà trao truyền cho cháu (khổ 2, 3, 4, 5), đến đón nhận “niềm vui trăm ngả” nhưng vẫn khôn nguôi thương nhớ bà (khổ 6).

– Cảm hứng chủ đạo: Ngợi ca hình ảnh bếp lửa ấm áp, thiêng liêng được nhóm lên từ bàn tay và tấm lòng của bà.

Câu 5. Trên cơ sở khái niệm kết cấu mà HS đã học ở mục *Tri thức Ngữ văn*, GV tổ chức cho HS xem lại trả lời cho các câu hỏi từ 1 – 4 để nhận biết nét đặc sắc của kết cấu thể hiện qua cách xây dựng hình ảnh bà và bếp lửa, cách kết hợp các yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm,...

Gợi ý trả lời: Nét đặc sắc trong kết cấu của VB là tạo ra một chỉnh thể tác phẩm toàn vẹn từ nội dung đến hình thức: xây dựng hình ảnh sóng đôi bà – bếp lửa, kết hợp các yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm, sự phát triển của hình ảnh bếp lửa từ hình ảnh thực đến hình ảnh ẩn dụ,.... Tất cả những yếu tố đó đã góp phần thể hiện hình ảnh bà – hiện thân cho những giá trị tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam (đảm đang, chịu đựng, trao truyền cho con cháu tình yêu, niềm tin và những giá trị tốt đẹp) và tình cảm biết ơn, thương nhớ bà khôn nguôi.

Câu 6. GV nhắc lại khái niệm thông điệp của tác phẩm văn học (đã học ở lớp 7, Bài 1): Thông điệp của VB là ý tưởng quan trọng nhất, là bài học, cách ứng xử mà tác giả muốn gửi đến người đọc. Sau đó, hướng dẫn HS thảo luận về thông điệp của bài thơ *Bếp lửa*.

Gợi ý trả lời: Thông điệp: Tình yêu thương là ngọn lửa dẫn dắt con người trong cuộc sống, là động lực giúp ta sống tốt hơn.

Câu 7: GV nhắc lại khái niệm tư tưởng của tác phẩm văn học (đã học ở lớp 8, Bài 7): tư tưởng của tác phẩm văn học là sự nhận thức, lí giải và thái độ của tác giả đối với toàn bộ nội dung của tác phẩm văn học cũng như những vấn đề của cuộc sống, con người được đặt ra trong tác phẩm. Tư tưởng được biểu hiện qua hình tượng nghệ thuật, qua đề tài, chủ đề, cảm hứng chủ đạo,... Sau đó, hướng dẫn HS thảo luận về tư tưởng của bài thơ *Bếp lửa*.

Gợi ý trả lời: Ánh sáng và hơi ấm tỏa ra từ bếp lửa thân thương của mỗi gia đình là ánh sáng và hơi ấm tỏa ra từ trái tim. Các động từ “nhóm”, “nhen” là biểu tượng cho sự gieo mầm, hình ảnh “bếp lửa” tượng trưng cho những giá trị tốt đẹp của con người.

Câu 8: GV nên giao bài tập này cho HS về nhà làm và hướng dẫn HS viết đoạn đáp ứng các yêu cầu sau:

– Về hình thức: Đoạn văn có độ dài không quá 200 chữ, có câu chủ đề, nội dung câu chủ đề được triển khai bằng các câu tiếp theo, mở đoạn bằng chữ viết hoa lùi vào đầu dòng, kết đoạn bằng dấu chấm câu.

– Về nội dung: Giới thiệu khái quát về người có ảnh hưởng lớn đến người viết, thể hiện được tình cảm của bản thân đối với người đó, nêu một vài bằng chứng để làm rõ vì sao người đó có ảnh hưởng lớn đến người viết.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: VẼ ĐẸP CỦA SÔNG ĐÀ

1. Yêu cầu cần đạt

Vận dụng kĩ năng đọc tùy bút (đã học ở lớp 7) để hiểu nội dung và một vài đặc điểm của hình thức VB.

Liên hệ, kết nối với VB *Quê hương* và *Bếp lửa* để hiểu hơn về chủ điểm *Thương nhớ quê hương*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

Câu 1: GV có thể tổ chức cho nhóm 2 HS đọc thầm VB để tìm từ ngữ miêu tả sông Đà và xác định các góc nhìn sông Đà của tác giả.

Gợi ý trả lời:

– Vẻ đẹp hùng vĩ, trữ tình, thơ mộng, hoang sơ của sông Đà. Các góc nhìn: từ trên máy bay nhìn xuống, từ trên mặt đất, trên sông nhìn sang hai bờ sông.

– Một số từ ngữ miêu tả sông Đà từ góc nhìn trên cao: *cái dây thừng ngoằn ngoèo, từng nét sông tãi ra trên đại dương đá lơ lơ bóng mây, tuôn dài như một áng tóc trữ tình, mùa xuân dòng xanh ngọc bích*; từ ngữ miêu tả sông Đà từ góc nhìn trên mặt đất: *màu nắng tháng ba Đường thi, bờ sông Đà, bãi sông Đà, chuồn chuồn bươm bướm trên sông Đà*; từ ngữ miêu tả sông Đà từ hai bên bờ sông: *cánh ven sông lặng tờ, nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa, cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp, đàn hươu cúi đầu ngốn búp cỏ gianh, bờ sông hoang đại*.

Câu 2:

Gợi ý trả lời:

– Tác dụng của biện pháp so sánh trong câu thứ nhất: làm rõ toàn cảnh vẻ đẹp trữ tình, nên thơ của sông Đà.

– Tác dụng của biện pháp so sánh trong câu thứ hai: làm rõ vẻ đẹp hoang sơ của sông Đà, vẻ đẹp chưa bị bàn tay con người khai phá.

Câu 3: GV nhắc HS nhớ lại một trong những đặc điểm nổi bật của thể loại tùy bút (đã học ở lớp 7): chú trọng thể hiện cảm xúc, tình cảm, suy nghĩ của tác giả trước các hiện tượng của đời sống. Từ đó, hướng dẫn HS tìm những từ ngữ thể hiện cảm xúc của tác giả để làm rõ ý kiến của HS.

Gợi ý trả lời: tự hào, say mê với vẻ đẹp của sông Đà, của Tổ quốc (*hình như khi mà ta đã quen đọc bản đồ sông núi, thì mỗi lúc ngồi tàu bay trên chiều cao mà nhìn xuống đất nước Tổ quốc bao la, mùa xuân dòng xanh ngọc bích, vui như thấy nắng ròn tan sau kì mưa dầm, vui như nổi lại chiêm bao đứt quãng; gặp lại cố nhân*); giận dữ vì thực dân Pháp đã đặt tên sông Đà là đen (*chưa hề bao giờ tôi thấy dòng sông Đà là đen...*).

Câu 4: Đây là câu hỏi mở, HS có thể tìm những từ ngữ khác nhau, miễn là giải nghĩa được từ dựa vào ngữ cảnh (tham khảo bảng sau):

Từ ngữ mới mẻ, thú vị	Giải nghĩa
.....	

Sau đó, cho HS trao đổi sản phẩm với nhau trong nhóm để học được các từ hay, thú vị.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết được biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh và điệp vần: đặc điểm và tác dụng.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

GV có thể dạy nội dung *Biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần: đặc điểm và tác dụng* bằng một trong hai cách sau:

– Cách 1: Tổ chức cho HS đọc nội dung *Biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần: đặc điểm và tác dụng* trong SGK và yêu cầu HS vẽ sơ đồ tóm tắt nội dung hoặc nêu câu hỏi về những điều chưa rõ. Sau đó, GV sử dụng phương pháp thuyết trình để giới thiệu với HS về biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần.

– Cách 2: Cho HS đọc ngữ liệu có chứa biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần (có thể sử dụng ngữ liệu do SGK cung cấp hoặc ngữ liệu do GV tự chọn), sau đó thiết kế câu hỏi/ nhiệm vụ học tập để hướng dẫn HS phân tích ngữ liệu nhằm xác định đặc điểm và tác dụng của biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần. Chẳng hạn, dưới đây là ngữ liệu và một số yêu cầu/ câu hỏi gợi ý để HS có thể tự nhận ra đặc điểm và tác dụng của biện pháp tu từ điệp thanh:

Ví dụ:

Khí trời quanh tôi làm bằng tơ

Khí trời quanh tôi làm bằng thơ.

(Xuân Diệu, *Nhị hờ*)

+ Em hãy nhận xét về thanh điệu trong hai dòng thơ trên.

+ Việc sử dụng thanh điệu như vậy có tác dụng gì?

Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV hướng dẫn HS khái quát về đặc điểm, tác dụng của biện pháp tu từ điệp thanh.

2. Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1: GV hướng dẫn HS dựa trên định nghĩa về biện pháp tu từ chơi chữ (phần *Tri thức Ngữ văn*) để xác định biện pháp tu từ chơi chữ trong các trường hợp đã cho và chỉ ra tác dụng của việc sử dụng biện pháp ấy trong mỗi trường hợp.

a. Trong hai dòng thơ này, tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ chơi chữ dựa trên hiện tượng đồng âm “quốc quốc” (chim cuốc – nước), hiện tượng gần âm “gia gia (da da) (chim đa đa – nhà) với mục đích tạo ra ý nghĩa bất ngờ, thú vị, làm tăng sức hấp dẫn cho VB.

b. Trong đoạn ca dao này, tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ chơi chữ dựa trên hiện tượng nói lái *cá đối – cối đá, mèo đuôi cụt – mứt đuôi kẻo*. Biện pháp này có tác dụng tạo ra những liên tưởng bất ngờ, thú vị, gây ấn tượng cho người đọc.

c. Ngữ liệu này sử dụng biện pháp chơi chữ dựa trên hiện tượng đồng âm: *chả₁* – “một món ăn” và *chả₂* – “không” khiến cho cách diễn đạt trở nên thú vị, hấp dẫn.

Bài tập 2: GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, yêu cầu các nhóm sưu tầm các câu nói trong giao tiếp hằng ngày có sử dụng biện pháp tu từ chơi chữ, sau đó nêu đặc điểm và tác dụng của biện pháp tu từ này trong mỗi trường hợp. Sau khi thực hiện xong, các nhóm báo cáo kết quả của nhóm mình trước lớp.

Bài tập 3: GV hướng dẫn HS dựa trên định nghĩa về biện pháp tu từ điệp thanh (phần *Tri thức Ngữ văn*) để xác định biện pháp tu từ điệp thanh trong các trường hợp đã cho và chỉ ra tác dụng của việc sử dụng biện pháp ấy trong mỗi trường hợp.

a. Việc tác giả sử dụng toàn thanh bằng có tác dụng tạo nên âm hưởng nhẹ nhàng, tăng tính tạo hình và sức biểu cảm cho hai dòng thơ đồng thời gợi liên tưởng về một không gian mênh mông, nhiều cảm xúc.

b. Dòng thơ đầu sử dụng 5/7 thanh trắc liên tiếp (*Tài cao phận thấp chí khí uất*), trong khi dòng thơ thứ hai sử dụng toàn thanh bằng (*Giang hồ mê chơi quên quê hương*). Sự đối lập này (điệp thanh trắc – điệp thanh bằng) tạo nên nhạc tính, tăng sức biểu cảm, góp phần thể hiện ý nghĩa của hai dòng thơ.

Bài tập 4: GV hướng dẫn HS đọc thành tiếng đoạn trích (mục đích là để HS cảm nhận nhạc tính trong đoạn trích này) và yêu cầu HS trả lời các câu hỏi trong SGK.

a. Trong đoạn trích, tác giả đã sử dụng rất nhiều thanh bằng (*Thuyền tôi trôi trên Sông Đà. Cảnh ven sông ở đây lặng tờ. Hình như từ đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi. Thuyền tôi trôi qua một nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa. Mà tịnh không một bóng người.*), và đặc biệt vị trí cuối các câu luôn là thanh bằng.

b. Việc sử dụng nhiều thanh bằng như vậy tạo nên nhạc tính, tăng sức biểu cảm cho VB, gọi ra một không gian tĩnh lặng đến vô cùng.

Bài tập 5: Trong bài tập này, GV hướng dẫn HS chỉ ra được tác dụng của việc kết hợp biện pháp điệp thanh và điệp vần trong ngữ liệu đã cho.

Biện pháp điệp thanh: Hai dòng thơ sử dụng toàn thanh bằng.

Biện pháp điệp vần: Sự lặp lại các âm tiết có vần “ương”, “ưng”, “ôi”.

Sương nương theo trăng ngừng lưng trời,

Tương tư nâng lòng lên chơi vơi...

Biện pháp điệp thanh và điệp vần góp phần quan trọng làm nên nhạc tính cho hai dòng thơ, đồng thời gọi cho người đọc hình dung về một không gian đầy chất thơ, không gian cảm xúc của con người.

Bài tập 6: GV hướng dẫn HS chỉ ra các yếu tố làm nên sự hài hoà về âm thanh trong đoạn thơ đã cho.

Lưu ý: Sự hài hoà về âm thanh trong một đoạn thơ/ một bài thơ có thể được làm nên bởi nhiều yếu tố: vần thơ, nhịp thơ, sự điệp thanh, sự điệp vần,... Ngoài các yếu tố vần thơ, nhịp thơ (là các yếu tố HS đã quen thuộc), GV cần lưu ý HS tìm những điểm đặc biệt về thanh điệu, về vần trong đoạn thơ. Chẳng hạn, trong ngữ liệu đã cho, chúng ta thấy có sự lặp lại các âm tiết có vần “ôi” (rời – tôi – tôi), sự lặp lại các thanh bằng (*Rời một hôm nào, tôi thấy tôi / Nhẹ nhàng như con chim cà lơi*). Tất cả những yếu tố này đã làm nên sự hài hoà về âm thanh, làm nên nhạc tính cho đoạn thơ.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: MÙA XUÂN NHỎ NHỎ

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc.

Nhận biết được chủ đề của bài thơ.

Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB.

2. Thực hành đọc

GV hướng dẫn HS đọc ở nhà, hoàn thành bốn câu hỏi. Sau đó, cho HS chia sẻ bài tập của mình trên lớp. Qua đó, GV hướng dẫn HS những đặc điểm của thể loại thơ được thể hiện trong bài *Mùa xuân nhỏ nhỏ*. GV có thể giới thiệu với HS bài thơ đã được nhạc sĩ Trần Hoàn phổ nhạc với tên *Một mùa xuân nhỏ nhỏ* (<https://www.youtube.com/watch?v=SoGeANqFnXg>)

Câu 1: GV hướng dẫn cho HS theo yêu cầu câu hỏi 1 trong SGK.

Gợi ý trả lời:

Mùa xuân của thiên nhiên, mùa xuân của đất nước được gọi tả trong ba khổ thơ đầu: Khổ 1: tươi thắm, đầy màu sắc (*dòng sông xanh, bông hoa tím biếc, màu xanh của lá non trơ, của nương mạ*), âm thanh của thiên nhiên (*tiếng chim chiền chiện hót vang trời*); khổ 2: âm thanh của cuộc sống lao động (*xôn xao*); âm thanh tiếng chim được cụ thể hoá thành hình khối, màu sắc thể hiện sự chuyển đổi cảm giác: từ thính giác → thị giác → xúc giác (*từng giọt long lanh rơi*), hình ảnh chủ thể trữ tình nâng niu từng giọt âm thanh của tiếng chim, hình ảnh người cầm súng với lộc giắt đầy trên lưng, hình ảnh người lao động hối hả xây dựng đất nước, họ là những người đã làm nên mùa xuân đất nước; khổ 3: Lịch sử cần lao của đất nước và niềm tin vào sự phát triển của đất nước.

Câu 2: GV hướng dẫn HS tìm biện pháp tu từ và phân tích.

Gợi ý trả lời:

Biện pháp nghệ thuật: (1) ẩn dụ, thể hiện qua hình ảnh *con chim hót, cành hoa, mùa xuân nho nhỏ*: thể hiện ước nguyện bình dị, khiêm nhường của nhà thơ được cống hiến cho đất nước; hình ảnh *nốt trầm xao xuyến*: thể hiện cảm xúc trầm lắng của nhà thơ; hình ảnh *hoà ca*: chỉ cộng đồng, dân tộc; (2) điệp ngữ: *ta làm, dù là* nhấn mạnh ước nguyện của nhà thơ được cống hiến dù là còn trẻ hoặc đã già.

Câu 3: GV có thể cho HS tự vẽ sơ đồ bố cục bài thơ, từ đó, xác định mạch cảm xúc và cảm hứng chủ đạo của tác giả.

Gợi ý trả lời: Khổ 1 (6 câu đầu): cảm xúc trước mùa xuân của đất trời; khổ 2, 3: cảm xúc trước mùa xuân của đất nước; khổ 4, 5: ước nguyện được cống hiến của nhà thơ; khổ cuối: ngợi ca quê hương, đất nước qua điệu dân ca Huế.

Mạch cảm xúc: say sưa, triu mến trước mùa xuân của đất trời (khổ 1); phấn chấn, vui tươi trước mùa xuân đất nước (khổ 2, 3); tha thiết, trầm lắng khi bày tỏ ước nguyện được nhập vào bản hoà ca của đất trời, vào mùa xuân của đất nước *một nốt trầm xao xuyến, một mùa xuân nho nhỏ* của riêng mình (khổ 4,5); tình cảm thiết tha, tự hào về quê hương, đất nước (khổ cuối).

Cảm hứng chủ đạo: cảm hứng ngợi ca sức sống thanh xuân của quê hương, đất nước và cảm hứng về ước nguyện được dâng hiến, đóng góp sức mình để làm cho quê hương, đất nước ngày càng giàu đẹp.

Câu 4: GV dùng kĩ thuật khăn trải bàn để mỗi HS nêu ý kiến của mình về nhan đề, sau đó, thống nhất trong nhóm.

Gợi ý trả lời: Nhan đề *Mùa xuân nho nhỏ* là hình ảnh ẩn dụ, thể hiện nhận thức của tác giả: mỗi người là một mùa xuân nhỏ, mỗi người cần sống đẹp, tươi trẻ như mùa xuân, góp phần tạo nên mùa xuân lớn của đất trời, của đất nước.

Câu 5: Hướng dẫn HS xem lại câu trả lời cho các câu hỏi trên, từ đó nhận ra chủ đề và một số căn cứ giúp em xác định chủ đề.

Gợi ý trả lời: Chủ đề bài thơ: Ước nguyện được đóng góp phần nhỏ bé của mình vào việc làm nên mùa xuân tươi đẹp của quê hương, đất nước. Các căn cứ để xác định chủ đề là các từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ, bố cục, mạch cảm xúc, nhan đề bài thơ, giọng thơ tha thiết, trầm lắng,...

VIẾT

LÀM MỘT BÀI THƠ TÁM CHỮ

1. Yêu cầu cần đạt

Bước đầu biết làm một bài thơ tám chữ.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

Trước tiên, GV cần hướng dẫn HS nhận biết thế nào là thể thơ tám chữ, lưu ý HS: thể thơ tám chữ có cách gieo vần, cách phân chia khổ thơ dài ngắn khác nhau hoặc không chia khổ, cách ngắt nhịp đa dạng. Sau đó khơi gợi những trải nghiệm của HS về cách làm một bài thơ (mà HS đã có ở các lớp trước) bằng một số phương pháp, kĩ thuật dạy học như đàm thoại gợi mở, KWL, động não.

3. Viết theo quy trình

Bước 1: Trước khi viết

Hướng dẫn HS thực hiện ở nhà các yêu cầu trong SGK: đọc lại những bài thơ ở phần Đọc, đặc biệt là bài *Quê hương* (thể thơ tám chữ), quan sát những hiện tượng thiên nhiên, con người xung quanh để chọn đề tài phù hợp.

Bước 2: Tìm ý tưởng cho bài thơ

GV hướng dẫn HS tìm ý tưởng cho bài thơ theo một số gợi ý trong SGK. Vấn đề quan trọng nhất là HS cần xác định được cảm xúc về sự vật, hiện tượng liệt kê dưới dạng từ, cụm từ. HS có thể làm việc cá nhân để tìm ý tưởng cho bài thơ, sau đó, chia

sẽ theo cặp đôi để hai HS nhận xét và góp ý cho nhau, điều chỉnh ý tưởng sao cho phù hợp.

Bước 3: Làm thơ

Hướng dẫn HS dựa vào những định hướng trong SGK để làm thơ. GV có thể quy định số dòng thơ tám chữ tối thiểu mà HS cần hoàn thành dựa trên năng lực của HS. Tuy nhiên, số lượng dòng thơ cần đủ để GV đánh giá được cách gieo vần của bài thơ. GV nhắc HS cần chú ý đến đặc điểm cách gieo vần, ngắt nhịp của thơ tám chữ khi làm thơ.

Lưu ý: Tổ chức cho HS thực hiện các bước 1, 2, 3 ở nhà.

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

Bước này nên được thực hiện ở lớp. Trước tiên, GV yêu cầu HS dùng bảng kiểm để tự đánh giá, chỉnh sửa bài thơ của mình. Sau đó, GV có thể tổ chức cho HS công bố sản phẩm viết (bài thơ) dưới hình thức một cuộc thi sáng tác thơ hoặc câu lạc bộ thơ và yêu cầu HS dùng bảng kiểm để đánh giá bài viết của nhau. Từ những góp ý của bạn và GV (nếu có), HS chỉnh sửa và hoàn thiện bài viết ở nhà và nộp lại cho GV bản chính thức.

Lưu ý: Không yêu cầu HS làm bài thơ hay, chỉ yêu cầu đúng thể thơ, có gieo một hoặc nhiều loại vần đã học, đặc biệt là phải có những dòng thơ được gieo vần chân và vần liền thành từng cặp luân phiên bằng, trắc (tham khảo cách gieo vần của bài thơ Quê hương).

Chân trời sáng tạo

VIẾT ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM NGHĨ VỀ MỘT BÀI THƠ TÁM CHỮ

1. Yêu cầu cần đạt

Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

Ở lớp 6, HS đã được học cách viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ lục bát (lớp 6) và một bài thơ bốn chữ, năm chữ (lớp 7), ở lớp 8, HS đã học cách viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do. Như vậy, khi học bài này, HS đã nắm chắc yêu cầu đối với đoạn văn, biết cách viết đoạn văn, chỉ khác về đối tượng (ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ).

Do vậy, GV nên tiến hành dạy bài này theo các bước sau:

– Đầu tiên, gọi HS nhớ lại yêu cầu về đoạn văn mà HS đã học ở lớp 6: “Đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo nên VB, biểu đạt một nội dung tương đối trọn vẹn. Về hình thức, đoạn văn thường do nhiều câu tạo thành, được bắt đầu bằng chữ viết hoa lùi vào đầu dòng và kết thúc bằng dấu câu dùng để ngắt đoạn.”.

– Tiếp theo, GV nhắc cách nhận biết thể thơ tám chữ (về số chữ/ dòng thơ, về khổ thơ, cách gieo vần, ngắt nhịp).

– Cuối cùng, GV giải thích về yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ, trong đó, nhấn mạnh yêu cầu trình bày cảm xúc kết hợp với suy nghĩ của người viết về bài thơ.

3. Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

GV trình chiếu đoạn văn phân tích bài thơ *Tự trường* lên màn hình, hướng dẫn HS đọc, sau đó thảo luận nhóm, trả lời các câu hỏi 1, 2, 3, 4 để nhận biết đặc điểm của đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.

Câu 1: Nội dung câu chủ đề: giới thiệu nhan đề bài thơ, tên tác giả và cảm nghĩ chung của người viết về bài thơ. Câu kết đoạn: ý nghĩa của bài thơ đối với bản thân.

Câu 2: Người viết dùng ngôi thứ nhất để chia sẻ cảm nghĩ. Cảm xúc và suy nghĩ được thể hiện kết hợp trong đoạn văn: cảm xúc bồi hồi, xao xuyến xen lẫn những suy ngẫm của tác giả đoạn văn về cách nhà thơ thể hiện hình ảnh nhân vật trữ tình.

Câu 3: Đoạn văn đã phân tích hai nét nghệ thuật độc đáo của bài thơ là nghệ thuật khắc hoạ những sắc thái cảm xúc của nhân vật trữ tình, nghệ thuật sáng tạo những hình ảnh độc đáo, cụ thể hoá cái vô hình thành hữu hình.

Câu 4: Phép liên kết được sử dụng trong đoạn văn là phép lặp: từ “qua”, từ “nhà thơ”; phép thế: “chàng trai tuổi mười lăm”, “nhân vật trữ tình”, “nhà thơ”; phép liên tưởng: “thời áo trắng” – “ngôi trường”, “chàng trai tuổi mười lăm” – “ngôi trường mới”, “sách” – “tuổi hoa niên”.

4. Viết theo quy trình

GV yêu cầu HS tìm hoặc chọn một bài thơ tám chữ và đọc ở nhà trước khi đến lớp.

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

Tổ chức cho HS thảo luận nhóm, xác định thể thơ, hình thức, nội dung của đoạn thơ, xác định mục đích viết, người đọc.

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

Hướng dẫn HS thực hiện các bước trong mục tìm ý, sau đó, dùng PHT sau để lập dàn ý:

Mở đoạn	Tên bài thơ, tên tác giả
	Cảm nghĩ chung về bài thơ
Thân đoạn	Cảm xúc
	Suy nghĩ
	Bằng chứng
Kết đoạn	Khẳng định lại cảm nghĩ
	Ý nghĩa của bài thơ đối với bản thân

Sau đó, cho HS trao đổi dàn ý với bạn bên cạnh để HS góp ý cho nhau.

Bước 3: Viết đoạn

Nhắc HS khi viết bài, cần bám vào dàn ý đồng thời nhìn vào yêu cầu đối với đoạn văn để viết.

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

Tổ chức thực hiện bước này theo quy trình sau:

- Yêu cầu mỗi HS tự đọc lại bài của mình và dùng bảng kiểm để tự điều chỉnh đoạn văn.
- Đổi bài với bạn kế bên để góp ý cho nhau dựa trên bảng kiểm. Việc chia sẻ đoạn văn sẽ được thực hiện bằng cách: dán lên báo tường của lớp hoặc gửi vào google classroom của lớp học.

NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ ĐÁNG QUAN TÂM TRONG ĐỜI SỐNG

1. Yêu cầu cần đạt

Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.

2. Thực hành nói và nghe

Để hướng dẫn HS hình thành kỹ năng thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống, GV có thể tổ chức cho HS thực hiện các hoạt động sau:

Bước 1: Chuẩn bị

GV dùng nhóm kim tự tháp: hai HS liệt kê hai vấn đề của đời sống mà các em quan tâm và muốn thảo luận, sau đó, chia sẻ với nhóm hai HS khác (nhóm bốn HS). Nhóm mới chọn hai vấn đề mà cả nhóm cùng quan tâm. Tiếp theo, hai nhóm bốn HS hợp lại với nhau thành nhóm tám HS và tiếp tục chọn lựa một vấn đề thu hút được sự quan tâm nhiều nhất của các thành viên trong nhóm.

Tiếp theo, GV mời đại diện các nhóm tám HS nêu vấn đề mà các em quan tâm. GV góp ý, điều chỉnh cho vấn đề HS nêu lên, sau đó, chốt lại một vấn đề được nhiều HS quan tâm để các nhóm chuẩn bị thảo luận.

Mỗi nhóm chuẩn bị nội dung thảo luận và điền thông tin vào *Phiếu chuẩn bị thảo luận nhóm*.

Bước 2: Thảo luận

Bước này được tổ chức thành hai hoạt động.

Hoạt động 1: GV tổ chức cho các nhóm thảo luận về vấn đề mà nhóm đã chọn theo hướng dẫn trong SGK.

Hoạt động 2: Tổ chức thảo luận chung giữa các nhóm trong lớp theo hướng dẫn trong SGK.

Bước 3: Suy ngẫm và rút kinh nghiệm

GV hướng dẫn từng nhóm HS làm theo SGK, sau đó, mời các nhóm phát biểu, GV viết ý kiến của HS lên bảng phụ và treo trên lớp.

ÔN TẬP

Tiến trình tổ chức ôn tập như sau:

- Hướng dẫn HS tự làm các bài tập ở nhà.
- Trong tiết ôn tập, GV tổ chức cho HS trình bày các bài tập đã làm theo nhóm đôi hoặc nhóm lớn, sau đó mời một vài nhóm trình bày kết quả trước lớp.

Gợi ý trả lời như sau:

Câu 1: HS tự trả lời dựa vào SGK.

Câu 2:

Gợi ý trả lời:

	Quê hương	Bếp lửa	Mùa xuân nho nhỏ
Một số hình ảnh, từ ngữ tiêu biểu	Hình ảnh con thuyền: <i>băng như con tuấn mã, phẳng mái chèo</i> ; hình ảnh cánh buồm: <i>giương to như mảnh hồn làng/ rướn thân trắng</i> ; hình ảnh dân chài: <i>da ngăm rám nắng/ cả thân hình nồng thở vị xa xăm</i> ,...	Hình ảnh bếp lửa, ngọn lửa: <i>chờn vờn sương sớm, ấp iu nồng đượm</i> ,...; hình ảnh bà: <i>ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng, dạy cháu làm, chăm cháu học, nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm, nhóm yêu thương</i> ,...	Hình ảnh mùa xuân của đất trời: <i>dòng sông xanh, bông hoa tím biếc, từng giọt long lanh rơi</i> ,); hình ảnh mùa xuân của đất nước: <i>lộc giắt đầy trên lưng, lộc trải dài nương mạ, hối hả, xôn xao, đất nước như vì sao</i> ; tâm nguyện của tác giả: <i>làm con chim hót, làm một cành hoa, nhập vào hoà ca, mùa xuân nho nhỏ</i> ,...
Biện pháp tu từ chủ yếu	So sánh, nhân hoá.	Ẩn dụ, điệp từ, điệp ngữ.	Ẩn dụ, điệp từ, điệp ngữ, so sánh.
Cách gieo vần	Vần chân, vần liền (<i>giang/ làng, sông/ hồng, trắng/ nắng, xăm/ nằm</i>), vần cách (<i>vôi/ khơi</i>).	Vần chân, vần liền (<i>xa/ bà, thế/ về, nhọc/ học, rụi/ lụi, bùi/ vui</i>) Vần chân, vần thông (<i>khói/ mỗi, Huế/ thế</i> ,...)	Vần chân, vần liền (<i>trời/ rơi, mạ/ hả, lao/ sao, bình/ mình/ tình</i>). Vần chân, vần thông (<i>biếc/ chiêm, hoa/ ca</i>).
Chủ đề	Hình ảnh quê hương qua bức tranh sinh hoạt làng chài vùng biển trong nỗi nhớ của tác giả.	Hình ảnh bếp lửa và hình ảnh người bà luôn theo suốt cuộc đời của tác giả, đã trở thành những trang kí ức ấm áp thiêng liêng.	Ước nguyện được đóng góp phần nhỏ bé của mình vào việc làm nên mùa xuân tươi đẹp của quê hương, đất nước.
Cảm hứng chủ đạo	Cảm hứng về cuộc sống lao động của quê hương.	Ngợi ca hình ảnh bếp lửa ấm áp, thiêng liêng được nhen lên từ bàn tay và tấm lòng của bà.	Cảm hứng ngợi ca sức sống thanh xuân của quê hương, đất nước và cảm hứng về ước nguyện được dâng hiến, đóng góp sức mình để làm cho quê hương đất nước ngày càng giàu đẹp.

Câu 3:

Gợi ý trả lời:

GV yêu cầu HS viết một câu có sử dụng biện pháp chơi chữ (có thể gợi ý HS sử dụng hiện tượng đồng âm, gần âm, nói lái,...) và nêu tác dụng của biện pháp này. GV cần lưu ý HS viết những câu có ý nghĩa bất ngờ, thú vị, hài hước, phù hợp với lứa tuổi học trò; tránh viết những câu có ý nghĩa dung tục.

Câu 4:

Gợi ý trả lời:

GV hướng dẫn HS chỉ ra các yếu tố làm nên sự hài hoà về âm thanh trong hai dòng thơ đã cho.

GV lưu ý HS sự hài hoà về âm thanh trong hai dòng thơ có thể được làm nên bởi nhiều yếu tố: vần thơ, nhịp thơ, sự điệp thanh, sự điệp vần,... Ngoài vần thơ, nhịp thơ (là các yếu tố HS đã quen thuộc), GV cần lưu ý HS tìm những điểm đặc biệt về thanh điệu, về vần trong hai dòng thơ. Chẳng hạn, trong hai dòng thơ đã cho, chúng ta thấy có sự lặp lại các âm tiết có vần “an” (*Lan – tan – tràn*), vần “ương” (*đường – dương – sương*), vần “ăng” (*trắng – nắng*); sự lặp lại các thanh bằng (*Em ơi, Ba Lan mùa tuyết tan / Đường bạch dương sương trắng nắng tràn*). Tất cả những yếu tố này đã làm nên sự hài hoà về âm thanh, làm nên nhạc tính cho đoạn thơ.

Câu 5, 6, 7, 8: HS trả lời dựa trên cảm nhận và trải nghiệm của cá nhân.

Chân trời sáng tạo

BÀI 2. GIÁ TRỊ CỦA VĂN CHƯƠNG

(Văn bản nghị luận, 12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 7 tiết; Viết: 3 tiết;

Nói và nghe: 1 tiết; Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan (chỉ đưa thông tin) và cách trình bày vấn đề chủ quan (thể hiện tình cảm, quan điểm của người viết).
 - Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB.
 - Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.
 - Hiểu được cùng một vấn đề đặt ra trong VB, người đọc có thể tiếp nhận khác nhau.
 - Trình bày được một số lưu ý về tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn.
 - Viết được một VB nghị luận phân tích tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của nó.
 - Hiểu và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, biết cách trích dẫn VB của người khác.
 - Nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến; chỉ ra được những hạn chế (nếu có) như lập luận thiếu logic, bằng chứng chưa đủ hay không liên quan.
 - Trung thực và có trách nhiệm với ý kiến của mình.
- Tuỳ vào điều kiện thực tế của việc dạy học mà số tiết của từng nhóm kĩ năng có thể được linh hoạt điều chỉnh sao cho đảm bảo được yêu cầu cần đạt.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

- Phương pháp thuyết trình, diễn giảng.
- Phương pháp dạy học hợp tác.
- Phương pháp nói to suy nghĩ và làm mẫu.
- Phương pháp đóng vai khi thực hiện báo cáo sản phẩm bài viết và thực hành nói và nghe.

2. Phương tiện dạy học

- SGK, SGV; Một số tranh ảnh có liên quan đến bài học;
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu tranh ảnh, phim về ... (nếu có);
- Giấy A0/ A1/ bảng nhóm để HS trình bày kết quả làm việc nhóm;
- PHT: GV có thể chuyển một số câu hỏi trong SGK thành PHT;
- Sơ đồ, biểu bảng;
- Bảng kiểm đánh giá thái độ làm việc nhóm, rubric chấm bài viết, bài trình bày của HS.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

GV gọi dẫn: để nói về giá trị của văn chương với đời sống, người ta có thể dùng rất nhiều hình ảnh: ngọn đuốc soi đường, tấm gương phản chiếu, hạt mầm vươn lên từ mặt đất, điệu nhạc của tâm hồn,... Nếu chọn một hình ảnh của riêng mình để nói về thơ ca, em sẽ chọn hình ảnh nào và tại sao?

Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV tổng kết, dẫn dắt vào chủ điểm (dựa vào phần lời dẫn trong SGK) và hướng dẫn để HS trả lời câu hỏi lớn “Văn chương góp phần làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn bằng những cách nào?”.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Tri thức đọc hiểu

Về sự phát triển kiến thức, kỹ năng đọc hiểu VB nghị luận so với lớp 8:

Ở lớp 8, HS đã học cặp khái niệm *bằng chứng khách quan – ý kiến đánh giá chủ quan* trong VB nghị luận. Cặp khái niệm này giúp HS nhận ra đặc điểm kiểu thông tin, dữ liệu được triển khai trong VB nghị luận để vừa đảm bảo tính khách quan, chính xác vừa thể hiện được tình cảm, quan điểm riêng của người viết, góp phần tăng sức thuyết phục cho VB nghị luận.

Lên lớp 9, HS sẽ được học thêm về cách thức triển khai thông tin, dữ liệu trong VB nghị luận qua cặp khái niệm mới: *cách trình bày vấn đề khách quan* (liên quan đến *bằng chứng khách quan*), *cách trình bày vấn đề chủ quan* (liên quan đến *ý kiến, đánh giá chủ quan*). Khi tiếp cận nội dung VB nghị luận trên phương diện *cách trình bày vấn đề*, GV không chỉ giúp HS nhận ra đặc điểm loại thông tin, dữ liệu, mà quan trọng hơn

là còn thấy được kĩ thuật viết, ý đồ của người viết trong việc lựa chọn cách trình bày vấn đề, tức là cả phương diện hình thức nghệ thuật của VB. (Xem bảng sau):

Bảng: Sự phát triển kiến thức, kĩ năng đọc hiểu văn bản nghị luận từ lớp 8 đến lớp 9

Kiến thức, kĩ năng đọc hiểu văn bản nghị luận đã học ở lớp 8	Kiến thức, kĩ năng đọc hiểu văn bản nghị luận học ở lớp 9	Nhận xét về sự phát triển kiến thức, kĩ năng
Phân biệt được bằng chứng khách quan với ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết.	Phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan.	Đi từ việc nhận ra đặc điểm của loại thông tin, dữ liệu trình bày trong VB nghị luận (thiên về nội dung), đến chỗ nhận ra cách thức triển khai, kết hợp các loại thông tin, dữ liệu như một kĩ thuật viết, thủ pháp nghệ thuật để thể hiện ý đồ của mình (vừa về nội dung vừa về hình thức nghệ thuật).

GV cần lưu ý, cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan trong VB nghị luận không phải lúc nào cũng có thể chia tách rạch ròi. Có những trường hợp người viết chủ đích trình bày vấn đề khách quan, nhưng trong cách trình bày vẫn ngầm thể hiện ý kiến, quan điểm, cái nhìn chủ quan của người viết, thể hiện qua các từ ngữ biểu thị quan điểm, tình cảm cá nhân, các cách diễn đạt giàu hình ảnh, các biện pháp tu từ, các kiểu câu nghi vấn, cảm thán, phủ định, khẳng định,... Ví dụ:

Đối với đồng bào tôi, mỗi tấc đất là thiêng liêng, mỗi lá thông óng ánh, mỗi hạt sương long lanh trong những cánh rừng rậm rạp, mỗi bãi đất hoang và tiếng thì thầm của côn trùng là những điều thiêng liêng trong kí ức và kinh nghiệm của đồng bào tôi.

(Bức thư của thủ lĩnh da đỏ, Xi-át-tô)

Ở ngữ liệu trên, cách trình bày vấn đề khách quan thể hiện ở chỗ tác giả đã chỉ ra một sự thật khách quan, đó là việc người da đỏ coi thiên nhiên là thiêng liêng trong kí ức và kinh nghiệm của mình. Cách trình bày vấn đề chủ quan được thể hiện qua các từ ngữ thể hiện tình cảm trân trọng thiên nhiên của tác giả (*tấc đất thiêng liêng, lá thông óng ánh, hạt sương long lanh trong cánh rừng rậm rạp, mỗi bãi đất hoang và tiếng thì thầm của côn trùng...*) Trong trường hợp này, cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan được kết hợp khéo léo, nhuần nhuyễn như một thủ pháp nghệ thuật để tăng sức thuyết phục cho VB¹.

¹ GV lưu ý, kiến thức này không nên đưa vào phân tích, giảng giải cho HS khi tìm hiểu *Tri thức Ngữ văn* (để tránh làm quá tải về kiến thức), nhưng có thể vận dụng linh hoạt để hướng dẫn HS thực hiện kĩ năng đọc khi các em gặp VB nghị luận có sự kết hợp hai cách trình bày vấn đề khách quan và chủ quan.

Gợi ý cách dạy:

GV hướng dẫn HS đọc phần *Tri thức Ngữ văn* mục *Cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan trong VB nghị luận*, bước đầu nhận biết các thông tin cơ bản để chuẩn bị cho việc thực hành đọc hiểu các VB phía sau. Có thể thực hiện theo nhiều cách: đọc và ghi chú từ khoá, thực hiện PHT điền khuyết, đọc và thiết kế sơ đồ tư duy,... Sau đó, GV hướng dẫn HS phân tích ví dụ trong SGK để hiểu rõ hơn về hai cách trình bày vấn đề trong VB nghị luận.

2. Tri thức tiếng Việt

Riêng nội dung tri thức tiếng Việt, GV có thể linh hoạt hướng dẫn HS tìm hiểu kết hợp với phần *Thực hành tiếng Việt* sau khi học đọc VB 1, 2 và 3 để tạo thuận lợi cho việc tổ chức dạy học.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

Kĩ năng đọc chính của bài này là kĩ năng suy luận, đây là kĩ năng đã quen thuộc với HS vì đã được thực hành khá nhiều trong các lớp trước. Vì vậy, GV có thể nhắc lại cách thực hiện kĩ năng suy luận (kết hợp hiểu biết của bản thân với căn cứ trong VB để đưa ra suy luận về những điều không thể hiện tường minh trong VB) để hỗ trợ HS thực hành kĩ năng đọc.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: VỀ HÌNH TƯỢNG BÀ TÚ TRONG BÀI "THƯƠNG VỢ"

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan.	Câu 1
Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.	Câu 2, Câu 3
Hiểu được cùng một vấn đề đặt ra trong VB, người đọc có thể tiếp nhận khác nhau.	Câu 4, Câu 5

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

Mục đích của câu hỏi chuẩn bị đọc là kích hoạt kiến thức nền của HS về bài thơ *Thương vợ* (đề tài của VB sẽ đọc), cho nên HS chỉ cần nêu một vài suy nghĩ, cảm nhận ban đầu về bài thơ (có thể là một vài hình ảnh, từ ngữ, không nhất thiết về toàn bộ bài thơ), trên cơ sở đó HS có được tâm thế đọc VB tốt hơn. Để thuận lợi cho HS thực hiện hoạt động này, GV có thể giới thiệu ngắn gọn vài nét về cuộc đời Trần Tế Xương.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV hướng dẫn HS đọc VB và trả lời các câu hỏi trong khi đọc bằng cách thực hiện kĩ năng đọc tương ứng. Chú ý đến sự liên hệ giữa câu hỏi trong khi đọc và câu hỏi sau khi đọc:

Câu hỏi trong khi đọc	Câu hỏi sau khi đọc tương ứng
Câu 1 (Theo dõi)	Câu 1
Câu 2 (Suy luận)	Câu 2, Câu 3

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: Mục đích của câu hỏi này giúp HS nhận ra cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan trong VB nghị luận. Ở đoạn đầu VB này, tác giả kết hợp hai cách trình bày xen kẽ, do vậy GV không nên hướng dẫn HS nhận biết cách trình bày vấn đề theo từng câu, mà chú ý đến các thông tin khách quan và các từ ngữ, hình ảnh, cách diễn đạt cho thấy tình cảm, đánh giá chủ quan của người viết.

Gợi ý trả lời:

Cách trình bày vấn đề khách quan	Cách trình bày vấn đề chủ quan
Thể hiện qua các thông tin, bằng chứng khách quan: – Đặc điểm gia đình nhà nho theo ảnh hưởng Nho giáo (<i>Hình tượng bà Tú thuộc về kiểu gia đình nhà nho theo ảnh hưởng Nho giáo...</i>). – Đặc điểm bối cảnh xã hội Tây Tàu nhộn nhạo và ảnh hưởng của bối cảnh xã hội ấy đến gia đình (<i>nền tảng của kiểu gia đình ấy đã đến hồi lung lay khi bước vào buổi Tây Tàu nhộn nhạo này... khi mà đô thị hoá đã làm ra cái cảnh “phố nửa làng” ở đất Vị Xuyên này...</i>) – Đặc điểm cuộc đời bà Tú: bươn chải để đợ chồng thành đạt.	Thể hiện qua các từ ngữ, câu văn, hình ảnh cho thấy tình cảm, đánh giá chủ quan: – Về bối cảnh xã hội và ảnh hưởng của nó đến gia đình bà Tú: “thời buổi Tây Tàu nhộn nhạo”, “không còn đâu cảnh thơ mộng”, “không còn được ở yên trong một mái nhà – dầu vất vả mà êm đềm thanh thản” → Thể hiện thái độ không đồng tình đối với những nhộn nhạo, đảo lộn giá trị của bối cảnh xã hội đương thời. – Về hình tượng bà Tú: “bà Tú đã bị cái thời buổi ấy ném ra ngoài cuộc đời phiền tạp”, “bà Tú cũng bị dạt theo cuộc sống bươn chải nhất thời để đợ chồng thành đạt”, “bươn chải đã thành số phận của bà” → Thể hiện tình cảm xót thương, trân trọng đối với bà Tú.

Câu 2: Câu hỏi này giúp HS nhận ra mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB. HS vẽ sơ đồ tóm tắt dựa vào gợi ý sau:

- Luận đề: hình tượng bà Tú trong bài *Thương vợ*.
- Luận điểm, lí lẽ và bằng chứng.

Luận điểm	Bằng chứng	Lí lẽ
Luận điểm 1: Hình tượng bà Tú thuộc về kiểu gia đình nhà nho theo ảnh hưởng Nho giáo.	– Bằng chứng cho thấy đặc điểm gia đình Nho giáo: <i>không coi trọng sản nghiệp, chỉ chú trọng danh vị, những gia đình như thế người chồng miệt mài đèn sách, còn người vợ nuôi sống gia đình với hi vọng một ngày kia chồng đỗ đạt làm quan, cả họ được nhờ, đổi thay phận vị,...</i> – Bằng chứng cho thấy ảnh hưởng của bối cảnh xã hội đến gia đình: <i>nền tảng kiểu gia đình ấy đến hồi lung lay khi bước vào thời buổi Tây Tàu nhộn nhào này...</i> – Bằng chứng cho thấy số phận của bà Tú: <i>khi mà đô thị hoá đã làm ra cái cảnh “phố nửa làng” ở đất Vị Xuyên này, thì bà Tú cũng bị dạt theo cuộc sống bươn chải nhất thời để đợi chồng thành đạt.</i>	Lí giải, đánh giá, nhận xét về cuộc đời bà Tú trong bối cảnh thời đại: <i>Đó là cuộc bươn chải không có kết thúc, bươn chải đã thành số phận của bà.</i>
Luận điểm 2: Hình tượng bà Tú trong hai câu đề (Cần cú xác định: <i>Chỉ với hai câu đề, hình ảnh bà Tú đã hiện lên như chân dung một cuộc đời, một duyên phận</i>).	– Phần trích dẫn hai câu đề bài thơ. – Các bằng chứng dẫn ra từ hai câu đề: “quanh năm”, “mom sông”, “nuôi đủ năm con với một chồng”, “chồng”.	– Nhận xét về ý nghĩa hình ảnh thời gian “quanh năm”, không gian “mom sông”. – Phân tích bằng chứng để cho thấy gia cảnh “nuôi đủ năm con với một chồng” của bà Tú, thái độ tự mỉa mai của ông Tú. – Đánh giá chung về hai câu đề “thật xứng đáng là cặp câu hay nhất bài thơ”.

Luận điểm 3: Hình tượng bà Tú trong hai câu thực (Căn cứ xác định: Hai câu thực là bà Tú trong không gian xã hội, giữa cảnh chợ đời, là con người công việc: đảm đang tháo vát, thương khó tảo tần).	– Phần trích dẫn hai câu thực của bài thơ. – Các bằng chứng dẫn ra từ hai câu thực: “lặn lội thân cò”, “quăng vẳng”, “eo sèo”. – Các bằng chứng dẫn ra từ ca dao để so sánh: “Cái cò lặn lội bờ sông”, “Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non”.	– So sánh hình ảnh bà Tú với “cái cò” trong ca dao xưa để cho thấy sự nhẩn nại, cam chịu của bà Tú. – Phân tích hoàn cảnh lao động (“quăng vẳng”, “eo sèo”) để làm bật lên những vất vả, bươn chải bà Tú phải chịu.
Luận điểm 4: Hình tượng bà Tú trong hai câu luận (Căn cứ xác định: hai câu luận lại chính là bà Tú trong quan hệ với gia đình... thảo hiền nhu thuận).	– Phần trích dẫn hai câu luận của bài thơ. – Các bằng chứng dẫn ra từ hai câu luận: “âu đành phận”, “dám quần công”.	– Phân tích bằng chứng để cho thấy thái độ chín chắn, độ lượng của bà Tú trước duyên phận và gia cảnh. – Từ cặp câu luận, khái quát hình tượng bà Tú với ý nghĩa con người bốn phận, giàu đức hi sinh cao cả.

Câu 3: Mục đích của câu hỏi này là hướng dẫn HS nhận biết và phân tích được vai trò của lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu trong VB. HS dựa vào sơ đồ đã thực hiện ở câu 2 và cảm nhận của bản thân để trả lời.

Câu 4: Mục đích của câu hỏi này là giúp HS nhận ra một vấn đề trong tác phẩm văn học có thể có nhiều cách tiếp cận khác nhau, miễn là có sự lí giải hợp lí với từng cách tiếp cận.

Gợi ý trả lời:

Trong VB, tác giả cho rằng hai câu đề bài thơ *Thương vợ* là “cặp câu hay nhất bài thơ”, xét trên phương diện đặc sắc nghệ thuật và sự khái quát về nội dung (đặt trong cấu trúc VB). Tuy vậy, với HS lớp 9, GV hướng dẫn HS nhận xét về “cặp câu hay nhất bài thơ” dựa trên ấn tượng, cảm nhận chủ quan, tức là chỉ ra cặp câu nào ấn tượng nhất, tác động nhiều nhất về tư tưởng, tình cảm của bản thân. Như vậy, ngay cả khi HS không đồng tình với ý kiến của tác giả bài viết, thì cũng không phải là phủ nhận cách đọc của tác giả, mà chỉ là góp thêm một cách đọc mới để làm phong phú thêm cách hiểu về bài thơ. GV cần lưu ý điều này để dẫn dắt HS tự do bày tỏ ý kiến, tránh trường hợp các em cho rằng ý kiến của tác giả bài viết là ý kiến của chuyên gia và vì vậy đương nhiên phải đồng tình với tác giả bài viết.

Câu 5: Mục đích của câu hỏi này là giúp HS nhận ra một vấn đề gọi ra từ tác phẩm văn học có thể có nhiều cách tiếp cận khác nhau, miễn là có sự lí giải hợp lí

với từng cách tiếp cận. Với câu hỏi này, HS có thể trả lời theo suy nghĩ, cảm nhận của bản thân, nhưng GV cũng cần có một số định hướng để hướng HS đến những thông điệp về bình đẳng giới, chẳng hạn:

– Đức hi sinh là một phẩm chất tốt đẹp và đáng trân trọng, hiểu được điều đó, ta cần biết ơn, ghi nhận sự hi sinh của những người phụ nữ quanh ta.

– Tuy vậy, đức hi sinh không nên là bổn phận (có tính bắt buộc), và không nên là sự bắt buộc riêng của phụ nữ. Bởi vì bản chất giá trị của sự hi sinh là tự nguyện, nếu bắt buộc thì nó sẽ biến thành gánh nặng và mang đến khổ đau, bất hạnh.

– GV có thể gợi một số vấn đề về bình đẳng giới để HS tiếp tục suy nghĩ, chẳng hạn: chăm sóc gia đình, làm nội trợ có phải là công việc của riêng phụ nữ? Ra ngoài xã hội để xây dựng sự nghiệp có phải là công việc của riêng đàn ông? Có nên phân chia công việc theo giới tính? Có nên phân biệt đối xử với một ai đó vì giới tính của họ,...

VĂN BẢN 2: Ý NGHĨA VĂN CHƯƠNG

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan.	Câu 4
Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.	Câu 1, Câu 2, Câu 3
Hiểu được cùng một vấn đề đặt ra trong VB, người đọc có thể tiếp nhận khác nhau.	Câu 5

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

Câu hỏi chuẩn bị đọc nhằm kích hoạt kiến thức nền về giá trị của văn chương với mỗi người (đề tài của VB sẽ đọc). GV có thể cho HS thảo luận nhóm đôi để trao đổi ý kiến. Để tăng sự tương tác trong giờ học, GV cũng có thể chia sẻ về quá trình đọc VB của bản thân và những ý nghĩa mà mình nhận được khi đọc tác phẩm văn chương.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV hướng dẫn HS đọc VB và trả lời các câu hỏi trong khi đọc bằng cách thực hiện kĩ năng đọc tương ứng. Chú ý đến sự liên hệ giữa câu hỏi trong khi đọc và sau khi đọc:

Câu hỏi trong khi đọc	Câu hỏi sau khi đọc
Câu 1 (Suy luận)	Câu 2, Câu 3
Câu 2 (Theo dõi)	Câu 4
Câu 3 (Suy luận)	Câu 2, Câu 3

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1:

Gợi ý trả lời:

- Luận đề của VB: Ý nghĩa của văn chương.
- Bố cục và luận điểm của VB:

Bố cục văn bản	Luận điểm
Phần 1: Từ đầu đến “lòng vị tha”	Nguồn gốc cốt yếu của văn chương là lòng thương người, lòng thương muôn vật, muôn loài.
Phần 2: Phần còn lại	Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có; cuộc đời phù phiếm và chật hẹp của cá nhân vì văn chương mà trở nên thâm trầm và rộng rãi đến nghìn lần.

Câu 2: GV hướng dẫn HS xác định luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tương ứng, sau đó tóm tắt ý và vẽ sơ đồ. *Lưu ý:* nội dung VB tương đối phức tạp, với các luận điểm nhỏ triển khai ý tưởng luận điểm lớn. Để HS nhận ra hệ thống luận điểm nhỏ, GV hướng dẫn HS chú ý các phương tiện liên kết, chuyển ý trong VB. Chẳng hạn:

“Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng. Chẳng những thế, văn chương còn sáng tạo ra sự sống”.

“Vậy thì, hoặc hình dung sự sống, hoặc sáng tạo ra sự sống, nguồn gốc của văn chương là tình cảm, là lòng vị tha”.

Gợi ý trả lời: Hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong VB.

Luận điểm		Bằng chứng	Lí lẽ
Luận điểm 1: Nguồn gốc cốt yếu của văn chương là lòng thương người, lòng thương muôn vật, muôn loài.	Luận điểm 1.1: Văn chương là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng.	Những cảnh thiên nhiên tươi đẹp mà bình thường do mưu sinh con người bỏ lỡ.	Văn chương có nhiệm vụ “vén tấm màn đen ấy, tìm cái hay, cái đẹp, cái lạ” để “làm cho người ta cùng nghe, cùng thấy, cùng cảm” qua tác phẩm.
	Luận điểm 1.2: Văn chương còn sáng tạo ra sự sống.	Quá trình sáng tác của nhà văn: sáng tạo ra thế giới khác, những người, sự vật khác.	Để “thoả mãn mối tình cảm dồi dào” của nhà văn.
		Trường hợp Nguyễn Du và nhân vật Thuý Kiều.	Sự sáng tạo của nhà văn gắn với tình yêu thương tha thiết, để “trao sự sống” cho nhân vật.
Luận điểm 2: Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có; cuộc đời phù phiếm và chật hẹp.		Những ví dụ để chứng minh rằng phần nhiều những tình cảm, những cảm giác của người thời bây giờ đều do một ít người xưa có thiên tài sáng tạo ra và truyền lại.	– Cả phong cảnh đã thay hình đổi dạng từ khi có những nhà văn đưa cảm giác riêng của họ làm thành cảm giác chung của mọi người. – Thế giới như ngày nay là một sự sáng tạo của nghệ sĩ. – Nếu thiếu nghệ sĩ trong lịch sử và tâm linh nhân loại, “cảnh tượng nghèo nàn sẽ đến bậc nào”.

GV hướng dẫn HS dựa vào sơ đồ đã vẽ để nhận xét vai trò của những lí lẽ, bằng chứng ở phần hai trong việc góp phần làm sáng tỏ luận đề.

Câu 3: Mục đích của câu hỏi này là hướng dẫn HS nhận ra, phân tích lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu trong VB. HS trả lời dựa vào sơ đồ đã thực hiện kết hợp với cảm nhận, đánh giá chủ quan của bản thân.

Câu 4: Mục đích của câu hỏi này là hướng dẫn HS nhận ra cách trình bày vấn đề khách quan và chủ quan trong VB nghị luận. Cách thực hiện giống như với VB 1, tuy vậy, so với VB1 thì ở đây đã có nâng cao lên ở yêu cầu HS nhận xét, qua đó giúp HS nhận ra tác dụng của các kết hợp hai cách trình bày vấn đề đối với tính thuyết phục của VB nghị luận.

Gợi ý trả lời:

Cách trình bày vấn đề khách quan	Cách trình bày vấn đề chủ quan
Thể hiện qua các thông tin, bằng chứng khách quan cho thấy các đặc trưng của văn chương và quá trình sáng tạo của nhà văn: “văn chương sẽ là hình dung của cuộc sống muôn hình vạn trạng”, “văn chương còn sáng tạo ra sự sống”, “nhà văn sẽ tạo ra những thế giới khác, những người, những vật khác”, “sự sáng tạo này cũng có thể xem là xuất ở mỗi tình yêu thương tha thiết”,...	Thể hiện qua các từ ngữ, câu văn, hình ảnh cho thấy tình cảm trân trọng, ngợi ca của tác giả với ý nghĩa văn chương và quá trình sáng tạo của nhà văn: “thoát mình ra ngoài phạm vi hẹp hòi của bản thân để sống cái đời của mọi người, mọi vật”, “vũ trụ này tầm thường, chật hẹp, không đủ thoả mãn mỗi tình cảm dồi dào của nhà văn”, “mỗi tình yêu thương tha thiết”, “lòng yêu thương vô cùng của nhà văn”, “chính Nguyễn Du đã trao sự sống của mình cho thiếu nữ trong truyện”,...
Nhận xét: • Trong đoạn văn, hai cách trình bày vấn đề khách quan và chủ quan được kết hợp với nhau một cách khéo léo, trong khi trình bày thông tin khách quan, tác giả cũng đồng thời thể hiện tình cảm, cách đánh giá của mình. • Cách kết hợp này làm tăng sức thuyết phục của VB, vừa đảm bảo tính khách quan, chính xác, chân thực của các bằng chứng (thông qua cách trình bày vấn đề khách quan), vừa tác động vào tình cảm, khơi gợi sự đồng cảm của người đọc đối với tình cảm, đánh giá của người viết trong VB (thông qua cách trình bày vấn đề chủ quan).	

Câu 5: Mục đích của câu hỏi này là giúp HS nhận ra cùng một vấn đề trong VB văn học, có thể có nhiều cách nhìn, cách cảm nhận khác nhau. GV hướng dẫn HS chuẩn bị ví dụ trước ở nhà bằng cách tìm các đoạn thơ, đoạn văn cùng viết về những hình ảnh thiên nhiên quen thuộc với các em.

Câu 6: Đây là một câu hỏi liên hệ, vận dụng, giúp HS kết nối những gì đã đọc với trải nghiệm thực tế của bản thân. HS có quyền trả lời theo ý kiến, quan điểm cá nhân. GV có thể hướng dẫn HS tìm ý tại lớp và thực hiện phần viết đoạn văn ngắn tại nhà.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: THƠ CA

1. Yêu cầu cần đạt

- Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung bài thơ.
- Liên hệ, kết nối với VB *Về hình tượng bà Tú* trong bài “*Thương vợ*”, VB *Ý nghĩa văn chương* để hiểu hơn về chủ điểm *Giá trị của văn chương*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

GV cho HS đọc VB *Thơ ca* và trả lời các câu hỏi. Sau đây là gợi ý trả lời:

Câu 1: Các hình ảnh so sánh được sử dụng để nói về thơ ca: nghỉ ngơi, việc đầy lao lực, chỗ dừng chân, cuộc hành trình, bài hát ru, mơ ước mùa xuân, khát vọng chiến công, bà mẹ, người yêu, con gái, trái núi cao không thể tới, cánh chim sà đậu xuống lòng tay, đôi cánh nâng tôi bay, vũ khí trong trận đánh. HS chọn ra hình ảnh mình ấn tượng nhất và lí giải.

Câu 2: HS lí giải dựa trên cách hiểu của bản thân.

Gợi ý trả lời: “trung thực sống cho thơ” có thể hiểu coi thơ ca là mục tiêu quan trọng của cuộc đời, chân thật giải bày cảm xúc vào thơ, thông qua thơ để thể hiện niềm trung thực của bản thân với cuộc đời.

Câu 3: HS trả lời dựa trên góc nhìn, quan điểm cá nhân. GV có thể hướng dẫn HS liên hệ với các VB đã đọc trong chủ điểm để có ý tưởng trả lời.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Trình bày được một số lưu ý về tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

GV cho HS đọc nội dung *Cách tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn* ở phần *Tri thức Ngữ văn*, sau đó yêu cầu HS vẽ sơ đồ tóm tắt nội dung hoặc nêu câu hỏi về những điều chưa rõ. Cuối cùng, GV sử dụng phương pháp thuyết trình để giới thiệu với HS về cách tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn. GV lưu ý với HS đạo văn là hành vi vi phạm đạo đức trong học tập, nghiên cứu. Để tránh lỗi đạo văn, chúng ta cần trích dẫn chính xác và đúng quy định khi sử dụng lời nói, ý tưởng, quan điểm,... của người khác.

3. Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1: GV hướng dẫn HS xác định phần trích dẫn trong các trường hợp đã cho và chỉ ra sự khác biệt giữa các phần trích dẫn đó.

a. Trong trường hợp a, khi sử dụng câu nói của Nguyễn Trung Trực, người viết đã trích dẫn bằng cách đặt nguyên văn câu chữ của ông trong dấu ngoặc kép.

b. Trong trường hợp b, người viết khi trích dẫn ý “Việt Nam là nước phá rừng nguyên sinh thứ hai thế giới” đã viết rõ nguồn: thông tin về tác giả (*Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc*), năm xuất bản (2005). Phần trích dẫn này không được đặt trong dấu ngoặc kép.

c. Trong trường hợp c, khi sử dụng lời đánh giá của ông Hen-ri Lốp-pơ (Henri Lopes), Phó Tổng Giám đốc UNESCO, người viết đã trích dẫn bằng cách đặt nguyên văn câu chữ của ông Hen-ri Lốp-pơ trong dấu ngoặc kép, đồng thời dẫn thêm một số thông tin về tên tác phẩm (bài *tập thơ Hồ Xuân Hương*), năm xuất bản (1987), nơi xuất bản (*Pa-ri*).

Sự khác biệt giữa các phần trích dẫn: Ở trường hợp a và c, người viết trích dẫn nguyên văn câu nói/ lời đánh giá của người khác và đặt phần trích dẫn trong dấu ngoặc kép (trích dẫn trực tiếp). Ở trường hợp b, người viết không đặt phần trích dẫn trong dấu ngoặc kép mà viết lại ý tưởng của người khác theo cách diễn đạt của mình (trích dẫn gián tiếp).

Bài tập 2: GV yêu cầu HS đọc lại bài thơ *Thơ ca* (Ra-xun Gam-da-tốp) ở phần *Đọc kết nối chủ điểm* và nhận xét về cách nhóm biên soạn dẫn nguồn bài thơ này. HS cần chỉ ra các yếu tố có trong phần dẫn nguồn đó.

Ở phần *Đọc kết nối chủ điểm*, tên tác giả được đặt ngay bên dưới tên bài thơ. Cuối bài thơ, nhóm biên soạn có dẫn nguồn: “(In trong *Đa-ghe-xtan của tôi*, Phan Hồng Giang dịch, NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2016)”. Phần dẫn nguồn này có các thông tin: Tên tác phẩm (*Đa-ghe-xtan của tôi*), dịch giả (Phan Hồng Giang), nhà xuất bản (NXB Kim Đồng), nơi xuất bản (*Hà Nội*), năm xuất bản (2016).

Bài tập 3: GV cho HS trao đổi theo nhóm về việc dẫn nguồn khi sử dụng tranh ảnh, biểu đồ, sơ đồ,... lấy từ internet. GV gợi ý HS lấy thêm ví dụ hoặc trình bày kinh nghiệm của bản thân. Sau khi thảo luận, các nhóm trình bày ý kiến của mình trước lớp. GV cần lưu ý với HS: Trong quá trình viết, khi sử dụng tranh ảnh, biểu đồ, sơ đồ,... lấy từ internet, chúng ta cần dẫn nguồn vì đây chính là hành động thể hiện sự tôn trọng ý tưởng của người khác và là việc làm cần thiết để tránh đạo văn.

Bài tập 4: GV yêu cầu HS trình bày kinh nghiệm của mình về việc sử dụng lời nói, ý tưởng, quan điểm,... của người khác khi viết VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học. Sau khi HS trình bày kinh nghiệm, GV khái quát lại vấn đề.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: TÍNH ĐA NGHĨA TRONG BÀI THƠ BÁNH TRÔI NƯỚC

1. Yêu cầu cần đạt

- Phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan (chỉ đưa thông tin) và cách trình bày vấn đề chủ quan (thể hiện tình cảm, quan điểm của người viết).
- Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB.

– Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.

– Hiểu được cùng một vấn đề đặt ra trong VB, người đọc có thể tiếp nhận khác nhau.

2. Thực hành đọc

GV có thể tổ chức linh hoạt: cho HS thực hành đọc VB tại lớp hoặc chuẩn bị các câu hỏi tại nhà và đến lớp báo cáo sản phẩm đọc. Sau đây là gợi ý trả lời các câu hỏi:

Câu 1:

– Cách trình bày vấn đề khách quan thể hiện ở thông tin về bánh trôi nước – tầng nghĩa tả thực của bài thơ (bánh trôi mang màu trắng của bột nếp, nếu người làm bánh nhào nhiều bột nhiều nước quá thì bánh “nát”, ít nước quá thì “rắn”,...); các từ ngữ trích từ bài thơ “Thân em...”, “Mà em...”.

– Cách trình bày vấn đề chủ quan thể hiện ở những từ ngữ, hình ảnh, câu văn cho thấy tình cảm ngợi ca, thán phục với tài năng thơ của Hồ Xuân Hương, tình cảm trân trọng với hình ảnh bánh trôi nước trong bài thơ (“Hồ Xuân Hương quả là một người biết miêu tả sự vật”, “hình ảnh chiếc bánh trôi hiện ra thật đáng yêu”, ...).

Câu 2:

– Luận đề: tính đa nghĩa trong bài thơ *Bánh trôi nước*.

– Luận điểm 1: Nghĩa thứ nhất là nghĩa tả thực.

– Luận điểm 2: Nghĩa thứ hai của bài thơ nói về nhan sắc, thân phận và phẩm chất người phụ nữ.

– HS tự xác định lí lẽ, bằng chứng dựa trên hệ thống luận điểm và vẽ sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB.

Câu 3: HS trả lời dựa trên sơ đồ đã lập ra ở câu 2.

Câu 4:

– Giải thích ý nghĩa tác giả: thông qua hình ảnh bánh trôi nước (hàm ý nói về thân phận, phẩm chất người phụ nữ), Hồ Xuân Hương đã khái quát lên nỗi lòng, thân phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

– HS thể hiện ý kiến đồng tình/ phản đối và đưa ra lí lẽ, bằng chứng để lập luận tùy theo quan điểm, góc nhìn của cá nhân.

– HS trình bày thêm những hiểu biết của bản thân về thân phận và phẩm chất của người phụ nữ trong xã hội phong kiến. GV cũng có thể cung cấp thêm một vài tư liệu để giúp HS hiểu rõ hơn về vấn đề này.

Câu 5: GV có thể định hướng HS như sau: khi tiếp nhận một bài thơ, ta có thể có nhiều góc nhìn, nhiều cách hiểu khác nhau về ý nghĩa bài thơ. Các cách hiểu khác nhau ấy làm cho nội dung bài thơ thêm phong phú, và khám phá được thêm nhiều nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ. Tuy nhiên, những cách hiểu khác nhau về bài thơ phải xuất phát từ VB và phải được lí giải hợp lí, tránh tình trạng suy diễn tùy tiện các nội dung, ý nghĩa của bài thơ.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC

1. Yêu cầu cần đạt

– Viết được một bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và hiệu quả thẩm mĩ của nó.

– Hiểu và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, biết cách trích dẫn VB của người khác.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

Lưu ý về sự phát triển về kĩ năng viết trong kiểu bài nghị luận phân tích tác phẩm văn học (so với lớp 8):

Kiểu bài nghị luận phân tích tác phẩm văn học HS đã được học ở lớp 8. Tuy vậy, đến lớp 9, yêu cầu cần đạt đối với kiểu bài này có nâng cao hơn. Cụ thể là:

Yêu cầu cần đạt	Lớp 8	Lớp 9
Phân tích chủ đề	Nêu được chủ đề	Phân tích nội dung chủ đề
Phân tích một vài nét đặc sắc nghệ thuật.	Dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc nghệ thuật được dùng trong tác phẩm.	Phân tích những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và hiệu quả thẩm mĩ của nó.

Như vậy, về kĩ năng viết, thao tác phân tích tác phẩm văn học ở lớp 9 đòi hỏi HS phải khai thác sâu hơn về chủ đề và nét đặc sắc nghệ thuật:

Kĩ năng viết	Lớp 8	Lớp 9
Kĩ năng phân tích chủ đề.	Gọi tên chủ đề, chỉ ra một vài căn cứ xác định chủ đề, nêu ngắn gọn ý nghĩa chủ đề.	Gọi tên chủ đề, chỉ ra các khía cạnh chủ đề thể hiện trong tác phẩm (qua nhân vật, cốt truyện, chi tiết,...), khái quát được giá trị, ý nghĩa của chủ đề.

Kĩ năng phân tích những đặc sắc nghệ thuật.	Dẫn ra và nêu tác dụng của những nét đặc sắc nghệ thuật trong tác phẩm.	Cần chỉ ra và phân tích sâu hơn vào tác dụng của các yếu tố nghệ thuật để cho thấy sự đặc sắc, cái hay, cái đẹp của các biện pháp nghệ thuật trong việc thể hiện nội dung chủ đề.
---	---	---

Sự phát triển về kĩ năng viết này được SGK trình bày trong các mục *Tri thức về kiểu bài*, *Hướng dẫn phân tích kiểu VB*, *Hướng dẫn viết theo quy trình*. GV cần lưu ý đặc điểm này của bài học để nhấn mạnh trong giờ dạy.

GV hướng dẫn HS đọc khung *Tri thức về kiểu bài*, nhận biết thông tin về khái niệm, yêu cầu đối với kiểu bài, bố cục bài viết. Sau đó, GV nhấn mạnh sự khác biệt về yêu cầu và kĩ năng viết của kiểu bài này so với những gì HS đã học ở lớp 8.

3. Phân tích kiểu văn bản

GV hướng dẫn HS đọc VB *Bài văn phân tích, đánh giá truyện ngắn “Bồng chanh đỏ”*, chú ý đến các box chỉ dẫn kĩ năng viết bên cột phải và trả lời các câu hỏi hướng dẫn phân tích kiểu VB bên dưới. Sau đây là gợi ý trả lời câu hỏi:

Câu 1: Bài viết sắp xếp luận điểm theo trình tự luận điểm 1 về chủ đề tác phẩm, luận điểm 2 về một số nét đặc sắc nghệ thuật. Cách sắp xếp luận điểm này là hợp lí, làm bật được các yếu tố về nội dung và hình thức của tác phẩm, thể hiện rõ ý kiến, quan điểm của người viết về chủ đề, một số nét đặc sắc về hình thức.

Câu 2: Những phương diện nội dung chủ đề truyện được bài viết triển khai:

– Phương diện nội dung chủ đề thứ nhất: chủ đề thể hiện qua sự việc tìm bắt chim bồng chanh. Ý nghĩa rút ra: tình yêu thiên nhiên không phải là sự chiếm hữu, mà là tình yêu thiên nhiên trong trạng thái vốn có.

– Phương diện nội dung chủ đề thứ hai: chủ đề được tô đậm hơn qua những biến chuyển trong nhận thức của nhân vật Hoài. Ý nghĩa rút ra: thiên nhiên và con người có sự tương quan; ta cần cẩn trọng khi ứng xử với thiên nhiên vì bất kì hành động vô tâm nào cũng gây ra tổn thương với muôn loài.

Kinh nghiệm khi phân tích nội dung chủ đề của một tác phẩm văn học: có thể khai thác sâu hơn nội dung chủ đề của một tác phẩm khi soi chiếu nội dung chủ đề ấy vào các yếu tố của tác phẩm (sự việc, nhân vật, chi tiết, mạch tình cảm, cảm xúc,...), nhờ đó ta có thể khai thác các tầng ý nghĩa đa dạng, sâu sắc gọi ra từ chủ đề.

Câu 3: Cách tác giả phân tích lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ đặc sắc về luận điểm được thể hiện qua bảng sau:

Đặc sắc về nghệ thuật	Lí lẽ và bằng chứng
Việc xây dựng cốt truyện đơn giản nhưng hấp dẫn	– Bằng chứng: lá thư mở đầu câu chuyện có nhắc đến chim bồong chanh đỏ, kể chi tiết quá trình khó khăn bắt chim bồong chanh đỏ. – Lí lẽ: lá thư đã mở ra dòng hồi tưởng để nhân vật kể lại kỉ niệm trong quá khứ; việc kể chi tiết quá trình bắt chim bồong chanh đỏ làm cho sự việc trở tự do cho chim trở nên bất ngờ, gợi nhiều suy ngẫm.
Chi tiết miêu tả bồong chanh đỏ	– Bằng chứng: “Nó nằm in thít trong lòng bàn tay tôi. Dường như nó quá hoảng sợ vì biết mình đã bị bắt cóc”, dẫn lại sự việc Hoài viết thư gửi anh Hiền kể về chuyện đôi bồong chanh đã quay về tổ cũ. – Lí lẽ: chim bồong chanh như có linh hồn và cảm xúc, chi tiết này khiến tôi thực sự hạnh phúc, khi con người biết yêu quý, tôn trọng thiên nhiên, thì thiên nhiên sẽ không bỏ rơi con người.
Cách xây dựng tâm lí	– Bằng chứng: ngôi kể thứ nhất, dẫn lại tâm trạng của nhân vật “tôi”. – Lí lẽ: ngôi kể thứ nhất giúp tôi dễ dàng bộc lộ nội tâm của đứa trẻ hồn nhiên; làm rõ được sự biến chuyển trong nhận thức của nhân vật, đồng thời khắc sâu thông điệp về cách ứng xử với tự nhiên trong tâm trí bạn đọc.

Nhận xét về cách đưa lí lẽ và bằng chứng: bằng chứng đáng tin cậy, dẫn ra từ VB, lí lẽ đã lí giải hợp lí, sáng rõ ý nghĩa, giá trị của các bằng chứng trong việc thể hiện luận điểm. Đặc biệt, cách kết hợp lí lẽ và bằng chứng đã giúp làm bật lên nét đặc sắc (hiệu quả thẩm mĩ) của hệ thống các biện pháp nghệ thuật trong việc thể hiện nội dung chủ đề VB.

Câu 4: Phần mở bài sử dụng một hình ảnh so sánh để dẫn dắt (có những tác phẩm văn học như chiếc cầu nối diệu kì...), kết bài gợi ra một ấn tượng của người đọc về tác phẩm (mỗi lần đóng lại trang sách cuối, tôi lại tưởng tượng thấy hình ảnh đôi bồong chanh đỏ đang bay về đầm sen thơm ngát...). Cách mở bài và kết bài giàu hình ảnh, giàu sức biểu cảm, tạo ra sự hấp dẫn, lôi cuốn đối với người đọc.

4. Viết theo quy trình

4.1. Tìm hiểu lí thuyết về quy trình viết

Do HS đã học kiểu bài này ở lớp 8, GV có thể cho HS tự tìm hiểu phần hướng dẫn quy trình viết trong SGK và trình bày ngắn gọn tại lớp. Riêng ở bước 2 (Tìm ý,

lập dàn ý), GV có thể dừng lại để giảng kĩ hơn về cách triển khai chủ đề và đặc sắc nghệ thuật đối với kiểu bài này ở lớp 9 (theo phần định hướng trong SGK) và lưu ý HS về hai kĩ năng này.

4.2. Thực hành quy trình viết

GV hướng dẫn HS thực hành quy trình viết dựa vào phần tìm hiểu lí thuyết về quy trình viết mà các em đã thực hiện. Sau đây là một số gợi ý tổ chức hoạt động:

Hướng dẫn HS xác định tình huống giao tiếp cần thực hiện bài viết được nêu trong đề bài.

Ở bước xác định đề tài, GV có thể cho HS thực hiện hoạt động động não (bằng giấy dán, cuộc thi *Ai nhanh hơn*, thảo luận nhóm đôi,...) để gợi ra một số tác phẩm thơ hoặc truyện các em yêu thích, có thể chọn để viết bài.

Trước khi cho HS viết bài, GV có thể sử dụng phương pháp dạy học theo ngữ liệu tham khảo (hoặc chọn ngữ liệu tham khảo để phân tích, hoặc làm mẫu kết hợp nói to suy nghĩ) để HS hiểu rõ hơn về kĩ năng phân tích nội dung chủ đề, kĩ năng phân tích một vài nét đặc sắc về nghệ thuật trong tác phẩm.

Ở bước xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm, GV tổ chức cho HS mang bài đến lớp, trao đổi bài viết cho nhau để đọc và nhận xét dựa trên các tiêu chí trong bảng kiểm.

NÓI VÀ NGHE

NGHE VÀ NHẬN BIẾT TÍNH THUYẾT PHỤC CỦA MỘT Ý KIẾN

1. Yêu cầu cần đạt

Nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến; chỉ ra được những hạn chế (nếu có) như lập luận thiếu logic, bằng chứng chưa đủ hay không liên quan.

2. Thực hành nói và nghe

2.1. Hướng dẫn học sinh cách thực hiện quy trình nói và nghe

Để thuận lợi cho việc thực hành, GV hướng dẫn HS thực hiện quy trình nói và nghe theo định hướng trong SGK. Ở bài này, trọng tâm là kĩ năng nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến, chỉ ra những hạn chế nếu có của lập luận và bằng chứng. Đây là cơ hội để GV hướng dẫn HS làm quen, hình thành tư duy phản biện thông qua việc nhận biết các lỗi ngụy biện cơ bản. Từ phần các lỗi lập luận trong SGK, GV có thể triển khai rõ hơn thành các kiểu ngụy biện trong lập luận theo bảng sau:

Lỗi lập luận (Ngụy biện)	Biểu hiện	Ví dụ
<i>Lỗi dựa vào số đông</i>	Tin rằng số đông cho rằng vẫn để đúng nên nó đúng.	<i>Phần lớn mọi người cho rằng trọng nam khinh nữ là đúng, nên điều này đúng (hiện nay quan niệm trọng nam khinh nữ đã bị bác bỏ).</i>
<i>Lỗi vin vào truyền thống</i>	Cho rằng hễ những gì thuộc về truyền thống là đúng.	<i>Bao đời nay theo truyền thống, người phụ nữ luôn ở vị trí thấp hơn đàn ông, nên việc này là đúng đắn (quan niệm này không đúng do thể hiện định kiến và sự phân biệt đối xử với phụ nữ).</i>
<i>Lỗi tấn công cá nhân</i>	Thay vì bàn vào chủ đề thuyết trình thì lại dùng các từ ngữ công kích để hạ bệ danh dự, uy tín của người được tranh luận.	<i>Bình thường bạn A không chú tâm trong giờ học Ngữ văn nên những ý kiến về văn chương của bạn là không chính xác (thực tế ý kiến của bạn A vẫn có thể chính xác).</i>
<i>Lỗi so sánh ẩu</i>	Từ một điểm, một phương diện giống nhau mà kết luận hai sự vật, hiện tượng là hoàn toàn giống nhau.	<i>Tác phẩm A và B do cùng một tác giả sáng tác, A là tuyệt tác văn chương nên hẳn B cũng vậy (Thực tế, B vẫn có thể không phải tuyệt tác văn chương).</i>
<i>Lỗi tư duy đen trắng¹</i>	Cho rằng vấn đề chỉ có thể hoặc đúng hoặc sai, trong khi thực tế có những phương án trung lập giữa đúng và sai.	<i>Đó không phải người tốt, ắt hẳn là người xấu (thực tế con người có thể vừa có phần tốt, phần xấu, cũng có thể trung dung, không tốt không xấu).</i>

Bảng trên là một vài lỗi lập luận (lỗi ngụy biện) thường gặp, GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu thêm một vài lỗi ngụy biện khác và trình bày trong tiết Ôn tập.

2.2. Tổ chức buổi thuyết trình để thực hành nói và nghe

Trọng tâm của bài học là kĩ năng nghe, do đó GV có thể giao cho một, hai nhóm nhỏ chuẩn bị bài thuyết trình để lớp thực hành kĩ năng nghe (tùy tình hình thực tế của lớp). GV cũng có thể chuẩn bị một vài tình huống xuất hiện lỗi lập luận, lỗi về bằng chứng để HS thực hành nhận biết, đánh giá.

Trước khi HS thực hiện kĩ năng nghe, GV hướng dẫn HS chuẩn bị phiếu ghi chép (theo gợi ý trong SGK), tìm hiểu trước nội dung bài thuyết trình và xem qua *Bảng kiểm kĩ năng nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến* để nắm cách làm.

2.3. Hướng dẫn học sinh nhận xét, rút kinh nghiệm về kĩ năng nghe

GV tổ chức cho HS trao đổi phần ghi chép để chỉnh sửa, rút kinh nghiệm dựa trên *Bảng kiểm kĩ năng nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến*.

¹ Hay còn gọi là lỗi tư duy nhị nguyên.

ÔN TẬP

Trước khi ôn tập, GV cần hướng dẫn HS hoàn thành bài tập trong phần Ôn tập. Trong lớp học, GV nên dành một tiết để HS chia sẻ kết quả làm việc ở nhà.

Câu 1: HS thực hiện dựa vào kết quả đọc các VB trong bài.

Câu 2: HS trình bày sự phân biệt cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan dựa vào bảng sau:

	Cách trình bày khách quan	Cách trình bày chủ quan
Đặc điểm thông tin	Bằng chứng khách quan.	Ý kiến, tình cảm, đánh giá chủ quan của người viết.
Một số dấu hiệu nhận biết	Sự thật hiển nhiên, số liệu, dữ kiện, các thông tin có thể kiểm chứng đúng, sai thông qua nghiên cứu khoa học,...	Các từ ngữ, câu văn thể hiện tình cảm, đánh giá chủ quan của người viết; các thông tin mà người viết không chắc chắn (có lẽ, hình như, chắc hẳn,...), dự đoán tương lai,...

Câu 3: Những cách tiếp cận khác nhau về cùng một vấn đề trong VB có ý nghĩa:

– Với VB: làm phong phú thêm cách hiểu VB, góp phần kiểm chứng hoặc bác bỏ những cách hiểu thiếu căn cứ, suy diễn.

– Với người đọc: giúp cho người đọc có được sự chủ động, tích cực khi đọc VB văn học, giúp cho việc đọc VB văn học thú vị, hấp dẫn hơn với người đọc.

Câu 4 và Câu 5: HS thực hiện dựa vào phần tri thức tiếng Việt và các bài tập thực hành tiếng Việt đã làm.

Câu 6: HS trả lời dựa vào kết quả phân tích kiểu VB và thực hành quy trình viết đã làm.

Câu 7: Dựa vào kiến thức về các lỗi lập luận đã học, HS có thể tìm ví dụ dựa vào các ngữ liệu trên báo chí, Internet hoặc các trường hợp trong thực tế cuộc sống mà các em đã chứng kiến.

Câu 8: HS kết nối nội dung các VB đã đọc với câu hỏi lớn đầu bài học để có ý tưởng thiết kế sản phẩm sáng tạo. Trên lớp, HS có thể thảo luận về ý tưởng thực hiện sản phẩm sáng tạo và hoàn thiện sản phẩm tại nhà. Sau khi công bố sản phẩm, HS tiếp tục suy ngẫm về câu hỏi lớn đầu bài học: *Văn chương góp phần làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn bằng những cách nào?*

BÀI 3. NHỮNG DI TÍCH LỊCH SỬ VÀ DANH THẮNG

(Văn bản thông tin, 14 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 9 tiết; Viết: 2 tiết;

Nói và nghe: 2 tiết; Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, bài phỏng vấn; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.
- Nhận biết và phân tích được tác dụng của cách trình bày thông tin trong VB như: trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,...
- Phân tích được thông tin cơ bản của VB; giải thích được ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.
- Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong VB.
- Nhận biết và phân tích được quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ (như đồ thị, sơ đồ) dùng để biểu đạt thông tin trong VB.
- Liên hệ, vận dụng được những điều đã đọc từ VB để giải quyết một vấn đề trong cuộc sống.
- Nhận biết được nghĩa và cách dùng tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng.
- Viết được VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.
- Thuyết minh được về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.
- Có ý thức bảo vệ các di sản văn hoá, tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hoá.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

Đối với bài này, GV có thể sử dụng kết hợp các phương pháp dạy học sau:

- Sử dụng phương pháp thuyết trình để giới thiệu bài học, giải thích ngắn gọn đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử và VB

phỏng vấn; kiểu VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa; cách thức thuyết minh một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa. Trong quá trình giải thích, cần kết hợp với nêu ví dụ, tóm tắt thông tin để HS hiểu rõ tri thức.

– Sử dụng phương pháp dạy học theo mẫu và dạy viết theo quy trình để hướng dẫn HS phân tích VB tham khảo và viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử theo quy trình, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.

– Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác, đàm thoại gợi mở và kĩ thuật sử dụng PHT để tổ chức cho HS trao đổi, thảo luận, chia sẻ ý kiến khi dạy đọc VB, tri thức tiếng Việt và thực hành tiếng Việt, phân tích VB tham khảo và tìm hiểu quy trình viết khi tổ chức dạy viết.

– Ngoài ra, có thể kết hợp thêm một số phương pháp khác như trực quan, trò chơi và một số kĩ thuật dạy học như sơ đồ tư duy, khăn trải bàn, KWL, phòng tranh,... khi tổ chức dạy đọc, viết, tiếng Việt, nói và nghe.

2. Phương tiện dạy học

Tuỳ điều kiện, GV nên chuẩn bị một số phương tiện dạy học dưới đây:

- Một số tranh ảnh có liên quan đến VB đọc 1, 2 và 3.
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu tranh ảnh, phim (nếu có);
- Giấy A0/ A1/ bảng nhóm để HS trình bày kết quả làm việc nhóm;
- PHT: GV có thể chuyển một số câu hỏi (*Chuẩn bị đọc, Suy ngẫm và phản hồi*) trong SGK thành PHT;

– Sơ đồ, biểu bảng tóm tắt đặc trưng của kiểu VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử và VB phỏng vấn; kiểu VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử.

– Bảng kiểm kĩ năng viết VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, kĩ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

GV có thể giới thiệu bài học theo những cách gợi ý sau:

– Sử dụng phần giới thiệu trong SGK để giới thiệu bài học. Khi giới thiệu tên bài học, GV chú ý giải thích cho HS *danh thắng* là từ chỉ danh lam thắng cảnh (nói tắt).

– Dùng clip, hình ảnh, câu hỏi để tổ chức trò chơi nhằm kích hoạt, khơi gợi kiến thức nền của HS về một số danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử quen thuộc của đất nước hoặc quê hương. Tiếp theo nêu câu hỏi sau để HS chia sẻ: *Chúng ta nên ứng xử như thế nào đối với các danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử? Vì sao?*

Trên cơ sở đó, GV dẫn dắt, giới thiệu bài học theo hướng dẫn của SGK.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Tri thức đọc hiểu

Lưu ý về sự phát triển kiến thức, kỹ năng ở bài học này so với các lớp dưới:

Về yêu cầu cần đạt:

Ở bài này, sự phát triển của kỹ năng đọc hiểu VB thông tin (so với lớp 8) được thể hiện qua những yêu cầu cần đạt mới sau đây:

Yêu cầu đọc hiểu nội dung: Giải thích được ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB; đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong VB.

Yêu cầu đọc hiểu hình thức: Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, bài phỏng vấn; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó; nhận biết và phân tích được tác dụng của các trình bày thông tin theo các đối tượng phân loại.

Yêu cầu liên hệ, so sánh, kết nối: Nhận biết và phân tích được quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ (như đồ thị, sơ đồ) dùng để biểu đạt thông tin trong VB; liên hệ, vận dụng được những điều đã đọc từ VB để giải quyết một vấn đề trong cuộc sống.

Về VB thông tin:

Ở các lớp dưới, HS đã được học mục đích viết và các yếu tố hình thức cơ bản của VB thông tin (sápô, nhan đề, đề mục, sự kết hợp giữa phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ...). Ở bài học này, HS sẽ tìm hiểu thêm sự thể hiện của các yếu tố đó trong VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử. Đặc biệt, GV cần chú ý làm rõ đặc điểm của các yếu tố như cấu trúc VB, đặc điểm hình thức và cách trình bày thông tin để hướng đến việc thực hiện mục đích của VB.

Về vấn đề *cách trình bày thông tin*: GV chú ý làm rõ cách trình bày thông tin theo cách phân loại đối tượng bên cạnh những cách trình bày thông tin khác mà HS đã học. VB trình bày thông tin theo các đối tượng phân loại thường tổ chức thông tin theo cấu trúc: (1) giới thiệu tổng quan, khái quát về các đối tượng được phân loại; (2) giới thiệu chi tiết từng đối tượng cụ thể. Trong VB *giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử*, người viết có thể trình bày thông tin theo cách phân loại đối tượng để giới thiệu thông tin về đặc điểm kiến trúc, tự nhiên, xã hội,... của danh lam thắng cảnh/ di tích lịch sử.

Về vấn đề *phương tiện phi ngôn ngữ*, tiếp nối lớp 6 (xem *Ngữ văn 6*, tập hai, bộ sách *Chân trời sáng tạo*), ở bài học này HS được tìm hiểu một cách hệ thống những kiến thức cơ bản về phương tiện phi ngôn ngữ trong VB thông tin như *loại phương tiện và tác dụng của chúng trong VB* nhưng ở mức độ nhận thức cao hơn. Ở các lớp trước, HS đã tìm hiểu về tác dụng của loại phương tiện phi ngôn ngữ trong VB là trình bày thông tin một cách trực quan và làm nổi bật những thông tin quan trọng. Ở bài học này, GV chú ý nhấn mạnh đối với VB thông tin, trong một số trường hợp, phương tiện phi ngôn ngữ có thể cung cấp thêm thông tin về đối tượng mà vốn dĩ chưa được trình bày bằng phương tiện ngôn ngữ. Điều này được phân tích rõ qua ví dụ minh họa trong SGK.

Gợi ý về cách dạy

Trong bài học này, tri thức đọc hiểu về VB *giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử*, *cách trình bày thông tin theo các đối tượng phân loại*, bài phỏng vấn nên được dạy ở tiết đầu tiên, trước khi HS đi vào tìm hiểu VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương* vì đây là tri thức công cụ để phục vụ cho việc đọc hiểu các VB.

a. Văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử

GV có thể triển khai tổ chức dạy học nội dung tri thức Ngữ văn này theo một số cách gợi ý sau:

– Đầu tiên, GV sử dụng một số phương pháp, kĩ thuật dạy học để kích hoạt, khơi gợi hiểu biết nền của HS về VB thông tin (đã học ở lớp 6, 7, 8). GV có thể sử dụng một số câu hỏi sau tùy theo đặc điểm đối tượng HS:

- + Theo em, VB thông tin khác với VB văn học hoặc VB nghị luận ở những điểm gì?
- + Kể tên một số VB thông tin mà em đã học. Chúng ta cần chú ý điều gì khi đọc hiểu VB thông tin?
- + Theo em, thế nào là một VB giới thiệu danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử thú vị, hấp dẫn và lôi cuốn người đọc?

Ở hoạt động này, GV nên nhắc HS không đọc trước nội dung trình bày về VB giới thiệu danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử trong SGK mà để HS tự do trình bày hiểu biết nền của các em.

– Sau đó, GV yêu cầu HS đọc nội dung trình bày về VB giới thiệu danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử trong SGK đi kèm với việc thực hiện một nhiệm vụ học tập cụ thể như: xác định từ khoá, tóm tắt thông tin trình bày trong SGK bằng sơ đồ, nêu câu hỏi về những điều chưa rõ, điền khuyết thông tin vào một bảng/ sơ đồ tóm tắt thông tin do GV cung cấp trước, chẳng hạn như mẫu bảng sau:

TÓM TẮT ĐẶC ĐIỂM VĂN BẢN GIỚI THIỆU DANH LAN THẮNG CẢNH HOẶC DI TÍCH LỊCH SỬ (Trình bày các nội dung tóm tắt dưới dạng từ/ cụm từ ngắn gọn)	
Mục đích viết	
Cấu trúc	
Đặc điểm hình thức	
Cách trình bày thông tin	

– Tiếp theo, GV diễn giải ngắn gọn để làm rõ khái niệm, đặc điểm cấu trúc, hình thức và cách trình bày thông tin của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.

b. Cách trình bày thông tin theo các đối tượng phân loại

Với nội dung này, GV cần hướng dẫn HS:

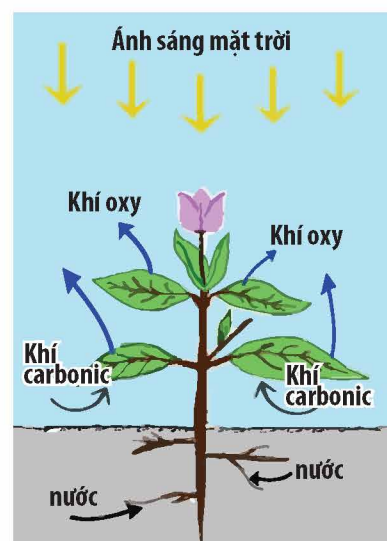
– Nhớ lại kiến thức nền về các cách trình bày thông tin đã học ở lớp 6, 7, 8. Nếu HS thiếu kiến thức nền, GV có thể giới thiệu tóm tắt với HS về một số cách trình bày thông tin trong VB thông tin như: trình bày thông tin theo trật tự thời gian, mối quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng, cấu trúc so sánh và đối chiếu.

– Đọc và tóm tắt nội dung về cách trình bày thông tin theo các đối tượng phân loại.

– Diễn giải ngắn gọn về cách trình bày thông tin theo các đối tượng phân loại. GV có thể giới thiệu thêm ví dụ về cách trình bày thông tin trên trong một VB thông tin cụ thể để HS dễ hình dung. Dưới đây là một ví dụ cụ thể:

Không khí không màu sắc và không mùi vị, bao gồm những thành phần chủ yếu sau:

- Khí nitơ chiếm 78% thể tích không khí.
- Khí oxy chiếm 21% thể tích không khí, là chất khí cần thiết cho sự cháy và hô hấp của động vật.
- Hơi nước chỉ chiếm một lượng nhỏ nhưng lại là nguồn gốc sinh ra các hiện tượng khí tượng như sương mù, mưa, mây,...
- Khí carbonic chiếm một tỉ lệ rất nhỏ nhưng giữ vai trò quan trọng: Khí carbonic kết hợp với nước, ánh sáng và năng lượng mặt trời để cây xanh quang hợp tạo nên chất hữu cơ và khí oxy – những dưỡng chất cần thiết cho sự sống trên Trái Đất.



Hình 12.3. Quang hợp ở lá cây tạo thành chất hữu cơ và khí oxy

(Cách trình bày thông tin về thành phần của không khí trong SGK LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6, bộ sách *Chân trời sáng tạo*, NXBGD Việt Nam, 2020, tr.152)

c. Bài phỏng vấn

Đây là lần đầu tiên trong chương trình HS được học về bài phỏng vấn. Vì vậy, GV cần hướng dẫn HS đọc kĩ mục *Bài phỏng vấn* (phần *Tri thức Ngữ văn*) để bước đầu nhận biết và phân tích được đặc điểm của bài phỏng vấn (có thể dùng PHT, vẽ sơ đồ tư duy, thảo luận nhóm đôi,...). Trong quá trình HS thực hành đọc VB đọc kết nối chủ điểm, GV hướng dẫn HS xem lại phần *Tri thức Ngữ văn* để vận dụng và củng cố tri thức (nếu cần).

d. Phương tiện phi ngôn ngữ

GV có thể dạy tri thức “Phương tiện phi ngôn ngữ” bằng cách yêu cầu HS đọc SGK và nêu câu hỏi cho GV về những điều các em chưa rõ hoặc GV nêu câu hỏi để HS trả lời. GV có thể chuẩn bị thêm một số ví dụ khác ví dụ trong SGK để cho HS phân tích hoặc yêu cầu HS lấy thêm ví dụ để làm rõ tác dụng của phương tiện phi ngôn ngữ trong VB thông tin. *Lưu ý:* Ở phần *Thực hành tiếng Việt*, HS sẽ tiếp tục vận dụng kiến thức về phương tiện phi ngôn ngữ để thực hiện bài tập 1 và 2.

2. Tri thức tiếng Việt

Lưu ý về tri thức tiếng Việt:

Tri thức tiếng Việt mà HS được học trong bài học này là *Nghĩa và cách dùng tên viết tắt một số tổ chức quốc tế quan trọng*. GV cần lưu ý HS trong khi tạo lập VB, có thể sử dụng tên viết tắt của các tổ chức quốc tế để diễn đạt cho ngắn gọn.

Gợi ý về cách dạy

GV có thể dạy tri thức *Nghĩa và cách dùng tên viết tắt một số tổ chức quốc tế quan trọng* bằng cách yêu cầu HS đọc bảng biểu trong SGK và nêu câu hỏi (nếu có). GV cũng có thể yêu cầu HS nêu thêm tên viết tắt một số tổ chức quốc tế mà em biết hoặc GV cung cấp thêm tên viết tắt một số tổ chức quốc tế khác hữu ích và cần thiết đối với HS.

GV có thể linh hoạt hướng dẫn HS tìm hiểu kết hợp với phần *Thực hành tiếng Việt* sau khi học đọc VB 1, 2 và 3 để tạo thuận lợi cho việc tổ chức dạy học.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

1. Kĩ năng đọc theo thể loại

Mục tiêu dạy đọc của bài này là giúp HS xác định được đặc điểm của loại VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.

Sau phần hướng dẫn HS đọc hiểu các VB 1 và 2 (Lưu ý: GV nên triển khai nội dung này ở cuối giờ học về VB 2, trước khi học về VB 3), GV có thể cho HS thảo luận nhóm và thực hiện một trong số các hoạt động sau:

– Tổ chức cho HS chơi trò chơi *giải mật mã*: Dùng kĩ thuật công não/ động não yêu cầu từng nhóm HS hoặc cá nhân HS trình bày nhanh mỗi lượt một nhận xét về đặc điểm của loại VB này và cách đọc VB để hoàn thành bảng chỉ dẫn. Hết lượt này đến lượt khác cho đến khi không còn nhóm hoặc cá nhân nào trình bày những ý tưởng mới nữa thì dừng hoạt động này. Nhóm nêu ý tưởng cuối cùng là nhóm thắng cuộc. Ở trò chơi này, GV cũng có thể dạy học phân hoá đối với những nhóm/ lớp HS còn gặp khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ trên bằng cách cung cấp thêm cho HS một số từ/ cụm từ gợi ý về đặc điểm, cách đọc loại VB này trong bảng chỉ dẫn.

– Viết tự do trong vòng một phút về những đặc điểm và thao tác cần thực hiện khi đọc hiểu VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử vào những mảnh giấy rồi dán lên bảng.

Sau khi HS hoàn thành hoạt động trên, GV tổ chức cho HS trao đổi, bổ sung để chốt lại những điểm cần lưu ý khi đọc loại VB này.

2. Kĩ năng đọc lướt và đọc quét

Đối với VB thông tin, GV nên tập trung hướng dẫn HS kĩ năng đọc lướt và đọc quét để nắm bắt và tìm kiếm thông tin. Đây là hai trong số những kĩ năng chính mà người đọc cần vận dụng khi đọc VB thông tin. GV có thể hướng dẫn HS hai kĩ năng này dựa trên những hiểu biết sau:

Kĩ năng đọc	Chỉ dẫn	Tác dụng
Đọc quét	Đọc kĩ một vài chỗ trong một đoạn/ phần VB để tìm lại những từ, cụm từ, thông tin quan trọng, cụ thể của VB	Nhanh chóng tìm được thông tin chi tiết muốn tìm
Đọc lướt	Đọc nhanh qua một số đoạn/ trang	Bước đầu nắm bắt thông tin chính, khái quát của đoạn/ VB

GV cần làm rõ sự khác biệt giữa hai kĩ năng này và tình huống cụ thể vận dụng hai kĩ năng trên để tìm kiếm thông tin trong quá trình đọc VB thông tin.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: VƯỜN QUỐC GIA CÚC PHƯƠNG

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó	Câu 1, 3, 4
Nhận biết và phân tích được tác dụng của cách trình bày thông tin trong VB như: trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,...	Câu 3
Phân tích được thông tin cơ bản của VB; giải thích được ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB	Câu 2
Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong VB	Câu 5
Liên hệ, vận dụng được những điều đã đọc từ VB để giải quyết một vấn đề trong cuộc sống	Câu 6

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

Tổ chức cho HS thực hiện những hoạt động sau:

– Sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở/ KWL/ trò chơi để kích hoạt hiểu biết nền của HS về đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, cách đọc hiểu kiểu VB này.

– Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm đôi và kỹ thuật trả lời bằng thẻ để thu thập câu trả lời của HS đối với câu hỏi *Chuẩn bị đọc* trong SGK.

Trên cơ sở kết quả trả lời của HS, GV dẫn dắt, giới thiệu bài mới.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

Hướng dẫn HS đọc trực tiếp VB. Khi gặp những kí hiệu như , GV nên cho HS tạm dừng 1 – 2 phút để suy nghĩ trả lời câu hỏi, qua đó, HS thực hành kỹ năng đọc. Hoặc GV có thể cho HS ghi lại câu trả lời ngắn gọn của các em trên PHT (GV có thể chuyển các câu hỏi trong khi đọc này thành PHT dùng kết hợp với việc đọc trực tiếp VB) hoặc giấy nháp. Ở bài học này, trong khi đọc, GV chú ý hướng dẫn HS thực hiện kỹ năng *Suy luận* và *Tóm tắt* bên cạnh những kỹ năng đọc khác.

Những câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* ở bài học này cung cấp dữ liệu cho HS để giải quyết một số câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* như sau:

Câu hỏi <i>Trải nghiệm cùng văn bản</i>	Mối quan hệ với câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Câu 1: Suy luận	Câu 1
Câu 2: Tóm tắt	Câu 2

Việc tổ chức cho HS thực hiện hoạt động *Trải nghiệm cùng VB* có thể thực hiện như sau:

– Tổ chức cho HS đọc trực tiếp VB tại lớp với hình thức đọc thành tiếng hoặc đọc thầm. Dù đọc theo hình thức nào cũng cần nhắc HS thực hiện các kỹ năng đọc đã được nêu từ các câu hỏi đặt ở bên cạnh VB.

– Tổ chức cho HS tự đọc VB ở nhà nhưng vẫn phải hoàn thành các câu hỏi hướng dẫn rèn luyện kỹ năng đọc. Trong trường hợp này, tùy tình hình và điều kiện dạy học thực tế, khi đến lớp, GV có thể tổ chức chọn cho HS đọc trực tiếp một đoạn hay toàn bộ VB hoặc cho HS báo cáo, trao đổi về kết quả trả lời câu hỏi trải nghiệm cùng VB. Lưu ý, GV chỉ nên giao nhiệm vụ này cho HS thực hiện ở nhà khi các em đã quen với việc học đọc theo tiến trình ba giai đoạn: trước khi đọc (*Chuẩn bị đọc*), trong khi đọc (*Trải nghiệm cùng VB*), sau khi đọc (*Suy ngẫm và phản hồi*). Nếu HS chưa quen với tiến trình bài học đọc này thì GV nên tổ chức cho HS trải nghiệm đọc VB trên lớp.

Ở hoạt động này, khi cho HS trao đổi kết quả *Suy ngẫm và phản hồi*, GV không nên tập trung quá nhiều vào việc đánh giá kết quả câu trả lời của HS là đúng/ sai, hợp lí/ chưa hợp lí mà nên hướng kiểm tra cách thực hiện kỹ năng đọc VB của HS bằng một số cách như: yêu cầu HS trả lời (một số) câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB*, giải thích cách thức thực hiện các kỹ năng đọc đã sử dụng (Ví dụ: *Em đã thực hiện việc suy luận/ đọc quét như thế nào? Để trả lời câu hỏi **Suy luận** em đã thực hiện thao tác gì?...*)

Sau đó, GV nhận xét, góp ý cho cách đọc của HS: mức độ đọc trôi chảy, độ to, rõ; sự phù hợp của tốc độ đọc, cách ngắt nghỉ khi đọc, kết quả và cách thực hiện các kĩ năng đọc mà bài học yêu cầu ở hệ thống câu hỏi *Trải nghiệm cùng văn bản*.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

GV có thể tổ chức dạy học với hệ thống câu hỏi của SGK theo một số đề xuất sau:

– Tổ chức cho HS lần lượt trả lời từng câu hỏi để đạt được các yêu cầu cần đạt tương ứng của bài học.

– Nhóm các câu hỏi có cùng vấn đề lại với nhau và tùy theo đặc điểm đối tượng HS, GV có thể thiết kế bổ sung hệ thống câu hỏi gợi mở dựa trên những câu hỏi của SGK để hỗ trợ HS tìm hiểu VB. Các nhóm vấn đề về VB có thể tổ chức cho HS tìm hiểu thông qua hệ thống câu hỏi như sau:

+ Đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh: câu 1, 3, 4. Lưu ý: GV dựa trên kết quả HS hiểu khái quát VB có thể yêu cầu HS xác định mục đích viết của VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương*. Sau đó hướng dẫn HS xác định các đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử trong VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương*, có thể kết hợp sử dụng câu hỏi 3 để gợi mở cho HS chỉ ra cách trình bày thông tin của VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương* và câu hỏi 4 để chỉ dẫn HS tìm ra sự kết hợp của yếu tố miêu tả trong VB.

+ Thông tin cơ bản và nhan đề của VB: câu 2.

+ Một số chi tiết quan trọng trong VB: câu 5.

+ Liên hệ VB với cuộc sống: câu 6.

Lưu ý: Hệ thống câu hỏi gợi mở cần mang tính dẫn dắt, khuyến khích HS chủ động tìm hiểu VB, tránh những câu hỏi “móm sẵn” câu trả lời, câu hỏi “có/ không”,...

– Trong quá trình trả lời hệ thống câu hỏi này, GV nhắc HS xem lại nội dung của phần *Tri thức Ngữ văn*, sử dụng những kiến thức ấy như “công cụ” để đọc hiểu VB.

Sau đây là gợi ý triển khai các câu hỏi trong SGK:

Câu 1: Hướng dẫn HS nhận diện đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh.

– Đầu tiên, GV hướng dẫn HS đọc lại nội dung phần *Tri thức Ngữ văn* (mục VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử) để xác định một số đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.

+ Về cấu trúc VB: GV có thể kích hoạt hiểu biết nền của HS về cấu trúc của VB thông tin bằng câu hỏi: “Em đã học nhiều VB thông tin. Theo em, VB thông tin thường chứa những yếu tố nào trong cấu trúc VB?”. Sau đó, GV hỏi HS về đặc điểm

cấu trúc của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử. Trên cơ sở đó, GV yêu cầu HS xác định: *Đặc điểm cấu trúc của VB “Vườn Quốc gia Cúc Phương” có cho thấy đây là một VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hay không?*. GV có thể sử dụng bảng sau để hướng dẫn HS tóm tắt đặc điểm cấu trúc của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh và xác định cấu trúc của VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương*:

Cấu trúc của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử (1)	Cấu trúc của văn bản <i>Vườn Quốc gia Cúc Phương</i> (2)
Phần mở đầu: giới thiệu khái quát về danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.	
Phần nội dung: giới thiệu có hệ thống những phương diện khác nhau của danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.	
Phần kết thúc: nhận xét khái quát về giá trị của danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử; có thể bày tỏ tình cảm, thái độ của người viết dành cho danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.	

+ Về đặc điểm hình thức: dựa trên nội dung *Tri thức Ngữ văn*, hướng dẫn HS tìm minh chứng của VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương* để xác định đây có phải là VB giới thiệu danh lam thắng cảnh hay không.

+ Về cách trình bày thông tin: dựa trên nội dung *Tri thức Ngữ văn*, hướng dẫn HS tìm hiểu các cách trình bày thông tin của VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương*.

Dựa trên kết quả tìm hiểu đó, GV hướng dẫn HS kết luận VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương* là ví dụ của kiểu VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh.

Gợi ý trả lời:

Các đặc điểm của kiểu VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh được thể hiện như sau trong VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương*:

– Về *cấu trúc*: VB này có ba phần:

+ *Phần mở đầu*: “Cách Thủ đô Hà Nội 120km...Về khoáng đạt, bao la của đại ngàn khiến con người như lạc đến một miền đất kì diệu, bỏ lại sau lưng cuộc sống đời thường ồn ã”. → Giới thiệu khái quát về Vườn Quốc gia Cúc Phương.

+ *Phần nội dung*: “Quần thể động, thực vật Đó là những nếp nhà sàn, trang phục, phong tục tập quán, lễ hội công chiêng, điệu hò,... mang đậm sắc thái văn hoá dân tộc Mường.” → Giới thiệu một cách có hệ thống những phương diện khác nhau (*quần thể động, thực vật; cảnh quan thiên nhiên và giá trị văn hóa*) làm nên sức hấp dẫn, thú vị của rừng Cúc Phương đối với mọi người.

+ *Phần kết thúc*: “Nếu đến Cúc Phương vào buổi chiều, du khách sẽ chứng kiến cảnh rừng núi lung linh huyền hoặc đến say lòng... Chắc hẳn, ai đã đến Cúc Phương một lần, khi chia xa vẫn còn lưu luyến, nhớ thương và hẹn mùa sau trở lại!” → Nhận xét khái quát về giá trị của rừng Quốc gia Cúc Phương; qua đó bày tỏ tình cảm, thái độ của người viết dành cho khu rừng.

– Về *đặc điểm hình thức* của VB: VB sử dụng:

+ Hệ thống hai đề mục (*Quần thể động, thực vật; Cảnh quan thiên nhiên và giá trị văn hoá*) để làm nổi bật thông tin;

+ Từ ngữ chuyên ngành sinh học (ví dụ: *quần thể động thực vật, tầng rừng, cây gỗ tán, cây bụi, thảm tươi, dây leo thân gỗ, kí sinh, bì sinh, chò xanh, chò chỉ, sấu, kim giao, bò sát, lưỡng cư,...*), khảo cổ (ví dụ: *di chỉ, di cốt*), văn hoá (ví dụ: *người Mường, nhà sàn, lễ hội công chiêm, phong tục, tập quán,...*).

+ Từ ngữ giàu giá trị miêu tả, biểu cảm: *nổi tiếng, hấp dẫn, khoáng đạt, bao la, kì vĩ, phong phú, quái dị, khổng lồ, đa dạng, tung bồng, lấp lánh, lung linh, huyền hoặc, xào xạc, dập dềnh,...*

+ Hình ảnh minh hoạ.

– Về *cách trình bày thông tin* của VB: VB sử dụng phối hợp nhiều cách trình bày thông tin:

+ Trình bày thông tin theo quan hệ nhân quả: Phần mở đầu, người viết khẳng định Vườn Quốc gia Cúc Phương là điểm du lịch sinh thái nổi tiếng và hấp dẫn với những ai say mê khám phá và du lịch vì có nhiều lợi thế về cảnh quan thiên nhiên, sự đa dạng về hệ sinh thái, các giá trị văn hoá lịch sử. Tiếp theo, ở phần nội dung, người viết triển khai lí giải cụ thể về sức hấp dẫn, thú vị của rừng Cúc Phương bằng việc giới thiệu những giá trị của khu rừng như: đa dạng sinh học với quần thể động, thực vật phong phú, đặc sắc về cảnh quan thiên nhiên và giá trị văn hoá. Từ đó, ở phần kết thúc, tác giả khẳng định vẻ đẹp lung linh, huyền hoặc đến say lòng của cảnh rừng núi Cúc Phương khiến Cúc Phương luôn là điểm đến hấp dẫn thu hút du khách, níu giữ lòng người.

+ Trình bày thông tin theo cách phân loại đối tượng: trình bày sự phong phú, đa dạng về hệ thực vật và động vật của Vườn Quốc gia Cúc Phương.

Câu 2: GV hướng dẫn HS:

– Trước tiên khơi gợi hiểu biết nền của HS về khái niệm thông tin cơ bản, đặc điểm và vai trò của nhan đề trong VB.

– Sau đó giải quyết các nhiệm vụ học tập do câu hỏi trong SGK đặt ra. Trên cơ sở ấy, GV hướng dẫn HS nhận ra ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB bằng cách trả lời câu hỏi sau: *Vậy em có nhận xét gì về vai trò của nhan đề trong một VB thông tin? Từ đó rút ra lưu ý gì khi đọc nhan đề của VB thông tin.*

Gợi ý trả lời:

– Những thông tin cơ bản của VB: VB đã giới thiệu những đặc điểm quan trọng của Vườn Quốc gia Cúc Phương khiến nơi đây trở thành điểm đến sinh thái nổi tiếng, hấp dẫn với những người ai say mê khám phá và du lịch:

+ Điểm độc đáo về quần thể động, thực vật.

+ Đặc sắc về cảnh quan thiên nhiên và giá trị văn hoá.

– Nhan đề *Vườn Quốc gia Cúc Phương* đã khái quát được nội dung của toàn VB vì tất cả các thông tin cơ bản của VB này đều tập trung hướng đến việc giới thiệu, làm rõ những đặc điểm của Vườn Quốc gia Cúc Phương.

Lưu ý: Vai trò của nhan đề trong VB thông tin thường là tóm tắt, khái quát nội dung chính của VB. Do vậy, khi đọc VB thông tin, cần chú ý nhan đề, từ nhan đề có thể dự đoán về nội dung chính và những thông tin cơ bản của VB, trên cơ sở đó huy động hiểu biết nền, sử dụng một số kĩ thuật/ chiến thuật đọc phù hợp (đọc lướt hệ thống đề mục để tìm thông tin cơ bản, đọc quét để tìm thông tin chi tiết, phân biệt thông tin cơ bản và chi tiết,...) để tìm kiếm thông tin của VB.

Câu 3: GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi bằng gợi ý sau:

– Hướng dẫn HS đọc lại phần *Tri thức Ngữ văn* (mục *Cách trình bày thông tin theo các đối tượng phân loại*), chú ý dấu hiệu nhận biết cách trình bày này. Hoặc GV có thể khơi gợi để HS nhắc lại một số cách trình bày thông tin có thể được sử dụng trong VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử mà em đã học và đã biết bằng cách hoàn thành bảng tóm tắt sau:

Cách trình bày thông tin trong văn bản giới thiệu danh lam thắng cảnh/ di tích lịch sử	Căn cứ xác định (Dấu hiệu nhận biết)
Trình bày thông tin theo trật tự thời gian.	
Trình bày thông tin theo trật tự không gian.	
Trình bày thông tin theo quan hệ nhân quả.	
Trình bày thông tin theo các đối tượng được phân loại.	

– Sau đó, dựa trên dấu hiệu nhận biết xuất hiện trong phần VB “Vườn Quốc gia Cúc Phương” có quần thể động, thực vật vô cùng phong phú và đa dạng ... dẹt nên tấm thảm hoa đủ màu hay tạo thành một bức tranh thiên nhiên hoa lá, động vật kì ảo”, GV hướng dẫn HS xác định cách trình bày thông tin đã được người viết sử dụng.

– Chú ý lí giải vai trò/ tác dụng của cách trình bày thông tin ấy với việc thực hiện mục đích của VB.

GV có thể gợi mở cho HS bằng một số câu hỏi sau: *Mục đích viết của VB này là gì? Nội dung chính của phần VB ấy là gì và có quan hệ như thế nào với mục đích của VB? Nếu phần VB ấy chọn cách trình bày thông tin theo kiểu khác thì có thể hiện được nội dung chính không? Vì sao? Từ đó em có nhận xét gì về vai trò của cách trình bày thông tin ấy đối với mục đích của VB?*

Gợi ý trả lời:

– Phần VB “Vườn Quốc gia Cúc Phương có quần thể động, thực vật vô cùng phong phú và đa dạng ... dẹt nên tấm thảm hoa đủ màu hay tạo thành một bức tranh thiên nhiên hoa lá, động vật kì ảo” trình bày thông tin theo cách phân loại đối tượng. Dấu hiệu nhận biết:

+ Trước tiên, đoạn trích giới thiệu khái quát về đặc điểm quần thể động, thực vật của Vườn Quốc gia Cúc Phương: “Vườn Quốc gia Cúc Phương có quần thể động, thực vật vô cùng phong phú và đa dạng.”.

+ Sau đó, phần còn lại đi vào giới thiệu chi tiết để làm rõ hai biểu hiện cụ thể của sự phong phú, đa dạng ấy ở rừng Cúc Phương: *về thực vật, về động vật.*

– Vai trò của cách trình bày thông tin với việc thực hiện mục đích của VB: Cách trình bày thông tin này cung cấp rõ những biểu hiện, minh chứng cụ thể về sự đa dạng, phong phú của hai hệ thống cơ bản, quan trọng (thực vật, động vật) làm nên quần thể động thực vật của một khu rừng. Điều đó làm cho thông tin cơ bản của phần VB (Quần thể động, thực vật) được thể hiện một cách đầy đủ, thuyết phục và góp phần thực hiện mục đích của VB (cung cấp thông tin về một đặc điểm cụ thể làm nên sức hấp dẫn của Vườn Quốc gia Cúc Phương).

Câu 4: Để trả lời câu hỏi này, GV hướng dẫn HS thảo luận theo nhóm:

– Đọc lại VB để tìm một số đoạn trích cho thấy sự xuất hiện của yếu tố miêu tả, chỉ rõ sự thể hiện của yếu tố đó.

– Xác định nội dung chính của đoạn vừa tìm và vai trò của yếu tố miêu tả trong đoạn trích ấy, trên cơ sở trả lời câu hỏi: *Việc sử dụng yếu tố miêu tả trong VB trên có làm ảnh hưởng đến mục đích cung cấp thông tin chính xác về thắng cảnh không? Vì sao?*

GV có thể hướng dẫn HS hoàn thành PHT sau để trả lời câu hỏi:

PHIẾU HỌC TẬP
TÌM HIỂU VIỆC SỬ DỤNG YẾU TỐ MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN
VƯỜN QUỐC GIA CÚC PHƯƠNG

a. Tìm trong VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương* ít nhất hai đoạn trích cho thấy sự xuất hiện của yếu tố miêu tả và hoàn thành bảng sau:

Một số đoạn trích có yếu tố miêu tả	Nội dung chính của đoạn trích	Sự thể hiện của yếu tố miêu tả	Vai trò của yếu tố miêu tả trong đoạn trích

b. Việc sử dụng yếu tố miêu tả trong VB trên có làm ảnh hưởng đến mục đích cung cấp thông tin chính xác về thắng cảnh không? Vì sao?

→ Trả lời:

Gợi ý trả lời:

a. Một số đoạn trích cho thấy sự xuất hiện của yếu tố miêu tả:

Một số đoạn trích có yếu tố miêu tả	Nội dung chính của đoạn trích	Sự thể hiện của yếu tố miêu tả	Vai trò của yếu tố miêu tả trong đoạn trích
– Thiên nhiên ở Cúc Phương cũng thật kì thú ... trên đỉnh núi cao còn có loài cây gỗ kim giao rất quý hiếm.	– Sự kì thú và đa dạng của thế giới thực vật ở Vườn Quốc gia Cúc Phương.	– Đại diện là loài cây bàm bàm với đường kính gốc 0,5 m chạy dài hàng cây số, vắt ngang giữa rừng, trông tựa như những chiếc võng trời; – Hay sức sống mãnh liệt của các loài cây sống trên núi đá vôi được thể hiện qua hệ thống các bộ rễ khổng lồ đâm xuyên qua từng vách núi; – Đặc biệt, có cây chò khổng lồ (khoảng 20 người dang tay nắm nối nhau mới vòng quanh hết gốc).	– Giúp người đọc hình dung rõ hơn về cảnh tượng kì thú, phong phú của rừng Cúc Phương. – Góp phần thể hiện tình cảm của người viết (thích thú, kinh ngạc, sửng sờ ...) đối với bức tranh thiên nhiên hoang sơ, kì vĩ của Cúc Phương.

– Cúc Phương còn là nơi cư trú của nhiều loài chim nhiệt đới... một bức tranh thiên nhiên hoa lá, động vật,...	– Sự đa dạng, phong phú về động vật ở Vườn Quốc gia Cúc Phương.	– Mùa bướm nở, rừng già như trẻ lại, tung bùng lấp lánh với những cánh bướm dập dìu. Bướm ở đây nhiều vô kể và rất nhiều chủng loại, dẹt nên tấm thảm hoa đủ màu hay tạo thành một bức tranh thiên nhiên hoa lá, động vật kì ảo.	– Giúp người đọc hình dung rõ hơn về sức hấp dẫn, thú vị của thế giới động vật trong rừng Cúc Phương, đặc biệt là khung cảnh huyền ảo vào mùa bướm nở. – Góp phần thể hiện tình cảm của người viết (thích thú, ngỡ ngàng, yêu mến,...) đối với bức tranh thiên nhiên đa dạng, phong phú của Cúc Phương.
--	---	--	--

b. Việc sử dụng yếu tố miêu tả trong VB trên không làm ảnh hưởng đến mục đích cung cấp thông tin chính xác về danh lam thắng cảnh mà người viết muốn giới thiệu. Ngược lại, các yếu tố miêu tả ấy còn góp phần giúp người đọc hình dung thông tin một cách sinh động, hấp dẫn, cụ thể hơn và giúp người viết thể hiện được tình cảm của mình dành cho danh lam thắng cảnh.

Câu 5: GV có thể sử dụng những câu hỏi gợi mở sau để hỗ trợ HS:

+ Việc loài voọc mông trắng vốn không còn tồn tại ở nơi nào khác trên thế giới, ngoài Vườn Quốc gia Cúc Phương ở Việt Nam cho thấy điều gì về môi trường sinh thái của Cúc Phương?

+ Khi giới thiệu về đặc điểm quần thể động, thực vật của Vườn Quốc gia Cúc Phương, tại sao tác giả không chọn chi tiết khác mà lại đề cập chi tiết loài voọc mông trắng được chọn làm biểu tượng của vườn? Từ đó, em nhận xét như thế nào về vai trò của chi tiết ấy trong VB?

Từ kết quả trả lời câu hỏi, GV có thể hỏi HS: Làm thế nào để đánh giá được vai trò của một chi tiết quan trọng trong VB?

Gợi ý trả lời:

– Loài voọc mông trắng vốn không còn tồn tại ở nơi nào khác trên thế giới, ngoài Vườn Quốc gia Cúc Phương. Điều này cho thấy môi trường sinh thái của Cúc Phương còn rất hoang sơ, cung cấp điều kiện sống và sinh trưởng an toàn, tốt nhất cho các loài động thực vật, đặc biệt với cả những loài tưởng chừng đã tuyệt chủng như voọc mông trắng.

– Khi giới thiệu về đặc điểm quần thể động, thực vật của Vườn Quốc gia Cúc Phương, tác giả không chọn chi tiết khác mà lại đề cập chi tiết loài voọc mông trắng được chọn làm biểu tượng ở nơi này. Từ đó cho thấy chi tiết ấy là chi tiết quan trọng,

đất giá, góp phần làm rõ giá trị về quần thể động vật và môi trường sinh thái của khu rừng, cung cấp thông tin rất quan trọng về biểu tượng của Vườn Quốc gia Cúc Phương (phân biệt Cúc Phương với những vườn Quốc gia khác), đồng thời là minh chứng rõ ràng, thuyết phục cho việc khẳng định Cúc Phương xứng đáng là một khu vườn Quốc gia, điểm du lịch sinh thái nổi tiếng và hấp dẫn với những ai say mê khám phá và du lịch.

– Từ đó, HS rút ra kết luận về cách đánh giá vai trò của một chi tiết quan trọng trong VB:

+ Xác định chi tiết quan trọng trong VB (thường đó sẽ là những chi tiết góp phần biểu đạt rõ nội dung chính/ thông tin cơ bản của VB).

+ Nhận xét, đánh giá về vai trò của các chi tiết ấy trong việc biểu đạt nội dung chính/ thông tin cơ bản của VB, góp phần thực hiện mục đích viết của VB.

Câu 6: Đây là một câu hỏi mở, tạo điều kiện để HS thể hiện sự sáng tạo và liên hệ/ kết nối giữa VB với thực tế trải nghiệm của HS trong cuộc sống. GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ này ở nhà với sự trợ giúp của máy tính hoặc điện thoại thông minh để tìm kiếm thông tin về Vườn Quốc gia Cúc Phương. GV cung cấp cho HS bảng kiểm dưới đây để các em có thể tự định hướng và điều chỉnh sản phẩm của mình:

Bảng kiểm poster hoặc infographic giới thiệu về Vườn Quốc gia Cúc Phương

Tiêu chí		Đạt	Chưa đạt
Nội dung	Giới thiệu được ít nhất hai vẻ đẹp của Vườn Quốc gia Cúc Phương.		
	Trình bày thông tin chính xác về Vườn Quốc gia Cúc Phương.		
Hình thức	Bố cục cân đối, hài hoà.		
	Lựa chọn được kiểu chữ, cỡ chữ và màu chữ phù hợp.		
	Sử dụng đa dạng và hiệu quả phương tiện phi ngôn ngữ.		
	Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, viết câu.		
	Thể hiện được sự sáng tạo trong cách trình bày sản phẩm.		

VĂN BẢN 2: NGỌ MÔN

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Mối quan hệ giữa yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.	Câu 1
Nhận biết và phân tích được tác dụng của cách trình bày thông tin trong VB như: trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,...	Câu 2
Phân tích được thông tin cơ bản của VB; giải thích được ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.	Câu 4
Nhận biết và phân tích được quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ (như đồ thị, sơ đồ) dùng để biểu đạt thông tin trong VB.	Câu 3
Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong VB.	Câu 5

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV có thể dùng một trong hai cách sau để khơi gợi hiểu biết nền của HS trước khi đọc hiểu VB:

– Cách 1 (đối với những lớp được trang bị máy chiếu, màn chiếu/ tivi): GV sử dụng một số hình ảnh gợi nhắc đến Cố đô Huế và tổ chức cho HS chơi trò chơi lật mảnh ghép để nhận diện một số di tích lịch sử/ danh lam thắng cảnh ở Huế. Sau đó, tổ chức cho HS chia sẻ câu trả lời về những câu hỏi sau:

+ *Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về Cố đô Huế.*

+ *Em muốn biết những thông tin gì khi đọc VB giới thiệu về một di tích lịch sử?*

– Cách 2 (đối với những lớp không được trang bị máy chiếu/ tivi): GV cung cấp một số thông tin và từ khoá liên quan đến Cố đô Huế để gợi nhắc cho HS nhận diện được di tích lịch sử này. Sau đó tổ chức cho HS chia sẻ về những câu hỏi đã gợi ý ở cách 1.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

Gợi ý tổ chức hoạt động: xem lại bài học *Vườn Quốc gia Cúc Phương*.

GV tổ chức cho HS đọc trực tiếp VB hoặc GV có thể đọc cùng HS.

Những câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* sẽ cung cấp dữ liệu cho HS để giải quyết một số câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* như:

Câu hỏi <i>Trải nghiệm cùng VB</i>	Mối quan hệ với câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Câu 1: Theo dõi	Câu 1
Câu 2: Đọc quét	Câu 5

2.3. *Suy ngẫm và phản hồi về văn bản*

Với nhóm câu hỏi này, HS tiếp tục được rèn luyện những kĩ năng đọc VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử đã hình thành ở bài học *Vườn Quốc gia Cúc Phương*. Vì thế, GV tăng cường việc tổ chức cho HS tự thực hiện các nhiệm vụ học tập, giảm dần sự hướng dẫn của GV.

GV có thể sử dụng một số phương pháp, kĩ thuật dạy học sau:

– Giai đoạn đọc ở nhà: Sau khi học xong VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương*, GV có thể thiết kế một số nhiệm vụ học tập phù hợp ở nhà để hướng dẫn cá nhân HS chuẩn bị cho việc đọc hiểu VB *Ngọ Môn*. Chẳng hạn:

- + Trả lời câu hỏi *Chuẩn bị đọc* trong SGK.
- + Đọc trực tiếp VB ở nhà, thực hiện các nhiệm vụ đặt ra ở các thẻ đọc.
- + Trả lời câu hỏi 1 ở phần *Suy ngẫm và phản hồi* trong SGK.

– Giai đoạn đọc trên lớp:

+ Đàm thoại gợi mở dựa trên hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* trong SGK. GV có thể chuyển những câu hỏi này thành PHT để hỗ trợ HS ghi chép trong giờ học.

+ Dạy học hợp tác (nhóm): Tổ chức cho HS thảo luận, trao đổi và trình bày, nhận xét về câu trả lời của bạn/ nhóm bạn.

+ Kĩ thuật sơ đồ tư duy, khăn trải bàn, phòng tranh: Kết hợp với dạy học hợp tác để hướng dẫn HS thực hiện các hoạt động hình thành kiến thức mới, luyện tập, vận dụng về VB.

Cách thức sử dụng hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*: xem lại hướng dẫn ở bài học *Vườn Quốc gia Cúc Phương*. Sau đây là các nhóm vấn đề về VB có thể tổ chức cho HS tìm hiểu thông qua hệ thống câu hỏi:

- + Đặc điểm của VB giới thiệu một di tích lịch sử: câu 1.
- + Cách trình bày thông tin trong VB: câu 2.
- + Phương tiện phi ngôn ngữ trong VB: câu 3.
- + Thông tin cơ bản và nhan đề của VB: câu 4.
- + Một số chi tiết quan trọng trong VB: câu 5.

Sau đây là gợi ý triển khai các câu hỏi trong SGK:

Câu 1: GV có thể giao nhiệm vụ cho cá nhân HS thực hiện ở nhà. Đến lớp GV dùng kĩ thuật khăn trải bàn tổ chức cho HS trao đổi kết quả theo nhóm để thống nhất phương án trả lời của nhóm. GV yêu cầu HS đính kèm sản phẩm trả lời cá nhân vào các cạnh của khăn trải bàn để làm minh chứng đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ đọc VB ở nhà.

Trước khi giao nhiệm vụ cho HS, GV nên hướng dẫn như sau:

– Khai gọi để HS nhắc lại những đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.

– Chỉ ra những đặc điểm của kiểu VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử được thể hiện trong VB *Ngọ Môn*. GV có thể sử dụng bảng sau để hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ:

Đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử	Các đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử trong văn bản <i>Ngọ Môn</i>		Căn cứ xác định
	Xuất hiện	Không xuất hiện	
Về cấu trúc: – Phần mở đầu – Phần nội dung – Phần kết thúc			
Về đặc điểm hình thức: sử dụng: – Các đề mục để làm nổi bật thông tin chính. – Một số từ ngữ chuyên ngành (kiến trúc, lịch sử, địa lí, sinh vật,...). – Từ ngữ giàu giá trị miêu tả, biểu cảm. – Hình ảnh minh hoạ, sơ đồ/ bản đồ chỉ dẫn,...			
Về cách trình bày thông tin: Thông tin thường được trình bày theo trật tự thời gian, theo trật tự không gian, theo cách phân loại đối tượng, quan hệ nhân quả,...			

Lưu ý: Khi hướng dẫn HS tìm hiểu cấu trúc của VB *Ngọ Môn*, GV có thể khai gọi hiểu biết nền của HS về sapo như sau:

+ Theo em, VB thông tin thường có thêm những yếu tố nào trong cấu trúc VB bên những phần cơ bản như mở đầu, nội dung chính và kết thúc?

+ Em biết gì về sapo trong cấu trúc của VB thông tin? Sự khác nhau giữa VB có sapo và VB không có sapo là gì?

Từ đó hướng dẫn HS rút ra lưu ý về sự xuất hiện của sapo trong VB thông tin nói chung và VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử nói riêng.

Gợi ý trả lời:

Đặc điểm của kiểu VB giới thiệu một di tích lịch sử được thể hiện như sau trong VB *Ngọ Môn*:

Đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử	Các đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử trong VB <i>Ngọ Môn</i>		Căn cứ xác định
	Xuất hiện	Không xuất hiện	
<i>Về cấu trúc:</i> – Phần mở đầu – Phần nội dung – Phần kết thúc	X		<i>Cấu trúc:</i> Thể hiện đầy đủ cấu trúc của một VB thông tin giới thiệu về một di tích lịch sử. – Sapo: “Ngọ Môn là công trình kiến trúc...cổ đô Huế”: Giới thiệu tóm tắt nội dung bài viết, tạo sự lôi cuốn đối với người đọc. – Phần 1: “Ngọ Môn là cổng chính, cổng phía nam của Hoàng thành được xây dựng vào năm 1833 ... vị vua cuối cùng của Việt Nam vào ngày 30/8/1945.”: Giới thiệu khái quát về di tích lịch sử Ngọ Môn ở Huế. – Phần 2: “Đặc điểm kiến trúc Ngọ Môn... . Chúng được làm tương đối đơn giản, không cầu kì nhưng lại rất thanh thoát, đẹp mắt, có tính mỹ thuật cao.”: Giới thiệu một cách có hệ thống những phương diện khác nhau (đặc điểm kiến trúc, nét riêng trong cách trang trí) làm nên giá trị biểu tượng của Ngọ Môn trong kiến trúc cung đình Huế. – Phần 3: “Ngọ Môn là một tổng thể kiến trúc có vóc dáng đồ... phong cảnh thiên nhiên và tình cảm, tâm hồn của người dân đất Việt nói chung, xứ Huế nói riêng”...: Nhận xét khái quát về giá trị của di tích Ngọ Môn; qua đó bày tỏ tình cảm, thái độ của người viết dành cho di tích.

Về đặc điểm hình thức: sử dụng: – Các đề mục để làm nổi bật thông tin chính. – Một số từ ngữ chuyên ngành (kiến trúc, lịch sử, địa lí, sinh vật,...). – Từ ngữ giàu giá trị miêu tả, biểu cảm. – Hình ảnh minh họa, sơ đồ/ bản đồ chỉ dẫn,...	X		Về đặc điểm hình thức, VB sử dụng: – Hệ thống đề mục (<i>Đặc điểm kiến trúc Ngọ Môn, Nét riêng trong cách trang trí Ngọ Môn</i>) để làm nổi bật thông tin cơ bản của VB. – Từ ngữ chuyên ngành kiến trúc (ví dụ: <i>cổng chính, nền cổng, lễ đài, thành, mặt bằng, công trình, cuốn vòm, đỉnh cửa, thiết kế, cuốn vòm, đỉnh cổng, xà ngang, xà dọc, gạch vồ, đá thanh, lan can, tráng men, cột,...</i>), lịch sử (ví dụ: <i>triều đình, vua, lễ Ban sóc, lễ thoái vị, Hoàng thành...</i>). – Từ ngữ giàu giá trị miêu tả, biểu cảm: <i>bể thế, đồ sộ, lối cuốn vòm, hình cung, gạch hoa đúc rồng tráng men ngũ sắc, công phu, tỉ mỉ,...</i> – Hình ảnh minh họa.
Về cách trình bày thông tin: Thông tin thường được trình bày theo trật tự thời gian, theo trật tự không gian, theo cách phân loại đối tượng, quan hệ nhân quả,...	X		Về cách trình bày thông tin, VB phối hợp nhiều cách trình bày thông tin: – Trình bày thông tin theo trật tự không gian (ví dụ: đoạn mô tả kết cấu các cửa của nền đài,...). – Trình bày theo các đối tượng phân loại (cấu trúc của hai hệ thống: <i>hệ thống nền đài, hệ thống lầu Ngũ Phụng</i>). – Trình bày thông tin theo mối quan hệ nhân quả (thông tin lí giải về tên gọi lầu Ngũ Phụng theo quan niệm dân gian).

Câu 2: GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:

– Hướng dẫn HS đọc lại phần *Tri thức Ngữ văn* (mục *Cách trình bày thông tin theo các đối tượng phân loại*), chú ý dấu hiệu nhận biết cách trình bày này.

– Xem lại kết quả trả lời câu hỏi 1 của bài học này. Yêu cầu HS chỉ rõ dấu hiệu nhận biết cách trình bày.

– Lí giải tác dụng của cách trình bày thông tin ấy với toàn bộ VB.

GV có thể gợi mở cho HS bằng một số câu hỏi sau: *Nội dung chính của phần VB mà em đã xác định là gì và có quan hệ như thế nào với mục đích của toàn bộ VB? Nếu phần VB ấy chọn cách trình bày thông tin theo kiểu khác thì có thể hiện được nội dung chính của đoạn trích không? Vì sao? Từ đó em có nhận xét gì về tác dụng của cách trình bày thông tin ấy đối với toàn VB?*

Gợi ý trả lời:

– Phần VB thể hiện rõ cách trình bày thông tin theo đối tượng phân loại: “Về mặt kiến trúc, có thể chia tổng thể Ngọ Môn ra thành hai hệ thống: *hệ thống nền đài ở*

dưới và *hệ thống lầu Ngũ Phụng* ở trên...nên người ta đã xây thêm một nền lầu dài lồi cao 1,11 m để vừa tôn cao lầu lên, vừa tránh được mưa gió tạt vào trong lòng lầu...”

– Cơ sở xác định:

+ Trước tiên, nội dung của đoạn “Về mặt kiến trúc, có thể chia tổng thể Ngọ Môn ra thành hai hệ thống: hệ thống nền đài ở dưới và hệ thống lầu Ngũ Phụng ở trên ... từ tổng thể đến chi tiết” giới thiệu khái quát về tổng thể kiến trúc phức tạp của Ngọ Môn.

+ Sau đó, phần VB “Nền đài cao gần 5m... nên người ta đã xây thêm một nền lầu dài lồi cao 1,11 m để vừa tôn cao lầu lên, vừa tránh được mưa gió tạt vào trong lòng lầu” giới thiệu cụ thể hai thành phần của kiến trúc ấy là *hệ thống nền đài và hệ thống lầu Ngũ Phụng*.

– Tác dụng: Vừa giúp người đọc hình dung về tổng thể, vừa cung cấp những thông tin chi tiết cụ thể về hệ thống kiến trúc của Ngọ Môn. Điều đó góp phần làm rõ đặc điểm của di tích Ngọ Môn, hướng đến thực hiện mục đích của VB (cung cấp thông tin về di tích lịch sử Ngọ Môn).

Câu 3:

– Dựa trên kết quả trả lời của câu 1, HS thực hiện nhiệm vụ học tập này.

– GV có thể sử dụng những câu hỏi gợi mở sau:

+ *Xác định loại phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong VB.*

+ *Chỉ ra nội dung VB có liên quan đến (những) phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng. So sánh hiệu quả biểu đạt thông tin của VB Ngọ Môn có sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ với VB Ngọ Môn không sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ. Hãy lí giải cụ thể cho nhận xét của em. Từ đó xác định mối quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ trong VB Ngọ Môn.*

Gợi ý trả lời:

– Loại phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong VB: hình ảnh.

– Vai trò: minh họa trực quan cho nội dung thông tin được trình bày trong VB, giúp những thông tin trở nên dễ hình dung, cụ thể, sinh động hơn với người đọc.

Ví dụ: Hình 1 giúp người đọc hình dung về tổng thể kiến trúc phức tạp của Ngọ Môn (hệ thống nền đài, hệ thống lầu Ngũ Phụng), hiểu rõ hơn về cách bố trí không gian năm cửa của Ngọ Môn (minh họa trực quan cho nội dung thông tin của đoạn trích: “Nền đài dày và cao, được cấu trúc theo kiểu “thượng thu hạ thách” với độ dốc gần như thẳng đứng, tạo nên một thế đứng hơi choãi chân rất bền vững ... Các đường xà này được bọc thêm một lớp đồng lá dát mỏng để tăng tính thẩm mỹ.”).

→ Mối quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ trong VB *Ngộ Môn*: hình ảnh minh họa trực quan cho thông tin được trình bày bằng ngôn ngữ, thông tin được trình bày bằng ngôn ngữ có tác dụng thuyết minh, giải thích rõ hơn các yếu tố của hình ảnh.

Câu 4: GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi bằng cách:

– Trước tiên, gọi mở HS phân biệt *thông tin cơ bản* và *chi tiết*, vai trò của *nhân đề* trong chỉnh thể VB:

+ Phân biệt thông tin cơ bản và chi tiết trong VB thông tin. Làm thế nào để xác định thông tin cơ bản khi đọc một VB thông tin?

(Lưu ý: *Thông tin cơ bản* là nội dung chính/ quan trọng nhất mà tác giả muốn gửi đến người đọc thông qua một đoạn văn hoặc VB. Còn *chi tiết* là những phương tiện ngôn ngữ (từ ngữ, câu văn, đoạn văn,...) và phương tiện phi ngôn ngữ được dùng để diễn giải, làm rõ thông tin cơ bản.)

+ Xác định vai trò của nhân đề trong một VB.

+ Chỉ ra biểu hiện cụ thể của mối quan hệ giữa nhân đề và các thông tin cơ bản của một VB.

– Trên cơ sở đó, tổ chức cho HS đọc lại VB *Ngộ Môn* để xác định các thông tin cơ bản của VB, làm rõ mối quan hệ giữa nhân đề *Ngộ Môn* với các thông tin cơ bản ấy. Sau đó, có thể yêu cầu HS vẽ sơ đồ để thể hiện mối quan hệ giữa nhân đề với các thông tin cơ bản của VB.

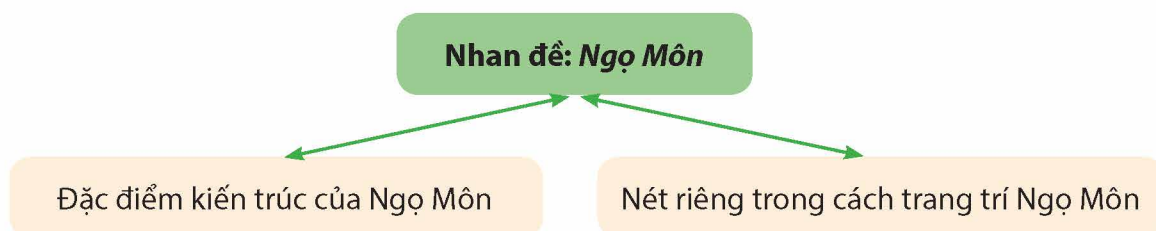
Gợi ý trả lời:

– Các thông tin cơ bản của VB là: Đặc điểm kiến trúc của Ngộ Môn; Những nét riêng trong cách trang trí Ngộ Môn.

– Mối quan hệ giữa nhân đề *Ngộ Môn* với các thông tin cơ bản của VB:

+ Nhân đề đã tóm tắt, khái quát được những thông tin cơ bản của VB.

+ Các thông tin cơ bản của VB đã góp phần triển khai làm rõ nội dung được gọi lên từ nhân đề của VB.



Lưu ý: Nên sử dụng mũi tên hai chiều để biểu thị mối quan hệ giữa nhân đề và các thông tin cơ bản.

Câu 5: GV hướng dẫn HS đọc lại phần VB miêu tả về hệ nền đài và lầu Ngũ Phụng trong VB, tham khảo kết quả trả lời của câu hỏi 1 và 2 để giải quyết nhiệm vụ học tập được đặt ra ở câu hỏi này.

Gợi ý trả lời:

– Những thông tin chi tiết liên quan đến hệ nền đài và lầu Ngũ Phụng được trình bày trong VB:

+ Chi tiết miêu tả hệ nền đài: “Nền đài cao gần 5 m, đáy dài 57,77 m gần như là một sự tiếp nối của dãy thành ... Quanh trên nền đài là hệ thống tường hoa lan can được trang trí bằng nhiều kiểu gạch hoa đúc rồng tráng men ngũ”: Thông tin chi tiết về kích thước, hình dạng, cấu trúc của nền đài, kiến trúc năm cửa của Ngọ Môn, chất liệu, hệ thống bậc cấp bằng đá thanh ở hai bên, hệ thống tường hoa lan can bao quanh phía trên nền đài.

+ Chi tiết miêu tả lầu Ngũ Phụng: “Lầu Ngũ Phụng trên nền đài có hai tầng, tầng dưới lớn, tầng trên nhỏ, với 13 gian kết cấu thành một bộ khung cũng theo hình chữ U như nền đài ... xây thêm một nền lầu dài lồi cao 1,11 m để vừa tôn cao lầu lên, vừa tránh được mưa gió tạt vào trong lòng lầu,...”: Thông tin chi tiết về kết cấu, nội dung lí giải về tên gọi lầu Ngũ Phụng, hình dạng, chất liệu,... của lầu Ngũ Phụng.

+ Chi tiết hình ảnh minh họa: hình 2 (Một góc nền đài và lầu Ngũ Phụng)

– Vai trò của những thông tin chi tiết: cung cấp thông tin rõ ràng, cụ thể về hai bộ phận cấu thành nên kiến trúc của Ngọ Môn, làm cho thông tin cơ bản trong “Đặc điểm kiến trúc Ngọ Môn” trở nên rõ hơn.

Sau bài học này, GV có thể sử dụng một số phương pháp và kĩ thuật dạy học như đàm thoại gợi mở, công não, sơ đồ tư duy,... để hướng dẫn HS rút ra những kinh nghiệm về kĩ năng đọc hiểu loại VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử. Một số bài học kinh nghiệm về cách đọc loại VB này là:

– Chú ý đến đặc điểm của loại VB: mục đích viết, cấu trúc, đặc điểm hình thức, cách trình bày thông tin trong VB.

– Nhận biết và chỉ ra được tác dụng của cách trình bày thông tin trong VB.

– Xác định được thông tin cơ bản và chi tiết của VB, vai trò của các chi tiết trong VB.

– Nhận biết và chỉ ra quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ trong VB.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: NHIỀU GIÁ TRỊ KHẢO CỔ TỪ HOÀNG THÀNH THĂNG LONG CẦN ĐƯỢC UNESCO CÔNG NHẬN

1. Yêu cầu cần đạt

– Nhận biết và phân tích được đặc điểm của bài phỏng vấn; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.

– Phân tích được thông tin cơ bản của VB; giải thích được ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.

– Liên hệ, kết nối với VB *Vườn quốc gia Cúc Phương* và VB *Ngọ Môn* để hiểu hơn về chủ điểm *Những di tích lịch sử và danh thắng*.

Mối quan hệ giữa yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được đặc điểm của bài phỏng vấn.	Câu 1
Chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.	Câu 2
Phân tích được thông tin cơ bản của VB; giải thích được ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.	Câu 3

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

Tuy bài phỏng vấn là VB đọc kết nối chủ điểm nhưng đối với bài học này nó có vai trò quan trọng như VB 1 và 2 vì đây là bài phỏng vấn duy nhất mà HS được học trong Chương trình lớp 9. Do đó, GV có thể đặt một số câu hỏi để kích hoạt kiến thức nền của HS về khái niệm, đặc điểm của bài phỏng vấn, cách đọc bài phỏng vấn,...

2.1. Trải nghiệm cùng văn bản

GV có thể sử dụng hình thức đọc phân vai để HS đọc thành tiếng bài phỏng vấn. GV có thể nhắc nhở HS sử dụng kỹ năng *Theo dõi, Suy luận* (đã học ở các lớp trước) trong quá trình đọc VB.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: Mục đích của câu hỏi này là giúp HS nhận biết và phân tích được đặc điểm của bài phỏng vấn. GV có thể tổ chức cho HS thảo luận nhóm đôi để trả lời câu hỏi.

Gợi ý trả lời: VB trên thể hiện một vài đặc điểm của bài phỏng vấn như sau:

– VB trình bày nội dung cuộc trao đổi giữa TS. Tống Trung Tín và phóng viên Nguyễn Thu Hà về chủ đề *Nhiều giá trị khảo cổ từ Hoàng thành Thăng Long cần được UNESCO công nhận*. Bài phỏng vấn được trình bày dưới hình thức ghi chép sau khi đã được biên tập.

– Về bố cục: đảm bảo bố cục ba phần của một bài phỏng vấn.

+ Phần mở đầu: giới thiệu khái quát nội dung chính của buổi phỏng vấn.

+ Phần nội dung: lần lượt trình bày hệ thống câu hỏi và câu trả lời liên quan đến vấn đề cần phỏng vấn.

+ Phần kết thúc: lời cảm ơn của người phỏng vấn.

– Về hình thức:

+ Phân biệt hệ thống câu hỏi và câu trả lời bằng cách dùng kiểu chữ: câu hỏi in nghiêng, câu trả lời in thường.

+ Từ “Phóng viên” và “Tiến sĩ Tống Trung Tín” được in đậm và in nghiêng để người đọc dễ phân biệt.

+ Sử dụng hệ thống câu hỏi mở và thuật ngữ chuyên ngành như *Hoàng thành Thăng Long, khảo cổ học, khai quật, phác định, kinh thành, cấm thành, di vật, kỹ thuật trang trí hoa chanh, phù điêu,...*; số liệu, dữ kiện để thu thập thông tin về vấn đề cần phỏng vấn.

Câu 2: Mục đích của câu hỏi này là giúp HS nhận biết được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.

Gợi ý trả lời:

– Mục đích của VB này là thu thập thông tin về quá trình và kết quả nghiên cứu khảo cổ khu Hoàng thành Thăng Long, giá trị của công trình khảo cổ về Hoàng thành Thăng Long.

– Hệ thống câu hỏi trong VB đã giúp người phỏng vấn đạt được mục đích phỏng vấn. Cụ thể như sau:

Mục đích	Hệ thống câu hỏi phỏng vấn
Tìm hiểu về quá trình nghiên cứu khảo cổ khu Hoàng thành Thăng Long.	Xin Tiến sĩ cho biết lịch sử Thăng Long được tái hiện như thế nào qua quá trình khai quật và phân tích của các nhà khảo cổ, nhà nghiên cứu lịch sử Nhật Bản.
Tìm hiểu về kết quả nghiên cứu khảo cổ khu Hoàng thành Thăng Long.	Các nhà khảo cổ Việt Nam đã phát hiện được gì dưới lớp đất của khu Hoàng thành Thăng Long trong thời gian qua?
Tìm hiểu về giá trị của Hoàng thành Thăng Long.	Với kết quả nghiên cứu trên, Tiến sĩ có nhận định gì về lịch sử của Hoàng thành trước kia?

Câu 3: Mục đích của câu hỏi này là giúp HS phân tích được thông tin cơ bản của VB; giải thích được ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.

Gợi ý trả lời:

– Thông tin cơ bản của VB: quá trình và kết quả nghiên cứu khảo cổ khu Hoàng thành Thăng Long; nghiên cứu khảo cổ tại Hoàng thành Thăng Long là công trình có giá trị, cần được UNESCO công nhận.

– Vai trò của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB: khái quát thông tin cơ bản của VB, giúp người đọc có định hướng tiếp nhận VB tốt hơn.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

– Nhận biết và phân tích được quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ (như đồ thị, sơ đồ) dùng để biểu đạt thông tin trong VB.

– Nhận biết được nghĩa và cách dùng tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

GV xem lại cách hướng dẫn ở phần hướng dẫn tìm hiểu *Tri thức Ngữ văn*.

3. Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1:

Cách thức tổ chức: GV yêu cầu HS đọc lại phần *Tri thức Ngữ văn*, mục *Phương tiện phi ngôn ngữ* để nhớ lại một số loại phương tiện phi ngôn ngữ thường được sử dụng trong VB thông tin và tác dụng của chúng. Sau đó, đọc lại phần *Đặc điểm kiến trúc Ngộ Môn* của VB *Ngộ Môn* để thực hiện bài tập.

Gợi ý trả lời:

a. Ngoài hình ảnh, có thể sử dụng thêm các loại phương tiện phi ngôn ngữ khác như *sơ đồ, infographic,...* để biểu đạt thông tin về đặc điểm của kiến trúc Ngộ Môn.

b. HS tự chọn một loại phương tiện phi ngôn ngữ (ngoài hình ảnh) và biểu đạt thông tin về đặc điểm kiến trúc Ngộ Môn bằng loại phương tiện này. *Lưu ý:* Trước khi HS thực hiện, GV có thể gợi ý HS cách lựa chọn kiểu sơ đồ, infographic,... sao cho phù hợp với nội dung cần biểu đạt; đưa ra một số tiêu chí đánh giá sản phẩm của HS (có thể sử dụng công cụ đánh giá là bảng kiểm, thang đo rubric,...).

Bài tập 2:

Cách thức tổ chức: Với câu a, GV yêu cầu HS đọc kĩ VB được nêu trong bài tập. Với câu b, GV yêu cầu HS đọc lại VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương* để có cơ sở so sánh về cách trình bày thông tin.

Gợi ý trả lời:

a. VB này sử dụng các loại phương tiện phi ngôn ngữ hình ảnh, số liệu, biểu tượng để biểu đạt thông tin.

b. So sánh cách trình bày thông tin của VB Vườn Quốc gia Cúc Phương – Vườn Quốc gia hàng đầu châu Á và VB Vườn Quốc gia Cúc Phương.

Điểm giống nhau: Thông tin trong hai VB được trình bày theo cách phân loại đối tượng.

Điểm khác nhau:

– Thông tin trong VB Vườn Quốc gia Cúc Phương được trình bày theo cấu trúc: (1) Giới thiệu tổng quan, khái quát về Vườn Quốc gia Cúc Phương (Phần đầu của VB); (2) Giới thiệu chi tiết từng đối tượng cụ thể (*Quần thể động, thực vật; Cảnh quan thiên nhiên và giá trị văn hoá*).

– Thông tin trong VB Vườn Quốc gia Cúc Phương – Vườn Quốc gia hàng đầu châu Á cũng được trình bày theo cấu trúc: (1) Giới thiệu thông tin khái quát về Vườn Quốc gia Cúc Phương; (2) Giới thiệu chi tiết từng đối tượng cụ thể (*Đa dạng sinh học; Phong cảnh Karst và giá trị khảo cổ*).

Bài tập 3:

Cách thức tổ chức: GV hướng dẫn HS cách tra cứu nghĩa tên viết tắt của một số tổ chức quốc tế và trong nước trên mạng internet trước khi HS làm bài tập, yêu cầu HS xem lại tác dụng của việc sử dụng tên viết tắt trong việc tạo lập VB.

Gợi ý trả lời:

a. **UNESCO:** *United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization* (Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hợp quốc). Đây là tên viết tắt của tổ chức quốc tế.

b. **VOV:** *Voice of Vietnam* (tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh của Đài Tiếng nói Việt Nam).

Tác dụng: Trong khi tạo lập VB, có thể sử dụng tên viết tắt của các tổ chức để làm cho VB ngắn gọn hơn.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: CỘT CỜ THỦ NGŨ – DI TÍCH CỔ BÊN SÔNG SÀI GÒN

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, bài phỏng vấn; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.

– Nhận biết và phân tích được tác dụng của cách trình bày thông tin trong VB như: trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,...

– Phân tích được thông tin cơ bản của VB; giải thích được ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.

– Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong VB.

– Nhận biết và phân tích được quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ (như đồ thị, sơ đồ) dùng để biểu đạt thông tin trong VB.

2. Thực hành đọc

GV tổ chức cho HS đọc VB này trên lớp học hoặc tự đọc ở nhà, hoàn thành các câu hỏi ở phần *Hướng dẫn đọc* trong SGK khi đến lớp, GV tổ chức cho HS trao đổi, trình bày kết quả đọc với các bạn khác trong nhóm/ lớp. Thông qua kết quả đọc của HS, GV giúp HS ôn lại những đặc điểm của kiểu VB thông tin này. Hoạt động hướng dẫn đọc mở rộng có thể được thực hiện vào cuối bài học, kết hợp với hoạt động ôn tập.

Câu 1: GV hướng dẫn HS đọc lại mục VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử (phần *Tri thức Ngữ văn* trong SGK) và xem lại các thao tác đã thực hiện ở câu hỏi 1 của bài học *Vườn Quốc gia Cúc Phương* và *Ngọ Môn* để trả lời câu hỏi.

Gợi ý trả lời:

– Mục đích viết của VB: cung cấp cho người đọc thông tin về di tích *Cột cờ Thủ Ngữ*. Đây là mục đích của VB thông tin giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.

– Các đặc điểm của VB *Cột cờ Thủ Ngữ – Di tích cổ bên sông Sài Gòn* thể hiện rõ đặc điểm của kiểu VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, dựa trên cơ sở đó người đọc có thể xác định được mục đích viết của VB:

Đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử	Đặc điểm của kiểu văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử thể hiện trong văn bản <i>Cột cờ Thủ Ngữ – Di tích cổ bên sông Sài Gòn</i>
Cấu trúc của VB	– Sapo: “Cột cờ Thủ Ngữ nằm ở góc cong... trên nóc hầm Thủ Thiêm”: Giới thiệu trực tiếp, ngắn gọn về vị trí của Cột cờ Thủ Ngữ hiện nay, nội dung này của đoạn sapo có sự tiếp nối với các phần còn lại của VB. Tác dụng: xác định trực tiếp di tích lịch sử sẽ giới thiệu trong nội dung bài viết, cung cấp lượng thông tin “vừa đủ” về đối tượng và kết nối chặt chẽ với nội dung VB để thu hút sự chú ý, hứng thú của người đọc.

	– Phần mở đầu: không có: Trong trường hợp của VB thông tin này, phần mở đầu có thể đã được chuyển thành sapo. – Phần nội dung: “Một trong những công trình cổ nhất của Sài Gòn... Cột cờ Thủ Ngũ mang trên mình một bề dày lịch sử, làm chứng nhân cho sự phát triển và lớn mạnh không ngừng của Sài Gòn xưa, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay”: Giới thiệu một cách có hệ thống những phương diện khác nhau (quá trình hình thành và sự thay đổi về kết cấu, diện mạo, chức năng của di tích cũng như những khu vực lân cận; bề dày lịch sử) làm nên dấu ấn cổ xưa của Cột cờ Thủ Ngũ để nơi đây xứng đáng được xem là di tích cổ bên sông Sài Gòn. – Phần kết thúc: “Thành phố bên sông ngày nay... cùng với bến Nhà Rồng lịch sử”: Nhận xét khái quát về giá trị của di tích Cột cờ Thủ Ngũ; qua đó bày tỏ tình cảm, thái độ của người viết dành cho di tích lịch sử này.
Đặc điểm hình thức của VB	VB sử dụng: – Hệ thống đề mục (<i>Một trong những công trình cổ nhất của Sài Gòn, bề dày lịch sử</i>) để làm nổi bật thông tin cơ bản của VB. – Từ ngữ chuyên ngành kiến trúc (ví dụ: <i>công trình, chân đế, sàn, khối nhà, mặt bằng, kết cấu, mái dốc,...</i>), lịch sử (ví dụ: <i>Cách mạng tháng Tám, Pháp, quân Anh, kháng chiến, cuộc xâm lược, lực lượng quân và dân Nam Bộ,...</i>). – Từ ngữ giàu giá trị miêu tả, biểu cảm: <i>nhộn nhịp, quyết liệt, ngoan cường,...</i> – Hình ảnh minh họa.
Cách trình bày thông tin của VB	VB sử dụng phối hợp nhiều cách trình bày thông tin: – Trình bày thông tin theo trật tự thời gian (trình bày thông tin về sự hình thành và phát triển của Cột cờ Thủ Ngũ,...). – Trình bày thông tin theo mối quan hệ nhân quả (thông tin lí giải về tên gọi của di tích).

Câu 2: Yêu cầu HS xem lại nội dung *Cách trình bày theo các đối tượng phân loại* ở phần *Tri thức Ngữ văn* trong SGK để thực hiện nhiệm vụ học tập.

Gợi ý trả lời:

– Phần VB “Cách mạng tháng Tám thành công ... sự hi sinh anh dũng vì Tổ quốc của những người Việt Nam” sử dụng cách trình bày thông tin theo trật tự thời gian.

– Tác dụng: giúp người đọc có thêm thông tin cụ thể về diễn biến các sự kiện lịch sử xảy ra gắn liền với di tích Cột cờ Thủ Ngũ, trên cơ sở đó hiểu rõ hơn về bề dày lịch sử của di tích.

Câu 3: Yêu cầu HS xem lại cách thực hiện nhiệm vụ học tập ở câu hỏi 5 (Bài *Ngọ Môn*) để trả lời câu hỏi.

Gợi ý trả lời:

– Thông tin cơ bản của phần VB “Sau khi chiếm được Nam Kỳ, vào năm 1862, người Pháp tiến hành xây dựng khu thương cảng Sài Gòn ... và đến năm 2011 thì được trùng tu với hình dáng kiến trúc như chúng ta đang thấy hiện nay” là: quá trình hình thành và xây dựng, sửa chữa của di tích.

– Các chi tiết của phần VB trên: lịch sử hình thành và tên gọi của di tích gắn liền với lịch sử Sài Gòn giai đoạn 1862 – 1965; đặc điểm kết cấu ban đầu của di tích; sự thay đổi kết cấu, diện mạo, chức năng của di tích cũng như khu vực lân cận theo các mốc thời gian như giai đoạn 1867 – 1910, giai đoạn 1911 – 1930, giai đoạn 1930 – 1960, giai đoạn 1960 – 1975, từ năm 1975 – 2000, chi tiết về hình ảnh 2 (Nhà bát giác hai tầng mái ở chân cột cờ).

– Vai trò của các chi tiết: góp phần làm rõ sự hình thành, phát triển của di tích qua các giai đoạn lịch sử, trên cơ sở đó giúp người đọc hiểu rõ hơn vì sao di tích này được xem là một trong những công trình cổ nhất của Sài Gòn.

Câu 4: Dựa trên kết quả trả lời của câu 1, HS thực hiện nhiệm vụ học tập này.

Gợi ý trả lời:

– Loại phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong VB: hình ảnh.

– Vai trò: minh họa trực quan cho nội dung thông tin được trình bày trong VB, giúp những thông tin ấy trở nên dễ hình dung, cụ thể, sinh động hơn với người đọc.

Câu 5: Yêu cầu HS xem lại cách thực hiện nhiệm vụ học tập ở câu hỏi 2 (Bài *Vườn Quốc gia Cúc Phương*) và câu hỏi 4 (Bài *Ngọ Môn*) để trả lời câu hỏi.

Gợi ý trả lời:

– Các thông tin cơ bản của VB: sự thay đổi về kết cấu, diện mạo, chức năng của di tích cũng như những khu vực lân cận; bề dày lịch sử của di tích Cột cờ Thủ Ngữ.

– Ý nghĩa của nhan đề *Cột cờ Thủ Ngữ – Di tích cổ bên sông Sài Gòn* trong việc thể hiện các thông tin cơ bản của VB: tóm tắt, khái quát được những thông tin cơ bản của VB vì các thông tin cơ bản của VB này đều hướng đến việc làm rõ vì sao Cột cờ Thủ Ngữ được xem là di tích cổ bên sông Sài Gòn (có thời điểm hình thành và thời gian tồn tại khá lâu bên bờ sông Sài Gòn, là chứng nhân cho bề dày lịch sử đấu tranh hào hùng của người dân Sài Gòn, chứng nhân cho sự phát triển và lớn mạnh không ngừng của thành phố bên sông).

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN THUYẾT MINH VỀ MỘT DANH LAN THẮNG CẢNH HAY DI TÍCH LỊCH SỬ

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

Lưu ý về sự phát triển về kĩ năng viết VB thuyết minh ở cấp THCS:

Ở lớp 7, yêu cầu của kiểu bài này là HS bước đầu biết viết VB thuyết minh; đến lớp 9, yêu cầu về viết văn thuyết minh đã có sự phát triển như sau:

	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
Đối tượng thuyết minh	Quy tắc hay luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động	Một hiện tượng tự nhiên hoặc một cuốn sách	Một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử
Yêu cầu về kĩ năng	Không nêu yêu cầu cụ thể về cách thực hiện kĩ năng, chỉ nêu “Bước đầu biết viết VB thuyết minh...”	Nêu được những thông tin quan trọng Trình bày mạch lạc, thuyết phục	Có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa

GV cần lưu ý sự phát triển về kĩ năng viết VB thuyết minh trong chương trình để có định hướng dạy học phù hợp, đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình.

Gợi ý cách dạy:

GV hướng dẫn HS đọc khung *Tri thức về kiểu bài*, gạch chân những thông tin cơ bản về khái niệm VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử VB thuyết minh, yêu cầu đối với kiểu VB, bố cục bài viết. Ngoài ra, GV cũng có thể cho HS vẽ sơ đồ tóm tắt yêu cầu đối với kiểu VB hoặc bố cục bài viết để HS dễ ghi nhớ.

1. Phân tích kiểu văn bản

GV hướng dẫn HS đọc VB *Khám phá Vườn Quốc gia Tràm Chim*, chú ý đến các box chỉ dẫn kĩ năng viết ở cột bên phải và trả lời các câu hỏi bên dưới. Sau đây là gợi ý trả lời câu hỏi phân tích kiểu VB:

Câu 1: Bố cục của bài viết và nội dung chính của từng phần:

– Mở bài: Giới thiệu khái quát về Vườn Quốc gia Tràm Chim.

– Thân bài: Lần lượt trình bày các thông tin về đặc điểm của Vườn Quốc gia Tràm Chim như: vị trí tọa lạc và lịch sử hình thành, đa dạng sinh học, giá trị của Vườn Quốc gia Tràm Chim và cách thức tham quan Vườn Quốc gia Tràm Chim.

– Kết bài: Đánh giá khái quát về Vườn Quốc gia Tràm Chim, đưa ra lời mời gọi tham quan.

Câu 2: Nhan đề và các đề mục trong VB có mối quan hệ chặt chẽ với nhau: Nhan đề nêu đối tượng thuyết minh là Vườn Quốc gia Tràm Chim, còn các đề mục có vai trò làm nổi bật các thông tin quan trọng liên quan đến Vườn Quốc gia Tràm Chim như: vị trí tọa lạc và lịch sử hình thành, đa dạng sinh học, giá trị và cách thức tham quan.

Câu 3: Cách trình bày thông tin được sử dụng chủ yếu trong bài viết trên là: trình bày thông tin theo các đối tượng phân loại. Tác dụng: cung cấp các thông tin khái quát về thắng cảnh và giới thiệu chi tiết về từng đối tượng của thắng cảnh.

Câu 4: Người viết tô đậm những đề mục trong VB. Dụng ý: nhấn mạnh thông tin cơ bản của VB, định hướng để người đọc thuận tiện trong việc theo dõi nội dung của VB.

Câu 5: Những lưu ý khi sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ trong bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử:

– Sử dụng kết hợp một số loại phương tiện phi ngôn ngữ như: sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh,... để minh họa và làm nổi bật thông tin trong VB hoặc cung cấp thêm thông tin về đối tượng thuyết minh chưa được thể hiện bằng phương tiện ngôn ngữ.

– Sử dụng đề mục và một số dấu hiệu hình thức (in nghiêng, in đậm,...) để làm nổi bật thông tin quan trọng.

Câu 6: HS tự trình bày bài học rút ra khi viết VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử. GV có thể lưu ý thêm:

– Cần giới thiệu rõ ràng, cụ thể về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

– Có thể kết hợp thuyết minh với miêu tả, biểu cảm, tự sự để hấp dẫn, thu hút người đọc.

– Trình bày thông tin chính xác, rõ ràng, hấp dẫn.

2. Viết theo quy trình

a. Tìm hiểu lí thuyết về quy trình viết

GV hướng dẫn HS đọc SGK và tóm tắt các bước quy trình viết bằng hình thức sơ đồ, bảng biểu. Nếu HS có yêu cầu, GV có thể sử dụng phương pháp dạy học theo

mẫu và kĩ thuật nói to suy nghĩ để minh hoạ cách thực hiện một số thao tác trong các bước của quy trình viết, ví dụ: kĩ năng thu thập thông tin cho bài viết; kĩ năng tìm ý, lập dàn ý;...

b. Thực hành quy trình viết

GV hướng dẫn HS thực hành quy trình viết dựa vào phần tìm hiểu lí thuyết về quy trình viết mà các em đã thực hiện. Sau đây là một số gợi ý tổ chức hoạt động:

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

GV hướng dẫn HS xác định tình huống giao tiếp và nhiệm vụ cần thực hiện được nêu trong đề bài. Lưu ý HS dung lượng bài viết khoảng 600 chữ. Để xác định đề tài, GV có thể hướng dẫn HS động não (bằng kĩ thuật công não, 5W1H,...) chọn lựa danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử mà các em muốn thuyết minh để tham gia cuộc thi. Sau đó, GV hướng dẫn HS sử dụng phiếu thu thập thông tin về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử trong SGK để thu thập thông tin cho bài viết. Lưu ý: Nếu HS trực tiếp tham quan danh thắng hay di tích, cần xin phép người quản lí hoặc khách tham quan trước khi muốn phỏng vấn.

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

GV hướng dẫn HS phân loại các thông tin đã thu thập, ghi chú thư mục và nguồn trích dẫn của tài liệu tham khảo; lập dàn ý theo mẫu gợi ý trong SGK dựa trên những thông tin đã thu thập được. Ngoài ra, GV cần lưu ý HS chuẩn bị các phương tiện phi ngôn ngữ sử dụng trong bài viết như hình ảnh sơ đồ, bảng biểu,...

Bước 3: Viết bài

Nhắc HS đọc lại một số lưu ý khi viết bài trong SGK, đồng thời hướng dẫn HS tìm hiểu bảng kiểm đánh giá bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử trước khi HS viết bài và nhắc HS thường xuyên đối chiếu bản nháp với bảng kiểm nhằm điều chỉnh kịp thời, đáp ứng yêu cầu của kiểu bài.

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

GV tổ chức cho HS mang bài đến lớp, trao đổi bài viết cho nhau để đọc và nhận xét dựa trên các tiêu chí trong bảng kiểm. GV tiếp tục sử dụng bảng kiểm để nhận xét bài làm của HS, hướng dẫn HS hoàn thiện bài viết. Ngoài ra, GV cần yêu cầu HS đọc lại bài viết từ góc độ người đọc để trả lời các câu hỏi suy ngẫm, rút kinh nghiệm trong SGK, từ đó HS có thể phát triển kĩ năng viết kiểu bài này trong những lần viết tiếp theo.

NÓI VÀ NGHE

THUYẾT MINH VỀ MỘT DANH LAN THẮNG CẢNH HAY DI TÍCH LỊCH SỬ

1. Yêu cầu cần đạt

Thuyết minh được về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh hoạ.

2. Thực hành nói và nghe

a. Hướng dẫn học sinh cách thực hiện kỹ năng

Trong bài học này, GV hướng dẫn HS thực hiện kỹ năng thuyết minh một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh hoạ theo hướng dẫn của SGK như sau:

Bước 1: Chuẩn bị nói

GV hướng dẫn HS cách xác định tình huống giao tiếp và nhiệm vụ nói cần thực hiện. Tiếp theo, GV yêu cầu HS làm theo hướng dẫn của SGK để xác định đối tượng người nghe, địa điểm trình bày bài nói và thời lượng cho phép.

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

GV yêu cầu HS đọc kĩ hướng dẫn cách thực hiện bước này trong SGK. Lưu ý HS cần tóm tắt nội dung bài viết thành sơ đồ theo thứ tự gồm ba phần như sau: mở đầu, nội dung chính và kết thúc.

GV nhắc nhở HS cần chuẩn bị các phương tiện phi ngôn ngữ (sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh hoạ,...) để tăng sức hấp dẫn cho bài nói.

Bước 3: Luyện tập, trình bày

GV yêu cầu HS đọc kĩ hướng dẫn cách thức luyện tập và trình bày bài thuyết minh trong SGK và nêu câu hỏi (nếu có).

Bước 4: Trao đổi, đánh giá

GV hướng dẫn HS tìm hiểu *Bảng kiểm kỹ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử* trong SGK bằng cách yêu cầu HS đọc bảng kiểm, trình bày cách thức sử dụng và nêu câu hỏi (nếu có).

b. Tổ chức cho HS thực hành kỹ năng thuyết minh

GV tổ chức cho HS thực hành kỹ năng thuyết minh. Trước khi HS thực hành, GV nhắc HS sử dụng *Bảng kiểm kỹ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử* để sử dụng vào hoạt động thực hành và trao đổi, rút kinh nghiệm.

c. Hướng dẫn HS đánh giá, rút kinh nghiệm

GV hướng dẫn HS sử dụng bảng kiểm để trao đổi, đánh giá bài nói dưới vai trò người nói và người nghe. Sau đó, GV hướng dẫn HS ghi lại những kinh nghiệm thu nhận được để nói tốt hơn vào những lần sau.

ÔN TẬP

Trước khi ôn tập, GV cần hướng dẫn HS tự làm các câu hỏi ở phần *Ôn tập* trong SGK. Trên lớp học, GV tổ chức cho HS trình bày nội dung đã thực hiện ở nhà.

Câu 1: GV hướng dẫn HS xem lại kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập về các VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương, Ngọ Môn và Cột cờ Thủ Ngự – Di tích cổ bên sông Sài Gòn* để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

Câu 2: GV có thể sử dụng kĩ thuật trả lời bằng thẻ để yêu cầu HS liệt kê ít nhất hai điều mới mẻ mà em học về việc đọc hiểu VB thông tin sau khi học kiểu VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

GV có thể hỗ trợ HS bằng cách trình chiếu / giới thiệu lại yêu cầu cần đạt của bài học để HS có định hướng xác định kinh nghiệm đọc.

Câu 3: HS tự trả lời câu hỏi. Gợi ý: Khi đọc một bài phỏng vấn, cần chú ý nội dung (chủ đề trao đổi), hình thức trình bày và bố cục của bài phỏng vấn.

Câu 4: Vai trò của phương tiện phi ngôn ngữ đối với việc trình bày thông tin trong VB thông tin: trình bày thông tin một cách trực quan, làm nổi bật những thông tin quan trọng, cung cấp thêm thông tin về đối tượng chưa được thể hiện bằng phương tiện ngôn ngữ, gây hứng thú cho người đọc / người xem.

Câu 5: HS dựa vào yêu cầu đối với kiểu bài ở mục *Tri thức về kiểu bài* để trả lời.

Câu 6: HS tự trả lời dựa vào kết quả thực hiện kĩ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

Câu 7: HS tự trả lời dựa trên hiểu biết của bản thân sau khi học bài 3. Gợi ý: Danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử được xem là di sản quý giá của quê hương, đất nước vì: đó là những món quà mà thiên nhiên và tổ tiên đã để lại cho thế hệ sau; là kết tinh giá trị vật chất và tinh thần của nhiều thế hệ; là bản sắc văn hoá, lịch sử của dân tộc Việt Nam;...

BÀI 4. CON NGƯỜI TRONG THẾ GIỚI KÌ ẢO

(Truyện truyền kì, 12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8, 5 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết;
Ôn tập: 0, 5 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện truyền kì như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.
- Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật; lời đối thoại và lời độc thoại trong VB truyện.
- Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.
- Nhận biết và phân tích được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp; cách dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp.
- Viết được một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện.
- Biết kể một câu chuyện tưởng tượng (có bối cảnh, nhân vật, cốt truyện,...).

Tuỳ vào điều kiện thực tế của việc dạy học mà số tiết của từng nhóm kĩ năng có thể được linh hoạt điều chỉnh sao cho đảm bảo được yêu cầu cần đạt.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

SGK Ngữ văn 9 bộ sách *Chân trời sáng tạo* thiết kế một hệ thống nhiệm vụ học tập riêng cho từng phần đọc, viết kết nối với đọc, nói và nghe. GV cần nghiên cứu, khai thác các kĩ thuật dạy học để thực hiện tốt các nhiệm vụ học tập thuộc phần đọc, viết, nói và nghe. Về phương thức lên lớp, cần lưu ý:

- Kết hợp diễn giải ngắn với việc tổ chức cho HS thảo luận, tranh luận, trình bày ý kiến, đóng vai.
- Tổ chức cho HS kết hợp đọc với viết: điền vào các PHT, viết đoạn văn,...
- Tổ chức cho tất cả HS đều có cơ hội thực hành đọc, viết, nói và nghe.

2. Phương tiện dạy học

Tùy điều kiện, GV nên chuẩn bị một số phương tiện dạy học dưới đây:

- SGK, SGV.
- Tranh ảnh trong SGK được phóng to.
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu tranh ảnh tư liệu liên quan.
- Giấy A0/ A1/ bảng nhóm để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- PHT: GV có thể chuyển một số câu hỏi trong SGK thành PHT.
- Bảng kiểm đánh giá thái độ làm việc nhóm, rubric bài trình bày của HS.
- v.v.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

GV có thể sử dụng phần giới thiệu trong SGK để giới thiệu bài mới: Qua trí tưởng tượng và sáng tạo của nhà văn, con người bước vào thế giới kì ảo. Họ mang theo từ cuộc đời thực vào thế giới ấy những chuyện buồn vui, những thử thách éo le, những đau thương, bất hạnh, những số phận và tính cách, những ước vọng lớn lao,... Đằng sau màn sương kì ảo của thế giới được tạo ra bằng trí tưởng tượng của tác giả, chúng ta vẫn nhận ra những câu chuyện của thế giới thực: chuyện xã hội, chuyện thời cuộc; chuyện của con người và của đời người.

Đọc một số VB truyện truyền kì trong bài học này, em sẽ hiểu thêm về số phận, nhân cách của con người trước những khó khăn, thách thức, phát huy trí tưởng tượng và rèn luyện kĩ năng đọc hiểu một VB thuộc thể loại truyện truyền kì.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Tri thức đọc hiểu

Tri thức đọc hiểu thể loại gồm sáu mục từ. Trong đó, khái niệm bao trùm là *Truyện truyền kì*. Đặc điểm thể loại của *Truyện truyền kì* được cụ thể hoá bằng năm mục từ *Không gian truyền kì*, *Thời gian truyền kì*, *Nhân vật trong truyện truyền kì*, *Cốt truyện trong truyện truyền kì*, *Lời của người kể chuyện và lời của nhân vật trong truyện truyền kì*, tất cả đều gắn với yếu tố kì ảo.

Do vậy, khi hướng dẫn HS tìm hiểu tri thức đọc hiểu, cần làm rõ yếu tố kì ảo, chỉ ra được vai trò, tác dụng của yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì. GV có thể cho HS:

– Gọi nhắc yếu tố kì ảo trong một vài truyện cổ tích thần kì, sau đó so sánh, phân tích để nhận thấy một số điểm tương đồng, khác biệt của yếu tố huyền ảo trong truyện truyền kì đang học.

– Liên hệ với bối cảnh văn hoá, xã hội để thấy đằng sau những câu chuyện chuyện thần tiên, ma quái có câu chuyện hiện thực của xã hội, con người.

GV cần giúp HS hiểu rằng: nếu không nắm vững tri thức đọc hiểu thể loại thì không thể trả lời các câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của các VB đọc hiểu.

2. Tri thức tiếng Việt

Riêng nội dung tri thức tiếng Việt, GV có thể linh hoạt hướng dẫn HS tìm hiểu kết hợp với phần *Thực hành tiếng Việt* sau khi học đọc VB 1, 2 và 3 để tạo thuận lợi cho việc tổ chức dạy học.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

Các kĩ năng đọc nói đến ở đây chủ yếu là những kĩ năng *trong khi đọc*, hình thành trong khi HS “trải nghiệm cùng VB” ở trên lớp. Trong bài học này, SGK chú trọng vào các kĩ năng *Theo dõi, Dự đoán, Suy luận, Đánh giá* (VB 1); *Theo dõi, Suy luận* (VB 2). Nhiều kĩ năng đã được luyện tập ở bài trước đến bài này cần được củng cố.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện truyền kì như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.	Câu 1 Câu 2 Câu 5
Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật; lời đối thoại và lời độc thoại trong VB truyện.	Câu 6
Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.	Câu 3 Câu 4

Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.	Câu 8
Đặc điểm thể loại và cách đọc truyện truyền kì.	Câu 7

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV chuẩn bị tâm thế đọc VB cho HS bằng cách cho các em trả lời câu hỏi nêu trong SGK (Nêu một số chi tiết kì ảo bất ngờ, thú vị trong truyện kể dân gian. Theo em, những thể loại truyện nào (*thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười,...*) thường sử dụng yếu tố kì ảo và vì sao?).

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV dành đủ thời gian cho HS thực hiện các kĩ năng đọc trong khâu này.

a. Một số ví dụ về kĩ năng đọc:

Ví dụ 1, kĩ năng **Theo dõi**: “Vũ Thị Thiết, người con gái quê ở Nam Xương, tính đã thùy mị, nết na, lại thêm tư dung tốt đẹp. Trong làng có chàng Trương Sinh, mẫn vì dung hạnh, xin với mẹ đem trăm lạng vàng cưới về. Song Trương có tính đa nghi, đối với vợ phòng ngừa quá sức. Nàng cũng giữ gìn khuôn phép, không từng để lúc nào vợ chồng phải đến thất hoà. Cuộc sum vầy chưa được bao lâu thì xảy ra việc triều đình bắt lính đi đánh giặc Chiêm. Trương tuy con nhà hào phú¹ nhưng không có học, nên tên phải ghi trong sổ lính đi vào loại đầu.”.

Để rèn luyện cho HS các kĩ năng đọc, GV mời HS đọc một đoạn có câu hỏi **Theo dõi** (hoặc **Suy luận,...**) và thực hiện theo hướng dẫn của GV. Chẳng hạn, để hiểu nghĩa của VB, hiểu từ ngữ (trong đoạn văn trên, với Vũ Thị: thùy mị, nết na; tư dung tốt đẹp; với Trương Sinh: có tính đa nghi, đối với vợ phòng ngừa quá sức) đề cập đến đặc điểm tính cách của nhân vật, để hiểu về nhân vật và nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn, xung đột giữa các nhân vật.

Ví dụ 2, kĩ năng **Suy luận**: “Đoạn rồi nàng tắm gội chay sạch, ra bến Hoàng Giang ngửa mặt lên trời mà than rằng:

– Kê bạc mệnh này duyên phận hẩm hiu, chồng con rẫy bỏ, điều đâu bay buộc, tiếng chịu nhuốc nhơ, thần sông có linh, xin ngài chứng giám. Thiếp nếu đoan trang giữ tiết, trinh bạch gìn lòng, vào nước xin làm ngọc Mỹ Nương², xuống đất xin làm

¹ Hào phú: nhà giàu và có thế lực.

² Ngọc Mỹ Nương: theo tích ngọc trai giếng nước trong truyền thuyết Mị Châu – Trọng Thủy, ý nói đến chết vẫn giữ lòng trong sáng.

cỏ Ngu mĩ. Nhược bằng lòng chim dạ cá, lừa chồng dối con, dưới xin làm mồi cho cá tôm, trên xin làm cơm cho diều quạ, và xin chịu khắp mọi người phỉ nhổ.

Nàng nói xong gieo mình xuống sông mà chết.”.

Khi đọc đoạn trên, HS cần dừng lại suy nghĩ vấn đề để rèn luyện kĩ năng *Suy luận*. Câu nói của Vũ Thị Thiết là đối thoại hay độc thoại (là đối thoại thì đối thoại với ai; là độc thoại thì vì sao phải độc thoại và lời độc thoại hé mở điều gì trong số phận tính cách của nhân vật;...). Những suy luận như vậy sẽ giúp ích nhiều cho việc đọc hiểu, phân tích tác phẩm văn học.

b. Một số lưu ý về cách thức thực hiện:

- GV hoặc HS có giọng đọc tốt đọc thị phạm một vài đoạn ngắn hay và / hoặc khó;
- GV nhắc HS về các điểm ngừng đọc để thực hiện yêu cầu rèn luyện kĩ năng đọc. HS đọc bằng mắt, thực hiện một số yêu cầu của khâu “trải nghiệm cùng VB”. (Lưu ý HS: khi gặp các câu hỏi trong box và những chỗ được đánh dấu, HS dừng lại suy nghĩ nhanh, tự trả lời thầm trong đầu, nhằm tạo thói quen và rèn luyện kĩ năng đọc. GV vừa nói to cách làm, vừa làm mẫu cho HS làm theo).
- GV yêu cầu HS trả lời một vài câu hỏi trong khi đọc để kiểm tra việc các em đã kết hợp đọc VB với việc dừng lại trả lời các câu hỏi trong các box *Liên hệ/Suy luận/Theo dõi/Dự đoán*/... như thế nào. Nhận xét, góp ý ngắn gọn và yêu cầu HS tiếp tục trải nghiệm cùng VB.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Về trình tự triển khai nội dung (và ghi bảng), khi hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi sau khi đọc, GV có thể thực hiện theo ba cách:

- Theo đúng trình tự các câu hỏi trong SGK (lần lượt từng câu hỏi).
- Theo cấp độ nhận thức: *nhận biết; phân tích, so sánh; vận dụng, đánh giá*.
- Theo nhóm vấn đề, kèm theo đề mục. Ví dụ:
 1. Nội dung, cốt truyện, sự kiện, bối cảnh, nhân vật chính/phụ: câu 1, 2.
 2. Nhân vật Vũ Thị Thiết và nhân vật Trương Sinh: câu 3, 4.
 3. Yếu tố kì ảo, lời kể, lời thoại: câu 5, 6.
 4. Bối cảnh, đặc điểm thể loại: câu 7.
 5. Nội dung bao quát và tác động của VB đến bản thân: câu 8.

Dưới đây là phần hướng dẫn tổ chức thực hiện đọc hiểu VB 1 theo cách thứ ba.

• CỐT TRUYỆN, SỰ KIỆN, BỐI CẢNH, NHÂN VẬT CHÍNH/PHỤ

Câu 1:

Nêu nội dung bao quát của VB, liệt kê được các sự kiện theo diễn biến câu chuyện và cho biết các sự kiện ấy được sắp xếp theo trật tự thời gian, không gian như thế nào.

Gợi ý trả lời:

Câu hỏi nêu hai yêu cầu.

Yêu cầu 1: Nêu nội dung bao quát của câu chuyện; tóm tắt chuỗi sự kiện chính. HS có thể tóm tắt theo diễn biến theo ba phần chính của truyện:

Nội dung bao quát: Thói că ghen của người chồng và số phận bất hạnh của nàng Vũ Thị Thiết.

Tóm tắt chuỗi sự kiện:

(1) *Trở thành chinh phụ* (đoạn đầu):

(a) *Lấy chồng:* Vũ Thị Thiết lấy chồng – người “có tính đa nghi”.

(b) *Làm người chinh phụ:* chồng đi chinh chiến, nàng một mình phụng dưỡng mẹ chồng già yếu và nuôi con nhỏ.

(2) *Mắc oan* (đoạn tiếp theo):

(c) *Trở về:* Trương Sinh trở về sau chinh chiến, mẹ chồng đã mất, đứa con đã lên ba.

(d) *Ghen tuông và ruồng rẫy:* Đản không nhận Trương là cha, lại nói về một người cha khác đêm đêm vẫn về gần gũi, thân thiết với hai mẹ con, Trương nổi con ghen, quy cho Vũ Thị ngoại tình, không cho thanh minh, hắt hủi và đuổi nàng đi.

(e) *Tỏ lòng và quyên sinh:* Vũ Thị chỉ còn biết tỏ lòng với trời đất và tìm cái chết trên bến Hoàng Giang.

(g) *Sự hối lỗi muộn màng:* Trương hiểu ra sự thật: người mà Đản gọi là cha chỉ là cái bóng trên tường, dưới ngọn đèn khuya, nhưng tất cả đã muộn.

(3) *Giải oan* (đoạn cuối):

(h) *Ân nghĩa với Linh Phi:* Phan Lang, người làng của Trương, được Linh Phi cứu sống, gặp Vũ Thị dưới thủy phủ của Linh. Phan Lang khuyên nàng về thăm chồng con, Vũ Thị nhờ Phan Lang nói với chàng Trương lập đàn đón nàng về.

(i) *Lập đàn tràng giải oan:* Trương Sinh lập đàn tràng, giải oan cho Vũ Thị.

(k) *Trở về và giã biệt:* Vũ Thị trở về trên một chiếc kiệu hoa..., theo sau có đến năm mươi chiếc xe cờ tán, võng lọng, rục rờ đầy sông, lúc ẩn, lúc hiện... đứng ở giữa dòng, nói lời đa tạ rồi giã biệt.

Yêu cầu 2: Xác định trình tự thời gian không gian chuỗi sự kiện.

Thời gian: Sự kiện sắp xếp theo trình tự tuyến tính (việc gì xảy ra trước kể trước).

Không gian: Sự kiện được kể theo các phạm vi khác nhau nối tiếp nhau: trần thế – thủy phủ – trần thế; không gian trần thế là thế giới thực, không gian thủy phủ là thế giới kì ảo. Con người có thể đi về giữa hai thế giới.

Về cách thực hiện, đối với yêu cầu tóm tắt chuỗi sự kiện, GV có thể nêu ba sự kiện lớn: (1), (2), (3); các nhóm HS cụ thể hoá các sự kiện nhỏ (a) => (k) bằng kĩ thuật khăn trải bàn; sau đó trình bày sản phẩm; GV cũng có thể yêu cầu HS vẽ sơ đồ.

Đối với nhiệm vụ xác định trình tự, GV lần lượt hướng dẫn HS xác định trình tự thời gian và trình tự không gian.

Câu 2:

Liệt kê được các nhân vật trong VB và xác định nhân vật chính, nhân vật phụ.

Gợi ý trả lời:

GV hướng dẫn HS thực hiện theo các bước:

- 1) Cho HS suy luận dấu hiệu nhận biết nhân vật chính và nhân vật phụ.
- 2) Yêu cầu HS chỉ ra nhân vật chính (Vũ Thị Thiết), các nhân vật phụ (Trương Sinh, Đản, mẹ Trương Sinh); chỉ ra căn cứ xác định chính/phụ.

• NHÂN VẬT VŨ THỊ THIẾT VÀ NHÂN VẬT TRƯƠNG SINH

Câu 3:

Phân tích được tính cách của nhân vật Vũ Thị Thiết. Chỉ ra được điểm khác biệt trong cách ứng xử của nàng lúc còn sống với gia đình ở trần gian và khi đã về thủy phủ. (Xem ma trận YCCĐ và hệ thống câu hỏi đọc hiểu VB).

Gợi ý trả lời:

Vũ Thị Thiết, nhân vật chính trong truyện, là hiện thân cho người phụ nữ đẹp người đẹp nết nhưng chịu oan khuất vô lí do thói ghen tuông mù quáng của người chồng trong xã hội cũ. Trương Sinh là hiện thân của người chồng trong xã hội nam quyền, ghen tuông mù quáng, hồ đồ, gây oan khiên, đau khổ cho người phụ nữ và tự mình làm tan vỡ hạnh phúc gia đình. Tuy là nhân vật phụ nhưng tính cách của Trương Sinh đã góp phần làm nổi bật thêm cho tính cách, số phận của nàng Vũ Thị, theo quan hệ nhân (thói ghen tuông mù quáng, gia trưởng của Trương) – quả (nỗi oan khuất, số phận bất hạnh của Vũ Thị).

GV hướng dẫn HS thực hiện hai yêu cầu 1) lần lượt phân tích đặc điểm, tính cách của từng nhân vật (Vũ Thị, Trương Sinh); 2) so sánh đặc điểm, tính cách Vũ Thị với Trương Sinh không chỉ để thấy sự khác biệt giữa hai nhân vật mà còn để thấy sự tương tác của đặc điểm tính cách hai giữa hai nhân vật này.

Với yêu cầu thứ nhất: GV có thể sử dụng bảng hay sơ đồ để hướng dẫn phân tích nhân vật.

Chẳng hạn: Phân tích nhân vật Vũ Thị Thiết

Các biểu hiện của đặc điểm, tính cách	Chi tiết, hành động tiêu biểu	Sự thể hiện chủ đề
Qua lời giới thiệu nhân vật: <i>xinh đẹp, nết na</i> .	"Tính đã thủy mị, nết na" lại thêm "tư dung tốt đẹp".	Một người vợ "đẹp người" lẫn "đẹp nết", vẻ đẹp toàn diện, xứng đáng được quý trọng và được hưởng hạnh phúc.
Qua hành động, việc làm trong hoàn cảnh chồng đi chinh chiến: <i>Đảm đang, tận tình, chu đáo</i> .	Phụng dưỡng mẹ chồng già yếu, bệnh tật; lo tang mẹ chu toàn khi về già; chăm nuôi con nhỏ khôn lớn,...	Người con dâu hiếu nghĩa; người vợ thủy chung, người mẹ hiền thảo.
Qua sự ghen tuông cách đối xử của Trương Sinh: <i>người chịu oan khổ, thiệt thòi, bị đối xử tàn nhẫn, phải tìm đến cái chết</i> .	– Chịu oan một bể, mọi lời phân trần (với Trương Sinh) đều vô hiệu. – Phải kêu oan cùng trời đất (lời độc thoại, mình nói với mình, với trời đất). – Phải tìm cái chết trên bến Hoàng Giang. – Khi sự thật sáng tỏ thì đã quá muộn màng.	Tiếng nói cảm thương, thái độ phê phán thói ghen tuông gia trưởng chà đạp nhân phẩm của người phụ nữ.
Qua lời mẹ chồng, hàng xóm và cuộc trở về trên dòng sông: <i>độ lượng, nết na, được giải oan, nhưng vẫn phải sống ở thế giới khác</i> .	– Mẹ chồng cảm kích thấy nàng xứng đáng có cuộc sống tương lai hạnh phúc: "Sau này, trời xét lòng lành, ban cho phúc đức, giống dòng tươi tốt, con cháu đông đàn, xanh kia quyết chẳng phụ con, cũng như con đã chẳng phụ mẹ." – Hàng xóm bênh vực, thanh minh giùm nàng; Linh Phi cứu nàng; – Cuộc trở về trang trọng như một sự tôn vinh (cảnh tượng Vũ Thị hiển linh giữa dòng sông...).	– Người tốt đẹp bị vu oan được thần nhân cứu thoát. – Giải oan, khẳng định sự trong sạch thủy chung, vị tha, độ lượng của Vũ Thị. – Lời cảnh báo đối với hành động ghen tuông mù quáng, gia trưởng.

Với yêu cầu thứ hai: để chỉ ra điểm khác biệt trong cách ứng xử của nàng lúc còn sống với gia đình ở trần gian và khi đã về thủy phủ, GV cho HS tìm các chi tiết:

– Lúc còn sống với gia đình ở trần gian: Vũ Nương nặng tình với mẹ chồng, chịu thương chịu khó, gánh vác việc nhà.

– Khi đã về thủy phủ, Vũ Nương vẫn thương chồng con sẵn sàng tha thứ tất cả; nặng ân nghĩa, sống báo đáp ân nhân.

Câu 4:

Nêu một số nét nổi bật trong tính cách của nhân vật Trương Sinh. Những nét tính cách ấy có phải là nguyên nhân gây nên nỗi bất hạnh của Vũ Thị Thiết?

Gợi ý trả lời:

Hướng dẫn HS lập bảng tương tự khi phân tích đặc điểm, tính cách của Trương Sinh.

Các biểu hiện của đặc điểm, tính cách	Chi tiết, hành động tiêu biểu	Sự thể hiện chủ đề
Qua lời giới thiệu nhân vật: thói ghen tuông, ngờ vực.	“có tính đa nghi, đối với vợ phòng ngừa quá sức”.	Một người chồng ích kỉ, hẹp hòi.
Qua cách đối xử với vợ sau khi chinh chiến về.	...	...
Qua việc nhận biết sự thật và gặp vợ lần cuối.	...	...

Với yêu cầu thứ hai: GV lưu ý HS: Tác phẩm văn học luôn có tính chỉnh thể nhằm tập trung thể hiện nội dung bao quát. Theo đó, các chi tiết, yếu tố, bộ phận, nhân vật trong tác phẩm luôn được đặt cạnh nhau nhằm tương tác, hỗ trợ ý nghĩa của nhau và khơi sâu chủ đề, tư tưởng, thông điệp của tác phẩm. Giữa nhân vật Vũ Thị Thiết và Trương Sinh cũng có sự tương tác, hỗ trợ như vậy.

GV hướng dẫn HS phân tích, chỉ ra mối quan hệ tương tác: sử dụng hành động, cách hành xử của Trương Sinh để làm nổi bật số phận tính cách của nhân vật Vũ Thị Thiết.

Ví dụ:

– Qua lời giới thiệu dự báo: “tính đa nghi, đối với vợ phòng ngừa quá sức” ở Trương Sinh trong sự tương phản với “tính đã thủy mị, nết na” lại thêm “tư dung tốt đẹp” sẽ mang lại sự oan khổ cho nàng và sự tan vỡ của hạnh phúc gia đình.

– Sự chu toàn, đảm đang, tấm lòng chung thủy của Vũ Thị Thiết được đối lại bằng thái độ mù quáng hời hợt, ruồng bỏ tàn nhẫn của Trương Sinh; cho thấy Vũ Thị Thiết phải chịu đựng bất công, oan khổ vô lí đến mức nào.

– v.v.

• **YẾU TỐ KÌ ẢO, LỜI KỂ, LỜI THOẠI**

Câu 5: Nhận biết và phân tích được tác dụng của chi tiết, yếu tố kì ảo trong việc thể hiện tính cách nhân vật hoặc chủ đề, tư tưởng của tác phẩm.

Gợi ý trả lời:

GV có thể hướng dẫn HS lập bảng để liệt kê và nêu tác dụng của chi tiết thuộc yếu tố kì ảo:

Chi tiết/ yếu tố kì ảo	Tác dụng khắc họa nhân vật	Tác dụng thể hiện chủ đề
<i>Nhân vật và thế giới kì ảo:</i> thủy phủ của Linh Phi; các đồ vật kì ảo.	Nỗi oan và lời than của Vũ Thị làm động lòng Linh Phi, được xoa dịu nỗi đau thương, oan khổ; được sống trong thế giới xứng đáng hơn	Thể hiện niềm cảm thương, mong ước: có một thế giới tốt đẹp trọng ân nghĩa.
<i>Hành động kì ảo:</i> việc Linh Phi báo mộng và được Phan Lang cứu sống; việc cứu sống Vũ Thị, trả ơn Phan Lang của Linh Phi.	Hành động ân nghĩa phù trợ lẫn nhau giữa Linh Phi, Phan Lang dành cho Vũ Thị, cho thấy Vũ Thị là người đáng được trân trọng cứu giúp.	Thể hiện niềm cảm thương, mong ước: người tốt sẽ được thần nhân phù trợ.
<i>Cảnh gặp gỡ kì ảo:</i> đàn tràng giải oan, cảnh gặp gỡ trong cách biệt.	Vũ Thị trở về, vẫn thủy mị nét na nhưng đã trong một tư thế khác, yếu tố kì ảo như hứa hẹn một sự đổi đời,...	

Câu 6:

Nhận biết, phân tích được tác dụng của lời thoại trong việc thể hiện tính cách nhân vật và chủ đề của tác phẩm.

Gợi ý trả lời:

– GV hướng dẫn HS xác định yêu cầu của câu hỏi và cho trả lời nhanh lời thoại trong VB *Người con gái Nam Xương*; kết hợp thể hiện tính cách của nhân vật và làm nảy sinh xung đột hay thúc đẩy cốt truyện phát triển.

– GV hướng dẫn HS phân tích, diễn giải thêm qua một số dẫn chứng.

Chẳng hạn, một số biểu hiện cho tác dụng của lời thoại như sau:

– Lời nói bi bô hồn nhiên của bé Đản (lặp lại lời mẹ mỗi khi nhìn thấy cái bóng trên tường) và việc Trương Sinh tin ngay vào lời đứa trẻ, vin vào đó để nghi oan và ruồng rẫy Vũ Thị là một chi tiết quan trọng cho thấy tính cách hồ đồ, ghen tuông mù quáng của Trương; Lời nói ấy cũng là cú hích thúc đẩy cốt truyện phát triển nhanh các hành động ghen tuông, đưa đến số phận bi thương của Vũ Thị.

– Lời than với thần sông của Vũ Thị (sau những lời kêu oan, Trương Sinh không nghe) vừa thể hiện thâm thía, rõ nét nỗi oan không thể giải của nàng, vừa làm cảm

động thần linh, mở ra lối thoát cho nàng ở thủy phủ (Linh Phi đã có thể báo mộng cho Phan Lang thì cũng có thể nghe thấy lời than của Vũ Thị để cứu vớt, che chở cho nàng).

– Lời khuyên của Phan Lang và lời đáp của Vũ Thị trước khi trở về trên dòng Hoàng Giang để nói lời cảm ơn và từ biệt cũng có hai tác dụng thể hiện tính cách của nhân vật và làm nảy sinh xung đột hay thúc đẩy cốt truyện phát triển như trên.

• BỐI CẢNH, ĐẶC ĐIỂM THỂ LOẠI

Câu 6:

6. a. Nhận biết và phân biệt được lời đối thoại, độc thoại; nêu được căn cứ nhận biết lời nói của Vũ Thị Thiết trước khi tìm đến cái chết trên bến Hoàng Giang là đối thoại hay độc thoại? Dựa vào đâu em xác định được như vậy?

Gợi ý trả lời:

– GV nhắc HS phân biệt đối thoại (lời nói to khi giao tiếp với người đối diện) với độc thoại (lời nói một mình, với chính mình) và với độc thoại nội tâm (lời nói thầm ý nghĩ của chính mình).

– Xác định và đưa ra căn cứ xác định lời nói của Vũ Thị Thiết trước khi tìm đến cái chết trên bến Hoàng Giang là đối thoại hay độc thoại.

“ – Kê bạc mệnh này duyên phận hẩm hiu, chồng con rẫy bỏ, điều đâu bay buộc, tiếng chịu nhục nhơ, thần sông có linh, xin ngài chứng giám. Thiếp nếu đoan trang giữ tiết, trinh bạch gìn lòng, vào nước xin làm ngọc Mỹ Nương, xuống đất xin làm cỏ Ngu mi. Nhục bằng lòng chìm dạ cá, lừa chồng dối con, dưới xin làm mồi cho cá tôm, trên xin làm cơm cho điều quạ, và xin chịu khắp mọi người phỉ nhổ.”

Trong đoạn lời thoại trên, Vũ Thị nói với trời đất, thần linh, nói với hư vô, nói vọng vào cõi khác; thực ra là tự nói với chính mình, một lối giao tiếp mang tính chất tâm linh. Trong truyện truyền kì, có thể xem đó là đối thoại (lời nói hướng đến người nghe). Nhưng mặt khác có thể xem đó là độc thoại hoặc lời độc thoại hoá đối thoại độc thoại (nói to điều suy nghĩ, thề thốt một mình, với người nghe ở thế giới khác). Đó là một dạng độc thoại đặc biệt; vừa như một lời tự bạch, một lời nguyện vừa tha thiết cầu xin thần linh trời đất chứng giám, hiểu cho sự trong trắng, thành tâm của mình. Nó được bảo chứng bằng chính mạng sống của Vũ Thị.

Dấu hiệu nhận biết: lời dẫn của người kể chuyện, dấu hiệu lời thoại; cách xưng hô (Kê bạc mệnh này... – thần sông...), lời cầu xin, thề thốt (Nếu ... Nhục bằng...),...

6. b. Nêu được vai trò các câu nói bé Đản đã nói với Trương Sinh trước và sau cái chết của Vũ Thị Thiết đối với diễn biến của sự việc, câu chuyện.

Gợi ý trả lời:

Trong truyện, bé Đản có các lượt thoại:

– Ô hay! Thế ra ông cũng là cha tôi ư? Ông lại biết nói, chứ không như cha tôi trước kia chỉ nín thín thút. (1)

– Trước đây, thường có một người đàn ông, đêm nào cũng đến, mẹ Đản đi cũng đi, mẹ Đản ngồi cũng ngồi, nhưng chẳng bao giờ bế Đản cả. (2)

– Cha Đản lại đến kia kìa! (3)

(Chàng hỏi đầu. Nó chỉ bóng chàng ở trên vách:) – Đây này! (4)

Lượt thoại (1) và (2) có tác động thúc đẩy sự kiện tiếp theo (quan hệ nhân – quả), khiến một kẻ làm cha cả ghen, hồ đồ như Trương Sinh nổi lòng ghen và mù quáng hắt hủi đuổi Vũ Thị. Lưu ý chi tiết diễn biến quan trọng nhấn mạnh sự độc đoán, hồ đồ của Trương Sinh: “... nàng hỏi chuyện kia do ai nói ra, thì lại giấu không kể lời con nói; chỉ lấy chuyện bóng gió này nọ mà mắng nhiếc nàng, và đánh đuổi đi. Họ hàng làng xóm bênh vực và biện bạch cho nàng, cũng chẳng ăn thua gì cả.”

Lượt thoại (3), (4): Nút thắt bất ngờ được mở có hai tác dụng vừa minh oan cho Vũ Thị, vừa vạch cho Trương Sinh tự biết sai lầm chết người của mình. Nó cũng chuẩn bị cho diễn tiến tiếp theo của câu chuyện: lập đàn giải oan và cái kết không thể khác (sự hồ đồ độc đoán và hối hận muộn màng của Trương Sinh phải trả giá, không thể sửa sai hay cứu vãn hạnh phúc gia đình).

Sự phân tích trên cho thấy nghệ thuật thắt nút, mở nút, che giấu, dẫn dắt sự việc trong cách kể chuyện của tác giả.

GV có thể nêu thêm câu hỏi phụ cho HS thảo luận: Theo em, tình tiết “... nàng hỏi chuyện kia do ai nói ra, thì lại giấu không kể lời con nói; chỉ lấy chuyện bóng gió này nọ mà mắng nhiếc nàng, và đánh đuổi đi” có vai trò thế nào trong a) sự phát triển câu chuyện; b) thể hiện tính cách của Trương Sinh và số phận của Vũ Thị?

Câu 7:

Nêu được một số dấu hiệu giúp nhận biết *Chuyện người con gái Nam Xương* là truyện truyền kì.

Gợi ý trả lời:

GV hướng dẫn HS vận dụng các yếu tố trong truyện truyền kì như *đề tài, nhân vật, ngôn ngữ, thủ pháp nghệ thuật, yếu tố kì ảo,...* để thực hiện yêu cầu của câu hỏi.

Tuy nhiên, đây là câu hỏi yêu cầu vận dụng, không thể chỉ trả lời bằng cách chỉ nhắc lại các mục từ trong tri thức ngữ văn mà phải có phân tích, diễn giải xuất phát từ VB đã đọc: *Chuyện người con gái Nam Xương*.

Câu 8:

– Nêu và giải thích được ý kiến cá nhân (đồng ý/ không đồng ý) về lời bình: “Nếu không được trời xét tâm thành, nước không làm hại, thì xương hoa vóc ngọc, đã chôn vào huyệt cá nơi lòng sông, còn đâu được lại thông tin tức để nét trinh thuần được nhất nhất bộc bạch ra hết”.

– Nêu được nhận thức của bản thân về số phận của người phụ nữ trong một xã hội đề cao nam quyền qua nhân vật Vũ Thị Thiết.

Gợi ý trả lời:

– HS phát biểu ý kiến cá nhân về lời bình:

Hướng dẫn HS giải thích cụm từ: “tâm thành” và chỉ ra được: Nội dung đoạn lời bình khẳng định *tâm thành* tấm lòng thành – sự hiểu nghĩa với mẹ chồng, sự chung thủy, với chồng, sự trong sáng thành thực với trời đất, nước non của Vũ Nương – đã được trời cứu xét, nước chở che.

– HS nêu nhận thức của bản thân về số phận của người phụ nữ qua nhân vật Vũ Thị Thiết. Chẳng hạn, có thể qua nhân vật, HS hiểu thêm:

+ Trong hoàn cảnh chiến tranh, chồng đi lính gánh nặng gia đình đè lên đôi vai người phụ nữ.

+ Số phận lệ thuộc, chịu đựng bất công của người phụ nữ.

+ *Tâm thành* của Vũ Nương chỉ có trời nước biết, cứu xét, chở che, chồng không hay biết; nhưng trong cuộc đời thực, nàng đành phải chấp nhận cái chết oan khuất, được minh oan quá muộn màng.

VĂN BẢN 2: TRUYỆN LẠ NHÀ THUYỀN CHÀI

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Mối quan hệ giữa yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện truyền kì như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.	Câu 1
Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật; lời đối thoại và lời độc thoại trong VB truyện.	Câu 5

Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.	Câu 1 Câu 3
Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.	Câu 2 Câu 7
Đặc điểm thể loại và cách đọc truyện truyền kì.	Câu 4 Câu 6

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV cho HS chia sẻ nhanh về nội dung nêu trong gợi ý sau:

Văn học dân gian Việt Nam có nhiều tác phẩm đề cao phẩm chất cao đẹp (như sống chung thủy, tình nghĩa, vị tha,...) của con người Việt Nam, nhất là người phụ nữ. Hãy chia sẻ với các bạn về một nhân vật phụ nữ trong tác phẩm mà em đã đọc và trân trọng.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV dành đủ thời gian hướng dẫn HS thực hiện hoạt động trải nghiệm cùng VB, rèn luyện các kĩ năng *Theo dõi*, *Suy luận* theo các thẻ đọc trong SGK.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Về trình tự triển khai nội dung (và ghi bảng), khi hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi sau khi đọc, GV có thể thực hiện theo ba cách như đã nêu trên.

Dưới đây là một số gợi ý nội dung cách thực hiện (theo cách thứ nhất).

Câu 1:

Tóm tắt được nội dung câu chuyện và cho biết các sự kiện trong câu chuyện được sắp xếp theo trật tự thời gian, không gian như thế nào.

Gợi ý trả lời:

Câu chuyện có thể tóm tắt theo các sự kiện chính theo các phần đã được đánh số trong VB:

1. Do hiếm muộn, 60 tuổi vợ chồng lão đánh cá mới sinh được cậu con trai đặt tên là Thúc Ngự.

2. Khi đã 15 tuổi, Thúc Ngự không chịu đi học theo lời khuyên của cha với lí do: trong sách không có cá và không thể lấy lời nói và việc làm của thánh hiền mà đánh

cá được. Rồi Thúc Ngự bỏ công sức hai, ba năm lặng lẽ tự mình đi tìm bằng được “một người vợ về làm thay cha mẹ, chung sức lại có thể kiếm được nhiều tiền hơn, may ra nghiệp nhà có thể khá lên được ít nhiều”.

3. Một lần, cha mẹ Thúc Ngự mải đánh cá, trời tối, lạc lối về. Ông bà tình cờ gặp được cha mẹ của Ngoạ Vân; được tiếp đón rất nhiệt tình, nồng hậu, lại gặp mặt được cả Ngoạ Vân, cô con dâu tương lai. Hai bên vui vẻ kết làm thông gia. Ngoạ Vân dùng phép thuật đưa ông bà về tận nhà chỉ trong chớp mắt. Hôn lễ của Thúc Ngự – Ngoạ Vân được tiến hành sau đó không lâu.

4. Từ đó, nhờ có sự góp sức của Ngoạ Vân, công việc đánh cá thuận lợi, bội thu, gia tư giàu có dần. Cứ như thế được bốn năm. Chẳng may, một đêm gia đình nghỉ đánh cá, đang khi làm lễ “khất xảo” thì tai họa xảy ra. Biển khơi dậy sóng lớn, nhấn chìm tất cả. Ngoạ Vân phải tận lực dùng phép thuật ngăn sóng dữ cứu được cha mẹ Thúc Ngự, Thúc Ngự và gia sản nhà chồng. Tuy vậy, khi đã để lộ bí mật của bản thân và “thiên cơ”, Ngoạ Vân phải từ biệt chồng và cha mẹ chồng. Nàng khóc, giã biệt mọi người bằng một bài hát bi thương và không quên để lại cho Thúc Ngự một bí quyết phòng tránh gió to, sóng dữ nơi biển cả.

Cuối truyện là lời bàn của Sơn Nam Thúc.

Câu 2:

Phát biểu, giải thích được ý kiến cá nhân về việc đồng tình hay không đồng tình với quan niệm về việc học và việc chọn nghề của nhân vật Thúc Ngự.

Gợi ý trả lời:

GV cho HS thực hiện yêu cầu của câu hỏi này theo các bước sau:

(1) Đọc lại đoạn đối thoại giữa hai cha con Thúc Ngự (từ câu “Thúc Ngự hỏi cha: – Đi học là thế nào” đến câu “Rồi không chịu đi học”).

(2) Giải thích quan niệm về việc học của Thúc Ngự qua các lời thoại quan trọng:

- Trong sách có cá không?
- Lấy lời nói và việc làm của thánh hiền mà đánh cá có được không?
- Trong sách đã không có cá, lời nói lại không thể đem đánh được cá, con học làm gì?

Ba lượt thoại trên thể hiện rõ quan niệm đơn sơ của Thúc Ngự: *Phải lấy động cơ, hiệu quả thực tế, thực dụng (giúp cha mẹ đánh được nhiều cá, bớt lam lũ vất vả) làm mục đích để quyết định có đi học hay không. Mục đích của việc học là để giúp cha mẹ kiếm sống bằng nghề cá thuận lợi hơn.*

(3) Liên hệ lời giải thích của Thúc Ngự với người cha về việc làm lặng lẽ của chàng sau đó để minh chứng thêm cho quan niệm nêu trên:

“Con nghĩ cha mẹ tuổi già mà gia tư lại bần bạc, muốn tìm một người vợ về làm thay cha mẹ, chung sức lại có thể kiếm được nhiều tiền hơn, may ra nghiệp nhà có thể khá lên được ít nhiều”.

Câu 3:

Phân tích tính cách nhân vật Ngoạ Vân và cho biết cách ứng xử với chồng, cha mẹ chồng của nàng thể hiện điều gì về người phụ nữ Việt Nam truyền thống.

Gợi ý trả lời:

– Tính cách của Ngoạ Vân:

+ Thuỳ mị, nết na nhưng tháo vát, giỏi giang.

+ Trong bốn năm làm dâu, chăm chỉ chung sức gây dựng cơ đồ nhà chồng và là chỗ dựa vững chắc cho công việc đánh cá, giúp nhà chồng giàu có lên.

+ Khi tai hoạ xảy ra, nàng đã hết lòng và xả thân cứu sống cả gia đình nhà chồng cùng gia sản của họ.

+ Thể hiện tình nghĩa vẹn toàn chu đáo khi bắt buộc phải từ giã gia đình nhà chồng.

– Thể hiện phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam truyền thống qua từng lời nói, hành vi ứng xử của nàng.

GV có thể hướng dẫn HS tìm thêm các chi tiết cụ thể về lời nói, hành vi của Ngoạ Vân từ buổi đầu gặp gỡ cho đến cảnh từ biệt, lời bài hát của nàng ở cuối truyện để làm rõ các phẩm chất nêu trên.

Câu 4:

Nêu được một số chi tiết kì ảo và chỉ ra tác dụng của chúng trong việc thể hiện tính cách nhân vật, chủ đề của VB.

Gợi ý trả lời:

GV có thể hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu này theo các lập bảng như với câu 5, VB 1.

Chi tiết/yếu tố kì ảo	Tác dụng khắc hoạ nhân vật	Tác dụng thể hiện chủ đề
Nhân vật và thế giới kì ảo: nhân vật Ngoạ Vân, cha mẹ Ngoạ Vân, “gã bán kinh”; cuộc gặp gỡ kì lạ ở không gian biển khơi, đảo ẩn; yếu tố “thiên cơ” và những luật lệ khác trần gian.	...	...

Hành động kì ảo: việc gã bán kinh đưa cha mẹ Thúc Ngự về nhà, thuật rẽ nước và phép thuật chống lại sóng dữ của Ngô Vân.	...	...
--	-----	-----

Câu 5:

5a. Xác định và nêu được căn cứ xác định yếu tố tự sự/biểu cảm trong phần lời thơ ở đoạn 1; lời đối thoại độc thoại/ độc thoại nội tâm trong phần lời hát ở đoạn 4.

5b. Nêu được tác dụng của việc dùng lời thơ ở đoạn, lời hát ở đoạn 4 trong VB.

Gợi ý trả lời:

5a.

Về bài thơ ở đầu truyện:

Bốn dòng thơ đầu chủ yếu tự sự; các dòng cuối kết hợp tự sự với biểu cảm (do bắt đầu bằng cụm từ mang tính bình phẩm biểu cảm: “cũng thật là...”):

Về bài hát ở đoạn 4:

Bài hát là lời của Ngô Vân (hát đi hát lại) nói để giã biệt chồng, cha mẹ chồng, và cũng nói với cả trời đất (“ông xanh”) chính là một dạng đối thoại/ độc thoại nội tâm.

5b. Tác dụng của việc dùng lời thơ ở đoạn 1, lời hát ở đoạn 4:

– Bổ sung vào truyện loại lời kể bằng thơ nhằm gợi tả cuộc sống lương thiện, cần mẫn, đầm ấm của vợ chồng ông ngự.

– Bổ sung vào truyện loại lời thoại bằng bài hát thể hiện tình cảm buồn thương tiếc nuối của nhân vật Ngô Vân.

– Đang dạng hoá lời văn, tạo sắc thái cổ kính.

Câu 6:

Xác định và nêu căn cứ xác định thể loại của VB *Truyện lạ nhà thuyền chài* (có phải là truyện truyền kì hay không).

Gợi ý trả lời:

GV hướng dẫn HS thực hiện như với câu 7, VB 1.

Câu 7:

Lời bàn của Sơn Nam Thúc ở cuối truyện trong việc hỗ trợ bản thân đọc hiểu VB *Truyện lạ nhà thuyền chài* như thế nào?

Gợi ý trả lời:

– GV có thể bổ sung một số câu hỏi để gợi ý cho HS:

- Lời bàn của Sơn Nam Thúc có nội dung chính là gì?
- Khi chưa đọc lời bàn của Sơn Nam Thúc ở cuối truyện thì em đã hiểu như thế nào về nội dung ý nghĩa của truyện?
- Sau khi đọc lời bàn này, đối chiếu lời bàn của Sơn Nam Thúc với nội dung của truyện trong việc hiểu tác phẩm của em có gì thay đổi? Sự thay đổi đó như thế nào? Vì sao?
- Từ đó cho HS nêu tác dụng lời bàn của Sơn Nam Thúc đối với việc đọc hiểu tác phẩm này.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: *SƠN TINH, THỦY TINH*

1. Yêu cầu cần đạt

Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung bài thơ.

Liên hệ, kết nối với VB *Chuyện người con gái Nam Xương* và *Truyện lạ nhà thuyền chài* để hiểu hơn về chủ điểm *Con người trong thế giới kì ảo*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

Câu 1:

Liệt kê và nêu được tác dụng của một số chi tiết kì ảo trong VB.

Gợi ý trả lời:

Một số chi tiết kì ảo trong VB:

Đoàn dẫn lễ của Sơn Tinh:

Theo sau năm chục con voi xám/ Húc hặc, lưng cong phủ gấm điều/ Tải bạc, kim cương, vàng lấp lánh,/ Sừng tê, ngà voi và sừng hươu.

Đoàn dẫn lễ của Thủy Tinh:

Theo sau cua đỏ và tôm cá,/ Chia đội năm mươi hòm ngọc trai./ Khập khiễng bò lê trên đất lạ,/ Trước thành tập tễnh đi hàng hai.

Thủy Tinh gây hấn:

Thủy Tinh cười lung rồng hung hăng./ Cá voi quác mồm to muốn đớp,/ Cá mập quẫy đuôi, cuồng nhe răng./ Càng cua lồm chồm giờ như mác,/ Tôm kèn chạy quắp đuôi xông xao.

GV cũng có thể hướng dẫn HS kẻ bảng và liệt kê chi tiết như đã thực hiện với các câu 5 ở VB 1 và câu 4 ở VB 2.

Câu 2:

Phân tích được một số hình ảnh, chi tiết thể hiện khung cảnh cuộc sống “ngày xưa” hoặc nét văn hoá cổ truyền của người Việt Nam.

Gợi ý trả lời:

Có thể kể đến: một số chi tiết phản ánh tục thi tài kén rể, cảnh dẫn lễ vật, tình cảnh lưu luyến, bịn rịn của cô dâu – bố, mẹ cô dâu, cảnh rước dâu,...

Nhờ các chi tiết đó, bài thơ đã làm sống dậy khung cảnh cuộc sống “ngày xưa” hoặc nét văn hoá cổ truyền của người Việt Nam.

Câu 3:

Xác định được chủ đề, cảm hứng chủ đạo của VB.

Gợi ý trả lời:

Chủ đề: VB có nhiều chủ đề:

– Vua Hùng kén rể.

– Cuộc thi tài hỏi vợ và việc tranh chấp My Nương của hai vị thần Sơn Tinh, Thuỷ Tinh).

Cảm hứng chủ đạo của VB: Ngợi ca việc vua Hùng chọn được rể hiền tài, tài năng, tinh thần thượng võ của Sơn Tinh; bày tỏ niềm ngạc nhiên trước việc thần linh đi hỏi vợ, hèn ghen chẳng khác gì người trần gian.

Câu 4:

Tìm được và điền vào mẫu bản một số chi tiết cho thấy sự khác biệt về cách miêu tả nhân vật trong VB *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* (thơ Nguyễn Nhược Pháp) và VB *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* (truyện thuyết).

Gợi ý trả lời:

Nhân vật được miêu tả	Trong <i>Sơn Tinh, Thuỷ Tinh</i> (thơ Nguyễn Nhược Pháp)	Trong <i>Sơn Tinh, Thuỷ Tinh</i> (thơ Nguyễn Nhược Pháp)
Nhân vật Sơn Tinh	Có nhiều chi tiết miêu tả ngoại hình, hành vi, lời nói, giống con người. Ví dụ: <i>Sơn Tinh ngồi bạch hổ đi đầu/ Mình phủ áo bào hồng ngọc dát/ Tay ghì cương hổ, tay cầm lau.</i>	Chỉ có lời kể hành động, sự việc; hầu như không có các chi tiết miêu tả ngoại hình, hành vi, lời nói.
Nhân vật Thuỷ Tinh	Có nhiều chi tiết miêu tả ngoại hình, hành vi, lời nói giống con người. Ví dụ: <i>Thuỷ Tinh ngồi trên lưng rồng vàng,/ Yên gối tung dài bay đỏ choé,/ Mình khoác bào xanh da gười quang.</i>	Chỉ có lời kể hành động, sự việc; hầu như không có các chi tiết miêu tả ngoại hình, hành vi, lời nói.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết và phân tích được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp; cách dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

GV có thể dạy nội dung *Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp và việc sử dụng dấu câu* bằng cách cho HS đọc mục *Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp và việc sử dụng dấu câu* trong phần *Tri thức Ngữ văn* và yêu cầu HS vẽ sơ đồ tóm tắt nội dung hoặc nêu câu hỏi về những điều chưa rõ. Sau đó GV sử dụng phương pháp thuyết trình để giới thiệu với HS về *cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp và việc sử dụng dấu câu*.

Dẫn trực tiếp là nhắc lại nguyên văn lời nói hay ý nghĩ của một người/ một nhân vật. Phần dẫn trực tiếp thường được đặt trong dấu ngoặc kép.

Dẫn gián tiếp là thuật lại lời nói hay ý nghĩ của một người/ một nhân vật theo cách diễn đạt của mình. Phần dẫn gián tiếp thường dùng kèm các từ “rằng”, “là”, ... và không được đặt trong ngoặc kép.

3. Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1:

Cách thức tổ chức:

HS cần đặt câu hỏi: Trường hợp nêu trong bài tập 1 có những dấu hiệu nào (từ ngữ, dấu câu) để nhận biết lời dẫn và cách dẫn (trực tiếp/ gián tiếp)?

Gợi ý trả lời:

Lời dẫn: *Nuôi vật hèn kém cuối cùng cũng vô dụng, chi bằng đem chơi lấy một tiếng cười.*

Cách dẫn: Dùng dấu hai chấm và dấu ngoặc kép nhắc lại nguyên văn ý nghĩ của nhân vật (Thành).

Bài tập 2:

Cách thức tổ chức và gợi ý trả lời:

a. GV hướng dẫn HS:

– Liệt kê số lần cụm từ *cụ lớn* được ông Giuốc-đanh sử dụng trong đoạn thoại.

(Đáp án: 5 lần).

– Xem xét mối quan hệ giữa cụm từ *cụ lớn* trong lời thoại của ông Giuốc-đanh và thợ phụ; các dấu hiệu (từ ngữ, dấu câu) nhận biết lời dẫn và cách dẫn để xác định xem trường hợp nào là lời dẫn và dẫn theo cách nào. Đáp án: Trong 5 lần cụm từ *cụ lớn* được sử dụng trong lời thoại của ông Giuốc-đanh, có 3 lần là lời dẫn trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép và 2 lần là lời dẫn gián tiếp.

Ông Giuốc-đanh – “*Cụ lớn*”, ồ, ồ, *cụ lớn*! Chú mày thông thả tí đã. Cái tiếng “*cụ lớn*” đáng thưởng lắm. “*Cụ lớn*” không phải là một tiếng tầm thường đâu nhé. Này, *cụ lớn* thưởng cho các chú đây.

b. Cách ông Giuốc-đanh sử dụng cụm từ *cụ lớn* lặp đi lặp lại như vậy cho thấy trong tâm lí ông ta đang rất thích thú, hài lòng khi được thợ phụ gọi mình như vậy; cũng qua đó cho thấy nét tính cách “trưởng giả học làm sang” của ông ta.

c. Trong đoạn văn tự sự dẫn trực tiếp lời nói của nhân vật thợ phụ và ông Giuốc-đanh, có thể sử dụng cách dẫn trực tiếp bằng hai cách: 1) dùng dấu hai chấm và đặt lời thoại của các nhân vật trong ngoặc kép; 2) dùng dấu hai chấm và dùng dấu gạch đầu dòng đánh dấu lời thoại của các nhân vật. Đoạn văn sau dùng cách dẫn trực tiếp thứ hai:

Biết ông Giuốc-đanh là “trưởng giả học làm sang”, gã thợ phụ bèn nghĩ cách dùng lời nịnh nọt ngọt ngào để vò tiền ông ta:

– *Bẩm cụ lớn, anh em chúng tôi đội ơn cụ lớn lắm lắm.*

Nghe vậy, ông Giuốc-đanh vô cùng đắc ý. Ông thốt lên:

– “*Cụ lớn*”, ồ, ồ, *cụ lớn*! Chú mày thông thả tí đã. Cái tiếng “*cụ lớn*” đáng thưởng lắm. “*Cụ lớn*” không phải là một tiếng tầm thường đâu nhé. Này, *cụ lớn* thưởng cho các chú đây.

Bài tập 3:

Cách thức tổ chức và gợi ý trả lời:

a. Lời nói của nhân vật Vũ Nương trong đoạn trích trên:

– *Thiếp cảm ơn đức của Linh Phi, đã thê sống chết cũng không bỏ. Đa tạ tình chàng, thiếp chẳng trở về nhân gian được nữa.*

Tác giả Nguyễn Dữ đã sử dụng cách dẫn trực tiếp bằng dấu hai chấm và đặt lời nói của Vũ Nương sau gạch đầu dòng.

Tác dụng của lời dẫn trong đoạn trích là giữ được nguyên văn lời nói của Vũ Nương. Nàng nói cho Trương Sinh biết rõ tình thế và lựa chọn không thể khác của Vũ Nương.

b. Theo cách dẫn gián tiếp, lời nói của nhân vật Vũ Nương có thể được thuật lại như sau.

Chàng bèn theo lời, lập một đàn tràng ba ngày đêm ở bến Hoàng Giang. Rồi quả thấy Vũ Nương ngồi trên một chiếc kiệu hoa đứng ở giữa dòng, theo sau có đến năm mươi chiếc xe cờ tán, võng lọng, rục rờ đầy sông, lúc ẩn, lúc hiện.

Chàng vội gọi, nhưng nàng vẫn ở giữa dòng mà nói vọng vào. Vũ Nương nói cho Trương Sinh biết rằng nàng đã thề sống chết không bỏ Linh Phi, rằng rất đa tạ chàng nhưng nàng chẳng trở về nhân gian được nữa.

Rồi trong chốc lát, bóng nàng loang loáng mờ nhạt dần mà biến đi mất.

c. Có thể chỉ ra điểm khác biệt giữa lời nói của nhân vật Vũ Nương trong đoạn trích trên và phần thuật lại của HS: một bên là lời dẫn cách dẫn trực tiếp; một bên là lời dẫn cách dẫn gián tiếp.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: ĐỀ CHỌI

1. Yêu cầu cần đạt

Thực hiện theo các yêu cầu cần đạt đối với VB 1 và VB 2, nhưng đặc biệt lưu ý yêu cầu đọc hiểu về hình thức thể loại: Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện truyền kì như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.

2. Thực hành đọc

Câu 1:

Tóm tắt được nội dung câu chuyện theo diễn biến của các sự kiện trong VB và cho biết các sự kiện ấy được sắp xếp theo trật tự thời gian, không gian như thế nào.

Gợi ý trả lời:

Diễn biến sự kiện:

- Tục dâng tiến để cho vua quan khiến dân quê khốn đốn. Thành Danh bị giao nộp và phải tìm mọi cách để bắt được đế quý.
- Danh tìm được một con thì đưa con trai làm sống mất. Đứa con trai sợ quá bỏ đi và chết dưới giếng.
- Theo lời một cô đồng, Danh tìm được con để lạ. Dem chơi, luôn luôn thắng cuộc.
- Đế được đem tiến lên trên, quan trên, rồi vua đều rất hài lòng. Quan nhờ đế được thăng tiến. Thành Danh cũng được thưởng. Con Thành Danh hoá để trở lại làm người, gia đình Danh hưởng bổng lộc, đời đời sung túc.

Câu 2:

Nêu được tác động tiêu cực của tục lệ dâng tiến để quý cho quan lại, vua chúa đến đời sống của các hạng người trong xã hội đương thời. Liệt kê và nêu được tác dụng của một số chi tiết kì ảo trong VB.

Gợi ý trả lời:

Tác động tiêu cực của tục lệ dâng tiến để quý cho quan lại, vua chúa:

Quan tỉnh đòi phải cung tiến thường xuyên. Quan huyện lại đòi lí trưởng phải cung cấp. Ngoài chợ, bọn tay chơi tìm mua được con nào tốt, đem nhốt vào lồng nuôi, nâng giá lên thành hàng quý lạ. Còn bọn lí dịch giáo hoạt lấy lệ cung tiến để, sách nhiễu dân chúng. Mỗi đầu để phải nộp, đủ làm khuynh gia bại sản mấy nhà.

Thành Danh mới chưa đầy một năm mà gia sản nhỏ mọn của anh ta cơ hồ đã kiệt. Gặp vụ nộp để, Thành không dám bán bỏ sách nhiễu dân mà nhà thì không còn gì để bù, bởi thế lo buồn quá chỉ muốn chết đi cho rảnh.

Thành Danh xuống chó lên voi, con Danh chết đi sống lại bởi tục dâng tiến để.

Chi tiết kì ảo và tác dụng của chi tiết kì ảo:

Có thể dùng bảng liệt kê và nêu tác dụng của loại chi tiết này:

Chi tiết kì ảo	Tác dụng thể hiện chủ đề
Nhân vật và thể giới kì ảo: con để; nhân vật cô đồng.	Thể hiện được nỗi khốn khổ của người dân.
Hành động kì ảo: Việc tìm kiếm được để lạ nhờ cô đồng.	Đời sống yên ổn hay tai vạ của người dân phụ thuộc vào sự may rủi, sở thích nhảm nhí của vua quan.

Câu 3:

Phân tích được một số điểm tương đồng, khác biệt về số phận của nhân vật Thành Danh trước và sau khi tìm được để quý dâng quan.

Gợi ý trả lời:

Thời điểm	Điểm tương đồng	Điểm khác biệt
Trước khi tìm được để quý	Số phận Thành Danh lệ thuộc vào việc tìm bắt, dâng tiến để quý.	Là nạn nhân; sống trong tình trạng lo lắng, khốn khổ, điêu đứng; tai hoạ ập đến: để sống, con chết.
Sau khi tìm được để quý	Số phận Thành Danh lệ thuộc vào việc tìm bắt, dâng tiến để quý.	Là kẻ được trọng vọng, ân thưởng, sống đời sống sung túc, tai qua nạn khỏi (con trai sống lại, tinh thần như cũ).

Câu 4:

Chỉ ra được một số biểu hiện của yếu tố kì ảo trong VB và tác dụng của yếu tố này trong việc thể hiện chủ đề của tác phẩm.

Gợi ý trả lời:

Yếu tố kì ảo	Chi tiết	Tác dụng
Thế giới và nhân vật kì ảo	– Thầy bói chỉ cách bắt đế. – Con đế kì lạ (không rõ là đế hay người).	Góp phần tô đậm tình cảnh cùng quẫn của dân chúng vì nạn dâng đế quý.
Tình tiết/ biến hoá kì ảo	– Người sắp chết nhập hồn hoá đế. – Đế quý (lanh lẹ, chọi giỏi), cứu người, hoá người.	Góp phần thể hiện số phận thăng trầm, “lên voi, xuống chó” của nhân vật là vì đế, nhờ đế.

Câu 5:

Chỉ ra được những dấu hiệu giúp nhận biết *Đế chọi* là truyện truyền kì.

Gợi ý trả lời:

– GV hướng dẫn HS dựa vào các tiêu chí nhận biết thể loại truyện truyền kì qua tính chất kì ảo và các yếu tố của thể loại: không gian, thời gian, nhân vật, cốt truyện, lời của người kể chuyện và lời của nhân vật.

– Lưu ý HS tham khảo cách đáp ứng yêu cầu tương tự đối với VB 1 và VB 2.

Câu 6:

Nêu được khó khăn/ thuận lợi trong việc đọc hiểu truyện *Đế chọi*, nếu bỏ đi phần “Lời bàn của tác giả” ở cuối truyện.

Gợi ý trả lời:

• GV yêu cầu HS đọc lại lời bàn, chú ý các câu:

“... nửa bước của bậc thiên tử cũng quan hệ đến dân”; “vì sâu một mà nghèo, vì đế chọi mà giàu, vênh vang áo cừu, ngựa béo; “Một người thắng thiên, gà chó cũng thành tiên”.

• Sau đó, GV gợi ý HS trả lời các câu hỏi:

– Nội dung lời bàn của tác giả ở cuối truyện là gì?

– Sau khi đọc lời bàn này, việc hiểu về tác phẩm của em có gì thuận lợi, sâu sắc, đầy đủ hơn không? Vì sao?

– Lời bàn của tác giả có khiến cho cách hiểu VB của em bị giới hạn hay thu hẹp gì không? Vì sao?

• HS nêu khái quát thuận lợi/ khó khăn (nếu có) khi có lời bàn đối với việc đọc hiểu tác phẩm này trên cơ sở trả lời các câu hỏi đã cho.

VIẾT

VIẾT MỘT TRUYỆN KỂ SÁNG TẠO DỰA TRÊN MỘT TRUYỆN ĐÃ ĐỌC

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

GV hướng dẫn HS tìm hiểu:

- Định nghĩa về kiểu bài. Lưu ý có hai hình thức/ mức độ sáng tạo truyện kể:

a) Viết truyện kể sáng tạo dựa trên một truyện đã đọc; b) Viết truyện kể sáng tạo dựa trên tưởng tượng của cá nhân HS; Ở bài học này, HS sẽ thực hành viết kiểu bài truyện kể sáng tạo dựa trên một truyện đã đọc.

- Về yêu cầu đối với kiểu bài, cần lưu ý HS vì là kể sáng tạo dựa trên truyện đã đọc, sự sáng tạo của người viết cần theo định hướng:

– Về nội dung, HS có thể khai sâu, nắn lại chủ đề, bổ sung nhân vật, sự việc; thay đổi bối cảnh, quan hệ;...

– Về hình thức, HS có thể thay đổi ngôi kể, nhân vật; cách tạo dựng đối thoại, độc thoại, biện pháp tu từ, kết hợp miêu tả, biểu cảm;...

- Kết hợp được một cách tự nhiên các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong khi kể.

3. Phân tích kiểu văn bản

– SGK dùng truyện *Con trâu* – một truyện kể sáng tạo của nhà văn Thâm Tâm – cho HS tham khảo. GV yêu cầu HS đọc kĩ truyện này, dựa vào các câu hỏi gợi ý đó để phân tích kiểu VB. GV có thể hướng dẫn HS đối chiếu VB truyện kể đã đọc và VB truyện kể phỏng theo để hiểu, vận dụng được cách thức sáng tạo dựa trên một truyện đã đọc.

Chi tiết sự việc trong truyện gốc	Chi tiết sự việc qua sáng tạo
Ngọc Hoàng sai một vị thần mang hai túi hạt giống, một túi đựng hạt giống ngũ cốc, một túi đựng hạt giống cỏ, gieo xuống trần gian để giúp cho muôn loài có thức ăn.	Giời sinh ra loài người và các giống vật nuôi, nhưng không muốn để chúng cứ ăn thịt lẫn nhau, bèn tạo ra ngũ cốc và cỏ. Ấy là mười hạt giống và một nắm rể, mà Đức Ngọc Hoàng, một buổi sớm mát lành, vờ một vị thần trên thiên đình đến giao cho, với những lời dặn: – Nhà ngươi mang mười hạt giống này gieo xuống trần gian, mỗi hạt sẽ hoá thành muôn nghìn hạt nhỏ mọc mầm ở trên đất và gây thành ngũ cốc cho loài người; còn nắm rể này thì nhà ngươi ném từng cái một xuống những khoảng đất nào mà ngũ cốc không lan tới, rể sẽ nảy ra từng cánh đồng cỏ cho loài vật. Nhưng nên nhớ kĩ rằng phải gieo ngũ cốc trước đã, rồi mới ném cỏ xuống sau.

– Trong số các câu hỏi, cần đặc biệt lưu ý HS tìm hiểu và phân tích và học được cách của người viết truyện *Con trâu* (xem cước chú) sáng tạo trên cơ sở truyện *Sự tích con trâu* (câu 1) và kết hợp các yếu tố miêu tả, biểu cảm trong khi kể chuyện (câu 2).

4. Viết theo quy trình

SGK đã hướng dẫn khá tỉ mỉ về hoạt động thực hành viết theo quy trình. Trong bốn bước, GV cần hướng dẫn HS kĩ hơn cách chọn câu chuyện đã đọc (trong bước 1) và cách tìm ý, lập dàn ý.

HS thực hiện với bước *Viết bài* ở nhà. Sau đó, sử dụng bảng kiểm trong SGK để tự đánh giá, chỉnh sửa.

Trên lớp, GV có thể cho HS luyện tập viết đoạn văn kể chuyện có sự kết hợp sử dụng yếu tố miêu tả, biểu cảm.

Các thao tác thực hoạt động này như sau:

– Cho HS đọc kĩ một và đoạn văn kể chuyện có sự kết hợp các yếu tố miêu tả, biểu cảm (có thể chọn đoạn văn trong truyện *Con trâu*). Ví dụ cho các em đọc tham khảo đoạn dưới đây, chỉ ra các câu văn có kết hợp các yếu tố miêu tả, biểu cảm:

Đoạn văn	Kết hợp kể miêu tả	Kết hợp kể, miêu tả biểu cảm
Thiên thần nhìn xuống hạ giới mênh mông. Những đồi núi hoang vu, nằm gối dài lên nhau, và những bãi cát bao la, những cánh đồng khô nẻ, chỉ tro toàn đá xám với đất nâu, chưa hề có một gợn màu xanh của loài thực vật. Nhưng cái màu xanh đầy sinh khí, cái màu xanh của ngăn ngắt và nõn nà, sắp sửa nảy mầm rồi. Chỉ chờ một cái giờ tay của ông thần mặc áo sắc gio.	Những đồi núi hoang vu, nằm gối dài lên nhau, và những bãi cát bao la, những cánh đồng khô nẻ, chỉ tro toàn đá xám với đất nâu, chưa hề có một gợn màu xanh của loài thực vật.	Những cái màu xanh đầy sinh khí, cái màu xanh của ngăn ngắt và nõn nà, sắp sửa nảy mầm rồi. Chỉ chờ một cái giờ tay của ông thần mặc áo sắc gio.

– Lưu ý cách viết câu văn miêu tả: thường sử dụng các tính từ chỉ đặc điểm phẩm chất, gọi hình ảnh Ví dụ: *đồi núi hoang vu, nằm gối dài lên nhau, những bãi cát bao la, những cánh đồng khô nẻ, chỉ tro toàn đá xám với đất nâu,...*

– Lưu ý cách viết câu văn biểu cảm: thường sử dụng các tính từ chỉ nhận định, thái độ, cảm xúc, bình phẩm. Ví dụ: *màu xanh đầy sinh khí, cái màu xanh của ngăn ngắt và nõn nà, sắp sửa nảy mầm rồi.*

– Cho HS viết một số câu văn miêu tả, biểu cảm.

– Cho HS viết đoạn văn phát triển một ý/ một sự việc, có ít nhất ba câu, có kết hợp kể chuyện, miêu tả, biểu cảm.

– HS trình bày sản phẩm và nhận xét/ tự nhận xét về đoạn văn trong nhóm.

Có thể sử dụng bảng kiểm kĩ năng viết đoạn văn kể chuyện có kết hợp yếu tố miêu tả biểu cảm để tự kiểm tra, đánh giá.

**Bảng kiểm kĩ năng viết đoạn văn trong
một truyện kể sáng tạo mô phỏng truyện đã đọc**

Tiêu chí		Đạt	Chưa đạt
Các câu tập trung vào chủ đề/ ý chính	Đoạn văn gồm nhiều câu (ít nhất ba câu).		
	Có chủ đề, ý chính (các câu trong đoạn xoay quanh một sự việc, tình tiết của câu chuyện tưởng tượng).		
	Các câu được kết nối phù hợp thành đoạn văn.		
Có kết hợp kể chuyện với miêu tả, biểu cảm	Có câu văn kể chuyện.		
	Có câu văn miêu tả.		
	Có câu văn biểu cảm.		
Có kĩ năng dựng đoạn và diễn đạt	Viết câu đúng ngữ pháp và đúng yêu cầu kể chuyện, miêu tả biểu cảm.		
	Sử dụng từ ngữ chọn lọc.		
	Sử dụng ngữ điệu, dấu câu phù hợp.		

NÓI VÀ NGHE

KỂ MỘT CÂU CHUYỆN TƯỞNG TƯỢNG

1. Yêu cầu cần đạt

Biết kể một câu chuyện tưởng tượng (có bối cảnh, nhân vật, cốt truyện,...).

2. Thực hành nói và nghe

Lưu ý chung

Yêu cầu của bài nói và nghe này có phần gần gũi với yêu cầu của bài viết một truyện kể sáng tạo. HS có thể sử dụng nội dung đã thực hiện ở bài viết để chuyển thành bài nói. Trong trường hợp HS chưa có điều kiện thực hiện bài viết, GV cần dành thời gian thích đáng cho việc hướng dẫn HS chọn một câu chuyện tưởng tượng phù hợp; xác định và làm rõ bối cảnh, nhân vật, chuỗi sự kiện chính (cốt truyện) để

việc kể đáp ứng đúng yêu cầu của kiểu bài (việc này, GV có thể thiết kế một PHT để gợi ý, hỗ trợ HS chuẩn bị bài kể chuyện).

Khái niệm “bối cảnh” ở đây là bối cảnh thời gian, không gian cụ thể của câu chuyện. Trong truyện kể, hành động, tâm lí của nhân vật đều gắn với một bối cảnh cụ thể. Có hình dung rõ được bối cảnh thời gian, không gian ấy thì người kể chuyện mới sử dụng được những chi tiết miêu tả cần thiết để làm nổi bật nhân vật, hành động, sự kiện,...

Khác với “câu chuyện có thực”, “câu chuyện tưởng tượng” phải là kết quả của hoạt động tưởng tượng sáng tạo của tác giả truyện được chọn (hoặc của bản thân HS).

HS có thể chọn một câu chuyện bất kì (truyện dân gian, truyện hiện đại) miễn là đáp ứng được yêu cầu tưởng tượng sáng tạo; lời kể, giọng kể phải đáp ứng được yêu cầu của ngôn ngữ nói, tạo được hiệu quả tương tác nhất định giữa kể và nghe. Chẳng hạn, HS có thể chọn kể một trong các truyện quen thuộc: *Em bé thông minh* (truyện cổ tích); *Truyện lạ nhà thuyền chài* (Lê Thánh Tông); *Con trâu* (Thâm Tâm);...

HS thực hiện các bước *Chuẩn bị bài nói; Luyện tập, trình bày; Trao đổi, đánh giá* như đã thực hiện ở các bài trước. Dưới đây là một số lưu ý và gợi ý cho một số khâu cụ thể.

– *Tìm ý, lập dàn ý*: ở đây cần hiểu *Tìm ý, lập dàn ý* bao gồm khâu chọn truyện, tìm ý và sắp xếp ý để kể, đáp ứng được yêu cầu câu chuyện được kể có bối cảnh, nhân vật, cốt truyện,...

GV có thể HS thực hiện khâu này qua một PHT. Trong phiếu có các ô trống để HS phác thảo các nội dung về bối cảnh, nhân vật chuỗi sự kiện chính (cốt truyện). Chẳng hạn:

PHIẾU HỌC TẬP

Họ và tên HS:

1. Tên câu chuyện tưởng tượng: *Con trâu* (Thâm Tâm).

2. Bối cảnh, nhân vật, các sự kiện chính cần làm rõ trong khi kể.

.....

.....

.....

.....

.....

a. Bối cảnh:

Thời gian:

.....

.....

Không gian:

.....

.....

b. Nhân vật:

1)

2)

c. Chuỗi sự kiện chính:

1)

2)

Sau khi kể chuyện, dùng bảng kiểm trong SGK để tự đánh giá kỹ năng kể chuyện của mình và kỹ năng kể chuyện của bạn. Ở bài này, cần lưu ý HS chú trọng đánh giá *Kỹ năng trình bày, tương tác với người nghe*.

Tiêu chí		Đạt	Chưa đạt
Kỹ năng trình bày, tương tác với người nghe	Sử dụng hình ảnh, từ ngữ, kiểu câu phù hợp.		
	Sử dụng hợp lý các phương tiện phi ngôn ngữ.		
	Có cách mở đầu và kết thúc ấn tượng, hấp dẫn.		

ÔN TẬP

GV hướng dẫn HS lần lượt giải quyết từng câu hỏi ôn tập.

Câu 1:

Gợi ý trả lời:

GV gợi ý HS tổng hợp các nội dung đã được giải quyết trong các câu hỏi liên quan ở các VB đọc để thực hiện yêu cầu của câu hỏi trong bảng sau:

Văn bản	Yếu tố kì ảo	Tác dụng
<i>Chuyện người con gái Nam Xương</i>		
<i>Truyện lạ nhà thuyền chài</i>		
<i>Dế chọi</i>		

Câu 2:

Gợi ý trả lời:

HS có thể giải thích bằng một số lí do:

- Thế giới truyền kì vốn là thế giới kì ảo khác biệt với thế giới thực bởi tính kì ảo;
- Sức hấp dẫn của truyện truyền kì là ở trí tưởng tượng, khả năng sáng tạo yếu tố kì ảo;
- Yếu tố kì ảo giúp tác giả thực hiện được lối nói “ngụ ngôn” mượn chuyện xảy ra trong thế giới kì ảo để ám chỉ về thế giới thực mà tránh được những điều rắc rối, phiền phức.
- ...

Câu 3:

Gợi ý trả lời:

GV cần hướng dẫn HS chỉ ra khác biệt về đặc điểm thể loại, từ đó chỉ ra điểm khác biệt trong cách đọc hiểu. Ví dụ:

Đặc điểm/ cách đọc	Truyện không sử dụng yếu tố kì ảo	Truyện sử dụng yếu tố kì ảo
Đặc điểm	Phản ánh trực tiếp các vấn đề của đời sống thực tại.	Phản ánh gián tiếp các vấn đề của đời sống thực tại.
Cách đọc	Lưu ý loại hình tượng, nhân vật, sự việc, chi tiết có thực trong đời sống.	Lưu ý loại hình tượng, nhân vật, sự việc, chi tiết kì ảo để cập đến các vấn đề đời sống một cách ẩn ý, bóng gió.

Câu 4:

Gợi ý trả lời:

GV cho HS phân biệt cách dẫn trực tiếp và các dẫn gián tiếp bằng một số thao tác:

- Đọc lại mục *Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp và việc sử dụng dấu câu*, chỉ ra sự khác biệt qua định nghĩa và cách sử dụng dấu câu (phần dẫn trực tiếp thường được đặt trong dấu ngoặc kép; phần dẫn gián tiếp thường dùng kèm các từ “rằng”, “là”, ... và không được đặt trong ngoặc kép).
- Lấy ví dụ và chỉ ra sự khác biệt giữa hai cách trích dẫn trong các ví dụ này.

Câu 5:

Gợi ý trả lời:

GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm liệt kê một số điều được cho là có vai trò quyết định thành công trong việc viết một truyện kể sáng tạo mô phỏng một truyện kể đã đọc như:

- Chọn được truyện kể đã đọc phù hợp.
- Biết cách kể chuyện sáng tạo trên cơ sở mô phỏng truyện kể đã đọc.
- Lời kể, giọng kể hấp dẫn lôi cuốn.
- ...

Câu 6:

Gợi ý trả lời:

HS có thể nêu một số điểm cần ghi nhớ khi kể lại một câu chuyện mô phỏng lại truyện đã đọc theo thu hoạch của mình. Chẳng hạn:

- Có dàn ý cho bài kể chuyện.
- Sự dụng kết hợp phương tiện phi ngôn ngữ trong khi kể.
- Giao tiếp tương tác trong và sau khi kể chuyện.

Câu 7:

Gợi ý trả lời:

GV hướng dẫn HS thực hiện một số thao tác viết đoạn văn ghi lại bài học em rút ra được từ một trong những VB đã học như:

- Chọn một VB trong bài học để tìm vấn đề cần viết.
- Tìm ý chính cho đoạn văn.
- Phát triển ý chính của đoạn văn bằng các câu cùng thể hiện ý chính và có sự kết nối với nhau.

BÀI 5. KHÁT VỌNG CÔNG LÍ

(Truyện thơ Nôm, 14 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 10 tiết; Viết: 2 tiết;

Nói và nghe: 1 tiết; Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại.
- Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- Vận dụng được một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu VB văn học.
- Trình bày được một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ Quốc ngữ; phân tích được đặc điểm, tác dụng của điển tích, điển cố.
- Viết được một VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mỹ của nó.
- Tiến hành được một cuộc phỏng vấn ngắn, xác định được mục đích, nội dung và cách thức phỏng vấn.
- Thấu hiểu và đồng cảm với khát vọng về công lí của con người.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

- Phương pháp thuyết trình.
- Phương pháp dạy học hợp tác.
- Phương pháp đàm thoại gợi mở.
- Phương pháp dạy học theo mẫu và kĩ thuật nói to suy nghĩ.
- Phương pháp đóng vai khi thực hiện báo cáo sản phẩm bài viết và thực hành nói và nghe.
- Ngoài ra, có thể kết hợp với một số phương pháp và kĩ thuật dạy học khác như: trực quan, trò chơi, sơ đồ tư duy, khăn trải bàn, KWL, PHT,...

2. Phương tiện dạy học

- SGK, SGV;
- Một số tranh ảnh có liên quan đến bài học;
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu tranh ảnh, phim về Nguyễn Đình Chiểu và *Truyện Lục Vân Tiên*, Nguyễn Du và *Truyện Kiều* (nếu có thể);
- Giấy A0/ A1/ bảng nhóm để HS trình bày kết quả làm việc nhóm;
- PHT: GV có thể chuyển một số câu hỏi trong SGK thành PHT;
- Sơ đồ, biểu bảng;
- Bảng kiểm đánh giá thái độ làm việc nhóm, rubric chấm bài viết, bài trình bày của HS.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

Có thể triển khai giới thiệu bài học theo những cách gợi ý sau:

GV có thể trình chiếu một số từ khoá như: *khát vọng, công lí, VB văn học*. Sau đó, sử dụng một số câu hỏi gợi mở sau để kích hoạt hiểu biết nền của HS về chủ đề của bài học: *Em hiểu thế nào là công lí, khát vọng? Những từ khoá ấy khiến em liên tưởng đến (những) điều gì? Em đã từng đọc hay học những VB văn học thể hiện ước mơ của nhân dân về sự công bằng trong cuộc sống, xã hội chưa? Khát vọng, ước mơ ấy thể hiện điều gì của tâm hồn con người?*

Sau khi HS chia sẻ, GV có thể sử dụng phần giới thiệu trong SGK để giới thiệu bài học. Khi giới thiệu bài học, GV có thể nêu câu hỏi lớn *Khát vọng công lí trong các tác phẩm văn học giúp em hiểu thêm điều gì về cha ông ta?*

TÌM HIỂU KIẾN THỨC NGŨ VĂN

1. Tri thức đọc hiểu

Lưu ý về sự phát triển kiến thức, kĩ năng

Bài này có hai phần tri thức đọc hiểu. Phần thứ nhất là đôi nét về lịch sử văn học Việt Nam. Phần này cung cấp cho HS một số kiến thức nền cơ bản về lịch sử văn học Việt Nam với mục đích giúp HS có thể vận dụng vào đọc hiểu VB văn học. Vì vậy, GV không nên giảng quá kĩ, quá sâu hay mở rộng phần này. Đây chỉ là kiến thức

nền chứ không phải là mục tiêu của bài dạy. Phần thứ hai là một số kiến thức về thể loại truyện thơ Nôm. Phần này cũng nhằm cung cấp cho HS kiến thức nền để đọc hiểu thể loại này. Hơn nữa, lên đến lớp 11, HS sẽ một lần nữa được tìm hiểu thể loại truyện thơ. Do vậy, GV cũng nên lưu ý chừng mực để không sa đà vào dạy quá kĩ, quá xa, vượt yêu cầu.

Gợi ý về cách dạy

GV có thể linh hoạt chọn các cách thức khác nhau để triển khai dạy phần này tùy theo trình độ HS.

Cách 1: GV dạy phần tri thức đọc hiểu trước khi dạy VB đọc. GV có thể kết hợp đàm thoại, gọi mở một số câu hỏi về lịch sử văn học Việt Nam, đặc điểm truyện thơ Nôm với thuyết trình (diễn giảng) nhanh phần tri thức đọc hiểu. Vì HS chưa học phần này nên câu hỏi chủ yếu nhằm giúp HS chú ý vào phần tri thức đọc hiểu, tư duy về các nội dung này để có kiến thức nền nhằm đọc hiểu tốt hơn ở phần sau. Những điểm HS chưa thực sự hiểu rõ, GV có thể tiếp tục quay trở lại minh họa trong quá trình dạy các VB đọc phía sau. Do vậy, không nên dừng lại khai thác quá sâu ở phần tri thức đọc hiểu này. Cách dạy phần tri thức đọc hiểu trước khi dạy VB đọc giúp bài dạy bài bản, HS có kiến thức nền trước khi tìm hiểu VB đọc. Tuy nhiên, cách này cũng có thể khó khăn vì HS không được minh họa qua VB cụ thể mà nếu minh họa thì có thể hơi trùng lặp khi GV dạy các VB đọc phía sau. Do vậy, GV nên tính toán để cân đối, hài hòa.

Cách 2: GV có thể kết hợp dạy phần tri thức đọc hiểu này khi dạy đọc các VB chứ không cần dạy riêng trước. Ví dụ ở đầu phần dạy đọc VB 1, GV có thể hỏi HS về khái niệm truyện thơ Nôm và yêu cầu HS đọc một phần tri thức đọc hiểu để trả lời, đồng thời lấy VB 1 làm minh họa. Trong quá trình khai thác VB 1, GV sẽ hướng dẫn HS đọc phần tri thức đọc hiểu về từng đặc điểm của truyện thơ Nôm và ứng dụng vào khai thác trong VB, lấy VB 1 làm minh họa. Khi dạy đến VB 2, GV có thể tổ chức cho HS khơi gọi lại các kiến thức nền này trước khi tìm hiểu từng phần VB và một lần nữa minh họa các luận điểm qua từng phần dạy VB 2. Với VB 4, GV có thể yêu cầu HS đọc lại tri thức đọc hiểu, áp dụng vào việc tự tìm hiểu VB 4 và trình bày. Các kiến thức liên quan lịch sử văn học Việt Nam cũng được giới thiệu lồng ghép khi HS tìm hiểu VB đọc, lấy VB đọc làm minh họa. Cách này tuy không giới thiệu được phần tri thức đọc hiểu một cách độc lập nhưng lại gắn liền với VB đọc, giúp GV phân tích, minh họa từ VB đọc nên vẫn làm tốt yêu cầu sử dụng tri thức đọc hiểu hỗ trợ khai thác VB đọc.

2. Tri thức tiếng Việt

Lưu ý về tri thức tiếng Việt:

Về chữ Nôm, chữ Quốc ngữ: Đây là nội dung tri thức tiếng Việt mới với HS. GV cần chú ý làm rõ mối liên hệ giữa chữ Nôm và chữ Hán. Khi giới thiệu với HS về chữ Quốc ngữ, GV có thể chú ý hướng dẫn HS làm rõ thêm ưu điểm của hệ thống chữ Quốc ngữ so với những hệ thống chữ viết trước đó. Ngoài ra, nội dung tri thức tiếng Việt này cần có sự kết nối với nội dung giới thiệu *Đôi nét về lịch sử văn học Việt Nam* ở phần tri thức đọc hiểu.

Về điển tích, điển cố: Đây cũng là nội dung tri thức tiếng Việt mới với HS. Tuy nhiên, trong quá trình đọc hiểu VB từ những lớp trước, bài trước, HS cũng đã ít nhiều tiếp xúc với điển tích, điển cố. Đến bài học này, HS mới được hướng dẫn khái quát hoá những đặc điểm và tác dụng của điển tích, điển cố trong sáng tác văn chương. GV lưu ý điển tích, điển cố rất gần gũi nhau và rất khó để phân biệt hai khái niệm này.

Gợi ý về cách dạy

Về chữ Nôm, chữ Quốc ngữ: GV có thể yêu cầu HS đọc SGK và lập bảng tóm tắt thông tin, làm rõ sự giống và khác nhau giữa chữ Nôm và chữ Quốc ngữ. GV nên chuẩn bị một số hình ảnh minh hoạ về chữ Nôm để HS hiểu rõ hơn về chữ Nôm.

Về điển tích, điển cố: GV có thể dạy bằng một số cách sau:

– Trình chiếu một số câu văn, câu thơ của các VB văn học trung đại đã học và yêu cầu HS chia sẻ cách hiểu về những câu văn, câu thơ chứa điển tích, điển cố; cách HS xác định nội dung của những câu văn, câu thơ ấy; nhận xét về nghĩa của những cụm từ ngữ chứa điển tích, điển cố; tác dụng của việc sử dụng những cụm từ ngữ ấy trong câu văn, câu thơ,... Trên cơ sở đó, hướng dẫn HS rút ra đặc điểm và tác dụng của điển tích, điển cố.

– Hướng dẫn HS đọc SGK và nêu câu hỏi cho GV hoặc GV nêu câu hỏi để HS trả lời. GV cũng có thể chuẩn bị thêm một số ví dụ khác để HS phân tích hoặc yêu cầu HS cho ví dụ để làm rõ tri thức tiếng Việt.

GV có thể linh hoạt hướng dẫn HS tìm hiểu tri thức tiếng Việt kết hợp với phần *Thực hành tiếng Việt* sau khi học đọc VB 1, 2 và 3 để tạo thuận lợi cho việc tổ chức dạy học.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

Kĩ năng đọc chính của bài này là kĩ năng *Tưởng tượng, Suy luận, Theo dõi và Tóm tắt*. Các kĩ năng này đã được hướng dẫn và HS đã thực hành qua các lớp trước và các bài trước bài 5 này. Vì vậy, đến bài 5, GV có thể tổ chức cho HS tự thực hành các kĩ

năng mà không cần hướng dẫn. Tuy nhiên, nếu có HS vẫn chưa thực hiện được thì GV có thể hỗ trợ bằng cách làm mẫu các kĩ năng (tham khảo hướng dẫn trong bài *Tình yêu Tổ quốc*, SGK Ngữ văn 8, bộ sách *Chân trời sáng tạo*).

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGÀ

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Câu hỏi
Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại.	Câu 2 Câu 3 Câu 4
Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.	Câu 1 Câu 2 Câu 3 Câu 4
Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.	Câu 5 Câu 6
Vận dụng được một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu VB văn học.	Câu 7

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

Mục đích của phần chuẩn bị đọc là nhằm giúp HS có tâm thế đọc tốt hơn. Vì vậy, phần này cần làm được các điều sau đây: 1/ Kích hoạt kiến thức nền cần thiết để chuẩn bị cho hoạt động đọc; 2/ Tạo hứng thú đọc cho HS; 3/ Dẫn dắt, giới thiệu vào phần đọc. Để đạt được các mục đích này, GV có thể cân nhắc thực hiện các việc sau:

– Hướng dẫn HS đọc trước ở nhà nội dung tóm tắt *Truyện Lục Vân Tiên* trong SGK, thông tin về tác giả Nguyễn Đình Chiểu, xác định vị trí đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* trong *Truyện Lục Vân Tiên*. Nếu GV không dạy phần tri thức đọc hiểu riêng thì cũng có thể yêu cầu HS đọc trước phần này ở nhà. GV nên hướng dẫn HS đọc và ghi lại những ấn tượng của mình khi đọc ở nhà các nội dung trên và những câu hỏi, những băn khoăn, thắc mắc (nếu có).

– Trên lớp, GV tổ chức hoạt động để hướng dẫn cho HS trao đổi ngắn về các nội dung trên. GV cũng cần chú ý khơi gợi để HS trao đổi những kiến thức nền liên quan mà các em có sẵn chứ không chỉ gói gọn trong các phần SGK trình bày. Lưu ý, chỉ chọn lựa kích hoạt những kiến thức nền thực sự cần sử dụng trong việc khai thác VB đọc *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, không đi quá rộng. Bằng việc dẫn dắt hoạt động này, GV cũng giới thiệu HS vào phần đọc. Ngoài ra, GV lưu ý cách thức đặt câu hỏi, trao đổi để kích thích hứng thú của HS, làm cho các em cảm thấy vấn đề đang tìm hiểu là thú vị, đáng quan tâm.

– Câu hỏi của mục *Chuẩn bị đọc* là nhằm kết nối kinh nghiệm, suy nghĩ của HS với một sự kiện chính trong đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, cũng nhằm làm các em hứng thú khi đọc. Vì vậy, GV cho HS trả lời theo hiểu biết, quan điểm cá nhân, không đánh giá tính đúng/ sai của các câu trả lời mà chỉ nên dựa vào đó để dẫn dắt vào bài học.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

Vì cả GV và HS cũng đã có kinh nghiệm thực hiện phần này qua các bài học trước nên để tiết kiệm thời gian, GV có thể hướng dẫn HS cách đọc VB và trả lời các câu hỏi trong khi đọc ở cuối tiết học bài trước. Cụ thể, GV yêu cầu HS nhắc lại cách thực hiện kĩ năng đọc trong khi trải nghiệm cùng VB, GV khơi gợi, bổ sung (nếu cần). Quan trọng nhất là GV cần nhấn mạnh một người đọc hiệu quả sẽ không đọc trôi tuột mà luôn tư duy khi đọc. Cách tư duy thể hiện qua việc người đọc luôn tự đặt ra cho mình những câu hỏi, băn khoăn, những liên tưởng, tưởng tượng,... Các thẻ đọc trong VB là những gợi ý. Trên lớp, GV có thể cho HS trao đổi về những câu hỏi của mình (dựa vào thẻ đọc hoặc mở rộng theo phát biểu của HS). GV cũng có thể mời 1, 2 HS dùng kĩ thuật think-aloud chia sẻ trải nghiệm đọc của mình, đặc biệt là phần liên quan các câu hỏi về kĩ năng *tưởng tượng* và *suy luận*. Ở phần nhận xét, GV cần chú ý cho HS nhận xét cách thực hiện kĩ năng đọc của bạn hơn là nội dung câu trả lời vì suy nghĩ, cảm nhận của mỗi người là khác nhau.

Những câu hỏi ở phần *Trải nghiệm cùng VB* sẽ cung cấp dữ liệu cho HS để giải quyết một số câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* như:

Câu hỏi <i>Trải nghiệm cùng văn bản</i>	Mối quan hệ với câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Câu 1: Tưởng tượng	Câu 3
Câu 2: Suy luận	Câu 3
Câu 3: Suy luận	Câu 5 Câu 6

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

GV có thể linh hoạt sử dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học mà mình có sở trường. Dưới đây là một vài gợi ý:

– Sử dụng đàm thoại gợi mở dựa trên hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* trong SGK, kết hợp với thảo luận nhóm nhỏ theo dạng khăn trải bàn.

– Có thể dùng thêm PHT (trong phần khám phá, hình thành kiến thức) và sơ đồ tư duy (trong phần Luyện tập).

Cách thức sử dụng hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*: GV có thể nhóm các câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* theo các vấn đề cần tìm hiểu để tổ chức hướng dẫn HS, chẳng hạn như:

+ Đặc điểm của truyện thơ: câu 1, 2, 3, 4.

+ Chủ đề của VB: câu 5.

+ Thông điệp: câu 6.

+ Vận dụng, mở rộng: câu 7.

Sau đây là gợi ý triển khai các câu hỏi trong SGK: nhóm câu hỏi 1, 2, 3 và 4.

Đây là nhóm câu hỏi hướng đến các yêu cầu cần đạt như giúp HS nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại; nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm. Để đạt được các yêu cầu cần đạt này, GV có thể bắt đầu từ việc giúp HS phân tích được nhan đề để dự đoán được nội dung bao quát của VB (câu 1), đến việc phân tích được cốt truyện thông qua tóm tắt các sự việc và phân tích bố cục VB (câu 2), đến việc phân tích được nhân vật thông qua một số chi tiết tiêu biểu thể hiện hành động, lời thoại của nhân vật (câu 3, 4). GV có thể dùng phương pháp đàm thoại gợi mở, kĩ thuật khăn trải bàn hoặc dựa trên các câu hỏi này để thiết kế PHT cho HS thảo luận, trao đổi theo nhóm nhỏ. Nếu ở phần tri thức đọc hiểu phía trên, GV chọn cách 2, tức lồng việc dạy tri thức đọc hiểu vào bài dạy đọc thì trước khi cho HS tìm hiểu theo các câu hỏi này, GV cần yêu cầu HS đọc lại phần truyện thơ Nôm ở mục *Tri thức Ngữ văn*. GV có thể kết hợp đàm thoại gợi mở và thuyết giảng cho HS hiểu khái quát về các đặc điểm của truyện thơ Nôm và từ đó yêu cầu HS phân tích trong VB.

Câu 1:

Gợi ý trả lời:

– Nhan đề đã thể hiện được nội dung bao quát của VB vì nội dung bao quát của VB chính là kể về việc Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga.

Câu 2:

Gợi ý trả lời:

– Các sự việc được kể:

+ Vân Tiên tả đột hữu xung đánh tan bọn cướp Phong Lai.

+ Nguyệt Nga muốn đền công cứu mạng nhưng bị Vân Tiên từ chối.

– Bố cục VB:

+ Từ đầu đến “...thác rày thân vong”: Vân Tiên đánh tan bọn cướp Phong Lai.

+ “Dẹp rồi lũ kiến chòm ong” đến hết: Nguyệt Nga muốn đền công cứu mạng nhưng bị Vân Tiên từ chối.

Câu 3:

Gợi ý trả lời:

Nhân vật Lục Vân Tiên hiện lên với những phẩm chất của người anh hùng:

– Anh hùng hào hiệp, giàu lòng nhân ái, dám xả thân vì việc nghĩa: Trên đường đi thi, gặp cảnh bọn cướp làm cản, quen thói “hồ đồ hại dân”, Vân Tiên thân một mình vẫn: “Bẻ cây làm gậy nhằm làng xông vô”. Chàng đã “tả đột hữu xung” một mình đánh tan bọn cướp.

– Trọng nghĩa khinh tài: Vân Tiên ân cần hỏi thăm người bị nạn (Nguyệt Nga và Kim Liên). Chàng quyết không nhận sự đền ơn: “Làm ơn há dễ trông người trả ơn.” Chàng đã bày tỏ quan điểm của mình về phận sự nam nhi: “Nhớ câu kiến nghĩa bất vi/ Làm người thế ấy cũng phi anh hùng”.

Qua VB, nhà thơ đã khắc họa thành công chân dung người anh hùng lí tưởng của nhân dân.

Câu 4:

Gợi ý trả lời:

Qua VB, Nguyệt Nga hiện lên là một người:

– Gia giáo, nền nếp: thể hiện qua lời nói và hành động rất mực đoan trang dịu dàng, khuôn phép: “Thưa rằng,.../ Xin cho tiện thiếp lạy rồi sẽ thưa...”

– Hiếu thảo: cha cho quân rước đi để định bề nghi gia và nàng khẳng định “làm con đâu dám cãi cha”.

– Ân nghĩa, thủy chung: dù xuất thân từ tầng lớp trên, nhưng qua cách nói chuyện có thể thấy thái độ của nàng với Vân Tiên rất kính trọng. Nàng hết mực cảm ơn Vân Tiên và mong muốn chàng cùng qua Hà Khê để được báo đáp ơn cứu mạng.

Câu 5:

Gợi ý trả lời:

Chủ đề: Tinh thần xả thân đánh cướp cứu người, không màng đến việc được trả ơn của người anh hùng Lục Vân Tiên.

Căn cứ xác định: Qua cách miêu tả hành động, lời nói của Lục Vân Tiên cho thấy chàng sẵn sàng một mình đánh dẹp bọn cướp Phong Lai để cứu người hoạn nạn. Khi được ngỏ ý cảm ơn thì thẳng thắn từ chối vì “Làm ơn há dễ trông người trả ơn”.

Câu 6:

Gợi ý trả lời:

Thông điệp: Người anh hùng sinh ra là để làm việc nghĩa, cứu giúp dân lành.

Giá trị hành động nhân nghĩa đối với ngày nay: Tinh thần trượng nghĩa “Làm ơn há dễ trông người trả ơn” vẫn còn nguyên giá trị đến ngày nay. GV có thể liên hệ hình ảnh các “hiệp sĩ đường phố”, những người sẵn sàng làm tình nguyện viên giúp đỡ người hoạn nạn, khó khăn,... Bên cạnh đó, việc chịu ơn thì phải trả ơn cũng là một thông điệp nhiều ý nghĩa, còn nguyên giá trị đến ngày nay. Nó thể hiện tinh thần uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây vốn là một đạo lý truyền thống lâu đời của dân tộc.

Câu 7:

Gợi ý trả lời:

a. Hoàn cảnh sáng tác các tác phẩm *Truyện Lục Vân Tiên*, *Chạy giặc*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* có những điểm tương đồng nhưng cũng có khác biệt. Cả ba tác phẩm đều được sáng tác trong thế kỉ XIX, dưới chế độ phong kiến nhưng *Chạy giặc* và *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* được sáng tác trong bối cảnh đất nước ta đang bị thực dân Pháp tấn công. Dù không có tư liệu ghi rõ thời điểm sáng tác của tác phẩm *Chạy giặc* nhưng căn cứ vào hoàn cảnh lịch sử, cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu và nhất là nội dung tác phẩm, có thể suy đoán bài thơ này đã được tác giả viết ngay sau khi thành Gia Định bị thực dân Pháp bắt đầu tấn công. Còn *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* được sáng tác theo yêu cầu của Tuần phủ Gia Định sau thất bại của trận tập kích đồn Pháp ở Cần Giuộc vào đêm rằm tháng 11 năm Tân Dậu (ngày 16 tháng 12 năm 1861). Mục đích sáng tác các tác phẩm cũng khác nhau. Qua *Truyện Lục Vân Tiên*, tác giả muốn đem gương người xưa mà khuyên người ta về cương thường – đạo nghĩa, bàn đạo làm người với quan niệm văn dĩ tải đạo. *Chạy giặc* lại là một tác phẩm thể hiện lòng yêu nước và phản đối sự xâm lăng của thực dân Pháp. *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* được sáng tác để đọc tại buổi truy điệu các nghĩa sĩ đã hi sinh trong trận tập kích đồn Pháp ở Cần Giuộc nhằm ca ngợi những người anh hùng áo vải đã hi sinh vì đất nước.

– Khi kể lại hành động Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga: Hào hùng, ngời ca người anh hùng hào hiệp trượng nghĩa.

– Khi nhắc đến “trang dẹp loạn”: Phê phán (vì triều đình Huế không quan tâm đến việc bảo vệ người dân), mong chờ khắc khoải (sự xuất hiện của một trang dẹp loạn để cứu nước).

VĂN BẢN 2: THUYẾT KIỀU BÁO ÂN, BÁO OÁN

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại.	Câu 1 Câu 2 Câu 3 Câu 4 Câu 5 Câu 7
Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.	Câu 1 Câu 2 Câu 3 Câu 4 Câu 5
Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.	Câu 6

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

Mục đích của câu hỏi là dự đoán nội dung VB dựa trên nhan đề, hình ảnh minh họa và hiểu biết nền của HS về nội dung *Truyện Kiều*. Để hỗ trợ HS chuẩn bị đọc tốt, GV có thể:

– Hướng dẫn HS đọc nội dung tóm tắt *Truyện Kiều*, thông tin về tác giả Nguyễn Du, xác định vị trí đoạn trích *Thuyết Kiều báo ân, báo oán* trong toàn bộ *Truyện Kiều*. Hoạt động này GV có thể yêu cầu HS thực hiện ở nhà, đến lớp chỉ cần tổ chức dạy học để khơi gợi và hệ thống lại cho HS. Ngoài ra, GV cần lưu ý HS tìm đọc đầy đủ đoạn thơ bị tính lược trong VB *Thuyết Kiều báo ân, báo oán* (từ câu 2339 đến câu 2354); đó là đoạn kể về việc Kiều báo ân đối với bà quản gia nhà họ Hoạn và sư Giác Duyên. Điều này sẽ tránh cho HS có cảm giác Kiều báo oán nhiều hơn báo ân.

– Kích hoạt những hiểu biết nền của HS thể loại truyện thơ đã học ở phần *Tri thức Ngữ văn* và VB *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*.

– Tiếp theo, tổ chức cho HS dự đoán nội dung VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán* dựa trên nhan đề, hình ảnh minh họa và hiểu biết nền của HS về *Truyện Kiều*. Bên cạnh đó, GV cũng có thể yêu cầu HS dự đoán về những nhân vật trong *Truyện Kiều* có thể xuất hiện trong VB này, dự đoán về những “ân” và “oán” mà Thúy Kiều có thể “báo”,... và giải thích cơ sở cho việc đưa ra những dự đoán nhằm củng cố cách thức thực hiện kỹ năng dự đoán trước khi đọc, hiểu biết nền của HS về *Truyện Kiều*, chuẩn bị tâm thế cho việc đọc VB.

Với câu hỏi dự đoán của mục *Chuẩn bị đọc*, HS trả lời theo hiểu biết, quan điểm cá nhân. GV tổng kết các ý kiến trả lời của HS và dẫn dắt vào bài học, không đánh giá tính đúng/ sai của các câu trả lời mà chỉ đánh giá cơ sở HS đưa ra các dự đoán (GV có thể xem lại cách thức thực hiện kỹ năng dự đoán ở phần phụ lục các kỹ năng đọc trong SGK *Ngữ văn 6*, tập một, bộ sách *Chân trời sáng tạo*).

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

Gợi ý tổ chức hoạt động: xem lại bài học *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*.

GV tổ chức cho HS đọc trực tiếp VB trước ở nhà hoặc GV có thể đọc cùng HS trên lớp. Cần hướng dẫn HS đọc và thực hiện theo các chỉ dẫn của thẻ đọc để hiểu từng phần/ đoạn của VB, tiến đến việc hiểu toàn bộ VB; kết hợp đọc kỹ các chú thích.

Nếu GV giao nhiệm vụ đọc trực tiếp VB ở nhà thì đến lớp nên tiến hành kiểm tra kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS bằng cách tổ chức cho HS trao đổi về kết quả thực hiện các thẻ đọc trong quá trình đọc ở nhà, chú ý yêu cầu HS chỉ ra căn cứ thực hiện các thẻ đọc.

Những câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* sẽ cung cấp dữ liệu cho HS để giải quyết một số câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* như:

Câu hỏi <i>Trải nghiệm cùng văn bản</i>	Mối quan hệ với câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Câu 1: Theo dõi	Câu 2
Câu 2: Tóm tắt	Câu 3 Câu 5
Câu 3: Tưởng tượng	Câu 3
Câu 4: Suy luận	Câu 3
Câu 5: Suy luận	Câu 5

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Với nhóm câu hỏi này, HS tiếp tục được rèn luyện những kĩ năng đọc VB truyện thơ đã hình thành ở bài học *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*. Vì thế, GV tăng cường việc tổ chức cho HS tự thực hiện các nhiệm vụ học tập, giảm dần sự hướng dẫn của GV.

GV có thể sử dụng một số phương pháp, kĩ thuật dạy học sau:

– Giai đoạn đọc ở nhà: Sau khi học xong VB *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, GV có thể thiết kế một số nhiệm vụ học tập phù hợp ở nhà để hướng dẫn cá nhân HS chuẩn bị cho việc đọc hiểu VB *Thúy Kiều báo ân báo oán*. Chẳng hạn như GV có thể hướng dẫn cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ sau: *Xác định các sự kiện chính được kể trong VB trên và những nhân vật gắn liền với các sự kiện ấy. Từ đó, tìm bố cục và nêu nội dung bao quát của VB.*

– Giai đoạn đọc trên lớp:

+ Đàm thoại gợi mở dựa trên hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* trong SGK. GV có thể chuyển những câu hỏi này thành PHT để hỗ trợ HS ghi chép trong giờ học.

+ Dạy học hợp tác (nhóm): Tổ chức cho HS thảo luận, trao đổi và trình bày, nhận xét về câu trả lời của bạn/ nhóm bạn.

+ Kĩ thuật sơ đồ tư duy, khăn trải bàn, phòng tranh: Kết hợp với dạy học hợp tác để hướng dẫn HS thực hiện các hoạt động hình thành kiến thức mới, luyện tập, vận dụng về VB.

Cách thức sử dụng hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*: GV có thể nhóm các câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* theo các vấn đề cần tìm hiểu để tổ chức hướng dẫn HS, chẳng hạn như:

+ Đặc điểm của truyện thơ được thể hiện trong VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán*: câu 1, 2, 3, 4, 5 và câu 7. Trong quá trình hướng dẫn HS trả lời các câu 1, 2, 3, 4, 5, 7, GV chú ý đến yêu cầu cần đạt mà các câu hỏi ấy hướng đến.

+ Chủ đề của VB: câu 6.

+ Liên hệ, vận dụng: câu 8.

Sau đây là gợi ý triển khai các câu hỏi trong SGK:

Câu 1:

GV hướng dẫn HS xác định các sự kiện chính được kể trong VB và những nhân vật xuất hiện gắn liền với các sự kiện ấy. GV có thể dùng bảng sau để hướng dẫn HS thực hiện:

Các sự kiện chính được kể trong văn bản	Các nhân vật xuất hiện gắn liền với sự kiện
...	...
...	...

Trên cơ sở nội dung các sự kiện được kể, hướng dẫn HS xác định bố cục và nêu nội dung bao quát của VB.

Sau đó, GV có thể hướng dẫn HS đọc lại nội dung tóm tắt *Truyện Kiều*, mục *cốt truyện của truyện thơ Nôm*, xác định cốt truyện của *Truyện Kiều* mang đặc điểm mô hình nào của cốt truyện truyện thơ Nôm. Tiếp theo, hướng dẫn HS xác định các sự kiện được kể của phần VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán* nằm ở giai đoạn nào của mô hình.

Gợi ý trả lời:

– Các sự kiện chính được kể trong VB và những nhân vật xuất hiện gắn liền với các sự kiện ấy:

Các sự kiện chính được kể trong VB	Các nhân vật xuất hiện gắn liền với sự kiện
Từ Hải mở “trướng hùm” và trao toàn quyền báo ân, báo oán cho Kiều.	Từ Hải, Thuý Kiều
Kiều báo ân Thúc Sinh và một số người khác (phần này đã bị lược bớt: từ câu 2339 đến câu 2354).	Thuý Kiều, Thúc Sinh; phần bị lược bớt có sự xuất hiện của <i>mụ già</i> (bà quản gia nhà họ Hoạn) và <i>sư trưởng</i> (Giác Duyên).
Kiều báo oán Hoạn Thư và những kẻ khác.	Thuý Kiều, Hoạn Thư, Bạc Hạnh, Bạc Bà, Ưng, Khuyển, Sở Khanh, Tú Bà, Mã Giám Sinh.
Lời bình của người kể chuyện.	

– Bố cục của VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán*:

+ 10 dòng thơ đầu (*Trướng hùm mở giữa trung quân...Từ rằng “Việc ấy để cho mặc nàng”*): Từ Hải mở “trướng hùm” và trao toàn quyền báo ân, báo oán cho Kiều.

+ 14 dòng thơ tiếp theo (*Cho guom mời đến Thúc lang...Mồ hôi chàng đã như mưa ướt đầm*): Thuý Kiều báo ân.

+ 34 dòng thơ tiếp theo (*Dưới cờ guom tuốt nắp ra...Thề sao thì lại cứ sao gia hình*): Thuý Kiều báo oán.

+ Phần còn lại: Lời bình của người kể chuyện.

– Nội dung bao quát của VB: VB kể về việc Kiều dưới sự trợ giúp của Từ Hải đã thực hiện việc báo ân người đã giúp đỡ nàng, đồng thời trừng trị, răn đe những kẻ bất nhân, tàn ác.

– Vị trí các sự kiện được kể của phần VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán* trong cốt truyện *Truyện Kiều*: *Truyện Kiều* mang đặc điểm mô hình *gặp gỡ (hội ngộ) – tai biến (lưu lạc) – đoàn tụ (đoàn viên)* của truyện thơ Nôm; các sự kiện của phần VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán* nằm ở giai đoạn tai biến (lưu lạc) của cốt truyện.

Câu 2: GV hướng dẫn HS xem lại kết quả trả lời câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB 1* để nhận xét về đặc điểm, không khí, tính chất,... của khung cảnh nơi *Thúy Kiều* thực hiện việc báo ân, báo oán. Từ đó, GV hướng dẫn HS phân tích ý nghĩa của việc khắc hoạ khung cảnh ấy đối với cuộc đời *Thúy Kiều*, có thể gợi mở như sau:

– Trong toàn bộ diễn biến cuộc đời *Kiều*, khung cảnh ấy là nơi diễn ra sự kiện gì?

– So với quãng đời chìm nổi, bất hạnh, đầy đau khổ của *Kiều*, việc tác giả khắc hoạ khung cảnh ấy có ý nghĩa như thế nào?

Từ đó, GV hướng dẫn HS phân tích chi tiêu tiểu (khắc hoạ khung cảnh nơi *Thúy Kiều* thực hiện việc báo ân, báo oán) trong tính chỉnh thể của tác phẩm.

Gợi ý trả lời:

– Nhận xét về khung cảnh nơi *Thúy Kiều* thực hiện việc báo ân, báo oán: uy nghiêm, trang trọng, đầy vẻ thiêng liêng,...HS có thể diễn đạt bằng những cách khác nhau miễn là suy luận hợp lí từ những từ ngữ được dùng để miêu tả khung cảnh trong VB: *trướng hùm, giữa trung quân, Từ Công sánh với phu nhân cùng ngồi, tiên nghiêm, cửa viên,...*

– Ý nghĩa của việc khắc hoạ khung cảnh ấy đối với cuộc đời nàng *Kiều*: trong quãng đời lưu lạc, chìm nổi đầy bất hạnh, đau khổ của *Kiều*, có thể nói đây là khung cảnh nàng có được vị trí trang trọng, cao quý “*Từ Công sánh với phu nhân cùng ngồi*”, xung quanh nàng có đầy đủ hình ảnh, âm thanh tạo nên uy quyền (*trướng hùm, trung quân, tiên nghiêm, cửa viên*) để *Kiều* thực thi việc báo ân, báo oán một cách phân minh, rạch ròi. Do vậy, việc khắc hoạ khung cảnh này có ý nghĩa rất quan trọng đối với nàng *Kiều* vì đó là khoảnh khắc công lí được thực thi, giây phút nàng được từ thân phận “con ong cái kiến” bước lên vị trí của một quan toà thực hiện quyền phán xét,... HS có thể đưa ra nhiều nhận xét khác nhau miễn là hợp lí.

Câu 3: GV hướng dẫn HS tìm hiểu đặc điểm, tính cách nhân vật trong truyện thơ Nôm được thể hiện qua những chi tiết miêu tả hành động, ngôn ngữ. GV nhắc HS xem lại kết quả thực hiện các câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB 3, 4* để trả lời câu hỏi này. GV có thể hướng dẫn HS xác định một số chi tiết miêu tả hành động, ngôn ngữ của *Thúy Kiều* theo sự kiện. Trên cơ sở đó, GV có thể hướng dẫn HS nhận xét về những tính chất hành động, đặc điểm ngôn ngữ; từ đó suy luận về đặc điểm, tính cách của nhân vật *Thúy Kiều*.

Gợi ý trả lời:

– Một số chi tiết miêu tả hành động, ngôn ngữ của Thuý Kiều:

Các sự kiện chính được kể trong văn bản	Chi tiết miêu tả hành động, ngôn ngữ của Thuý Kiều
Từ Hải mở “trường hùm” và trao toàn quyền báo ân, báo oán cho Kiều	Kiều nhờ cậy uy nghiêm của Từ Hải để thực hiện việc báo ân và trả thù.
Kiều báo ân	– Qua lời nói, Kiều bày tỏ lòng biết ơn, sự trân trọng của mình với những ân tình của Thúc Sinh: + Kiều nhớ ơn Thúc Sinh đã cứu nàng thoát khỏi lầu xanh và cũng đã từng có những tháng ngày êm ấm. → Kiều xem đó là “nghĩa trọng tình non”. Khi gọi Thúc Sinh là “chàng”, là “cố nhân” (thể hiện sắc thái trang trọng) và tự nhận mình là “người cũ” (mang sắc thái thân mật, gần gũi), Kiều đã khéo léo, kín đáo nhắc lại tình nghĩa mặn nồng một thuở giữa hai người. + Trong ngôn ngữ trò chuyện với Thúc Sinh, Kiều đã sử dụng nhiều từ Hán Việt (<i>nghĩa, tòng, cố nhân, tạ,...</i>) và điển cố (<i>Sâm Thương</i>) để bày tỏ thái độ trân trọng của mình dành cho “cố nhân”. Những ân tình ấy dù cho “gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân” cũng không dễ gì đền đáp. – Trong khi nói với Thúc Sinh, Kiều đã nhắc đến Hoạn Thư với những từ ngữ nôm na, dân dã, quen thuộc, dễ hiểu như thành ngữ <i>kẻ cắp bà già gặp nhau, kiến bò miệng chén, vợ chàng, quý quái, tình ma, mưu sâu, nghĩa sâu,...</i> → Kiều đã vạch rõ với Thúc Sinh: vợ cả của chàng là một người đàn bà nham hiểm, độc ác; là kẻ gây nên tình cảnh chia lìa giữa nàng với Thúc Sinh và khẳng định Thúc Sinh không có lỗi trong việc này. Điều này cho thấy Kiều rất hiểu Thúc Sinh. Có lẽ vết thương lòng mà Hoạn Thư gây ra cho Kiều quá xót xa, không dễ nguôi ngoai nên trong lời nói, Kiều đã báo trước với Thúc về dự định trả thù Hoạn Thư.
Kiều báo oán	* Kiều báo oán Hoạn Thư: – Trước tiên, Kiều vẫn “chào thưa” và sử dụng cách xưng hô như lúc còn làm hoa nô cho nhà họ Hoạn: gọi Hoạn Thư là “tiểu thư”. Tiếp theo, Kiều dường như dần giọng từng tiếng một khi sử dụng lặp đi lặp lại, nhấn mạnh một số từ ngữ như <i>để có, để dàng, mấy tay, mấy mặt, mấy gan, đời xưa, đời này, càng cay nghiệt, càng oan trái,...</i> → Trong hoàn cảnh diễn ra cuộc báo ân, báo oán thì vị trí của Thuý Kiều và Hoạn Thư đã có sự thay bậc đổi ngôi: Kiều giờ đã là phu nhân của Từ Hải, người phán quyết của phiên toà “ân – oán” hôm nay, còn Hoạn Thư giờ đang là kẻ bị luận tội.

Vì vậy, cách xưng hô và sử dụng ngôn ngữ như thế lại cho thấy thái độ mỉa mai, đay nghiến, giễu cợt đối với tiểu thư con quan Lại bộ.

– Sau khi nghe Hoạn Thư kêu ca, phân trần, Kiều cảm thấy đây là con người “Khôn ngoan đến mực nói năng phải lời” và thừa nhận khó xử. Khi thấy Hoạn Thư tỏ vẻ biết lỗi, xin tha, Kiều có rắn đe và rộng lượng tha cho Hoạn Thư: “Đã lòng tri quá thì nên/ Truyền quân lệnh xuống trưởng tiền tha ngay”.

* Kiều báo oán những kẻ khác:

– Trước những kẻ buôn thịt bán người, Kiều lần lượt liệt kê từng kẻ gian ác như Bạc Hạng, Bạc Bà, Ứng, Khuyển, Sở Khanh, Tú Bà, Mã Giám Sinh. → Kiều không liệt kê theo thứ tự thời gian gặp gỡ chúng trong cuộc đời nàng mà theo logic của sự căm phẫn: kẻ gây oán với nàng từ lúc gần nhất cho đến những thời điểm lâu hơn trong quá khứ. Kiều kể không sót một ai, cho thấy nàng thật sự phẫn nộ, căm tức, uất hận.

– Ngôn ngữ, giọng điệu của nàng ở lượt đối thoại này ngắn gọn, sắc lạnh, quả quyết: *Nàng rằng: “Lông lộng trời cao/ Hại nhân, nhân hại, sự nào tại ta!; Các tên tội ác đáng tình còn sao?”* → Kiều khẳng định hậu quả mà chúng phải gánh chịu hôm nay là kết quả của việc thực thi công lí, lẽ phải ở đời.

– Kiều dứt khoát, mạnh mẽ và kiên quyết nghiêm trị cái ác: *Lệnh quân truyền xuống nội đao/ Thế sao thì lại cứ sao gia hình.*

– Những chi tiết ấy cho thấy Kiều là một cô gái: thấu hiểu đạo lí nhân nghĩa ở đời (*báo ân rồi sẽ trả thù*); trọng ân nghĩa, vị tha, xử sự tế nhị, khéo léo trong mối quan hệ với Thúc Sinh; bao dung, độ lượng, có phần thấu hiểu với cảnh ngộ của người khác trong mối quan hệ với Hoạn Thư; mạnh mẽ, quyết liệt đòi lại sự công bằng cho bản thân, không khoan nhượng với cái ác trong mối quan hệ với bọn “buôn thịt bán người”,....

HS có thể đưa ra nhiều ý kiến khác nhau miễn là hợp lí và được suy luận dựa trên kết quả hiểu cốt truyện *Truyện Kiều* và những sự kiện, từ ngữ, chi tiết, hình ảnh,... được sử dụng trong VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán*.

Câu 4: GV hướng dẫn, tạo cơ hội để HS bày tỏ suy nghĩ của cá nhân về ý nghĩa của việc Kiều tha bổng Hoạn Thư dựa trên cách hiểu của HS về *Truyện Kiều* và phần VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán*. Đồng thời, câu hỏi cũng giúp HS rèn luyện thao tác tìm hiểu một số chi tiết, sự việc tiêu biểu trong chỉnh thể khắc hoạ tính cách nhân vật Thuý Kiều.

Gợi ý trả lời:

Đây là câu hỏi mở. HS có thể trả lời theo nhiều cách khác nhau, miễn là lập luận thuyết phục, hợp lí. GV có thể tham khảo một số gợi ý sau:

– Việc Kiều tha bổng Hoạn Thư không hẳn là do Hoạn Thư “khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời” mà là do tấm lòng khoan dung, độ lượng của Thuý Kiều; vì vậy, có thể nói quyết định ấy càng giúp người đọc hiểu rõ hơn về tấm lòng nhân hậu, vị tha của nàng Kiều.

– Việc Kiều tha bổng Hoạn Thư cho thấy Kiều là người rất thấu hiểu lẽ đời, dễ cảm thông cho hoàn cảnh của kẻ khác. Trước những lời “kêu ca” và việc Hoạn Thư nhận tất cả tội lỗi về phía mình, Kiều đã thực hiện đúng lẽ sống mà cha ông thường dạy “Đánh kẻ chạy đi, chứ không ai đánh người chạy lại”.

– Việc Kiều tha bổng Hoạn Thư thể hiện sự phát triển hợp lí trong diễn biến tâm lí (GV có thể yêu cầu chỉ ra những lí lẽ của Hoạn Thư và lí giải sự tác động của những lí lẽ ấy đến Kiều) và phù hợp với tính cách của nàng (GV có thể cùng với HS tìm một số sự việc, chi tiết trong *Truyện Kiều* cho thấy Kiều là một cô gái giàu lòng nhân hậu).

–

Câu 5: Với câu hỏi này, GV hướng dẫn HS tìm hiểu về những nhân vật còn lại trong VB *Thuý Kiều báo ân, báo oán* ngoài Thuý Kiều như Hoạn Thư và Từ Hải. Đồng thời, GV cũng cần giúp HS hình thành thói quen tìm hiểu các nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm, trong trường hợp này là xác định vai trò của nhân vật Hoạn Thư, Từ Hải trong việc thể hiện chân dung nhân vật Thuý Kiều. GV có thể sử dụng những câu hỏi gợi mở sau để hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ:

– Chỉ ra một số chi tiết thể hiện hành động, lời nói của nhân vật Hoạn Thư trong VB *Thuý Kiều báo ân, báo oán*. Qua những chi tiết ấy, em rút ra kết luận gì về tính cách của nhân vật Hoạn Thư?

– Hành động, lời nói của Hoạn Thư đã tác động đến Kiều như thế nào? Từ đó cho thấy nhân vật Hoạn Thư đóng vai trò gì trong việc thể hiện chân dung nhân vật Thuý Kiều.

– Liệt kê một số chi tiết cho thấy sự hiện diện của nhân vật Từ Hải và quyền uy của người anh hùng này trong suốt khoảng thời gian Kiều thực hiện việc báo ân, báo oán ấy. Trên cơ sở đó, em có nhận xét gì về vai trò của Từ Hải trong cuộc báo ân, báo oán, cũng như trong việc thể hiện chân dung nhân vật Thuý Kiều?

Gợi ý trả lời:

– Về nhân vật Hoạn Thư:

+ Một số hành động, lời nói của nhân vật Hoạn Thư thể hiện tính cách nhân vật:

Một số chi tiết thể hiện hành động, lời nói của Hoạn Thư	Tính cách nhân vật Hoạn Thư thể hiện qua văn bản
– Hồn lạc, phách xiêu, khẩu đầu dưới trướng, kêu ca. – Lời nói: Đưa ra nhiều lí lẽ để “kêu ca”, gỡ tội: + Dẫn ra quy luật tâm lí thường tình của phụ nữ (<i>Rằng: “Tôi chút phận đàn bà/ Ghen tuông thì cũng người ta thường tình</i>) và khẳng định mình cũng là nạn nhân của chế độ đa thê, kiếp chồng chung (<i>Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai</i>); + Kể lại những việc làm có lợi cho Kiều ngày trước: <i>Nghĩ cho khi các viết kinh/ Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo</i>; + Thừa nhận sự kính trọng thâm kín dành riêng cho Kiều: <i>Lòng riêng riêng những kính yêu</i>; + Nhận hết tội lỗi về phía mình: <i>Trót lòng gây việc chồng gai</i>; + Trông cậy, nhờ vả hết vào tấm lòng khoan dung, độ lượng của nàng Kiều: <i>Còn nhờ lượng bể thương bài nào chẳng</i>.	Hoạn Thư rất <i>khôn ngoan, tinh quái, thấu hiểu tâm lí đối phương</i>. → Hoạn Thư lúc đầu có tỏ ra sợ hãi nhưng vẫn kịp bình tĩnh, “liệu điều kêu ca”, biết dùng quy luật tâm lí thông thường của phụ nữ để đánh vào lòng thương cảm của Kiều, biết rõ Kiều là người trọng nghĩa, khéo léo thoả mãn lòng tự trọng của Kiều, thừa nhận toàn bộ lỗi lầm của bản thân nên đã chuyển hoá được sự thù hận trong lòng Kiều thành sự cảm thông và cuối cùng là được tha bổng.

+ Vai trò của nhân vật Hoạn Thư trong việc thể hiện chân dung nhân vật Thuý Kiều: góp phần thể hiện tấm lòng nhân hậu, bao dung, vị tha của Kiều; cho thấy Kiều là người rất thấu hiểu lẽ đời, có lòng trọng nghĩa,...

– Về nhân vật Từ Hải:

+ Sự hiện diện của nhân vật Từ Hải trong toàn bộ cảnh báo ân, báo oán của Kiều:

Các sự kiện chính được kể trong văn bản	Sự hiện diện của nhân vật Từ Hải trong các sự việc
Từ Hải mở “trướng hùm” và trao toàn quyền báo ân, báo oán cho Kiều	– Từ Hải cho dựng khung cảnh uy nghiêm, trang trọng để Kiều thực hiện việc báo ân, báo oán: <i>Trướng hùm mở giữa trung quân, tiên nghiêm,...</i> – Từ Hải cho Kiều vị trí cao quý, trang trọng, đầy khí thế: <i>Từ Công sánh với phu nhân cùng ngồi</i>. – Từ Hải cho quân bắt về những người có liên quan đến ân oán của nàng: <i>Điểm danh trước dẫn chực ngoài cửa viên</i>. – Từ Hải tin tưởng Kiều sẽ “báo đền cho mình” và giao toàn quyền báo ân, trả oán cho nàng thực hiện: <i>Từ rằng: “Việc ấy để cho mặc nàng”</i>.

Kiều báo ân	Uy quyền của Từ Hải đã tạo ra cảnh oai nghiêm của nơi Kiều xử án: <i>Cho gươm mời đến Thúc lang</i> → Cảnh tượng ấy đã có phần khiến Thúc Sinh hoảng sợ “mặt như chàm đổ, mình dường dễ run”.
Kiều báo oán	Uy quyền của Từ Hải tiếp tục thể hiện qua những hình ảnh như lá cờ, thanh gươm, trưởng hùm, quân lính: <i>Dưới cờ gươm tuốt nắp ra; Khẩu đầu dưới trướng liệu điều kêu ca, Truyền quân lệnh xuống trướng tiền tha ngay, lệnh quân, nội đao,...</i>
Lời bình của người kể chuyện	Uy quyền của Từ Hải hiện diện qua hình ảnh <i>ba quân, pháp trường</i> .

+ Vai trò của nhân vật Từ Hải trong cuộc báo ân, báo oán của nàng Kiều, cũng như trong việc thể hiện chân dung nhân vật Thuý Kiều: Từ Hải đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để Kiều thực hiện việc báo ân, báo oán; lần đầu tiên đem đến cho Kiều một vị trí cao quý, trang trọng và đặc biệt là có đầy đủ quyền uy để đòi lại công bằng cho bản thân – một người đã chịu quá nhiều đau khổ, áp bức, bất hạnh; niềm tin tưởng tuyệt đối của Từ Hải dành cho Thuý Kiều cho thấy chàng rất hiểu Kiều, sớm nhận ra Kiều là một người rất thông minh, sáng suốt và có thể thực hiện việc “báo ân, trả thù” một cách thật phân minh.

Câu 6: GV hướng dẫn HS xác định chủ đề của VB và chỉ ra một số căn cứ để xác định.

Gợi ý trả lời:

– Chủ đề của VB: Hành động báo ân, báo oán nhân danh công lí, ân nghĩa của Thuý Kiều và Từ Hải.

– Căn cứ xác định chủ đề: cách sắp xếp các sự kiện chính; cách khắc hoạ khung cảnh báo ân, báo oán; cách khắc hoạ tính cách nhân vật qua hành động, lời đối thoại, cách xây dựng các nhân vật trong tính chỉnh thể của VB. GV nên hướng dẫn HS nhận ra khung cảnh báo ân, báo oán của Kiều trong *Truyện Kiều* là thời khắc hiểm hoi Kiều từ thân phận con người bị áp bức, đau khổ bước lên vị trí của một quan toà để thực thi công lí, báo đền ân nghĩa, trừng trị kẻ ác. Trong xã hội phong kiến xưa, điều đó hiếm khi xảy ra, vì vậy phiên toà ấy chủ yếu vẫn là ước mơ, khát vọng thiết lập lẽ công bằng ở đời của những con người bé mọn, luôn phải chịu nhiều áp bức, bất hạnh.

Câu 7: Câu hỏi giúp HS nhận ra sự khác biệt giữa truyện kể bằng thơ với truyện kể bằng văn xuôi thông qua việc nhận xét về nghệ thuật kể chuyện bằng thơ lục bát

trong hai VB *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* (Nguyễn Đình Chiểu) và *Thúy Kiều báo ân, báo oán* (Nguyễn Du).

Gợi ý trả lời:

HS có thể trả lời theo nhiều cách khác nhau miễn là dựa trên cách hiểu của HS về đặc điểm truyện thơ Nôm. Sau đây là một số gợi ý:

– Do truyện được kể bằng thơ nên sẽ giàu yếu tố nhạc điệu; các chi tiết, sự kiện, nhân vật sẽ được kể lại, khắc hoạ bằng hệ thống các hình ảnh chọn lọc; ngôn ngữ kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật có tính hàm súc; các yếu tố của thơ như thanh điệu, vần, nhịp cũng sẽ góp phần vào việc khắc hoạ chân dung nhân vật, miêu tả diễn biến tâm trạng, bối cảnh, tình huống,... Đặc biệt những đặc điểm của thơ rất phù hợp để miêu tả diễn biến tâm trạng, những thay đổi tâm lí hết sức tinh tế của nhân vật;...

– Tuy kể chuyện bằng thơ lục bát nhưng vẫn phát huy được vai trò của người kể chuyện ngôi thứ ba trong việc bao quát mọi việc, quan sát, miêu tả, trần thuật, bình luận, một cách tự nhiên.

– Những dòng thơ lục bát kết hợp khéo léo giữa kể chuyện với miêu tả, bình luận; giữa lời của người kể chuyện với lời của nhân vật; giữa thuật lại hành động, lời nói với miêu tả tâm lí, thể hiện cảm xúc, thái độ của nhân vật,...

– Đặc biệt, cách xây dựng đối thoại của nhân vật qua câu thơ lục bát rất uyển chuyển, biến hoá: có thể cho HS so sánh đối thoại Thuý Kiều – Từ Hải và đối thoại Thuý Kiều – Hoạn Thư để thấy rõ đặc điểm này.

Bên cạnh đó, GV cũng có thể hướng dẫn để HS nhận ra sự khác biệt giữa câu thơ lục bát kể chuyện trong VB *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* và *Thúy Kiều báo ân, báo oán*: một bên dân dã, mộc mạc bình dị, thiên về kể; một bên trau chuốt, uyển chuyển, kết hợp hài hoà giữa kể với miêu tả, bình luận,...

Câu 8: Câu hỏi giúp HS liên hệ giữa cách Thuý Kiều báo ân, báo oán trong VB trên với cách mà một nhân vật trong truyện cổ dân gian ứng xử với những ân oán của họ. GV có thể khơi gợi để HS nhớ lại một truyện cổ dân gian mà ở đó nhân vật cũng thể hiện cách ứng xử với những ân oán của chính họ, chẳng hạn như *Thạch Sanh*, *Tấm Cám*,... Sau đó, HS tiến hành viết đoạn văn trình bày suy nghĩ của bản thân khi so sánh cách Thuý Kiều báo ân, báo oán với cách ứng xử của nhân vật trong truyện cổ dân gian ấy.

Gợi ý trả lời:

Đây là câu hỏi mở. HS có thể trình bày khác nhau miễn là hợp lí, thuyết phục.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: NHÂN VẬT LÍ TƯỜNG TRONG KẾT THÚC CỦA TRUYỆN CỔ TÍCH THẦN KÌ

1. Yêu cầu cần đạt

- Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung VB nghị luận.
- Liên hệ, kết nối với VB *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* và VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán* để hiểu hơn về chủ điểm *Khát vọng công lí*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

GV cho HS đọc VB và trả lời các câu hỏi. Sau đây là gợi ý trả lời:

Câu 1:

Gợi ý trả lời: Theo tác giả bài viết, kết thúc của truyện cổ tích thần kì phản ánh ước mơ của quần chúng nhân dân về một xã hội công bằng, ở đó những nhân vật lí tưởng sẽ được đổi đời, có một cuộc sống hạnh phúc, nhận được sự đền đáp xứng đáng cho những nỗ lực cố gắng của họ, những kẻ thù ác sẽ phải nhận sự trừng trị đích đáng, cái thiện sẽ luôn luôn chiến thắng cái ác. Những ước mơ ấy thường được thể hiện bằng những cách kết thúc sau của truyện cổ tích thần kì: *nhân vật lí tưởng kết hôn, lên ngôi, (làm vua/ hoàng hậu) sống hạnh phúc, cảnh vật/ cuộc sống xung quanh cũng thay đổi tươi sáng hơn, thay đổi từ hình dạng xấu xí thành hình dạng xinh đẹp, những kẻ nham hiểm/ tham lam/ tàn bạo sẽ không thể thoát chết,...*).

Câu 2:

Gợi ý trả lời:

HS có thể trả lời câu hỏi theo nhiều cách khác nhau, miễn là dựa trên việc các em hiểu nội dung ý kiến của tác giả bài viết khi bàn về kiểu nhân vật đội lốt người xấu xí: *Đạo đức, tài năng của kiểu nhân vật đội lốt người xấu xí là động lực giúp họ khôi phục sự tương ứng hài hoà giữa cái bên trong tốt đẹp với cái bên ngoài.* HS nên đọc lại phần VB chứa ý kiến đã được dẫn ra trong câu hỏi để hiểu rõ hơn. Có thể theo tác giả bài viết, trong truyện cổ tích thần kì, nhân vật đội lốt xấu xí đã vượt qua những thử thách bằng chính đạo đức và tài năng của mình để khôi phục sự tương ứng hài hoà giữa cái bên trong và bên ngoài đẹp đẽ. Chiến thắng của nhân vật đội lốt xấu xí trong các tình huống thử thách được tạo nên bởi đạo đức và tài năng vốn có của họ. Đạo đức và tài năng cũng chính là điều kiện để họ nhận được sự giúp đỡ thần kì của các lực lượng phù trợ nếu có. HS dựa trên cách hiểu ấy để tìm ví dụ minh họa từ một truyện cổ tích thần kì mà em đã học.

Chân trời sáng tạo

Câu 3:

Gợi ý trả lời: HS có thể trả lời câu hỏi theo nhiều cách khác nhau, miễn là dựa vào sự hiểu biết của các em về cách thể hiện khát vọng công lí trong VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán* và cách thể hiện khát vọng này trong truyện cổ tích thần kì. GV có thể tham khảo một số gợi ý sau:

Cách thể hiện khát vọng khát vọng công lí trong VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán* với cách thể hiện khát vọng này trong truyện cổ tích thần kì:

– Có nhiều *điểm tương đồng* vì trong VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán*, *Thúy Kiều* đã thực hiện đúng theo quan điểm của quần chúng nhân dân về công lí chính nghĩa như: ân đền, oán trả, ở hiền gặp lành, ác giả ác báo. Những kẻ thủ ác cuối cùng cũng bị trừng phạt, những người sống lương thiện, làm việc tốt sẽ được ban thưởng, trả ơn. Nhân vật chính trong câu chuyện báo ân, báo oán ấy sau chuỗi ngày đau khổ, bất hạnh cũng đã có khoảnh khắc bước lên vị trí cao nhất với tất cả sự cao quý, trang trọng.

– Sự *khác biệt*, hầu như không có, nếu có chăng thì có thể đó là cách thức thực hiện khát vọng. Trong truyện cổ tích thần kì, khát vọng công lí được thể hiện qua việc thưởng phạt dành cho các nhân vật, nhân vật lí tưởng thường nhận được phần thưởng lớn nhất, còn những kẻ gây ra tội ác thì chắc chắn sẽ bị trừng phạt tương xứng. Tuy nhiên, có một số truyện, quyền trừng phạt hay ban thưởng lại không phải do nhân vật chính thực hiện mà đến từ các lực lượng thần kì phù trợ. Còn trong VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán*, nhân vật chính là *Thúy Kiều* đã nhận thức rất rõ về những khổ đau, áp bức, bất hạnh mà mình phải chịu đựng nên chính nàng khi được trao quyền đã thực thi công lí chính nghĩa.

–

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

- Trình bày được một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ Quốc ngữ.
- Phân tích được đặc điểm, tác dụng của điển tích, điển cố.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

GV xem lại cách hướng dẫn ở phần hướng dẫn tìm hiểu *Tri thức Ngữ văn*.

3. Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1:

GV yêu cầu HS trước khi làm bài tập xem lại mục *Diễn tích, điển cố: đặc điểm và tác dụng ở phần Tri thức Ngữ văn* và đọc lại VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán*, đặc biệt là các chú thích.

Gợi ý trả lời:

a. (1) *Trướng hùm (hổ trướng)*: Xưa thường dùng da hùm làm thành cái màn lớn để chủ soái họp bàn với các tướng, nên người sau quen dùng chữ “hổ trướng” để chỉ chỗ làm việc của các tướng soái.

(2) *Cửa viên (viên môn)*: Thời xưa, khi đánh trận xa dùng nhiều xe, đóng quân ở đâu thì lấy xe bao quanh làm hàng rào, châu cang xe vào nhau làm cổng ra vào. Vì thế, về sau, người ta gọi cửa nơi làm việc của các tướng chỉ huy là *viên môn*.

Tác dụng: Việc sử dụng các điển này khiến cho cách diễn đạt hàm súc; gợi không khí trang trọng, uy nghiêm cho không gian của phiên toà báo ân, báo oán.

b. *Sâm, Thương*: Trong vòm trời, sao Sâm và sao Thương cách nhau gần 180 độ, cho nên hễ sao này mọc thì sao kia lặn, không thể nào cùng thấy trong một bầu trời, cho nên “dùng để tỉ dụ sự cách biệt không gặp nhau được” (Đào Duy Anh, *Từ điển Truyện Kiều*, NXB Văn hoá Thông tin, 2000, tr. 473).

Tác dụng: Trong hoàn cảnh đối thoại với Thúc Sinh, người mà Thuý Kiều mang ơn, việc sử dụng điển này thể hiện được cách nói trang trọng mà Kiều dành cho Thúc lang, diễn tả được tấm lòng biết ơn, trân trọng của Kiều đối với cố nhân đồng thời làm cho cách diễn đạt trở nên hàm súc và giàu hình ảnh.

Bài tập 2:

GV hướng dẫn HS cách sử dụng từ điển để tra cứu nghĩa của các thành ngữ do SGK yêu cầu. GV có thể giới thiệu với HS một số cuốn từ điển thành ngữ tiếng Việt / từ điển tiếng Việt đáng tin cậy.

Gợi ý trả lời:

a. *Lá thắm chỉ hồng*: Chỉ duyên số, tiền định trong tình yêu, hôn nhân. Thành ngữ này gắn diễn tích, điển cố: Vu Hựu đời Đường kết duyên với nàng cung nữ mà trước đây chàng đã từng đề thơ của mình vào chiếc lá thắm đỏ thả trôi theo dòng nước gửi vào cung cấm; Vì Cố kết duyên với người con gái trước đây chàng đã thuê người giết, vì muốn chống lại duyên phận khi ông tở cho biết chỉ hồng đã buộc vào chân hai người từ lúc người con gái ấy mới lên ba. (Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành, *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, năm 1994, tr. 365).

b. *Tái Ông thất mã*: Phúc – họa, may – rủi là những điều khó đoán định, khó lường trước được. Thành ngữ gắn với điển tích, điển cố sau: Thượng Tái ông có con ngựa quý tự nhiên biến mất, nhiều người đến hỏi thăm, ông nói với họ biết đâu đó lại là điều phúc. Quả nhiên, ít hôm sau ngựa quý quay về và kéo theo mấy con ngựa khác về cùng. Ông lại nói với mọi người biết đâu đó là điều họa, và đúng vậy, con trai ông mãi mê phi ngựa, chẳng may ngã gãy chân. Thượng Tái ông lại nói với mọi người biết đâu đó lại là điều phúc. Ít lâu sau có giặc, trai trẻ trong làng đều phải ra trận, nhiều người chẳng bao giờ trở về nữa, riêng con ông vì tàn tật mà được ở lại và sống sót. (Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành, *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, năm 1994, trang 556).

c. *Ngưu lang Chức nữ*: Chỉ cảnh vợ chồng phải xa nhau biệt lập, ít có điều kiện gặp nhau. Thành ngữ gắn với câu chuyện của đôi vợ chồng Ngưu lang và Chức nữ, bị trời phạt, mỗi năm chỉ được gặp nhau một lần vào mùng 7 tháng 7 âm lịch. (Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành, *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, năm 1994, trang 192).

Bài tập 3:

Trước khi HS làm bài tập, GV hướng dẫn HS xem lại xem lại mục *Một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ Quốc ngữ ở phần Tri thức Ngữ văn*.

Gợi ý trả lời:

HS có thể kể tên một tác phẩm văn học viết bằng chữ Nôm mà em biết trong số những VB đã học hoặc đã đọc như: *Đề đền Sầm Nghi Đống* (Hồ Xuân Hương), *Truyện Kiều* (Nguyễn Du), *Qua đèo Ngang* (Bà Huyện Thanh Quan), *Bạn đến chơi nhà* (Nguyễn Khuyến), *Tự trào* (Trần Tế Xương), *Truyện Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu),... HS chọn và chỉ ra ít nhất một từ ngữ hoặc hình ảnh mà em thích trong tác phẩm ấy và giải thích lí do lựa chọn từ ngữ/ hình ảnh ấy.

Bài tập 4:

GV hướng dẫn HS đọc lại VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán*, đặc biệt là đoạn trích “Vợ chàng quý quá, tình ma... Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa!”, chú ý các chú thích để xác định (những) thành ngữ được sử dụng trong đoạn trích. Việc chỉ ra hiệu quả của việc sử dụng (những) thành ngữ cần được thực hiện trên cơ sở hiểu nội dung của đoạn trích trong toàn mạch VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán*. Vì vậy, GV có thể dùng những câu hỏi sau để gợi mở cho HS: Trong VB “*Thúy Kiều báo ân, báo oán*”, đoạn trích “*Vợ chàng quý quá, tình ma... Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa!*” là lời của ai, nói với ai và nói về chuyện gì? (Những) thành ngữ được sử dụng có tác dụng gì đối với việc thực hiện mục đích giao tiếp của người nói?

Gợi ý trả lời:

– Những thành ngữ được sử dụng trong đoạn trích:

+ *Kẻ cắp bà già gặp nhau* (như *kẻ cắp gặp bà già*): chỉ kẻ tinh ranh, quỷ quyết lại gặp phải đối thủ mưu sâu, dặn dày kinh nghiệm hơn. Trong đoạn trích, thành ngữ này chỉ sự đối đầu tương xứng giữa Hoạn Thư và Thuý Kiều.

+ *Kiến bò miệng chén*: chỉ ý không còn lối thoát, không sao thoát ra được. Trong dòng thơ *Kiến bò miệng chén chưa lâu*, thành ngữ “kiến bò miệng chén” chỉ tình cảnh khốn khổ, không có lối thoát của Thuý Kiều dưới sự hành hạ của Hoạn Thư cách đây không lâu (Khi biết Thúc Sinh yêu Kiều, Hoạn Thư đã tự nhủ: *Lo gì chuyện ấy mà lo, / Kiến trong miệng chén thì bò đi đâu.*).

– **Tác dụng:** Việc tác giả sử dụng các thành ngữ trên trong lời của nhân vật Thuý Kiều giúp miêu tả chính xác nội dung Kiều muốn đề cập; giúp Thúc Sinh hiểu rõ thái độ, dự định và sự quyết liệt của nàng về việc trả thù Hoạn Thư đồng thời làm cho cách diễn đạt trở nên hàm súc, biểu cảm và giàu hình ảnh.

Bài tập 5:

Trước khi HS làm bài tập, GV hướng dẫn HS đọc lại VB *Thuý Kiều báo ân, báo oán*, đặc biệt là đoạn trích “Cho gươm mời đến Thúc lang...Tạ lòng dễ xứng báo ân gọi là!”. Trước tiên HS cần xác định một số từ Hán Việt được sử dụng trong đoạn trích, sau đó chỉ ra tác dụng của việc sử dụng (những) từ Hán Việt ấy trên cơ sở hiểu nội dung của đoạn trích trong toàn mạch VB *Thuý Kiều báo ân, báo oán*.

Gợi ý trả lời:

– Một số từ Hán Việt được sử dụng trong đoạn trích: *nghĩa, trọng, non, tòng, cố nhân, tạ, xứng, báo, ân,...*

– Tác dụng: Làm cho lời thơ trang trọng; thể hiện thái độ trân trọng, biết ơn của Thuý Kiều khi nói về những ân tình mà Thúc Sinh đã dành cho nàng.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: TIẾNG ĐÀN GIẢI OAN

1. Yêu cầu cần đạt

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại.

– Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.

– Nhận biết và phân tích được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

2. Thực hành đọc

Điều quan trọng nhất của phần này là HS có thể áp dụng các kinh nghiệm đọc đã được hướng dẫn ở VB 1 và 2 để tự đọc VB này. Nếu HS có thể làm được điều đó thì bài dạy mới thành công. Do vậy, phần này GV cần tiết chế, không dạy như VB 1, 2 mà chủ yếu hỗ trợ, giám sát để HS tự thực hành đọc. GV có thể thực hiện theo một trong hai cách sau:

* Cách 1:

Giai đoạn 1: Làm việc cá nhân

GV hướng dẫn HS tự đọc VB ở nhà, áp dụng các kinh nghiệm tìm hiểu VB đã học khi tìm hiểu VB đọc 1 và 2 để tự soạn phần trả lời các câu hỏi hướng dẫn trong SGK.

Giai đoạn 2: Thảo luận nhóm nhỏ

Khi lên lớp, trước hết GV sẽ tổ chức cho HS trao đổi kết quả đọc của mình trong nhóm nhỏ (khoảng 4 HS). GV nên quan sát, hỗ trợ để đảm bảo các nhóm đều thảo luận đúng trọng tâm và đủ các nội dung theo các câu hỏi hướng dẫn đọc.

Giai đoạn 3: Thảo luận toàn lớp

Sau khi các nhóm hoàn thành phần thảo luận nhóm nhỏ, GV tổ chức cho các nhóm chia sẻ trước lớp. Để có thể có cơ hội cho tất cả các nhóm tham gia, GV có thể tổ chức trao đổi theo từng câu hỏi hướng dẫn đọc. Với mỗi câu GV gọi một nhóm trình bày và các nhóm khác bổ sung. Tuy nhiên, quan trọng là thông qua việc trình bày của HS, GV bổ sung, giúp HS ôn lại cách đọc, khai thác thể loại chứ không đơn thuần là trả lời câu hỏi. Hoạt động đọc mở rộng theo thể loại có thể thực hiện ngay sau phần đọc hoặc có thể kết hợp với hoạt động ôn tập cuối bài.

* Cách 2:

Giai đoạn 1: Chuẩn bị

GV hướng dẫn HS tự đọc VB ở nhà, áp dụng các kinh nghiệm tìm hiểu VB đã học khi tìm hiểu VB đọc 1 và 2 để tự soạn phần trả lời các câu hỏi hướng dẫn trong SGK.

Giai đoạn 2: Dạy học trên lớp

GV dùng phương pháp đàm thoại gợi mở cho HS trao đổi kết quả chuẩn bị theo từng câu hỏi. GV bổ sung, giúp HS ôn lại cách đọc, khai thác một truyện thơ Nôm.

Gợi ý một số nội dung:

Câu 1:

Gợi ý trả lời:

GV khuyến khích HS tìm đọc truyện thơ *Thạch Sanh* và tóm tắt cốt truyện.

Có thể thấy cốt truyện ấy khác với *Truyện Kiều*, *Truyện Lục Vân Tiên* (theo mô hình gặp gỡ – tai biến – đoàn tụ) mà đại diện cho mô hình nhân – quả (ở hiền gặp lành, ở ác gặp dữ).

Câu 2:

Gợi ý trả lời:

Các sự việc gồm:

– Thạch Sanh bị nhốt vào ngục, hỏi thăm mới biết Lý Thông là người hại mình nhưng cũng không oán hờn, phàn nàn.

– Thạch Sanh gảy đàn, tiếng đàn đã nói hộ những oan tình của Thạch Sanh, trách người bạc ác, phũ phàng.

– Công chúa nghe tiếng đàn thì hết căm, kể lại cho vua cha mọi sự và xin vua cha cho gặp người gảy đàn.

– Nhân vật chính trong VB *Tiếng đàn giải oan* là cây đàn của Thạch Sanh. Thạch Sanh là người rất hiền lành, tốt bụng, biết Lý Thông hại mình nhưng cũng không oán thán, kêu ca. Nhưng tác giả đã khéo mượn tiếng đàn để nói hộ Thạch Sanh những oan khuất của chàng → nghệ thuật xây dựng nhân vật khá độc đáo.

Câu 3:

Gợi ý trả lời:

Cây đàn của Thạch Sanh không phải là một cây đàn bình thường. Nó được xây dựng như một nhân vật để nói hộ những oan khuất của Thạch Sanh. Vì vậy, tiếng đàn Thạch Sanh rất đặc biệt.

Câu 4:

Gợi ý trả lời:

Tiếng đàn đã nói giúp nỗi oan tình của Thạch Sanh. Qua đó, tiếng đàn đã tác động đến công chúa Quỳnh Nga, giúp nàng “như cỏ phùng xuân”, đang rầu rĩ, bị căm bồng nhiên cười cười, nói nói kể lại hết các chuyện đã xảy ra cho vua cha.

So với truyện cổ tích Thạch Sanh, việc miêu tả, kể chuyện về cây đàn Thạch Sanh trong VB *Tiếng đàn giải oan* có điểm tương đồng và khác biệt. Tương đồng ở chỗ cả hai đều kể việc tiếng đàn thần biết nói giúp nỗi oan tình của Thạch Sanh, giúp công chúa hồi tỉnh, hết bị căm. Tuy nhiên, do truyện thơ Thạch Sanh được kể bằng thơ nên sẽ giàu nhạc điệu, hình ảnh, giúp miêu tả tiếng đàn một cách rõ nét, đậm chất trữ tình hơn.

Câu 5:

Gợi ý trả lời:

Chủ đề: Cây đàn thần đã thay lời người bị hại, lên tiếng tố cáo Lý Thông, nhắc nhở ân nghĩa, giải căm cho công chúa và giải oan cho dũng sĩ Thạch Sanh.

Căn cứ: Dựa vào các chi tiết trong VB. Ví dụ Thạch Sanh không oán hờn, phàn nàn khi biết Lý Thông hại mình nhưng tiếng đàn thần đã nói hộ nỗi oan của chàng, trách kẻ ăn ở bất nhân.

Câu 6:

Gợi ý trả lời:

Nội dung bao quát: Thạch Sanh bị Lý Thông lừa giam vào ngục. Dù chàng đã biết Lý Thông hại mình nhưng với bản tính nhân từ, Sanh không oán thán, phản nân. Chàng buồn nên mang đàn ra gảy nhưng tiếng đàn thần đã nói hộ những oan tình của Thạch Sanh. Khi nghe tiếng đàn, công chúa vui mừng. Nàng nói được như lúc xưa và giải bày mọi sự cho vua cha. Nhà vua đã truyền gọi Thạch Sanh ngay.

Thông điệp: Hãy tin vào lẽ phải: kẻ gian dối bất nhân, bất nghĩa sẽ bị vạch mặt; người ngay thẳng, thật thà, quên mình làm việc nghĩa sẽ được báo đáp.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được một VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của nó.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

Lưu ý về sự phát triển kĩ năng viết văn nghị luận và đặc điểm kiểu bài: xem lại nội dung lưu ý đã trình bày ở Bài 2. *Giá trị của văn chương.* Riêng đối với bài học này, GV lưu ý HS sẽ học cách viết bài văn nghị luận phân tích đoạn trích của một VB truyện thơ. Vì vậy, GV cần chú ý hướng dẫn HS những vấn đề cần lưu ý khi nghị luận phân tích một đoạn trích và thể loại của tác phẩm văn học mà các em nghị luận là truyện thơ.

Gợi ý cách dạy: GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở, trò chơi hoặc kĩ thuật công não, KWL,... để hướng dẫn HS kích hoạt hiểu biết nền về kiểu bài nghị luận phân tích một tác phẩm văn học và đặc trưng của thể loại truyện thơ,... cũng như xác định mục đích học tập cụ thể của các em ở bài học này.

3. Phân tích kiểu văn bản

Trước khi tổ chức cho HS thực hiện phân tích kiểu VB qua bài viết tham khảo *Phân tích đoạn trích Mã Giám Sinh mua Kiều*, GV nên hướng dẫn HS tìm đọc đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều* trong VB *Truyện Kiều*, từ dòng 622 đến dòng 654. GV có thể cung cấp nội dung đoạn trích để HS đọc, chú ý hướng dẫn/ cung cấp chú thích cho HS trong quá trình đọc đoạn trích. Sau đó, GV tổ chức HS đọc và tìm hiểu VB *Phân tích đoạn trích Mã Giám Sinh mua Kiều*, trong quá trình phân tích cần chú ý đến

các hộp chỉ dẫn kĩ năng viết ở cột bên phải và trả lời các câu hỏi bên dưới. Sau đây là gợi ý trả lời câu hỏi:

Câu 1:

Gợi ý trả lời:

Các câu văn thể hiện luận điểm của bài viết:

– Về hình thức nghệ thuật, nét độc đáo đầu tiên làm nên sức hấp dẫn của đoạn trích chính là nghệ thuật miêu tả nhân vật.

– Hình thức nghệ thuật của đoạn trích còn hấp dẫn người đọc ở sự kết hợp tài tình giữa yếu tố tự sự và trữ tình.

– Bên cạnh đó, đoạn trích còn thể hiện chủ đề tiêu biểu cho giá trị nội dung của *Truyện Kiều*: bức tranh hiện thực của một xã hội tha hóa vì đồng tiền và tấm lòng nhân đạo sâu sắc của tác giả.

Câu 2:

Gợi ý trả lời:

Bài viết đã phân tích những nét đặc sắc sau về nghệ thuật của đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều*: nghệ thuật miêu tả nhân vật, sự kết hợp tài tình yếu tố tự sự và trữ tình.

Câu 3:

Gợi ý trả lời:

Nội dung chủ đề của đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều* được phân tích qua những phương diện như: các sự việc chính được kể, chân dung các nhân vật, cách sử dụng ngôn ngữ kể chuyện. HS có thể rút ra một số lưu ý khi phân tích chủ đề của một truyện thơ dựa trên kinh nghiệm, hiểu biết của các em về kiểu bài viết này và đặc trưng của thể loại truyện thơ, chẳng hạn như:

– Chú ý xác định chủ đề chính của truyện thơ.

– Chủ đề ấy có thể được biểu hiện qua những phương diện hình thức mang đặc trưng của thể loại truyện thơ, chẳng hạn như cốt truyện, tính chất các sự việc được kể, cách xây dựng nhân vật của truyện thơ, lời của người kể chuyện và lời nhân vật (gồm đối thoại, độc thoại),...

–....

Câu 4:

Gợi ý trả lời:

Các đoạn văn trong bài viết thường được viết theo kiểu diễn dịch. Tác dụng của cách viết ấy:

– Về phía người đọc: giúp người đọc dễ dàng tiếp nhận nội dung chính của đoạn.

– Về phía người viết: giúp người viết triển khai các câu còn lại hướng đến làm rõ câu chủ đề và kiểm soát được mối quan hệ giữa câu chủ đề của các đoạn với luận đề của bài viết; nhờ đó tránh được việc lạc đề; lan man, xa đề,...

Câu 5:

Gợi ý trả lời:

Các phương tiện và phép liên kết được sử dụng trong bài viết:

– HS có thể chỉ ra một số phép liên kết được sử dụng trong bài viết với những phương tiện tương ứng như: phép nối, phép lặp, phép thế, phép liên tưởng,...

– Tác dụng: tạo sự liên kết chặt chẽ, mạch lạc cho bài viết.

Câu 6:

Gợi ý trả lời:

HS tự rút ra những điều cần lưu ý khi phân tích đoạn trích của truyện thơ; trong đó cần chú ý đến việc tìm hiểu vị trí của đoạn trích trong toàn bộ VB truyện thơ; một số hiểu biết cơ bản về truyện thơ chứa đoạn trích,...

5. Viết theo quy trình

a. Tìm hiểu lí thuyết về quy trình viết

GV hướng dẫn HS đọc SGK và tóm tắt các bước của quy trình viết. Sau đó, GV diễn giảng, làm rõ thêm các thao tác, những điều cần lưu ý khi thực hiện quy trình viết.

Nhấn mạnh vào những điều cần lưu ý khi:

– Nghị luận phân tích đoạn trích của một truyện thơ.

– Làm rõ nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của một tác phẩm truyện thơ.

b. Thực hành quy trình viết

GV hướng dẫn HS thực hành quy trình viết dựa vào phần tìm hiểu lí thuyết về quy trình viết mà các em đã thực hiện. Khi viết, cần tuân thủ theo những lưu ý mà SGK đã hướng dẫn ở **Bước 3: Viết bài**.

Trước khi cho HS viết bài, GV có thể sử dụng phương pháp dạy học theo mẫu (hoặc chọn mẫu để phân tích, hoặc làm mẫu kết hợp nói to suy nghĩ) để HS hiểu rõ hơn về (những) kĩ năng viết kiểu bài này mà các em còn chưa rõ hoặc lúng túng khi thực hiện ở Bài 2. *Giá trị của văn chương*.

Ở bước xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm, GV tổ chức cho HS mang bài đến lớp, trao đổi bài viết cho nhau để đọc và nhận xét dựa trên các tiêu chí trong bảng kiểm.

NÓI VÀ NGHE

THỰC HIỆN MỘT CUỘC PHÒNG VẤN

1. Yêu cầu cần đạt

Tiến hành được một cuộc phỏng vấn ngắn, xác định được mục đích, nội dung và cách thức phỏng vấn.

2. Thực hành nói và nghe

Mặc dù HS chưa được học về phỏng vấn trước đó nhưng đây là hoạt động phổ biến nên HS có thể đã từng tham gia, từng chứng kiến hay xem, đọc. Vì vậy, GV có thể dùng kĩ thuật động não hoặc phương pháp đàm thoại gợi mở để thực hiện kích hoạt kiến thức nền của HS trước khi dạy. Việc biết được hiểu biết nền của HS về phỏng vấn sẽ giúp GV lựa chọn cách dạy phù hợp.

2.1. Hướng dẫn HS cách thực hiện quy trình phỏng vấn

GV có thể dùng đàm thoại gợi mở để chốt quy trình phỏng vấn gồm ba bước:

Bước 1: Chuẩn bị trước khi phỏng vấn.

Bước 2: Tiến hành phỏng vấn.

Bước 3: Sau khi phỏng vấn.

Sau đó, GV có thể dùng phương pháp đàm thoại gợi mở hoặc cho HS thảo luận nhóm nhỏ để xác định nội dung cơ bản cần thực hiện ở mỗi bước. Lưu ý kết hợp hài hoà giữa việc khai thác SGK và phần kiến thức nền HS đã trao đổi ở phần đầu.

2.2. Tổ chức cho HS thực hành kĩ năng phỏng vấn

Trên cơ sở HS đã nắm cách thực hiện từng bước trong quy trình phỏng vấn, GV nêu tình huống cụ thể để HS thực hành.

Ví dụ: Em hãy đóng vai phóng viên trang thông tin của trường để phỏng vấn một bạn HS vượt khó, học giỏi trong trường.

HS vận dụng quy trình phỏng vấn đã học vào thực hành và thực hiện theo cặp đôi, một em đóng vai phóng viên, một em đóng vai HS. Nếu có thời gian, GV có thể cho các em đổi vai.

2.3. Hướng dẫn HS trao đổi, rút kinh nghiệm

Sau khi kết thúc phần thực hành, GV yêu cầu HS đóng vai phóng viên dùng bảng kiểm kĩ năng phỏng vấn trong SGK để tự đánh giá kĩ năng phỏng vấn của mình. HS đóng vai HS cũng có thể dùng bảng kiểm này để đánh giá kĩ năng phỏng vấn của bạn. Cuối cùng, HS thảo luận về những việc các em đã làm tốt và chưa tốt

khi phỏng vấn, từ đó mỗi em xác định bản thân cần chú ý vấn đề gì nếu cần thực hiện hoạt động phỏng vấn.

ÔN TẬP

Trước khi ôn tập, GV cần hướng dẫn HS hoàn thành bài tập trong phần Ôn tập. Trong lớp học, GV nên dành một tiết để HS chia sẻ kết quả làm việc ở nhà.

Câu 1:

Gợi ý trả lời:

HS tự thực hiện dựa trên những kết quả đọc hiểu đã thu hoạch được từ việc đọc VB *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*; *Thủy Kiều báo ân, báo oán*; *Tiếng đàn giải oan*.

Câu 2:

Gợi ý trả lời:

HS tự thực hiện dựa trên kinh nghiệm đọc hiểu các truyện thơ trong bài. GV có thể tham khảo phần lưu ý trong khung trong SGK để gợi ý cho HS (nếu cần).

Câu 3:

Gợi ý trả lời:

HS tự thực hiện.

Câu 4:

Gợi ý trả lời:

HS tự thực hiện dựa trên hiểu biết của các em về đặc điểm của kiểu bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học, miễn là bố cục cần đảm bảo đủ ba phần sau: mở bài, thân bài, kết bài. Sơ đồ cần trình bày tóm tắt được đặc điểm của từng phần trong bố cục.

Câu 5:

Gợi ý trả lời:

HS tự thực hiện bằng cách rút kinh nghiệm từ quá trình học và thực hành hoạt động phỏng vấn. GV có thể lưu ý như sau:

- Cần chuẩn bị kĩ càng trước khi phỏng vấn.
- Thực hiện đầy đủ các bước phỏng vấn.
- Sau khi phỏng vấn cần đọc/ nghe kĩ lại nội dung phỏng vấn để biên tập nội dung phỏng vấn chính xác, đầy đủ.

Câu 6:

Gợi ý trả lời:

HS tự thực hiện.

ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I

Phần này nhằm mục đích hỗ trợ HS ôn tập, củng cố, hệ thống lại các kiến thức, kĩ năng đã học để từ đó nắm chắc bài học và vận dụng hiệu quả các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. GV có thể giao cho HS trả lời các câu hỏi trong phần Ôn tập theo nhóm và đến lớp báo cáo sản phẩm. Để tăng tính hấp dẫn cho giờ ôn tập, GV cũng có thể tổ chức trò chơi, thi đua giữa các nhóm,...Sau đây là gợi ý trả lời một số câu hỏi:

I. ĐỌC

Câu 1: GV hướng dẫn HS xem lại mục *Ngôn ngữ thơ* ở phần *Tri thức Ngữ văn*, Bài 1. *Thương nhớ quê hương* để trả lời câu hỏi. Sau đây là gợi ý tham khảo:

– Đặc điểm của ngôn ngữ thơ: HS tham khảo mục *Ngôn ngữ thơ* ở phần *Tri thức Ngữ văn*, Bài 1. *Thương nhớ quê hương*.

– Khi đọc thơ, cần đọc thành tiếng/ đọc diễn cảm để làm sống dậy hiệu quả tác động của các yếu tố như vần, nhịp, thanh điệu, đối,... của ngôn ngữ thơ; đồng thời giúp người đọc hình dung, cảm nhận rõ hơn về thế giới nội tâm của nhà thơ được thể hiện qua ngôn ngữ thơ. Từ đó, ngôn ngữ thơ có thể dễ dàng tác động trực tiếp đến cảm xúc của người đọc và khắc sâu trong tâm trí họ.

Câu 2: Đáp án D.

Câu 3: Đáp án A.

Câu 4: GV hướng dẫn HS xem lại mục *Đôi nét về lịch sử văn học Việt Nam*, Bài 5. *Khát vọng công lí* trước khi thực hiện nhiệm vụ học tập. Tiếp theo, HS sẽ rà soát lại trong số những VB đã học ở học kì I, xác định VB nào là VB văn học của văn học Việt Nam, sau đó dựa vào phương thức và phương tiện sáng tác, lưu truyền để phân loại và sắp xếp các văn bản vào bảng tóm tắt theo yêu cầu của bài tập. Sau đây là đáp án gợi ý:

Các bộ phận của văn học Việt Nam		Tên văn bản văn học đã học ở học kì I
Văn học dân gian		Không có
Văn học viết	Văn học chữ Hán	<i>Chuyện người con gái Nam Xương</i> (Nguyễn Dữ) <i>Truyện lạ nhà thuyền chài</i> (Lê Thánh Tông)
	Văn học chữ Nôm	<i>Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga</i> (Trích <i>Truyện Lục Vân Tiên</i> , Nguyễn Đình Chiểu) <i>Thúy Kiều báo ân, báo oán</i> (Trích <i>Truyện Kiều</i> , Nguyễn Du) <i>Tiếng đàn giải oan</i> (Truyện thơ Nôm khuyết danh)

	Văn học chữ Quốc ngữ	<i>Quê hương</i> (Tế Hanh) <i>Bếp lửa</i> (Bằng Việt) <i>Vẻ đẹp của Sông Đà</i> (Nguyễn Tuân) <i>Mùa xuân nho nhỏ</i> (Thanh Hải) <i>Sơn Tinh, Thủy Tinh</i> (Nguyễn Nhược Pháp)
--	----------------------	--

Câu 5: 1. Truyện thơ; 2. Truyện truyền kì; 3. Văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử; 4. Văn bản nghị luận; 5. Thơ; 6. Bài phỏng vấn.

Câu 6: GV hướng dẫn HS xem lại mục *Truyện truyền kì* của phần *Tri thức Ngữ văn* Bài 9. *Con người trong thế giới kì ảo* và mục *Truyện thơ Nôm* của phần *Tri thức Ngữ văn* Bài 5. *Khát vọng công lí* để thực hiện nhiệm vụ. Sau đây là một số gợi ý tham khảo:

Nội dung so sánh	Truyện truyền kì	Truyện thơ Nôm
Điểm giống nhau	– Thể loại tự sự của văn học viết	
Điểm khác nhau	– Viết bằng chữ Hán – Thể loại tự sự được viết bằng văn xuôi, phát triển mạnh ở thế kỉ XVI – XVII. – Cốt truyện: thường sử dụng yếu tố kì ảo tạo nên những biến đổi bất ngờ và hợp lí hóa những điều ngẫu nhiên, bất bình thường. – Nhân vật:..... ...	– Viết bằng chữ Nôm – Thể loại tự sự được viết bằng văn vần, chủ yếu là thể thơ lục bát, phát triển mạnh vào cuối thế kỉ XVIII và thế kỉ XIX – Cốt truyện: thường theo một trong hai mô hình: gặp gỡ (hội ngộ) – tai biến (lưu lạc) – đoàn tụ (đoàn viên), hoặc mô hình nhân – quả (ở hiền gặp lành, ở ác gặp dữ) – Nhân vật:....

Câu 7: GV hướng dẫn HS xem lại kết quả đọc hiểu từng VB *Đọc mở rộng theo thể loại* ở từng bài học để thực hiện nhiệm vụ học tập. GV có thể nêu yêu cầu HS chỉ cần chỉ ra tối thiểu một nét đặc sắc về nội dung và hình thức ở từng VB. GV có thể sử dụng kết quả bảng tóm tắt này để đánh giá mức độ đạt được đối với yêu cầu cần đạt về đọc mở rộng của CT Ngữ văn ở lớp 9. GV nên tổ chức cho HS trao đổi kết quả theo nhóm để các em chia sẻ kết quả đọc mở rộng với nhau.

Câu 8: GV hướng dẫn HS xem lại đơn vị bài học có liên quan đến VB nghị luận và VB thông tin; từ đó rút ra những kinh nghiệm cụ thể ứng với việc học đọc hiểu từng loại VB. Để làm tốt câu hỏi này, HS cần xem lại hồ sơ đọc lưu trữ hoặc tài liệu ghi chép/ nội dung thực hiện các nhiệm vụ học tập về phần *Đọc* đã hoàn thành ở từng bài học. GV nên lượng hoá đối với mỗi loại cụ thể, HS cần nêu được ít nhất một kinh nghiệm ở từng bài học, mỗi kinh nghiệm nên được trình bày dưới dạng một cụm động từ.

II. TIẾNG VIỆT

Câu 1: HS tự xem lại nội dung tri thức tiếng Việt ở phần Tri thức Ngữ văn của từng bài học để hoàn thành nhiệm vụ. Sau đây là tóm tắt những đơn vị kiến thức tiếng Việt mà các em đã học ở học kì I:

- Bài 1: Biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần: đặc điểm và tác dụng.
- Bài 2: Cách tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn.
- Bài 3: Phương tiện phi ngôn ngữ; Nghĩa và cách dùng tên viết tắt của một số tổ chức quốc tế quan trọng.
- Bài 4: Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp và việc sử dụng dấu câu
- Bài 5: Một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ Quốc ngữ; Điển tích, điển cố: đặc điểm và tác dụng.

Câu 2:

– *Ngọc Mỹ Nương*: được gọi lên từ tích “ngọc trai, giếng nước” trong truyền thuyết *An Dương Vương* và *My Châu – Trọng Thủy*, ý nói đến chết vẫn giữ lòng trong sáng.

Cổ Ngu mĩ: nhắc đến tích về nàng Ngu Cơ, vợ Hạng Vũ; khi Hạng Vũ thua trận, thế cùng, chạy đến Cai Hạ, nàng rút gươm tự vẫn; tương truyền, hồn Ngu Cơ hoá thành hai khóm cỏ trên mộ, ngày đêm cứ quấn quýt lấy nhau, người ta gọi là cỏ Ngu mĩ nhân, ý nói đến chết vẫn giữ lòng chung thủy.

– Tác dụng: Việc sử dụng điển ngọc *Mỹ Nương*, *cổ Ngu mĩ* làm cho việc diễn đạt trở nên hàm súc, giàu sức biểu hiện, gián tiếp bộc lộ thái độ của tác giả đối với Vũ Nương: cảm thương cho nỗi oan khuất và khẳng định tấm lòng thủy chung, trong sáng của nàng.

Câu 3:

a. Biện pháp tu từ chơi chữ: *Chữ tài liền với chữ tai một vần* → Biện pháp tu từ chơi chữ được sử dụng dựa trên lối nói gần âm. Tác dụng: mang đến một ý nghĩa bất ngờ cho câu thơ, *tài* và *tai* vốn chỉ khác nhau ở thanh điệu nhưng nghĩa thì hoàn toàn đối nghịch nhau. Theo sự chiêm nghiệm đúc kết của tác giả, những người tài sắc vẹn toàn thường gắn với những tai ương, gian truân, khó khăn trong cuộc đời.

b. Biện pháp tu từ chơi chữ: *Hồng quân với khách hồng quân* → Biện pháp tu từ chơi chữ được sử dụng dựa trên lối nói gần âm. Tác dụng: tạo ra ý nghĩa bất ngờ, thú vị cho câu thơ. *Hồng quân* vốn được dùng để chỉ trời, đấng tạo hoá; còn *hồng quân* dùng để chỉ người con gái trẻ đẹp thời phong kiến. Hai từ ngữ này có âm gần giống nhau nhưng nghĩa lại rất khác nhau (*hồng quân*: trời, đấng tạo hoá có quyền sắp xếp sự vận hành của vũ trụ, quyết định số phận mọi sinh vật; *hồng quân*: người con gái trẻ đẹp thời phong kiến không có quyền tự quyết đối với cuộc đời mình).

III. VIẾT

Câu 1: GV hướng dẫn HS xem lại các kiểu bài viết đã học ở học kì I để hoàn thành bảng tóm tắt (làm vào vở).

Câu 2: GV hướng dẫn HS xem lại kiểu bài viết đã học ở Bài 2. *Giá trị của văn chương* và Bài 5. *Khát vọng công lí* để thực hiện nhiệm vụ. Sau đây là một số gợi ý tham khảo:

– Điểm giống nhau: đều mang những đặc điểm và yêu cầu của kiểu bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của nó.

– Điểm khác nhau:

+ Bài 2: Nghị luận phân tích một tác phẩm thơ hoặc truyện.

+ Bài 5: Nghị luận phân tích một đoạn trích của truyện thơ.

IV. NÓI VÀ NGHE

Câu 1: GV hướng dẫn HS xem lại nội dung dạy học về kĩ năng nói và nghe ở Bài 1. *Thương nhớ quê hương* để thực hiện nhiệm vụ. Chú ý nhắc nhở HS lưu ý những thao tác cần thực hiện ở hai giai đoạn: *chuẩn bị* và *thảo luận*. Lưu ý *thảo luận* có hai hình thức là *thảo luận trong nhóm nhỏ* và *thảo luận giữa các nhóm*.

Câu 2: HS tự thực hiện trên cơ sở những kinh nghiệm rút ra từ thực tế khi thực hiện thao tác lập dàn ý cho hoạt động nói và nghe ở bài 3 và 4. GV yêu cầu mỗi HS cần chia sẻ được ít nhất một kinh nghiệm về cách chuyển nội dung bài viết thành bài nói, chẳng hạn như: đọc kĩ lại bài viết; gạch chân các ý chính, từ ngữ quan trọng; tóm tắt ý bằng hình thức sơ đồ/ danh sách/ bảng biểu/...; xác định những nội dung của bài viết có thể khiến người nghe khó hiểu nếu chỉ được trình bày bằng phương tiện ngôn ngữ; xác định những từ ngữ/ cách diễn đạt không phù hợp với ngôn ngữ nói,...

Câu 3, câu 4, câu 5: GV hướng dẫn HS xem lại các hoạt động nói và nghe đã thực hiện ở bài 2, bài 4 và bài 5 để trả lời các câu hỏi và chia sẻ kinh nghiệm.

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LÊ THỊ THUỶ TRANG – PHAN THỊ BÍCH VÂN

Thiết kế sách: NGUYỄN THỊ HỒNG THOA

Trình bày bìa: ĐẶNG NGỌC HÀ

Sửa bản in: LÊ THỊ THUỶ TRANG – PHAN THỊ BÍCH VÂN

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

NGŨ VẦN 9 – TẬP MỘT – SÁCH GIÁO VIÊN (CHÂN TRỜI SÁNG TẠO)

Mã số: G2HG9V001M24

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in:

Cơ sở in:

Số ĐKXB: 06-2024/CXBIPH/72-2346/GD

Số QĐXB: .../QĐ-GD-HN ngày ... tháng ... năm ...

In xong và nộp lưu chiểu quý ... năm 202...

Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-40367-4

Tập hai: 978-604-0-40368-1



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 9 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

1. NGỮ VĂN 9, TẬP MỘT
Sách giáo viên
2. NGỮ VĂN 9, TẬP HAI
Sách giáo viên
3. TOÁN 9
Sách giáo viên
4. TIẾNG ANH 9
Friends Plus - Teacher's Guide
5. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 9
Sách giáo viên
6. KHOA HỌC TỰ NHIÊN 9
Sách giáo viên
7. LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ 9
Sách giáo viên
8. TIN HỌC 9
Sách giáo viên
9. CÔNG NGHỆ 9 – Định hướng nghề nghiệp
Sách giáo viên
10. CÔNG NGHỆ 9 – Trải nghiệm nghề nghiệp
Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà
Sách giáo viên
11. CÔNG NGHỆ 9 – Trải nghiệm nghề nghiệp
Mô đun Nông nghiệp 4.0
Sách giáo viên
12. CÔNG NGHỆ 9 – Trải nghiệm nghề nghiệp
Mô đun Cắt may
Sách giáo viên
13. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 9
Sách giáo viên
14. ÂM NHẠC 9
Sách giáo viên
15. MĨ THUẬT 9 (1)
Sách giáo viên
16. MĨ THUẬT 9 (2)
Sách giáo viên
17. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP 9 (1)
Sách giáo viên
18. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP 9 (2)
Sách giáo viên

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

ISBN 978-604-0-40367-4



9 786040 403674

Giá: 33.000đ